

Cao Huy Thuần

thấy Phật

Tản văn



NHÀ XUẤT BẢN TRÍ TUỆ

Thấy Phật

Tản Văn

nhật diện phật nguyệt diện phật

Bùi Văn Nam Sơn

Mặt trời có khuôn mặt Phật; mặt trăng có khuôn mặt Phật / Ngày ngày gặp Phật; tháng tháng gặp Phật! “Thông điệp tâm linh” ấy về sự hòa hợp giữa *trần cảnh* và *đạo âm* đến từ cùng một tác giả của “*Thế giới quanh ta*” mới đây (Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2007), một tập sách gồm những bài viết về “*thế sự*” của một vị giáo sư chính trị học lão luyện và sắc sảo từ Paris. Dưới ngòi bút tài hoa đặc sắc của tác giả, “*khoa học chính trị*” vốn cực kỳ phức tạp đã trở nên mềm mại và đầy tính nhân bản, đó là nhờ tầm nhìn và tấm lòng của một người trí thức mà định nghĩa về nó đã trở nên nổi tiếng: trí thức là người làm những việc chẳng ăn nhập gì đến họ” (s’occupe de ce qui ne le regarde pas”, J. P Sartre). “Tại sao họ xó rớ vào những chuyện không liên quan gì đến họ như vậy ấy là tại vì họ xó rớ vào chính chuyện của họ. Chuyện không phải của họ mà họ thấy là của họ. Cái *thấy* đó làm họ trở thành trí thức”.

Nhà văn Nguyên Ngọc, trong Lời giới thiệu cho tập sách, đã gọi người trí thức - theo định nghĩa ấy và như chính tác giả của nó - là “*người xó rớ uyên thâm*” . Vâng, uyên thâm và còn sáng suốt, đáng yêu nữa! Tôi chợt nhớ đến Kant - cũng là một nhà trí thức bàn về chính trị - khi ông nói: chính trị học, đạo đức học rút cục không nhằm tạo ra những nhà đạo đức đi làm chính trị (xã hội sẽ ghệt thờ trong khuôn thước và thiện chí chủ quan của họ!) mà lo vun bồi những nhà chính trị có đạo đức. Vì họ biết chỗ cần dừng lại (“trí kỷ sở chỉ” nói như cụ Khổng) và vì họ biết nhìn và biết thấu cảm những gì rộng hơn, bền hơn những lợi ích trước mắt.

Lần này, quả là có “túc duyên văn tự” khi tôi được may mắn có mặt khi quyển sách chuẩn bị ra mắt. Vào một buổi sáng Sài Gòn mát mẻ, chung quanh cốc cà phê, Anh trao đổi với một số thân hữu về ý định tập hợp thêm một số bài viết rải rác trong nhiều thời điểm liên quan đến nhiều cảm thức của Anh về đạo Phật và đời sống tâm linh của người Phật tử thành một tập sách để bổ sung thêm vào danh mục một số quyển cùng loại đã in: *“Thượng Đế, Thiên Nhiên, Người, Tôi và Ta”* (Triết lý luật và tư tưởng Phật giáo - Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2000); *“Tôn giáo và xã hội hiện đại”* (Nhà xuất bản Thuận Hóa/phương Nam, 2006 ; *“Nắng và Hoa”* (tái bản, Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn, 2006). Xin mở ngoặc để cho phép tôi được gọi tác giả Cao Huy Thuần bằng “Anh” với tất cả tình thân thiết, không chỉ vì tuổi tác (Anh từng là bạn học của anh ruột tôi tại trường Khải Định, Huế) mà nhất là về độ chín, độ sâu trong suy tư và trải nghiệm. Ngược lại, Anh không xem tôi như một đứa em nhỏ mà như một người bạn vong niên. Một vinh hạnh, nhưng lại buộc mình phải cố đi tới, phải cố ngược lên!

Trước hết về nhan đề tập sách. Anh đã dự tính cho nó một cái tên: “Nhìn Trăng”. Nhan đề hay, thơ mộng, gợi tưởng, nhưng các nhà làm sách e... khó bán, vì người đọc thường thích “mua” một cái gì “cụ thể”? Thì chọn (*“Thấy Phật”* vậy, vì đó cũng là nhan đề của một bài trong tập. Anh hoan hỉ chấp nhận đề nghị, dù ai nấy đều thừa biết anh trân trọng chữ nghĩa đến mức nào : *“học một chữ trong sách thì thấu rõ một chữ, nhìn chữ ấy trong sự vật trước mắt để thấu rõ thêm, và áp dụng chữ ấy vào đời, sống với nó”*. (Tặng người quét chùa trên núi Túy Vân).

Chữ còn để ta “sống với” chứ đâu phải chỉ để “đọc”! Như thế, “Nhìn trăng” hay “Thấy Phật” đâu có gì khác nhau? Một hình ảnh quen thuộc nhưng tuyệt đẹp trong Kinh chột hiện trong đầu tôi lúc ấy: “Hoa khai kiên Phật ngộ vô sinh”. Thật lạ lùng, hoa nở, hoa tàn là vô thường, sao lại “ngộ” được trong ấy lẽ vô sinh và còn tận mắt thấu được Phật nữa?

Sau khi yên tâm trao đưa con tinh thần vào tay một người có thừa lòng yêu sách và quý chữ là nhà văn Phan Thị Vàng Anh, Anh quay lại tôi, bảo: “Nhờ Sơn viết mấy Lời giới thiệu cho tập sách!”. Trời ơi, sao tôi dám nhận? Sao tôi có thể viết? Tôi biết gì về Phật học đâu? Anh cười: “Thì không phải là Phật tử mới nhờ viết!”. Anh dành cho tôi sự ưu ái vì lòng Anh quảng đại, nhưng vô tình (hay hữu ý!) đang bày ra cho tôi một “công án”: chú em đắm chìm trong triết học Tây phương đã lâu, thử một lần đảo nhãn” xem sao?

Hai tuần trôi qua, tôi mang “công án” trong đầu. Nặng nề, bế tắc. Nhận được bản thảo từ Huế gửi vào, tôi vội vàng cầm cúi đọc. Con người độc giả quán tính trong tôi trở dậy thử xem lần này tác giả định “xớ rớ” vào chuyện gì đặt ra những vấn đề nào? Và v.v... Tới khi đọc mấy câu Anh viết về niềm vui hồn nhiên của hai mẹ con “nô nức” thấy hội chùa Hương, bày nhau niệm “Quan Thế âm bồ tát” đề “tha hồ đi mau” trong thơ Nguyễn Nhược Pháp mới thấy là mình dại: *“Tôi, tạm gọi là trí thức, quen làm việc với cái đầu, tôi phải dùng cái đầu để nghĩ đến Ngài, tôi không gọi Ngài trực chỉ từ tâm mà kinh qua cái đầu, nếu Ngài đến với tôi chậm, chính là tại tôi*.

Có thể tôi giảng vanh vách về Ngài, vì tôi là trí thức. Có thể tôi có cái giật mình triết lý khi đọc hai chữ “Quán âm” Quán là nhìn; âm là tiếng: có ai nhìn cái tiếng bao giờ đâu?”(Chùa Hương).

Tôi thở phào nhẹ nhõm! Té ra một người uyên thâm về Phật pháp như Anh cũng chia sẻ đồng đẳng với mình về “thân phận” trí thức phải “dùng cái đầu để suy nghĩ”, dù đôi lúc cũng trải qua những “cái giật mình triết lý”, nhưng rồi “cái đầu cứ loay hoay bận bịu nghĩ về thiêng liêng, thiêng liêng với tôi là hai, làm sao gặp nhau được . Đọc sách Phật học, gặp những chỗ khổ hiểu, ta thường được cảnh báo và căn dặn: “Học cho lắm, đọc sách đắm say, có khi thành ra tối. Phật sờ sờ trước mắt cũng không thấy. Tâm bình dị, dạ chân chất, nhìn đâu cũng thấy Phật” (*Tặng người quét chùa trên núi Túy Vân*). Anh kể chuyện ông vua rơi mất viên ngọc quý xuống đáy hồ; người có biệt

danh “Thần nhân” không tìm được; nhưng người “nhất nhân” lại tìm được ngay. Ấy là bài thứ chín của Tứ thập nhị chương kinh. “Thất nhân” lại hơn “Thần nhân”, đó là điều không dễ hiểu. Ý kinh muốn nói gì? Anh giảng cho ta: “Tôi không có ý nhấn người quét chùa trên đỉnh Túy Vân đừng đọc sách... Chúng ta hằng ngày xin nguyện thấu rõ kinh tạng. Kinh nằm ngay trong sách chữ đầu, nhưng kinh cũng nằm trong lòng và trong cuộc đời, ngay trước mắt”... “Kinh nằm trong sách” vì, như Anh khẳng định, “không có ngôn ngữ thì không có tư tưởng” (*Trên ghế nhà trường*); muốn hiểu nó, phải tập trung cao độ, có khi đèn võ đầu, phải bền bỉ, nếu không sẽ “loạn xạ ngẫu, tư tưởng không tìm ra được manh mối, tối om như nhà không đèn”; việc ấy được gọi là *Định*. Nhưng, *Định* không có nghĩa là cố thủ trong tường, nhất là trong ý định, như Matisse vẽ cây: “...đầy ấp tình, đầy ấp cảnh, đầu ông còn đầy ấp cái ý định vẽ. Chưa vẽ mà đầu đã bị đóng khung trong ý định, làm sao bức tranh vọt ra? Phải mở cửa cho nó! Phải làm trống cái đầu. Cho nên Matisse chỉ vẽ được cây khi không có ý định gì trước”. (*Vẽ cây, vẽ chim*). Nghĩa là, đến một phút giây nào đó, phải biết “để cái thân ngoài cửa, như những người Hồi giáo cất bỏ giày dép khi vào đường”. Để “trở về lại với cái đầu trống trơn, cái đầu của đứa bé, cái sơ tâm, cái đầu chưa hề bị ảnh hưởng về bất cứ cái gì khác. Viết một câu văn cũng vậy, một câu thôi, không người cầm bút nào nảy ra được một ý hay, một từ mới, nếu không vứt bỏ hết đi những gì đã đọc, đã học”

Thật thế,” hãy nhìn quả táo trong bức tranh của Celzane: một chút ánh sáng trên vỏ trái cây cũng mang cả một linh hồn. Ngắm những quả táo trong tranh, tưởng chừng như mình mới thấy quả táo lần đầu!...Cảnh đó vừa thực, vừa ‘thực hơn cả thực’ Thực, như quả táo hằng ngày. Nhưng thực hơn cả thực, vì quả táo bỗng có linh hồn”. “Bởi vậy, thơ hay thường đặt ‘tuệ’ vào câu cuối, dồn tất cả sức sống vào câu cuối, tuồng như người đọc được bài thơ dẫn tưởng tượng và cảm giác phiêu du tận cùng non nước, và khi đi đến chỗ không đi được nữa thì cánh cửa bật ra, cả một rừng hoa mai hiện ra trước mắt”... “Tận cùng của ‘định’ và tuệ’. Giống như hoa mai nở bùng. Giống như câu cuối của một bài thơ hay . (*Trên ghế nhà trường*). Câu

văn tuyệt diệu, nhưng có lẽ ta không nên để mình cuốn theo nhịp điệu mê hồn của... vô vàn những câu như thế trong quyển sách, mà không lưu ý đầy đủ đến một dòng trong câu trích dẫn trên kia: “trở về lại cái đầu trống rỗng, cái đầu của đứa bé, cái sơ tâm”... “Trở về lại” chữ đầu phải bắt đầu và kết thúc bằng “cái đầu trống trơn”! Tôi không thể ngăn mình nhớ đến một câu hầu như tương tự trong Kinh Thánh với lời bình của cụ Hegel, một “cái đầu” thuộc loại thượng thặng trong lịch sử triết học: “Sự hồn nhiên vô tội trẻ thơ đúng là cái gì hấp dẫn và xúc động, nhưng chỉ trong chừng mực nó gợi lại cho ta nhớ đến những gì đã phải được tạo ra bởi Tinh thần. Sự hợp nhất ấy, mà ta có thể nhìn thấy trong trẻ thơ như là sự hợp nhất tự nhiên, phải là kết quả của lao động và của sự đào luyện của Tinh thần. Đức Kitô bảo: ‘... trừ khi các ngươi hãy trở thành như trẻ nhỏ’ v.v... [Kinh Thánh, Mathiơ 18:3]; chứ Ngài không hề bảo rằng ta hãy cứ phải mãi mãi là trẻ nhỏ” (*Bách khoa thư I*, Nhà xuất bản Tri thức, 2008, trang 123).

Vâng, “vấn đề” là ở chỗ đó! Tôi thường nghe câu chuyện. Thiền giữa một thiền sư và một triết gia. Thiền sư rót trà mời triết gia, cứ rót mãi khiến trà tràn cả ra ngoài. Khi triết gia giật mình thì thiền sư bảo: ông cũng giống như tách trà ấy, đầy quá không rót vào được nữa! Lời giáo huấn thật thâm thúy, và, nếu tôi là vị triết gia kia, ắt sẽ đứng dậy đánh lễ và thú nhận: quả là tôi “bị kết án” phải mang theo mình toàn bộ gánh nặng của “lao động khái niệm và sự đào luyện Tinh thần”. “Vứt bỏ hết những gì đã đọc, đã học” là một cách nói, bởi “tuyệt thánh khí trí”, là điều bất khả thi, có chăng, chỉ xin được chỉ giáo để chuyển hóa chúng! Trong vô vàn tình ý lắng đọng trong quyển sách, tôi chỉ xin phép nhặt ra một ý, vừa sức và vừa ý với riêng mình: *Sự chuyển hóa*. Chuyển hóa để gánh nặng của bao gao trên vai trở thành máu thịt êm đềm nuôi dưỡng xác thân. Chuyển hóa để “sống trong xã hội, nhưng không dính tục lụy của xã hội . Từ bỏ hệ lụy, nhưng không từ bỏ xã hội. Như hoa sen sống trong bùn, nhờ bùn, nhưng không vương bùn, chỉ thơm” (*A La Hán*) . Chuyển hóa không hẳn là thăng hoa, “vì thăng hoa cũng vẫn còn là mình, vẫn là mình đó thôi” . Khó hơn là quên mình. “ Nhưng bước đầu của việc quên mình không

khó, ai mới yêu nhau đều biết, đều làm: vui với, buồn với, khổ với. Biết sống với chữ *với*, tức là đi bước đầu trong việc quen mình. Thói thường, *vui với* không khó, vì tiếng cười vốn dễ chia sẻ; khổ với mới khó vì mấy ai chung được với nhau một giọt nước mắt, nhất là một giọt nước mắt thầm... Ai biết *khổ với* người khác, thì biết yêu nhau là thế nào, khỏi cần chữ nghĩa, triết lý “ (Đám cưới).

“Sống với”, “khổ với”... cũng là niềm thao thức khôn nguôi của... bao thế hệ triết gia hiện sinh bên trời Tây xa lắc! Và cả trên bình diện nhận thức nữa với đầy rẫy những “chữ nghĩa, triết lý”, chẳng hạn nơi Heidegger, Gadamer với tư duy thông diễn học hiện đại. Các tôn giáo đều khuyên ta dẹp bỏ và ngăn ngừa “tà kiến”. Hơn ở đâu hết, thế kỷ ánh sáng (còn gọi là phong trào Khai minh) Tây phương phê phán “định kiến”, vì nó là trợ lực cho tư duy khoa học khách quan, lên án “quyền uy” vì nó là kẻ thù của lý tính tự do. Nhưng, Gadamer kêu gọi ta hãy thận trọng, vì không khéo bản thân quan niệm ấy cũng trở thành một “định kiến không kém quyền uy” ông đề nghị cần phân biệt giữa “định kiến *đúng* nhờ đó chúng ta *hiểu*, với định kiến *sai* khiến ta hiểu nhầm, ngộ kiến, ngộ giải. Việc phân biệt ấy vẫn phải dựa vào “nhận thức lý tính”, cho dù “nhiệm vụ này không bao giờ có thể hoàn thành trọn vẹn”. Nhưng lý tính nói ở đây không phải là một “quan tòa” đứng bồng bềnh đầu đầy bên trên “thế giới cuộc sống” mà là một lý tính có chân đứng vững chắc trong những bối cảnh lịch sử và xã hội nhất định. Và một lý tính như thế bao giờ cũng là một lý tính hữu hạn. Phong trào Khai minh có lý khi chống lại “định kiến và quyền uy”, “vì bao lâu quyền uy thế chỗ cho phán đoán của chính ta, nó là nguồn gốc của những định kiến”. Nhưng, không nên vội đưa cả nắm, vì quyền uy vẫn có thể là một “nguồn suối của sự thật”. Bởi, theo ông, “một quyền uy đúng nghĩa không có gì chung với việc đòi phải vâng lời mù quáng; nó không sống bằng sự vâng lời mà bằng *nhận thức*. (*Chân lý và phương pháp*, trang 284). Một quyền uy dựa trên sự nhận thức thay vì sự vâng lời là quyền *uy hướng đến những căn cứ bằng những căn cứ* (“mit Gründen an Gründen”), nên ở đây không có bạo lực trần trụi, mà chỉ có “sự cưỡng chế mềm của luận cứ tốt hơn”. Việc thừa nhận một

quyền uy như thế là biểu hiện của một *sự thức nhận*”. Nếu quả vậy thì cần phải từ bỏ sự đối lập cứng nhắc giữa “gánh nặng truyền thống” và sự tự quyết của lý tính tự do. Vâng, bản thân các truyền thống cũng cần được hiểu như là một mômen của Tự do và Lịch sử. Chúng không tự tồn mà do con người tiếp thu, chuyển hóa và đổi mới. Vì thế, Gadamer cho rằng ta vốn bao giờ cũng đứng bên trong một truyền thống, và “việc đứng ở trong đó không phải là một lối hành xử đối tượng hóa khiến cho những gì truyền thống nhấn bảo với ta cứ bị hiện như là một cái gì xa lạ”. Ông đề nghị: thay vì lập trường “duy phương pháp luận nhận thức” kiểu Cận đại, ta hãy chọn cách “thay đổi viễn tượng”, để nơi đó có sự “*hòa trộn giữa các chân trời*”. Khái niệm “chân trời” - được yêu thích từ Nietzsche, Husserl cho đến Gadamer - là ẩn dụ về tính hữu hạn, về sự ràng buộc của tư duy trong một thế đứng nhất định, nhưng đồng thời chân trời cũng không cột chặt suy tư của ta như một định mệnh. Có một chân trời cũng có nghĩa là có thể *mở rộng* chân trời ấy. Hình ảnh đẹp về một “chân trời di động” nói lên tính cởi mở của đối thoại, lòng hân hoan đón nhận những cách nhìn khác, những không gian ý nghĩa mới, để hôn phối quá khứ với hiện tại, ta với người khác, hữu hạn với vô cùng.

Khá quen với những cuộc tranh biện ác liệt trong triết học, tôi bỗng thấy thèm được trở về tắm gội trong dòng nước trong trẻo, thanh tân, có thể giúp mình mở rộng được chân trời suy tưởng. Xin bạn đừng mắc sai lầm của tôi khi đến với *Thấy Phật* bằng tư thế chuẩn bị đương đầu với một cái gì hóc búa (“Hard Fact” nói theo kiểu Mỹ!). Tôi đọc được đâu đó rằng nếu ta nhìn con đường suy tưởng (hay con đường tu hành) như một bãi chiến trường thì chúng ta quá thực quá yếu đuối bạc nhược, thấp hèn, bởi sự tiến bộ (hay tinh tấn) phải lệ thuộc vào mức độ dằn dặt chinh phục của mình và của người khác, đâu còn gì là sự giải phóng, sự tự do (hay sự giải thoát, Niết bàn). Cũng xin đề nghị bạn đừng “dại” như tôi khi đọc quyển sách một cách vội vàng, ham hố như nuốt trọn một món ăn ngon, “ngưu âm” một cốc cam lồ. Uống lắm! Hãy xem nó như một chuỗi hạt, bắt đầu từ đâu cũng được, với tất cả sự an tĩnh và ung dung. Thêm cả sự vui vẻ nữa, vì tác giả cũng là một bậc thầy của sự hài hước, một

U mặt đại nhân theo nghĩa thâm thúy của Ngài Chogyam Trungpa: “Cảm thức về hài hước là sự nhìn thấy hai đối cực của một hoàn cảnh đúng y như thế, từ một cái nhìn bay lượn ở trên cao (Sense of humour means seeing both poles of a situation as they are, from an aerial point of view). Nhìn từ đôi cánh chim ung, nhưng không phải để vô chụp, ắt sẽ thấy mọi việc nơi trần gian này đều đáng cười, đáng thương và đáng yêu biết mấy.

Sau cùng, một hình ảnh chắc chắn sẽ còn đọng lại lâu dài trong tâm cảnh của tôi khi đọc xong quyển sách này là hình ảnh của nước Bhutan: nhỏ, nghèo, nhưng dám đề nghị cả thế giới hãy lấy hạnh phúc làm thước đo phát triển. Thay vì đo bằng GDP (Gross Domestic Product / Tổng sản lượng quốc nội), hãy đo bằng GNH (Gross National Happiness / Tổng sản lượng hạnh phúc quốc gia), dựa trên bốn tiêu chuẩn: phát triển đồng đều trong xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng một chính thể có trách nhiệm. Hãy nghe anh Thuần bình luận: “Nếu muốn, Bhutan có thể trở thành như bất cứ nước nào trên thế giới, nhưng nếu muốn, không nước nào có thể trở thành Bhutan... Không vội vã, nên họ tự do. Và tự do là hạnh phúc. Hạnh phúc chỉ đến từ bên trong. Cám ơn Bhutan đã dám sống độc đáo với sự thật ấy” (*Thênh thang trên xứ non cao*). Cám ơn Anh Thuần đã cho ta biết về Bhutan, và trên hết, về ước mơ hạnh phúc, mục đích của mọi mục đích.

BVNS

Phật Đản, 2009

mở đầu

khai bút

Lễ chùa đầu năm, và cũng để chúc mừng năm mới, tôi xin đọc một đoạn nhỏ trong kinh Trường A Hàm:

“Này, các Tỷ Kheo! Ta nhớ xưa kia đã không biết bao nhiêu lần, Ta thường qua lại, nói năng với hàng Sát lợi, Bà La Môn, cư sĩ, chư thiên... Nhờ định luật và tinh tiến mà nơi nào Ta hiện đến, họ có sắc đẹp thì sắc Ta đẹp hơn, họ có tiếng hay thì tiếng Ta hay hơn, họ từ bỏ Ta mà lui, Ta không từ bỏ họ, điều họ nói được Ta cũng nói được, điều họ không thể nói được Ta cũng nói được. Sau khi thuyết pháp, dạy điều ích lợi, vui mừng cho họ, Ta ẩn đi chỗ khác mà họ chẳng biết Ta là trời hay là người”

Thuở nhỏ, đi theo mẹ lễ chùa, tôi cứ nghĩ như mẹ tôi rằng Phật ở trên bàn thờ, lạy Phật là lạy phật trên bàn thờ. Lớn lên, thành (mí thức", tôi biết là Phật ở trong tâm tôi, lạy Phật là hướng về đức Phật trong tâm tôi mà lạy. Bây giờ, tóc bạc cả rồi, đọc đoạn kinh trên, "Ta ẩn đi chỗ khác mà do ô nhiễm", tôi rung động cả người. Không phải Phật chỉ ở trên bàn thờ, không phải Phật chỉ ở trong tâm tôi, Phật còn ở chung quanh tôi, Phật ở cùng khắp, chỗ nào cũng có Phật, nơi gió thoảng, nơi tiếng con chim hót, nơi bước chân tôi đi, nơi ca trong lời tôi nói, nơi cả trong ý nghĩ của tôi. Phật ẩn ít', nghĩa là Phật có đây, Phật không mất đâu cả, không tịch diệt. Điều đó cổ tích biết rõ hơn ai cả và cô Tấm biết một cách hồn nhiên. Có gì khác biệt đâu giữa nguyên thủy, thiền hay đại thừa khi đọc đoạn kinh nguyên thủy trên! Vẫn đức Phật ấy mà thôi. Nhưng khi tôi biết thêm rằng có Phật luôn luôn ở chung quanh tôi, nghĩa là ở bên cạnh tôi, điều đó giúp tôi vắng tâm lạ thường. Tôi thấy tôi bớt sợ, không sợ. Không có gì để sợ nữa, kể cả vô thường.

Chuyện đầu năm

cầu nguyện ất dậu

Để hiện đại hóa không phải là hiện đại hóa

Mỗi năm, tôi có một lời nguyện riêng. Năm nay Ất Dậu, tôi cầu nguyện tinh tấn. Tinh tấn, đó là hình ảnh của con gà, của tiếng gà. Mùa lạnh cũng như mùa nóng, trời nắng cũng như trời mưa, cứ tảng sáng là gà gáy, không sai. Chưa ai bao giờ thấy chút mệt mỏi trong tiếng gà. Một tiếng gà đầu thôn cất lên, gà cuối thôn, gà giữa thôn đáp lại, rộn rã. Tiếng gà thức mọi người, thức mọi vật. Thức đất đai, thức lúa ngô. Lúa đang còn mạ thơm lên; ngô vừa ra hạt căng sữa. Thức cả mặt trời. Không có tiếng gà, mặt trời dám ngủ vùi dưới chân mây, và sự sống tiêu diệt. Ấy, nó thức luôn cả chú tiều. Chú giật mình, tiều rỏ giấc ngủ quá ngon, nhưng rồi choàng dậy đun nước pha trà. Không có tiếng gà, chú tiều dám ngủ quên suốt sáng, để mặc Thọ Xương tha hồ tương tư tiếng chuông Thiên Mục.

Đâu phải chỉ gà trống tinh tấn. Gà mái cũng vậy. âm thầm, lặng lẽ, tránh ồn ào, từ khước oai vang, nó bước vào trang kinh. Tăng Chi Bộ kinh ví người tu hành như con gà mái ấp trứng. Chăm chỉ, siêng năng, nằm ấp cả ngày, không chút vội vã, dửng dưng, thản nhiên như không. Thử đưa tay vào nghịch mới biết nó phản kháng như thế nào. Mới biết nó chú tâm làm sao. Chú tâm mà thản nhiên, không mong chờ kết quả. Bởi vì kết quả bao giờ cũng đến một cách chắc chắn và thản nhiên. Như thản nhiên gà con chui ra khỏi trứng. Như thản nhiên mặt trời nhô lên đầu non.

Đầu năm học kinh, tôi mạn phép suy diễn rộng ra thêm những chuyện ngoài đời và trong đạo liên quan đến những sự việc đặc biệt của năm Ất Dậu. Kinh nói: gà mái ấp trứng. Kinh không nói : gà mái ấp. Bởi vì con gà mái vẫn nhảy lên ổ, vẫn nằm ấp chăm chỉ, đều đặn, mặc dầu chủ nhà đã xơi hết trứng,

hoặc trẻ con chơi nghịch thay trứng bằng đá trong ổ. Chăm chỉ như thế chắc không phải là tinh tấn.

Sự việc đặc biệt diễn ra trong đời sống Phật giáo cuối năm vừa qua và đầu năm nay khiến tôi không khỏi có chút ưu tư này. Thời đại thay đổi, xã hội biến chuyển, cách học và cách hành đạo Phật có thay đổi không? Ai nói không, chắc chắn sẽ làm gà mái ấp đá. Không đi với thời đại thì không ảnh hưởng được gì trên thời đại, không giúp được gì cho thời đại và cho con người trong thời đại. Thì có cũng bằng không. Nhưng thế nào là thời đại mới? Thế nào thì đá, thế nào mới là trứng? Cùng một thời đại cả, nhưng Đông có giống h lẫn Tây? Cùng một nước cả, nhưng Nam có y hệt một chuyện như Bắc? Cùng Nam hoặc cùng Bắc, có khi nhu cầu của thành phần xã hội này không phải là nhu cầu của thành phần xã hội kia. Cùng một thành phần xã hội, có khi già suy nghĩ khác trẻ, thành phố khác nông thôn. Đâu là nguyên tắc chung, đâu là áp dụng riêng Đâu là tự nhiên, đâu là ép uông? Bao nhiêu vấn đề mà chỉ trí tuệ chung, kinh nghiệm tập thể, mới soi sáng hết.

Trong lúc trời chưa hừng sáng này, tiếng nói của một nhà cải cách là cần thiết. Là tôn quý. Là châu báu. Là tiếng gà thức sáng. Nhưng một tiếng gà không làm nên buổi sáng. Nó chỉ làm được náo nùng buổi trưa. Buổi sáng là rộn rã. Bởi vì buổi sáng là đồng thuận tiếng gà. Đồng thuận từ đầu xóm đến cuối thôn. Lời cầu nguyện đầu năm của tôi là nhà cải cách tạo được sự đồng thuận. Điều này có nghĩa là có hai sự việc đi theo. Cái cũ đi theo cái mới. Cái mới bám sát thực tế. Mới mà không lạ. Mới mà vẫn quen thân. Ấy mới là quả trứng của chúng ta.

giao thừa

Buổi sáng, trước khi đi ra cổng, tôi còn dặn con gái một lần nữa: "Con nhớ nhé, ghé qua tiệm hoa mua vài nhánh *forsythia*, nếu chưa nở thì cắm vào nước ấm ấm, lau chùi bàn thờ cẩn thận, đem một đĩa quả phẩm, rồi mới đi học sau. Nhớ nghe!"

Đó là phần việc phân công cho con gái. Hoa *forsythia* là một giống hoa vàng rực rỡ, tròng ven hàng rào, nhánh vươn cao, không duyên dáng, quý phái như cành mai và hoa mai, nhưng sắc hoa màu vàng tương tự hoa mai, cắm trên bàn thờ cũng mang lại được chút hương vị mai vàng ngày Tết. *Forsythia* lại nở đúng vào dịp Tết, như tuồng khi trời đất sinh ra nó mấy chục triệu năm về trước đã đoán biết có ngàn một giống người mang cái tên buồn cười là "Việt kiều" sẽ dùng nó vào ngày Tết để nhớ nhà.

Ra khỏi nhà vào sáng sớm, tôi lấy xe lửa đi dạy học cho đến xế chiều lại lấy xe lửa về nhà. Vợ tôi đi làm sau tôi, lo phần việc đặt bánh chưng trên bàn thờ và cắm một bình hoa hồng đẹp nhất trong phòng khách. Đừng phân bì tôi không có phần việc gì cả, cứ chỉ tay năm ngón. Việc của tôi âm thầm thôi: nhờ con gái cắm hoa là để nó biết ngày Tết và biết tổ tiên. Tôi chẳng bao giờ mang chữ nghĩa ra để dạy con tôi sống với Việt Nam, nó muốn sống như thế nào thì cứ tự nhiên sống. Tôi chỉ nhờ nó cắm hoa ngày Tết trên bàn thờ. Và tối nay, khi về lại nhà, tôi chỉ nhờ nó nhìn tôi lạy trước bàn thờ. Tôi chẳng bao giờ bắt nó lạy, nhưng nó sẽ lạy sau tôi, rất nghiêm trang.

Tôi đi dạy suốt ngày như mọi ngày. Vợ tôi đi làm suốt ngày như mọi ngày. Con tôi đi học suốt ngày như mọi ngày.

Ngày ba mươi Tết, nếu không rơi vào cuối tuần thì đó là một ngày đi làm như mọi ngày đối với số kiếp của giống người được sách trời định là "Việt kiều". Nhưng tôi được cái may mắn có một ngôi chùa nhỏ. Ngôi chùa làm thay đôi tất cả, biến một ngày ba mươi Tết vô thừa nhận thành một ngày ba mươi Tết Việt Nam. Ngồi trên xe lửa đến trường, tôi chỉ mong sao chóng dạy xong để lấy xe lửa về thẳng chùa cúng giao thừa. Giữa mọi người cùng ngồi trong toa xe, tôi là người Việt Nam, không phải vì cái mặt tôi là Việt Nam, mà là vì không ai có giao thừa trong lòng cả, trừ tôi. Lại thật, ngồi trên xe lửa này, tôi là Việt Nam; về chốn mà tôi gọi là quê hương, tôi là "Việt kiều". Trong ngày ba mươi Tết này, ai dạy tôi biết tôi là gì, ai dạy tôi gọi tôi là gì, ai dạy tôi định nghĩa tôi? Ai dạy tôi luật quốc tịch? Cha tôi trên bàn thờ. Mẹ tôi trên bàn thờ. Cả cánh hoa vàng không phải là hoa mai mà tôi cứ muốn là hoa mai, dạy tôi. Và chiều nay, khi lấy xe lửa về thẳng chùa, đúng sáu giờ, chuông mõ giao thừa dạy tôi. Tại sao sáu giờ? Vì sáu giờ chiều mùa đông ở Pháp là mười hai giờ khuya ở quê hương tôi. Sáu giờ chiều là giao thừa giả. Nhưng đó ai dám gọi giao thừa của chúng tôi là giao thừa Việt kiều. Trong thiêng liêng của hương trầm và chuông mõ, trong thành kính của những đứa con ruột thịt ở xa, tất cả những gì buộc nó không phải là Việt Nam, chiến tranh, cơm áo, nghèo vực, thù hận, tất cả mọi thế lực và luật pháp trên thế gian này, tất cả chiến thuật, toan tính, tất cả đều là giả dối với nó, chỉ có một cái là thật thôi: nó là Việt Nam.

thiên thu

Sư được dân gian kính trọng như một bậc tu hành đắc đạo. Người ta đồn Sư nói chuyện được cả với cây và chim. Nói chuyện với người cũng được, điều đó không phải dễ. Sư còn nói chuyện được với thời gian, với bí mật của đời sống. Khả năng này thúc giục một ông lão đến tìm Sư.

- Bạch Sư, tôi sợ chết, tôi muốn sống lâu.

- Tưởng gì chớ muốn sống lâu thì dễ quá. Năm nay ông bao nhiêu?

- Quên rồi. Nhưng mai nở năm ngoái thì tôi chỉ mới bảy chín.

- À thế thì mai nở năm nay ông chỉ mới tám mươi, còn quá trẻ. Tục ngữ nói: năm mươi là trẻ còn để chớm, bảy mươi chưa vợ, tám mươi sinh con đầu lòng... ông muốn sống đến bao nhiêu tuổi?

- Một trăm năm được không ạ?

- Ba vạn sáu ngàn ngày? Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy... Phù du! Huống hồ như vậy thì ông chỉ còn hai mươi năm nữa thôi để sống. Vậy hai mươi năm nữa ông chết nhé?

Ông lão đâm sợ, lật đật thưa sai:

- Không... không... Sư xin cho tôi một trăm năm mươi tuổi.

- Ông khiêm tốn quá, như vậy là ông chỉ còn bảy mươi năm nữa để sống thôi, chưa bằng quãng đời ông đã sống.

- Sư nói đúng, tám mươi năm vừa qua thoáng nhanh như giấc mộng, tôi tưởng như mới hôm qua hãy còn đánh bi đá bóng...

- Tám mươi năm ấy là ông leo núi lên đến đỉnh, gian khổ nên tương đối thấy lâu; nay từ đỉnh trượt xuống, vèo là hết.

- Vậy Sư xin cho tôi ba trăm năm.

- Chỉ ba trăm năm thôi? Thua cả con hạc, con rùa. Con hạc sống đến năm trăm năm, con rùa ngàn năm, lẽ nào con người không bằng?

- Ông lão bối rối:

- Vậy Sư bảo tôi phải sống bao lâu.

- Bao lâu đi nữa rồi ông cũng phải chết. Hay nhất là ông sống hoài sống mãi không chết. Ông muốn vậy không?

Ông lão mừng rơn...

Đó là chuyện thiên mà tôi chưa muốn kể đoạn cuối. Cũng là chuyện thiên mà mỗi năm, trong khi thắp hương cúng giao thừa, thêm một tuổi trên tóc bạc, tôi không muốn nhớ mà vẫn nhớ. Tôi nhớ, rồi tôi tự trào: chắc tôi phải xin sống thêm tám mươi mùa hoa mai nữa. Như vậy có khiêm tốn quá không?

Quá khiêm tốn. Tôi sẽ sống ba trăm năm, năm trăm năm, ngàn năm, vô tận, bất tử. Ông lão chỉ cần thắp hương giao thừa với tôi trước bàn thờ để sống bất tử với tôi. Ông sẽ thấy ông không phải đầu từ trên trời rơi xuống, đơn độc như cái nấm hoang giữa sa mạc. Ông sẽ thấy có ông và có người khác, ông bắt từ nơi người khác, người khác bắt từ nơi ông, ai cũng bắt từ. Nơi ông, có ông tổ bảy đời của ông và ông tổ bảy đời của ông tổ ấy. Mai đây, ông sẽ sống nơi hậu duệ bảy đời của ông và bảy đời hậu duệ của hậu duệ kia. Ông thắp hương cho chính ông mà ông không biết đầy thôi, bởi vì ông tổ bảy đời của ông nằm ở đâu nếu không phải nơi ông?

Tôi sẽ nói thêm với ông: tôi còn là người Việt Nam, và, giống như tôi, mọi người Việt Nam khác đều không phải từ trên trời rơi xuống, mỗi người riêng rẽ, không ai liên quan gì đến ai, trên đất Việt Nam này. Nếu ông cũng là người Việt Nam như tôi, ai dám quả quyết ông tổ mười đời của ông ở thời Lê thời Lý không có chút liên hệ gì với ông tổ mười đời của tôi. Ai dám quả quyết nơi máu tôi không có máu của ông, của một người Việt Nam nào khác. Nếu máu tôi không cùng một chất với máu của người ấy, tại sao máu của chúng tôi, của chúng ta, cùng nóng như nhau khi có ai nhục mạ Việt Nam. Nếu máu chúng ta cùng nóng như thế, hẳn có cái thiên thu bất tận gì trong đó nơi tôi và nơi các anh. Tôi nhận đốm hương và nghe lời đức Phật: con người không phải chỉ có cái thân; con người là thân, miệng, ý. Trong con người Việt Nam của tôi, máu của tiền nhân đã đổ xuống chảy vào máu tôi; tiếng Việt ngọt trên lưỡi tôi; thơ Nguyễn Du thơm trong từng da thịt tôi; vinh quang của Việt Nam nằm trong tâm khảm tôi từ nhỏ. Tiếng Việt không phải từ trên trời rơi xuống nơi lưỡi tôi, Nguyễn Du không phải từ dưới đất chui lên trong thịt da tôi, vinh quang không phải bỗng dưng mọc ra trong ý tôi; máu ấy, văn hóa ấy, ý thức cộng đồng ấy, tất cả những gì làm ra tôi ngày nay đã sống tự thiên thu và còn sống mãi tận thiên thu.

Câu chuyện thiên mà tôi vừa kể ở trên thật ra có đoạn cuối thế này: thiên thu không nằm ở đâu khác hơn là ngay nơi giây phút này. Hãy nhìn cánh hoa mai trước mắt: nơi vẻ đẹp của nó ta thấy cả thiên thu. Bởi vì ta chỉ quen nhìn mà không biết thấy nên hoa vô tri. Hãy thấy, thì thấy thiên thu nơi mọi sự mọi vật. Ông lão hãy cùng tôi thấy hoa: cũng hoa mai ấy năm ngoái, cũng hoa mai ấy năm kia, cũng hoa mai ấy thiên thu bất tận. Cũng hoa ấy thôi, không phải là một nhưng không phải là khác. Ông và tôi cùng thấy hoa rồi ông và tôi cùng thấy mình: cũng vậy, tôi bây giờ và tôi trong thiên thu không phải là một, nhưng khác nào đâu?

Như vậy đó, tôi nhìn và thấy tôi trên đốm hương: như là con người, như là con người gia tộc, như là con người Việt Nam, tôi hiện diện từ thiên thu. Nơi tôi có thiên thu Việt Nam.

hồn của cây

“Biển cổ nào nổi bật nhất trên thế giới trong năm. Đinh Hợi?” Tôi có sẵn câu trả lời cho tạp chí Văn Hóa Phật Giáo: hãy hỏi cây. Không phải vì cây có liên hệ đến môi trường, sinh thái, khiến tôi nghĩ đến giải Nobel hòa bình 2007 trao cho hai người nhân tình của trái đất. Cũng không phải vì cây gợi hình ảnh cháy rừng, cháy thành phố, đám đe dọa cháy luôn cả kinh đô “Hồ Ly Vút” của thế giới điện ảnh. Tôi nghĩ đến cây vì... làm sao tôi không nghĩ đến cây được? Có cái gì thân thuộc với con người bằng cây? Cây mọc trong vườn tôi đang trụi không còn một lá. Mới tháng trước nó còn vàng ối, thả lá vàng tóe điểm cho đám cỏ xanh. Trước đó nữa, nó cho trái ngọt. Và trước đó nữa, hoa trắng nở rực cành. Xuân, hạ, thu, đông, có cái gì quan trọng hơn thế trong năm?

Sống với người, cây có linh hồn: tôi biết điều đó từ nhỏ. Cây biết nói chuyện với chim, biết hát với gió, biết mơ mộng với trăng, biết cãi nhau với bão, và biết dọa tôi lúc đêm khuya. Cây biết xoa tóc bên hồ làm người thất tình. Cây biết làm liễu điều hiu chịu tang với mùa thu. Tôi đã từng thấy người ta buộc khăn tang cho cây trong vườn khi gia chủ chết. Và có cây nhớ chủ, chết theo.

Cây thân thuộc với con người như thế nên con người đem luôn cây vào cổ tích. Ngửa mặt lên trời, cây đa nằm trọn lòng mặt trăng. Cây biết khóc là chuyện trẻ con chúng tôi học từ lúc nhỏ. Sách lớp ba của chúng tôi kể: Nhà kia, cha mẹ vừa mất, anh em đã chia ngay gia tài, cái gì cũng chia, bàn nhau chia luôn cả cây cổ thụ trong sân. Cây chứng kiến cảnh gia đình ly

tán, buồn quá, chỉ trong một đêm cành khô lá rũ. Anh em tình ngộ: cây kia còn có tình, sao chúng ta nỡ để mất nhau.

Cây có linh hồn, cây có cổ tích, cây là bạn của người, cây biết khóc... chừng đó đủ cho tôi nhìn cây để thấy "biển cổ nổi bật nhất trên thế giới trong năm". Tôi sẽ kể về ba cây, ba chuyện của năm 2007, trong đó cây đều buồn, đều chứng kiến nỗi khổ của con người, nạn nhân của áp bức, của chủ nghĩa.

Chuyện thứ nhất là cây hồ đào trước nhà Ann Frank. Ann Frank là cô gái mười ba tuổi sống chui trong hai năm rông trên gác thượng một căn nhà ở Amsterdam để trốn lính quốc xã lùng nã người Do Thái. Nhật ký mà cô để lại trước khi bị bắt và chết đã làm xúc động cả một thế hệ. Cây hồ đào lực lưỡng ấy vẫn còn ngự trị cho đến nay trước nhà cũ của cô gái.

Vươn cao trước cửa, cây ấy là người bạn duy nhất của cô ở thế giới bên ngoài, trải lòng đón nhận những tưởng tượng, mộng mơ của một tâm hồn thơ ngây. Trong nhật ký đề ngày 23-2-1944, cô viết: *"Chúng tôi cùng ngắm màu xanh tuyệt diệu của bầu trời, ngắm cây hồ đào rụng hết lá, từng giọt nước nhỏ long lanh ánh nắng trên cành, ngắm mấy con hải âu và chim chóc cánh trắng như bạc liệng trong nắng, tất cả làm chúng tôi xúc động, ghen ngào, không nói nên lời"*.

Xuân đến, cây ra lá, nhật ký 18-4-1944 chép: "Tháng tư đến thật rạng rỡ, không nóng lắm cũng không lạnh lắm, thỉnh thoảng mưa nhẹ như sương trắng. Cây hồ đào của chúng tôi đã bắt đầu trở lá xanh, loáng thoáng hoa từng chùm chớm nở".

Một tháng sau, hoa nở rộ trong nhật ký 13-5-1944: "Cây hồ đào của chúng tôi nở hoa rực rỡ, từ gốc đến ngọn lá chen nhau trở xanh, đẹp hơn cả năm qua".

Vậy là hai năm cô sống với cây. Trước đó, khi còn là cô bé tung tăng bay nhảy trong tự do, cô không hề biết đến thiên nhiên. Khi đọc nhật ký của cô để lại, cha cô, người duy nhất sống sót trong gia đình, không nén được ngạc nhiên: *"Làm sao tôi biết được Ann đã nghĩ gì trong đầu khi nhìn khung trời xanh*

bé nhỏ, khi ngắm bầy hải âu trao cánh, tôi đâu ngờ Ann yêu cây hồ đào đến thế vì có bao giờ con tôi quan tâm đến thiên nhiên đâu?" Ông nói thêm: *"Ann tìm mối liên hệ với thiên nhiên khi phải sống như chim trong lồng."*

Đó là lần cuối cùng cây hồ đào nở hoa cho cô gái tù ngục. Hai tháng rưỡi sau, ngày 4-8-1944, cô bị bắt.

Nhật ký để lại vẽ ra một Ann Frank bám chắc vào tin tưởng để sống. Cô không nói với ai, chỉ thổ lộ với cây: "Chừng nào tôi còn thấy, chừng nào tôi còn hưởng được những tia nắng kia với bầu trời khôn gợn mây ấy, chừng đó tôi không thể buồn được".

Dường như cây hồ đào ngoài kia lao xao dòng chữ của cô mỗi khi gió thoảng qua. Gió thoảng qua, cây lao xao dòng chữ khác: *"Tôi tin tưởng mãnh liệt rằng giữa bao nhiêu bất hạnh, thiên nhiên vẫn có thể xóa đi rất nhiều đau khổ"*.

Nhưng không phải cây hồ đào chỉ reo vui toàn giọng lạc quan. Nhật ký còn gợi đến cây lo âu, run sợ, hải hùng, khiếp đảm, mỗi khi cô gái tưởng như có lính đến xét nhà. Tháng tám, không biết cây đã khóc thế nào khi lính xông vào nhà vì có người tố giác. Nhưng chắc chắn cây đã khóc vì cây có linh hồn, cây hiểu hết buồn vui của bất cứ ai biết nói chuyện với cây. Tháng tám, cây hồ đào đã khô quả. Ai đọc sách dưới hồ đào đều biết: thỉnh thoảng một quả khô rơi trên vai, trên đầu, trên trang sách. Ai dám nói chắc, khi lính tống cô gái lên xe, khi cây đánh hơi thấy bên kia cửa sổ không còn mặt quen của người hạn thân nữa, khi cái gác trống trơn âm ỉm để tang người viết nhật ký, cây không thả xuống sân một quả khô, hai quả khô? Ai dám nói đó không phải là nước mắt?

Bởi vậy, từ đó đến nay, cây hồ đào của Ann Frank đã trở thành biểu tượng của hy vọng, của tự do, người làm chứng khiếm tốn mà hùng biện chống lại một chủ nghĩa phi nhân, vô đạo. Cây ấy, năm nay đã 150 tuổi, già yếu lâm bệnh. Suốt năm dư luận xôn xao về số phận của cây. Thị xã Amsterdam yêu cầu đốn. Nhưng ai nỡ đốn cây của Ann Frank? Các hội bạn của Ann

Frank trên thế giới tìm mọi cách để cứu cây. Cứu cây như cứu con mắt của một chứng nhân lịch sử. Chuyện ấy không phải là chuyện quan trọng nhất trong năm? Có gì quan trọng hơn con mắt của Tự Do Ai dám nói con mắt của Tự Do không biết khóc?

Nếu tôi được có đôi lời khuyên cây, tôi sẽ nói với cây thế này: là bạn của người, cây cũng phải hiểu luật vô thường như người. Hãy để cho người chiết ra, ghép ra thành nhiều cây nhỏ, trồng bất cứ nơi nào tự do bị nhốt vào tù ngục, nhất là tự do của những vàng trán thơ ngây. Có lẽ nên trồng một cây ngay nơi bức tường mới xây, chia cắt dân tộc Palestine ra thành nhiều mảnh: sẽ có những cô gái Palestine mười ba tuổi nhìn qua vòm lá bên kia bức tường để ngắm nắng long lanh từng giọt trên cành và bầu trời xanh không gợn chút mây. Tôi mơ mộng quá chăng?

Vậy thì tôi quay về thực tại để kể chuyện thứ hai. Trong sân trường trung học Jena, tên một thành phố nhỏ ba ngàn dân nằm trong vùng Louisiana ở miền Nam nước Mỹ, sừng sững một cây cổ thụ oai nghiêm, tỏa bóng mát cho học sinh hàng ngàn đến đó ăn trưa. Nhưng đó là học sinh da trắng, bóng mát của cây dành cho da trắng từ xưa đến giờ như một tập tục bất di bất dịch của miền Nam trắng đen phân biệt. Tựu trường 2006, một học sinh da đen các cố đặt câu hỏi: “Chúng tôi có thể ngồi dưới bóng cây được chăng?” Vài chú da đen mon men đến ngồi với bóng mát.

Ngày hôm sau, ba dây thông lọng đu đưa trên cành, hai dây màu đen quấn quanh một dây màu vàng, màu của trường học. Thông lọng là hình ảnh rừng rợn của rừng Phật của tấm máu, của khủng bố Kết Ku Klux Klan mà dân da đen là nạn nhân trong lịch sử. Ai treo? Ba học sinh da trắng. Các bà mẹ da đen hoảng hốt. Có bà không dám cho con đến trường. Học sinh xôn xao. Ban giám hiệu họp, lấy quyết định: phạt ba chú da trắng ba ngày không được đến trường. Hình phạt quá nhẹ, một nhóm nhỏ học sinh da đen “biểu tình” dưới cây. Trong nhóm đó, có sáu vô địch thể thao của trường mà xuất sắc nhất là Mychal Bell, mười sáu tuổi, siêu sao của đội bóng, đối tượng

mà nhiều trường đại học đang nhắm. Cảnh sát tức tốc can thiệp, tuần tiễu trong trường, báo địa phương tố cáo cha mẹ da đen xúi con làm loạn, biến một chuyện đùa không đâu thành tranh chấp chủng tộc vô căn cứ.

Ngòi lửa lịm dần, tưởng tắt hẳn, bỗng nổ tung ba tháng sau, nhân một vụ cháy trường. Trường cháy, mười bốn lớp bị thiêu rụi, thành phố náo loạn, cảnh sát báo động, ẩu đả xảy ra trong trường, ngoài phố, học sinh da đen bị da trắng gây hấn, hai bên chửi bới, đánh nhau, một chú da trắng ra xe rút súng hăm dọa, một chú da đen tước súng, móc thêm một quả đấm thoi sơn vào mặt khiến xe cứu thương phải hú còi chở chú kia đi - nhưng trả chú về lại thành phố sau ba giờ thuốc thang để tái nhập giang hồ. Sáu chú da đen biểu tình dưới cây nay bị bắt về bót, đuổi ra khỏi trường, tống vào nhà giam, lủng lẳng trên cổ cái tội “muru sát”, lảng cháng trăm năm tù ở.

Tòa xử ngày đầu vào tháng 6-2007. Mychal Bell đầu đảng da đen ra tòa trước hết với một đoàn bồi thẩm toàn trắng, thẩm phán trắng, 17 nhân chứng trắng tinh, chỉ luật sư là đen, nhưng là luật sư được chỉ định, ừ ừ cạc cạc, hồ sơ bết bết, nói năng biện hộ chẳng ra hồn, cái cây trong sân cũng chẳng biết. Tòa xử biến cố vừa xảy ra, đâu có xử chuyện xa xôi kia, mắc mớ gì trở lại với câu cho bóng, cành treo lủng lẳng ba dây thông lọng? Huống hồ, công tố viện đã tỏ ý khoan hồng, không quy tội “muru sát” nữa, chỉ kết tội “đả thương trầm trọng” và “âm mưu” thôi, 100 năm sụt xuống còn 22 năm tù, đâu có một gông!

Phiên tòa sẽ kéo dài trong ba tháng. Mà tháng sáu là tháng mùa hè. Mùa hè ở miền Nam nước Mỹ nóng bức, có gì thích hơn là ngồi ghế xích đu hưởng chút hơi mát buổi chiều trước hiên nhà? 85% dân số ở Jena là da trắng, trật tự lại đã vẫn hồi, chuyện ẩu đả là chuyện hàng ngày, mấy thằng da đen đánh người thì phải đi tù thôi, đâu có vấn đề đen trắng ở Jena! Ông thị trưởng, Ông sếp cảnh sát, bộ máy hành chính, giới thượng lưu, giới trung lưu, hầu hết dân da trắng lịm dim với buổi chiều nồng, ly rượu đá trong tay, nghe gió thổi hơi nóng trong cây lá. Mychal Bell và đồng bọn, sáu đứa nằm trong ngục tạm giam, cũng nghe hơi nóng uể oải của mùa hè thổi vào vụ án, hứa hẹn

một phiên tòa xử như bao nhiêu phiên tòa đã xử nơi miền Nam trắng đen kỳ thị này.

Nhưng chuyện lạ đã xảy ra! Chuyện lạ xảy ra giữa thành Phố Jena hầu hết trắng! Ngày 29-6-2007, sau khi tòa họp phiên đầu, vẫn chỉ có ngần ấy người trưng biểu ngữ trước tòa thôi: các bà mẹ và bạn của các bà mẹ có con bị bắt. Dần dà, các hội đoàn bảo vệ công lý, bảo vệ công dân, bảo vệ quyền bình đẳng chủng tộc, luật gia, mạng lưới internet, mục sư, bao nhiêu tổ chức khác tham gia phản đối, 200.000 người ký tên kêu gọi thống đốc Louisiana can thiệp Thành phố Jena bằng cách trở thành thời sự nóng. Giữa tháng tám, tờ *Newsweek* viết một bài dài lên án chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc; các tên tuổi lớn trong giới da đen đổ xô về Jena. Vang dội khắp nước khẩu hiệu: “Tất cả hãy lấy xe buýt về Jena ngày 20-9!” 20-9 là ngày tòa sẽ tuyên án Mychal Bell. Một tuần trước đó, ngày 15, ứng cử viên tổng thống Barack Obama lên tiếng, tố cáo ba cái dây thòng lọng treo trên cảnh: “*Đây không phải là chuyện của Jena, đây là chuyện của chính nước Mỹ*”. Hillary Clinton đầu để yên, tuyên bố: “*Không thể tha thứ được cách tòa án đã đối xử với giới trẻ như vậy*”.

Ngày 20-9-2007, một biển người tràn ngập Jena; thành phố bé con ấy không chứa nổi 30.000 người đổ về từ rất xa, từ miền Bắc, miền Đông, miền Tây. Trong một ngày Jena là trái tim của nước Mỹ. Đến nỗi tổng thống Bush cũng đã phải lên đài loan báo chỉ thị cho Bộ Tư pháp theo dõi sự việc. Và sự việc kết thúc như một chuyện đời xưa: ngày 27, Mychal Ben ra tù.

Cũng như trong thành phố, trật tự đã vẫn hồi đầu vào đây trong trường Jena từ trước mùa hè. Chỉ khác một điều: cây cỏ thụ biến mất. Lợi dụng trường đóng cửa nghỉ hè, ban giám hiệu đã lên lên đồn cây, thủ tiêu nhân chứng của ba dây thòng lọng, thủ tiêu tang chứng, thủ tiêu vết tích của kỳ thị, xóa đi mất cái bóng mát không được quyền ôm ấp mọi làn da. Thêm một chứng nhân mất con mắt. Nhưng đâu có phải mất con mắt thì Tự Do không biết khóc? Không biết nhìn?

Tôi còn thì giờ để kể chuyện thứ ba không? Chắc chắn đây là chuyện quan trọng nhất trong năm không ai chối cãi, nhất là đối với độc giả Văn Hóa Phật Giáo. Tôi xin kể ngắn để khỏi làm mất thì giờ quý báu.

Ngày 26-9-2007, các ông tướng cầm quyền ở Miền Điện tấn công chùa chiền, bắt hàng chục ngàn tăng, thiết quân luật, đàn áp dân chúng nổi dậy chống đối. Ai nói rằng sư làm chính trị là tự mình che mặt không nhìn thực tế trước mắt. Ở Miền Điện, sư đi khát thực từng nhà, bởi vậy họ biết rất rõ đời sống khó khăn của từng nhà gây nên do giá lương thực lên cao, kinh tế lụn bại. Sư và dân gặp nhau ngay nơi cái bát: miệng ăn của sư là khổ cực của dân. Ai nói lên nỗi lòng đó của dân nếu không phải là những người bụng bình bát trong tay, đứng trước cửa nhà dân

Ngày 26-9-2007 ở Miền Điện giống y như ngày 20-8-1963 ở miền Nam Việt Nam trước đây lúc ông Diệm tấn công chùa chiền, bắt tăng ni, thiết quân luật, đàn áp sinh viên chống đối, hăm dọa quần chúng phần uất. Phong trào chống độc tài Ngô Đình Diệm khởi đầu sáng ngày 8-5-1963 từ chùa Từ Đàm, nơi cây bồ đề hùng vĩ, uy nghi, lấy giống từ cây mẹ ở Ấn Độ, tỏa bóng mát sum sê xuống hàng ngàn Phật tử tập trung trong sân đền mừng Phật Đản. Miền Điện là nước Phật giáo; Phật giáo là cây bồ đề tỏa bóng mát xuống cả nước. Cây bồ đề đó khóc khi tướng tá lãnh đạo không biết tựa lưng vào cây, xa căn cứ địa của chính mình, xa dân. Sẽ không có ai khác treo ba cái thòng lọng trên cảnh; chính các ông đang treo cho chính các ông, chính các ông đang treo cho dân tộc các ông.

Hãy nhìn ông Diệm ở miền Nam trước đây. Giá có ai nói với ông ấy trong đêm 20-8-1963 rằng ông đang treo cái thòng lọng cho chính ông nơi cây bồ đề trước chùa Từ Đàm, chắc ông sẽ cười bẽ bĩnh Gia Long, bẽ bẽ một nửa cầu Bến Hải. Lâu hay mau, sớm hay muộn, kẻ nào cai trị mà không nhìn xa hơn lòng tham của mình, kẻ ấy tự thắt thòng lọng cho mình và cho dân tộc mình.

Ngày 26-6-2007, không có ai để ý, nhưng tôi biết: cây bồ đề trước chùa Từ Đàm chạy nước mắt với sương đêm. Cây thương dân Miền Điện hiền hòa chất Phật. Và cây nhớ lại ngày nào. Một ngày trăng tròn, tháng tư, cách đây bốn mươi bốn năm.

trước thêm

Năm mới, cũng như cái nhà, có bậc thêm. Cho nên năm nào báo xuân cũng tươi cười đón chào độc giả: "Trước thêm năm mới".

Thêm là biên giới, lẫn ranh. Nhưng khác. Ta nói: bước qua lẫn ranh, nhưng với thêm thì phải bước lên. Bước lên từ sân để đi vào nhà. Vậy năm mới cao hơn năm cũ chẳng? Hiển nhiên! Ai cũng cao hơn một tuổi, ai cũng mong thành đạt hơn, may mắn hơn, hạnh phúc hơn, mọi việc đều đi lên. Chúc tụng là chúc đi lên. Chúc mừng năm mới, xin góp đôi lời mạn đàm về những cái thêm có tính thiêng liêng.

Trước hết, trong truyền thống Việt Nam, thêm năm mới có tính thiêng liêng. Rất tiếc, nhiều nơi đã đánh mất tục lệ cúng tiễn đưa ông Táo về trời ngày 25 tháng chạp. Một nhân vật chí thành, chí thân, khiêm nhường ẩn cư trong bếp như vậy mà ta nó phụ bạc, cắt đứt giao liên, thật uổng cho văn hóa, nhất là trong giai đoạn truyền thông này, khi ta cần ông đề tâu lên thiên đình: báo cáo, ở hạ giới Việt Nam, nhà nào nhà nấy cơm đầy trong bếp. Cây hương thấp cho ông Táo mở đầu thêm năm mới để tận cùng với hương khói giao thừa. Giao thừa là giờ phút thiêng liêng của trời đất và của lòng người: trời đất vào xuân, người sống đón người đã khuất. Đó là cánh cửa mở ra để đón cái mới và cái tốt.

Với giao thừa, cái thêm mang ý niệm thời gian. Mỗi lần bước qua một chu kỳ mới, tục lệ khắp nơi đều nhờ cây đến thần linh để che chở, ban phúc. Một trong những cái mốc thời gian quan trọng nhất cần đánh dấu đặc biệt trong những văn minh bộ lạc cũ là lúc đứa trẻ trở thành người lớn. Trước đó, nó thuộc về

mẹ; sau đó, nó là thành viên của bộ lạc, thừa hưởng những giá trị của tập thể và chuyển tải những giá trị đó cho lớp sau. Cái thêm đó quan trọng như vậy cho nên để bước qua, đứa trẻ phải được khai tâm với những nghi lễ linh thiêng của bộ lạc, cốt làm cho nó hiểu rằng bắt đầu từ đây nó là máu thịt của bộ lạc, hội nhập làm một với đời sống linh thiêng của tập thể. Vút tuổi thơ của đứa trẻ bên ra thêm, nghi lễ của các bộ lạc giống nhau trên nhiều điểm: nhổ răng, rạch mặt, xe đầu dương vật, uống máu đàn ông...

Đứa trẻ rời mẹ, rời hẳn. Nó không còn là con của mẹ nó; nó là con của cha, bởi vì với cha, với những người cha khác nó bắt đầu đi săn. Cái thêm chia cắt đó diễn ra như một vở kịch không có sân khấu. Một buổi sáng, một tập đàn ông đến nhà, trên không áo, dưới không quần, chỉ lông chim dán vào mình bằng máu; họ quay những nhạc cụ làm bằng xương thú phát ra tiếng vi vu như tiếng của thần linh, vì họ là sứ giả của thần linh. Đứa trẻ nấp vào mẹ, bà mẹ có thể làm bộ chở che, nhưng tập đàn ông mang đứa trẻ đi theo. Thế là chàng đã bước qua thêm. Chàng được dẫn đến một nơi công cộng để tập thể cử hành những nghi lễ trên thân thể của người đã lớn. Như chàng đã uống sữa mẹ lúc nhỏ, bây giờ chàng uống máu đàn ông. Lễ tất, chàng được đưa lại về làng, ở đó, hạnh phúc của mọi hạnh phúc, một cô gái đã được chọn để lấy chàng làm chồng. Và chàng thành đàn ông. Trong suốt lịch sử văn minh bộ lạc chưa từng thấy một đứa trẻ nào làm đơn chỉ xin được hưởng nghi lễ ở hội kết thúc.

Bên này thêm là mẹ, bên kia thêm là cha. Mẹ đẻ ra thì ai cũng chắc là mẹ thật. Nhưng cha thì có người khả nghi. Bởi vậy, tìm cha là một đề tài hứng thú trong thần thoại. Trong những thần thoại về anh hùng, về siêu nhân, khi nhân vật sinh ra, hoặc cha đã chết, hoặc cha không biết ở đâu, thiên anh hùng ca thường bắt đầu bằng cuộc mạo hiểm tìm cha của nhân vật. Trong truyện thơ dài bất hủ Odyssée của Homère ở thế kỷ thứ 9 trước tây lịch, Télémaque, con của Ulysse, hãy còn bé lúc cha đi đánh trận ở Troie. Chiến tranh kéo dài mười năm. Khi trở về, Ulysse bị cầm tù mười năm nữa trên hai đảo của nữ thần

Calypso. Thần nào cũng muốn ủng hộ Ulysse trở về với vợ, từ Poséidon, vì Ulysse đã làm mù mắt con trai của thần. Nhân lúc Poséidon đi vắng, các thần họp lại, và thần Athéna yêu cầu trao trả quyền tự do đi lại cho Ulysse. Athéna đến gặp Télémaque, bây giờ đã hai mươi tuổi, bảo: “cậu đi tìm cha đi”. Nhưng cha ở đâu mà tìm? Vượt biển, Télémaque đến hỏi Nestor: “ông biết cha tôi ở đâu không? Nestor không biết, bảo đến hỏi Protée. Lại vượt biển tìm Protée khi đó mới biết cha mình đang bị nữ thần cầm tù. Tìm cha như thế thực sự là tìm mình, tìm bản tính của mình, vì ngày trước, người ta tin rằng thân thể và linh hồn là do mẹ sinh ra, nhưng tính nết là thừa hưởng từ cha. Đi tìm bản tính cũng là đi tìm định mệnh. Télémaque đi tìm định mệnh của mình. Câu hỏi về định mệnh, con người chỉ đặt ra lúc đã trưởng thành. Lúc đã rời cái thêm của mẹ.

Cao siêu hơn hết là câu chuyện tìm cha của Giêsu. Lúc mười hai tuổi, một hôm ngài lạc giữa Jérusalem, khiến cha mẹ hết hồn. Đi tìm, hóa ra ngài đang ở trong thánh đường, giữa các chức sắc. Cha mẹ hỏi tại sao ngài bỏ nhà đi lạc như vậy, ngài nói: “Tôi đang lo chuyện của cha tôi”. Trong sự tích về thăng thiên, cha của ngài là cha trên trời. Khi ngài đi đến thánh giá, ngài trên đường đi đến cha, bỏ mẹ đằng sau. Cây thánh giá là tượng trưng cho đất, tượng trưng cho mẹ, người đã cho ngài hình hài. Và ngài đi đến cha, bí ẩn ở trên cao*.

Đó là cha, mẹ, và cái thêm của con trai. Con gái thì sao? Chẳng sao cả. Chẳng nghi lễ, chẳng khai tâm, vì thiên nhiên đã phân định rạch ròi biên giới: bước qua kinh nguyệt, người con gái thành đàn bà. Cióng như đất sinh ra cây cỏ, sự sống, người con gái bây giờ đủ khả năng để trở thành mẹ, để cho sự sống.

* Tôi lấy giải thích này – cũng như nhiều chuyện thần thoại khác – theo nhà thần thoại học danh tiếng Joseph Campbell. *The Power of Myth. Double day, New York, 1988, trang 166*

Một chàng trai đến tuổi sắp sẽ đến tìm nàng để nhận một mũi tên êm ái vào tim. Trong những chuyện thần tiên hay nhất của nhân loại, có cô con gái không muốn hồi hộp chờ đợi lâu, mà cũng chẳng thích từ giã vội thể giới thơ ngây, bèn ngủ một giấc thật dài cho đến khi hoàng tử đẹp trai nhất đời từ xa đến, quỳ xuống kính cẩn hôn một cái hôn phớt hào hoa trên trán. Năm nào kẻ viết bài này cũng thấy một hoàng tử đến hôn một cô gái như thế - nụ hôn ấm của nắng đầu xuân đánh thức hoa lá thiên nhiên ngủ suốt mùa đông.

Thềm còn là chỗ chia cắt và bước qua trong không gian. Trong lĩnh vực thiêng liêng, không gian linh thiêng và không gian phàm tục khác nhau từ bản chất, không giao tiếp với nhau được mà phải thông qua một cái thềm, dù thềm đó chỉ là cái công, là cánh cửa, là bức tường. Để làm rõ ý nghĩa đó, cánh cửa, bức tường phải đồ sộ - như pylône ở Ai Cập, gopura ở Ấn Độ, Angkor - chạm trổ bằng hình thần hoặc bằng hình linh thú che chở: long lân ở Việt Nam, Trung quốc, thần Ganesh đầu voi ở Ấn Độ... Bước vào tam quan chùa Linh Mục, một bên là ông Thiện mặt đỏ, một bên là ông ác mặt đen, người bước qua chợt thấy ông Thiện thì khởi lòng thiện mà đi vào, liếc thấy ông ác thì dừng run, bỏ ác mà vững chân đi tới.

Không gian thềm có khi ngắn, có khi dài mênh mông, vì thềm không phải chỉ là gạch đá ngay trước cửa. Các thánh đường xây giữa thành phố, sát lề đường, thềm phải hẹp, du khách còn làm cho hẹp hơn. Các chùa ưa xây giữa núi non, bao la, không biết đâu là bắt đầu thềm, có khi thềm là cả thiên nhiên. Thềm đích thực của chùa Hương là thềm trong bài thơ: *"Cứ vừa đi ta cầu / Quan Thế Âm bồ tát / Là tha hồ đi mau"*. Chùa Hương đẹp từ cái dốc, từ cả trăm bậc thang, đâu phải chỉ hương khói chùa trong. Lên chùa là bỏ tham sân si bên ngoài, cho nên chùa càng cao, thềm càng rộng, thì khi bước vào trong, lòng đã nhẹ rồi. Xóa cái thềm bằng cách móc dây cáp vào, bấm nút, vèo một cái, *"kia chùa trong đây rồi"* thì đỡ mệt cái chân nhưng mất Quan Thế Âm bồ tát. Những chùa danh tiếng ở Nhật thường ẩn nấp trên cao như thế, leo dốc một quãng bỗng thấy hiện ra sừng sững trước mắt cả cảnh quan hùng vĩ của ngôi

chùa. Chu Mạnh Trinh gọi những cái thềm dốc như vậy là thang mây. Bước trên thang mây, lòng ai dám nặng?

Thềm là nơi chia cắt và bước qua giữa hai không gian, phàm và thánh. qua bên kia thềm, con người thay đổi thái độ: đi nhẹ, nói khẽ, cất mũ, cởi giày, ăn mặc kém hở hang, gác khí giới bên ngoài, có nơi phải rửa chân, có nơi thấm vài giọt nước trên đầu. Có nơi chỉ vài người nào đó mới được bước qua thềm. ở Ai Cập ngày trước, quyền này dành riêng cho giáo sư và vua, vì họ có đủ kiến thức và tập huấn để nhìn đối mặt với các vị thần. Ở Jérusalem xưa, chỉ một mình giáo chủ được đứng trước Thượng đế trong không khí huyền nhiệm của thánh đường. Ở Ấn Độ trước hiến pháp 1947, giai cấp hạ tiện không được quyền vào đền đài vì sự có mặt của họ "làm bẩn" chốn thiêng liêng.

Thềm là nơi chia cắt và bước qua, ngay cả trong những không gian vô hình. Thúy Kiều của Nguyễn Du đã dạy cho Kim Trọng bài học về một cái thềm đạo đức có một không hai trong phong hóa của ta. Ban đêm, nhảy rào vào đàn cho tình nhân nghe, nàng Thúy có thể làm cho chàng Kim nghĩ lầm rằng người đẹp đã bước qua không gian đạo đức để bước vào thế giới của Ái Thần. Nàng đã xóa thềm, việc gì chàng không xóa? Cho nên Kim ta *"xem trong âu yếm có chiều là lời"*. Cái thềm của Thúy Kiều cao hơn chàng Kim nghĩ, vì đạo đức của nàng không làm bằng nguyên tắc, luật lệ của bên ngoài, mà do chính nàng làm ra, bằng trái tim và sức tin nơi mình. *"Rằng trăm năm cũng từ đây"* là chữ trình thiêng liêng của Kiều mà không người đàn ông nào đi qua đời nàng chạm đến được, kể cả Kim Trọng, vì nó ở bên trên thềm đạo đức của người đời, trên cao, trong đạo đức của chính nàng, đạo đức của chữ tâm mà Nguyễn Du đã đưa lên tuyệt đỉnh trong thơ.

Cũng từ chữ tâm ấy, đạo đức và triết lý Phật giáo dựng lên được lý tưởng bồ tát tuyệt đẹp. Bồ tát là nhưng vị có thể thành Phật nhưng không muốn bước qua bên kia thềm, nguyện ở lại bên này với chúng ta, với cuộc đời đầy đau khổ này để cứu giúp. Bồ tát qua bên kia thềm thì lấy ai làm nhẹ bước chân của bà mẹ đi chùa Hương? Lấy ai nhặt con rơi của Thị Mầu đem về nuôi? Bồ tát ở lại để đưa người đời qua một cái thềm khác mà

hình ảnh là một bờ sông. Bên này bờ đã chờ sẵn một chiếc bè, ai muốn qua bờ bên kia cứ lên bè mà chống. Có người chẳng bao giờ biết đến chiếc bè, bỗng một ngày kia, vì một duyên cớ gì đấy, bỗng thấy mình lên bè qua sông. Duyên cớ thiếu gì, tùy người, tùy lúc, tùy hoàn cảnh đưa đẩy. Có người vì thấy cảnh già. Có người vì thấy bệnh hoạn, đau đớn. Có người vì thấy cảnh chết. Có người chỉ vì thấy một cánh hoa tàn. Cái “duyên” đưa đẩy, trợ lực đó, cũng là bồ tát. Bồ tát thiên hình vạn trạng. Sông kia, nước kia, cũng có thể là bồ tát, chiếc bè ấy là bồ tát, biết đâu có người đưa bè vô hình mà mình không biết đấy thôi, vì biết đâu làn gió nhẹ đang thổi bè đi cùng là bồ tát. Qua bờ bên kia rồi, nhìn lại, đâu có bờ nào, sông nào, bè nào đâu? Cũng như cái thêm là để bước qua, bước qua rồi đâu còn cái thêm nữa? Đâu có bờ bên này với bờ bên kia, chỉ là cái thế giới này thôi, đầy thất vọng và khổ đau, nhưng ô hay, mình đã bước qua rồi! Đau khổ, chính là cái thêm đấy, phải bước qua thôi.

Cho nên, cũng phải bước qua thôi cái thêm cuối cùng mà ai cũng phải bước qua: cái thêm sinh tử. Thần thoại thường gọi đất là mẹ, bởi vì con người đã nằm trong lòng mẹ rất tròn đê rồi lại nằm trong lòng đất rất tròn. Rốn mẹ rất tròn và nắm mô rất tròn. Sinh tử là một vòng tròn, hãy xem tử là chỗ bắt đầu của sinh, đối với con người cũng như đối với vạn vật, ngay cả đối với những văn minh. Giữa giai đoạn sản bắn và giai đoạn trồng trọt, con người nhận ra một khác biệt kỳ diệu: giết con thú thì con thú không sinh ra con thú khác, ăn con thú thì không có con thú nào khác nhảy ra khỏi bụng; nhưng cắt cành cây thì nhánh cây khác nảy mầm từ chỗ cắt, chôn củ sắn thì cây sắn mọc lên. Từ cái chết sự sống phát sinh; phải chết đi để được sống lại. Trong một thế giới mà đâu cũng là thần linh, dường như có một thần linh chịu chết và chôn để nuôi sống con người. Làm sao con người không biết ơn đất và biết ơn sự chết? Lòng biết ơn đó đi vào tế lễ và thần thoại, khiến thần thoại nhiều nơi kể những chuyện giống nhau về sinh ra trong vạn vật và khác với những chuyện sinh tử trong giai đoạn sản bắn. Xin kể hai sự tích sau đây để chấm dứt chuyện phiếm đầu năm này.

Một đứa trẻ trong bộ lạc bỗng tự nhiên tưởng tượng như thấy trước mắt một thanh niên xinh đẹp với lông chim xanh trên đầu đến thách thức nó đấu vật. Anh ta thắng. Rồi anh ta lại đến thách thức. Rồi lại thắng. Liên tiếp như thế. Nhưng một hôm, anh ta đến, bảo đứa trẻ phải giết anh ta, chôn anh ta và chăm sóc đất đai nơi chỗ chôn. Đứa trẻ y lời làm theo. Ít lâu sau, từ chỗ chôn mọc lên một cây xanh xanh tựa lông chim, mà sau này ta gọi là cây bắp. Câu chuyện dài, nhưng kết thúc với suy nghĩ của đứa trẻ. Nó nghĩ đến cha nó, đi săn mà tay chân đã già yếu. Có cách gì nuôi sống mà không cần phải chạy theo các con thú? Nó đi đến cha nó, nói lên một câu lịch sử, khởi đầu một văn minh mới: “Cha, hôm nay không đi săn nữa”. Bắp là thổ sản của dân “da đỏ” ở châu Mỹ, và đó là sự tích của cây bắp.

Chuyện thứ hai của thổ dân Polynésie, xa cách nhau ngàn dặm mà vẫn tương tự nội dung. Có một cô gái thường tắm trong ao. Trong ao, lại có một con lươn lớn thích bơi chung quanh cô gái, thích mơn trớn cô. Một ngày kia, con lươn hiện ra thành một chàng trai và trở thành người yêu của cô. Chàng trai đi xa rồi chàng trai trở về, rồi chàng trai lại đi xa, và lại trở về. Nhưng một ngày kia, chàng trở về và nói: “Lần sau, khi gặp lại nhau, nàng hãy giết ta, cắt đầu ta đem chôn trong đất”. Cô gái làm như thế. Ít ngày sau, từ chỗ đất chôn, mọc lên một cây dừa. Cây dừa đơm trái, trái đầu tiên, và đó là sự tích cây dừa.

Thần thoại gặp nhau trên chuyện sinh tử của cây cối, như tuồng nhân loại muốn giải thích cái thêm mà mình đã bước qua từ giai đoạn sản bắn sang giai đoạn canh nông. Cắt cái đầu của văn minh sản thú để bước vào văn minh trồng trọt, có gì thú vị và gọi hình hơn trái dừa? Ý chang cái đầu.

Có lẽ đây là chuyện để ta suy ngẫm trước thềm năm mới. Bước vào sân chơi chạy đua với thế giới cạnh tranh, bước qua giai đoạn mà không đòi hỏi tư duy thì chết, bao giờ ta chôn được cái đầu cũ ở bên kia thềm tiến bộ?

quà tết

Tôi nợ con tôi một món quà Tết và một câu trả lời, hai việc liên quan với nhau. quà Tết, tôi sẽ kể sau. Câu trả lời, xin kể trước. Con tôi hỏi ý kiến của tôi về một vụ kiện vừa làm xong tại tòa án nước Pháp. Vụ kiện động đến một vấn đề sâu thẳm làm tôi bối rối. Tôi nói đùa với con: “Đến Tết Công Gô sẽ trả lời”. Đùa mà hóa ra thiệt: Tết này, con tôi sẽ nhận được câu trả lời, như là quà Tết.

Vụ kiện liên quan đến một cặp vợ chồng gốc Ả Rập, Hồi giáo. Gọi là vợ chồng, vậy mà không phải là vợ chồng, trừ khoảng thời gian từ buổi sáng ký giấy hôn thú tại tòa thị chính đến tờ mờ sáng gà gáy hôm sau. Vợ chồng tích tắc, chưa hết tích tắc đã hết vợ chồng. Cái tích tắc ấy diễn ra vào khoảng bốn giờ sáng. Lúc ấy, khách khứa dự tiệc cưới đang uống chén trà đường mặn tiệt, sắp chào nhau ra về thì bỗng cửa phòng hoa chúc sực mở, chàng rể xuất hiện, mặt mày hớt hải. Chàng báo tin sét đánh ngang tai: cô dâu không còn trinh bạch!

Vài giờ sau đó, đúng như tục lệ quy ước, cha của chàng rể hộ tống cô dâu lên xe không hoa, trả về mái nhà xưa. Chồng hết là chồng, vợ hết là vợ trên thực tế. Nhưng trên pháp lý, vợ vẫn vợ chồng vẫn chồng, tơ hồng cột chặt, nghĩa vụ vẫn nguyên. Để chấm dứt tình trạng treo căng ngổng đó, anh chồng đâm đơn trước tòa kiện chị vợ, xin hủy bỏ hôn thú, căn cứ trên điều 180 luật dân sự Pháp. Phần thắng, anh chồng nắm chắc trong tay, vì điều 180 nói rõ: nếu có lầm lẫn về “đặc tính cốt

yếu” của người phối ngẫu, người kia có thể yêu cầu hủy bỏ giá thú. Anh là Ả Rập, Hồi giáo, chị là Ả Rập, Hồi giáo, cùng một văn hóa, cùng một phong tục, cùng một tôn giáo, cả hai đều yên chí trong đầu rằng trình tiết là “đặc tính cốt yếu”. Anh lấy chị là vì tin chắc rằng chị có điều kiện ấy để cho anh. Chị biết anh chờ đợi ở chị như thế và chờ được thỏa mãn. Nhưng trời sập trên đầu anh vì anh bị lừa. Anh bị lừa vì chị nói dối. Chị cho anh vào bẫy và anh sa chân. Lầm lẫn như vậy, đứng trong hoàn cảnh của hai người Ả Rập, Hồi giáo, cùng chia sẻ với nhau một giá trị chung, làm sao không gọi là lầm lẫn trên “đặc tính cốt yếu” được? Lầm con trai với con gái cũng “cốt yếu” đến thế là cùng! Đứng về mặt pháp lý thuần túy, quan điểm của anh chắc như đinh đóng cột.

Như đinh đóng cột, tòa án cũng thấy như vậy. Cho nên xử anh thắng kiện, giá thú vô hiệu, hôn nhân hủy bỏ. Giải pháp đó lại hợp lòng hai cá nhân, vì anh tuyên bố không thể sống chung trên một lời nói dối và chị cũng muốn thu đẹp chiến trường, chuyển mặt trận.

Sự việc ngang đó có thể kết thúc và con tôi cũng khỏi đặt câu hỏi, nếu các ông ký giả không đưa bản án lên báo. Báo vừa đăng tin, lập tức dư luận nổi sóng. Báo, đài, nhân vật tôn giáo, nhân vật chính trị, hội bảo vệ phụ nữ, hội bảo vệ nhân quyền, đảng phái, luật gia, văn nhân, nghệ sĩ... bao nhiêu tai mắt trong xã hội chính trị, xã hội dân sự, xông xáo phản ứng như thể có con ong ngứa nào đấy chích một phát làm nổi dị ứng cả mình. Có vấn đề nào nhạy cảm hơn vấn đề ấy không? Chẳng những nó chạm vào vùng hoang tưởng sâu kín nhất trong đầu óc con người, nó còn là bãi chiến trường giữa hai quan niệm giá trị, hai phong hóa, hai cách sống. Nhân danh tiền bộ, xã hội Pháp lên án quan niệm cổ hủ trói chặt người phụ nữ vào cái chữ trinh bất bình đẳng, nền tảng của một chế độ phụ quyền, gia trưởng, xem phụ nữ như thuộc cấp dưới, có những bốn phận, nghĩa vụ mà đàn ông không cần biết, tệ hơn nữa, như vật sở hữu của đàn ông. Dù không nói ra, dưới mắt Âu châu, xã hội Hồi giáo là thế: trình tiết là bảo vật bên trong, khăn trùm là biểu hiện bên ngoài, cả trong lẫn ngoài đều tượng trưng cho áp bức mà

nhân phẩm của người phụ nữ là nạn nhân. Trong chiến trận âm thầm với sức lan tỏa của Hồi giáo, động đến chiếc khăn trùm thì khó vì màu sắc tôn giáo quá đậm, nhưng động đến trình tiết thì không ai dám la làng vì chính Nhà thờ Thiên chúa giáo cũng tranh chấp quan điểm về giới tính với xã hội thế tục. Thế nhưng ai dám quả quyết chiến trận trên trình tiết chẳng có liên quan gì đến tôn giáo khi tôn giáo liên hệ chi phối cả sinh hoạt của con người trong lĩnh vực riêng tư?

Bởi vậy, dư luận mới nổi sóng triều cường đến thế khi bản án xuất hiện trên báo chí. Cái gì vậy? Trình tiết? Trình tiết là cái gì mà tòa án phải xem như “đặc tính cốt yếu”? Cái gì mà tòa án phải xử hủy bỏ hôn thú? Cái ấy, nếu nó là quý giữa hai người Á Rập với nhau, nó chẳng là cái gì cả nếu hai người sống trên đất Pháp. Điều đó, đáng lẽ tòa án phải làm cái loa để tuyên ngôn cho mọi người rõ, sao lại hùa theo tiêu chuẩn giá trị của người Hồi giáo để giải thích một điều luật của nước Pháp? Chẳng lẽ nước Pháp sống làm thế kỷ? Chẳng lẽ nước Pháp sẽ a tòng với các cô thiếu nữ Hồi giáo để xúi các cô ấy làm cái việc mọi rợ mà nhiều cô đã làm, là vào bệnh viện nhờ phẫu thuật vá lại tấm màng trinh?

Xôn xao của dư luận khiến Nhà nước phải chống lại bản án. Bảy tháng sau, tòa thượng thẩm xử lại, bác lỗi giải thích của tòa dưới, không xem trình tiết như “điều kiện cốt yếu” nữa, dù có lừa dối. Tòa thượng thẩm nói rõ: xem như vậy là vi phạm nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ, vi phạm quyền tự do định đoạt về thân thể, vi phạm trật tự xã hội mà luật pháp phải bảo vệ.

Ôi, truân chuyên quá, cặp vợ chồng tích tắc kia! Tưởng rằng hết tích tắc là hết vợ chồng, hóa ra không! Tòa bắt đồng hồ chạy lại! Tích tắc, tích tắc cho đến khi nào có bản án ly dị, tuy chàng ở đầu ghềnh, thiếp ở cuối bãi.

Theo dõi vụ án trên báo trên đài, con tôi hỏi tôi: người Việt ta nghĩ gì? Thú thật, tôi đã rất ngập ngừng. Nếu nói về người Việt sống trên đất Pháp, ai cũng thấy cộng đồng Việt Nam có phong cách sống khác cộng đồng Á Rập: họ cưỡng lại

hội nhập, ta hội nhập nhưng muốn giữ được bản sắc. Muốn giữ bản sắc nhưng lại không biết phải dạy con như thế nào. Không biết phải dạy con như thế nào cho nên lại càng bối rối trước vấn đề khẩn thiết hàng đầu khi con vừa lớn: quan hệ nam nữ. Có cha mẹ nào không thì thầm tâm sự với bạn bè khi con gái lên mười hai, mười ba? Chị ơi, em lo quá, nhà trường phát dụng cụ ngừa thai cho con trai, phát thuốc chống thai cho con gái. Em ơi, chị cũng lo, y tá nhà trường giữ bí mật cho nữ sinh, không báo cho gia đình biết, ta biết gì về con?

Tôi có tài giỏi gì hơn các cha mẹ khác đâu? Cũng bối rối không tìm ra câu trả lời. Nhưng tôi biết con tôi đoán được lòng dạ tôi. Tôi đủ phóng khoáng để chấp nhận tiến hóa của xã hội ở đây, nhưng tôi biết tự do nào cũng có giới hạn và mực thước là cái nôi trong đó tự do nằm thoải mái nhất. Tôi thấy tôi xa lạ với thứ văn hóa gì đã tạo ra dối trá của chị vợ và hót hải của anh chồng. Đồng thời, tôi chẳng thấy tôi quen thuộc được với thứ văn hóa gì nhạo báng việc trân quý một đặc tính của người phụ nữ. Một món quà mọn còn lựa người để cho, chẳng lẽ món quà quý không tìm người xứng đáng để trao tặng? Và món quà đó luôn luôn là quà quý dù lần đầu hay lần cuối, dù nữ hay nam. Trình tiết là gì, xét cho cùng, nếu không phải là biết quý mình và quý người. Quý mình thì không làm gì để mình có thể tự chê mình. Quý người thì không đem cái mình tự chê để tặng người.

Tôi nói thế là đứng trong xã hội của nước Pháp, một văn hóa không giống văn hóa mà tôi đã thừa hưởng, để nói. Ví thử con tôi hỏi quan điểm của người Việt ở trong nước, tôi nói sao đây? Tôi nói thế này đúng chẳng: trình tiết vẫn là giá trị mà số đông gia đình Việt Nam vẫn giữ gìn như một lý tưởng, và điều đó may mắn cho xã hội. Nhưng nếu con tôi hỏi thêm: xã hội ấy có khe khát chẳng đối với những người không giữ được lý tưởng? Có biến con người thành những nạn nhân của dối trá, của hót hải? Ngang mức này thì tôi đành phải mắc nợ thôi, vì tôi không nắm vững thực tế. Nhưng tôi có một câu trả lời bên cạnh mà tôi cho là mang tính đạo đức cao hơn - cao hơn quan niệm thường tình, cao hơn luân lý của đức Khổng, thích hợp hơn với giới trẻ, đúng với mọi thời đại. Đó là đạo đức mà đại thi

hào của nước tôi đã chuyển thành thơ, đạo đức của Nguyễn Du, đạo đức của Truyện Kiều, đạo đức của Kim Trọng khi chàng nói với người anh mười lăm năm trước: “*Chữ trinh kia cũng có năm bảy đường*”. Cái xã hội đã nâng Truyện Kiều lên thành quốc bảo, đã nhỏ lụy với Thúy Kiều vui phấn dập hương, đã cho phép Kim Trọng thốt ra một câu phạm húy ghê gớm, cái xã hội ấy chắc chắn không thể giống với xã hội kia trong cái nhìn về người phụ nữ. Xã hội ấy có cái may mắn vô song thu nhận một thứ văn hóa khác, rộng mở, bao dung, giải thoát, bỏ tức cho thứ luân lý nghiệt ngã, chật hẹp mà các ngài quân tử đã trù lên đầu chị em. Truyện Kiều là hiện thân của văn hóa đó.

Tôi sẽ nhắc lại đoạn trường của Thầy Kiều cho con tôi biết. Hứa hôn với Kim Trọng. Rồi bán mình chuộc cha. Rồi vào thanh lâu. Rồi phong trần trong suốt mười lăm năm. Rồi nhảy xuống sông tự vận. Rồi được sư vớt lên. Rồi tái ngộ với người tình mười lăm năm trước. Rồi người tình ấy xin cưới. Tôi sẽ hỏi: Con có biết nàng Kiều bị vui dập ấy nói câu gì với người tình muôn thuở không? Một đạo đức bất hủ:

Chữ trinh còn một chút này

Chưa ai định nghĩa chữ trinh như thế! Tuyệt vời! Cao ngất! Và “một chút” ấy nằm ở đâu? Ở trong đâu! Trong suốt mười lăm năm luân lạc, có lúc nào Thúy Kiều không nghĩ đến người xưa? Với người xưa ấy, cách đây mười lăm năm, nàng đã giữ mình trong trắng. Trong trắng ấy vẫn còn nguyên vẹn. Nguyên vẹn trong đầu. Ai dạy Thầy Kiều bài học vỡ lòng của chốn thiền môn: *tâm dẫn đầu mọi việc*? Chẳng ai dạy cô, tự cô sống, tự cô biết. Cô nhìn vào tâm cô, tâm cô trong trắng, chung thủy: trinh tiết là vậy.

Là vậy: Nguyễn Du của dân tộc ta vô cùng phóng khoáng, phóng khoáng mà không để mất cái gốc. Cái gốc ở đây là nhìn nhận một giá trị. Giá trị ấy, đại thi hào của ta trân quý, nhưng không hiểu nó với cái đầu chật hẹp của luân lý thống trị.

Tôi nói như vậy, con tôi đã bằng lòng chưa? Hay là tôi phải nói thêm rằng: trong đầu bao nhiêu cô gái làm nghề bán

mình trên thế giới, chú không phải riêng gì ở Việt Nam, có lạ gì ước mơ tha thiết được trao thân một lần cho người mình yêu? Trinh tiết là vậy. Là “*bắt phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao*”. Hiểu như thế, cái lỗi thời không phải là trinh tiết mà là đạo đức răn đe, đạo đức mệnh lệnh. Đạo đức đó đã tạo ra bộ mặt hốt hải lúc bốn giờ sáng, tạo ra dối trá. Trong “tự do định đoạt về thân thể áp dụng quá phóng túng ở đây, tôi thấy cái chất “quan cao” ấy vẫn có thể làm nền tảng cho một đạo đức khác, không do từ trên ban xuống mà do từ mình thâm thi với mình, một đạo đức dựa trên kinh nghiệm bản thân. Kinh nghiệm thâm thi nói: con người ai cũng có khuynh hướng tự nhiên hướng thượng, như hạt mầm tự nhiên tìm ánh sáng vươn lên. Kinh nghiệm thâm thi nói thêm: sống buông thả không đem lại hạnh phúc vì hạnh phúc khác với thú vui. Thú vui chốc lát đi qua, chán chường sẽ đến, hạnh phúc lại vẫn là ước mơ. Trinh tiết là hạnh phúc - hạnh phúc tặng nhau cái gì mình quý cho người mình quý.

Bây giờ, tôi trở về với quà Tết của tôi. Hàng năm, tôi đưa con đến dự lễ giao thừa tại chùa Khuông Việt. Lễ xong, thầy trụ trì phát lộc đầu năm. Một mâm quýt được bung ra, mỗi người lần lượt được phát một trái quýt vàng óng và một phong bì đỏ thắm. Từ nhỏ đến lớn, con tôi nhận lộc với tất cả hớn hờ trẻ thơ. Quýt được mang về tận nhà, phong bì nằm trên bàn học ba ngày Tết. Lúc nhỏ, phong bì đựng một đồng xu. Khi lớn, vẫn đồng xu, nhưng có thêm một câu kinh dễ hiểu. Tôi chột nghe ra quà Tết cho năm nay: nợ quà và nợ câu trả lời sẽ trả cùng lần vào dịp đó. Tôi sẽ nhờ thầy trụ trì nhét vào phong bì đỏ câu kinh Pháp Cú sau đây:

Tự biết chế nhự / Ở giữa bao kẻ / Chỉ sống buồn thả.

Tự lo thức tỉnh / Ở giữa bao kẻ / Chỉ sống say mê.

Người trí như vậy / Như con tuần mã / Phi lên phía trước / Bỏ lại đằng sau / Những con ngựa hèn.

Chắc con tôi hiểu ý tôi: đó là đạo đức áp dụng *bình đẳng* cho con gái và con trai. Áp dụng cho con gái, có thể gọi đó là đạo đức trinh tiết.

trắng rằm trắng rằm vu lan

Chúng tôi nghe kể câu chuyện sau đây xảy ra trong một chùa tại Mỹ:

Sau một ngày sinh hoạt chủ nhật thường lệ, một bà cụ già chờ con đem xe đến đón về. Đây là lần đầu bà cụ đi chùa từ khi ra ngoại quốc. Cũng là lần đầu đưa con của bà bước vào cổng chùa. Chờ mãi không thấy con đến bà ở lại chùa ăn cơm tối, ngồi đợi đến khuya. Hôm sau lại đợi, rồi hôm sau nữa, và hôm sau nữa. Quý Thầy và các đạo hữu trong chùa dọn cho bà cụ một chỗ ở tạm để đợi. Cứ thế, một tháng trôi qua, bốn chủ nhật sinh hoạt. Bà cụ lo bếp núc trong chùa, xối mấy luống rau, học kinh kệ. Vào lúc không ai chờ đợi gì nữa, người con gọi điện thoại hỏi thăm tình hình và hẹn ngày đến đón. Bà cụ thân nhiên trả lời: khoan đã, mẹ đang bình yên nơi này.

Báo chí ở đây thường kể những chuyện về các bà mẹ trẻ bỏ con sơ sinh ngoài đường. Chưa hề nghe kể chuyện con bỏ quên cha mẹ trong chùa. Ở nơi khác, có thể cụ già sẽ tìm cách trở về nhà bằng phương tiện giao thông công cộng. Ở Mỹ, không có xe cũng như cút chân. Và chẳng, bỏ quên cha mẹ tại chùa là cách bỏ quên thông minh nhất, yên tâm nhất, bảo đảm nhất. Người ta thường nói: nước Mỹ là thiên đường của giới trẻ và địa ngục của người già. Trong địa ngục đó, chùa chắc hẳn là cánh cửa mở ra vườn.

Kể câu chuyện thật này trong ngày Vu Lan để chúng ta thấm thía ý nghĩa cao đẹp của Vu Lan trong gia tài văn hóa của dân tộc. Dân tộc Việt Nam may mắn có Vu Lan để mỗi người đừng quên cái gốc của mình và xã hội đừng đánh mất ý niệm liên đới. Vu Lan đem lại thiêng liêng cho cái rồn sinh thành, và ý nghĩa của cái rồn là nối kết. Nối kết giữa mình với cha mẹ mình, nối kết giữa cha mẹ trong đời này và cha mẹ trong những đời khác, nối kết giữa người sống và người chết, nối kết giữa con người với thập loại chúng sinh. Giữa sa mạc khô cằn nhân tính của những xã hội vật chất, Vu Lan mưa xuống những hạt mưa xuân. Chùng nào đức Phật còn ngồi với cha mẹ trên bàn thờ trong mỗi gia đình, chùng đó dân tộc Việt Nam còn hiểu tại sao cha mẹ là thiêng liêng, tổ tiên là thiêng liêng, sống chết là thiêng liêng, cõi người, cõi trời, cõi súc sinh ngạ quỷ là thiêng liêng, tình thương là thiêng liêng, và từ bi trải rộng ra cho đến các cô hồn vất vưởng là thiêng liêng.

Vu Lan là một ngày vui. Đó là ngày mà mẹ của đức Mục Kiền Liên bắt đầu biết mình sẽ ăn được bát cơm. Đó là ngày mà kẻ đói được no. Cả mặt trăng cũng no cái no của Vu Lan, bởi vì đó là trăng rằm tháng bảy, trăng tròn nhất trong năm.

giáo dục vu lan

Vu Lan là ngày báo hiếu. Chữ hiếu trong đạo Phật quan trọng đến nỗi chính đức Phật là người làm gương. Phật nói: Phật ra đời là để làm năm việc: chuyển pháp luân, độ cha mẹ, đem đức tin lại cho những kẻ không có đức tin, ai chưa có chí nguyện bồ tát thì làm cho họ có, và thọ ký làm Phật cho bồ tát. Phật nói như thế để trả lời cho tôn giả Ưu Tỳ Ca Diếp khi tôn giả thấy ngài xoay người lại, ngồi hướng về kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Phật sắp trở về lại vương quốc để thuyết pháp cho cha sau khi chuyển pháp luân. Phật sẽ lên cung Đao Lợi để thuyết pháp cho mẹ. Kinh Vu Lan kể chuyện ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông tìm mẹ và thấy mẹ đang lâm vào cảnh đói khát của ngạ quỷ dưới địa ngục. Ngài dâng bát cơm cho mẹ, cơm chưa đến miệng đã biến thành lửa. Chuyện ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ ở địa ngục đã đi vào máu huyết của văn hóa Việt Nam. ở đây, chúng tôi chỉ nhắc lại một chi tiết ít thấy ai nhắc đến bởi vì tưởng như không có gì. Đây, kinh Vu Lan ngay đoạn đầu:

Khi ấy tôn giả

Đại Mục Kiền Liên

Mới thành tựu được

Sáu thứ thần thông

Muốn cứu cha mẹ

Đền đáp ân đức

Sinh thành dưỡng dục

Mới thành tựu được... Ngài Mục Kiền Liên vừa thành tựu được thần thông thì nghĩ ngay đến cha mẹ. Đây không phải là chi tiết. Lại càng không phải là lòng ích kỷ, tham lam riêng cho cha mẹ mình. Đây chính là căn bản của đạo Phật và ngài Mục Kiền Liên làm chính cái việc mà Phật làm và Phật nói. Tại sao chữ “mới” quan trọng như thế trong câu kinh? Tại vì rất nhiều lẽ mà sau đây là hai lẽ chính. Thứ nhất, trong đạo Phật, thân người là rất quý, bởi vì chỉ làm người mới có thể giải thoát được, mà ai đem lại thân người cho ta nếu không phải là mẹ cha? Thứ hai, trong đạo Phật, ngoài cha mẹ ở đời này, còn có cha mẹ trong vô vàn kiếp trước, bởi vậy hiếu với cha mẹ tức là hiếu với chúng sinh. Đức Phật hiếu như thế với chúng sinh. Các bồ tát cũng vậy, mà ngài Mục Kiền Liên là hình ảnh. Chúng sinh của các ngài không phải chỉ ở trần gian mà còn ở trong cả địa ngục. Bởi vậy, đừng thấy dân gian cúng cô hồn ngày rằm tháng bảy mà cười dân gian mê tín. Hay nhìn nắm tay đang vãi thức ăn tượng trưng trước sân nhà với cái nhìn của trí tuệ và của lòng thương, và hãy chấp thêm cho trí tuệ và lòng thương đôi cánh của tượng để bay theo thần thông của ngài Mục Kiền Liên vào chén cơm đang bốc lửa, hãy nhìn như vậy và sẽ thấy thần thoại có khi còn thực hơn cả thực tại sờ sờ trước mắt.

Ngày rằm tháng bảy là ngày Vu Lan báo hiếu. Ngày rằm tháng bảy còn là ngày Phật Hoan Hỷ. Tại sao Phật vui trong ngày đó? Bởi vì đó là ngày tăng chúng tự tứ. Sau ba tháng an cư, Phật họp chúng tăng lại để “tự tứ“, nghĩa là để sửa lỗi cho nhau và cùng sám hối lỗi. Sám hối như vậy thì tâm thanh tịnh; thấy chúng tăng thanh tịnh, làm sao Phật không vui?

Ở đây, chính Phật cũng là người làm gương. Nói theo thuật ngữ bây giờ, Phật là người... dân chủ số một. Kinh Tăng A Hàm kể như sau, xin tóm tắt:

Bấy giờ, ngày rằm tháng bảy, đức Thế Tôn trải tọa cụ ngồi giữa chỗ đất trống. Các vị tỷ kheo ngồi chung quanh ngài. Ngài bảo tôn giả A Nan đánh kiền chùy lên. Ngài dạy: hôm nay

là ngày tự tứ và tự tứ là làm sạch thân miệng ý. Cứ hai vị tỷ kheo đối diện với nhau mà tự trình bày nhược điểm của hành vi và xin tha thứ lỗi lầm. Thế Tôn nhìn tăng chúng và nói: hôm nay tôi tự tứ: tôi có lỗi với ai không? Thân miệng ý của tôi có phạm lỗi gì không Đức Thế Tôn hỏi ba lần như vậy. Tôn giả Xá Lợi Phất đứng dậy: Bạch đức Thế Tôn, tăng chúng quan sát Như Lai, không thấy có lỗi gì về thân miệng ý. Như Lai cũng không có lỗi gì với ai. Còn về phần con, con xin hướng về Như Lai mà tự trình bày: con có lỗi gì với Như Lai và tăng chúng không Đức Thế Tôn bảo: Xá Lợi Phất, tôn giả không có hành động gì phi chánh pháp nơi thân miệng ý. Tôn giả Xá Lợi Phất lại thưa: Bạch đức Thế Tôn, tất cả tỷ kheo ở đây cũng muốn tự tứ: tất cả tỷ kheo ở đây có lỗi gì với Như Lai không?

Phật và các vị A La Hán quanh Phật là những bậc đã sạch thân miệng ý, vậy mà các ngài còn đem chính mình ra để tất cả xét lỗi. Không biết có vị giáo chủ nào khác hành động như vậy chẳng? Có cách nào khác làm sạch ngã mạn giản đơn mà rõ ràng như thế hay không? Tự tứ là ngày làm sạch đã đi vào giới luật. Làm sạch thì giải thoát. Đạo Phật chỉ nhắm mỗi mục đích đó thôi.

Ngày nay, mỗi khi nghe bàn đến vấn đề giáo dục, chúng tôi không khỏi nghĩ đến tinh thần tự tứ. Nếu giáo dục được quan niệm một cách chặt chẽ, như là chuyển giao kiến thức, tự tứ vẫn có thể là mẫu mực như thường. Bởi vì kiến thức là gì nếu không được đánh giá thường xuyên để trút bỏ cái sai, lọc khỏi cái lầm? Tinh thần khoa học là gì nếu không phải là luôn luôn tự nghi ngờ, tự chất vấn, tự phê phán? Có ai chẳng biết khoa học xã hội phân biệt rất rõ kiến thức khoa học với kiến thức ý thức hệ?

Nếu giáo dục được quan niệm rộng rãi hơn, như có liên quan đến vấn đề rèn luyện nhân cách, tinh thần tự tứ lại càng mẫu mực hơn nữa. Ngày trước, luân lý Nho giáo của quốc Văn Giáo Khoa Thư có kể chuyện nhà hiền triết và hai lọ đậu đen, đậu trắng. Hễ ông làm điều gì xấu thì ông thả vào lọ một hạt đậu đen; hễ ông làm điều gì tốt, ông thả vào lọ kia một hạt đậu trắng. Lúc đầu đậu đen nhiều hơn đậu trắng; dần dần đậu trắng nhiều hơn đậu đen. Tự tứ cao hơn thế nhiều lắm, bởi vì cả triết

lý tưởng quan của đạo Phật nằm trong đó: tương quan giữa cá nhân và đoàn thể, tương quan giữa bên trong và bên ngoài, tương quan giữa hình thức và nội dung, tương quan giữa mình và người, người sửa lỗi mình, mình sửa lỗi người, mình sửa lỗi mình, giúp nhau để giúp chính mình, để sống sáng như gương với mình và với người. Và như thế để làm gì? Để giải thoát, mục đích tối hậu của giáo dục Phật giáo.

Suy nghĩ rộng ra từ tự tứ đến giáo dục, Vu Lan cũng là tấm gương giáo dục của Phật giáo.

thấy phật

Mỗi năm, vào ngày trăng tròn tháng tư, chúng ta cung kính, hân hoan đón nhận Đấng Giác Ngộ ra đời. Đó là đức Phật lịch sử, đức Phật đã mang hình người để đến với chúng ta. Đó là đức Phật ứng thân.

Vượt lên trên khả năng hiểu biết hạn hẹp của trí thức suông, Bắc tạng dạy cho chúng ta rằng đức Phật vẫn còn đây chứ chẳng mất đi đâu cả. Ngài ở cùng khắp, Ngài ở chung quanh chúng ta, ai cũng có thể thấy Ngài nếu tâm sáng, và tùy tâm sáng đến đâu thì thấy Phật rõ đến đấy. Niệm Phật là làm cho tâm sáng và tâm sáng thì Phật hiện, bởi vì Phật ở cùng khắp thì tất nhiên Phật cũng ở trong tâm ta. Đức Phật đó, Bắc tạng gọi là Phật *pháp thân*. Kinh Kim Cương nói:

Người nào dùng sắc thấy ta

Dùng âm thanh cầu ta

Người ấy hành tà đạo

Không thấy được Như Lai

Phật *pháp thân* không hình không tướng nên không sinh không diệt. Đức Phật đó không rời chúng ta, ta nghĩ đến Ngài, niệm danh hiệu Ngài hằng ngày để tăng trưởng lòng tin đã sẵn có nơi ta. Ai đi sâu vào Phật học sẽ thấu phục mối tương quan sâu thẳm giữa trí tuệ và lòng tin. Trong Phật giáo, lòng tin luôn

luôn dựa trên trí tuệ, và trí tuệ chỉ có thể sáng chiếu đến chân lý nếu được lòng tin hỗ trợ.

Lòng tin ở đức Phật *pháp thân* không phải là lòng tin yếu đuối gói vào một sức mạnh siêu nhiên đâu đó từ bên ngoài. Đó chính là lòng tin ở con người. Trong mỗi con người chúng ta đều có đức Phật *pháp thân*; chỉ vì ta không nhìn, không thấy, không biết, cho nên cứ tưởng là không có mà thôi. Bởi vậy, đức Bôn Sư của chúng ta cứ nhắc nhở ta hoài: “Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành”.

Là Phật sẽ thành, làm sao có ai không thấy Phật được! Tất nhiên, muốn thấy thì phải tìm. Không tìm cái kim thì dù kim có chích chảy máu tay vẫn không thấy. Mà hề tìm thì chắc chắn phải thấy. Thấy Phật cả trong những sự việc bình thường nhất của đời sống hằng ngày.

Nhà sư Matthieu Ricard, trong quyển sách nổi tiếng viết chung với nhà thiên văn học Trịnh Xuân Thuận: “*L’infini dans la pause de la main*” (Vô thủy vô chung trong lòng bàn tay), kể câu chuyện nhỏ sau đây:

“ Một đêm thu sao sáng, trên triền núi vây quanh tu viện Dzogchen ở vùng Đông Tây Tạng, ngôi chùa hùng tráng mà tôi đã có may mắn được sống ít lâu, một vị ẩn tăng Tây Tạng hồi thế kỷ 19, Patrul Rimpotché, nằm ngủ giữa trời với một đệ tử. Bỗng ông hỏi học trò:

- Có phải có lần con nói với thầy rằng con vẫn không hiểu bản thể chân thật của tâm là gì phải không?

- Dạ phải

- Có gì khó hiểu đâu!

Thầy bảo rằng trò đến nằm bên cạnh. Hai thầy trò nằm ngắm trời. Thầy hỏi:

- Con có nghe chó trong chùa sủa không?

- Dạ có.

- Con thấy mấy ngôi sao kia lấp lánh không?

- Dạ có.

- Ấy, thiền định là vậy!

Vào chính lúc đó, người đệ tử bừng hiểu bản thể của tâm. Kết quả của bao nhiêu năm tu tập thiền định cộng thêm với sự có mặt của thầy và giờ phút tốt đẹp nhất đã làm bừng nở ánh sáng nội tâm”.

Thấy Phật cũng chỉ bình thường vậy thôi. Không phải ở trên ngôi sao kia, mà ở ngay trong lòng. Ra đời cách đây 2.546 năm, đức Phật vẫn còn ở quanh ta để luôn luôn nói với ta tiếng nói từ trong tâm, rằng: Ta đã sinh làm người, và từ người, chứ không từ đâu khác, từ Ta, từ chính Ta, Ta đã chứng ngộ.

từ đàm

Từ Đàm là ngôi chùa cổ mà không cổ. Chùa cổ, nếu tính theo năm sinh, khoảng 1695. Khi chùa khai sinh, Trịnh Nguyễn hãy còn phân tranh, mỗi mái chùa dựng lên ở phương Nam là mỗi bước chân mở đường Nam Tiến sống chết của dân tộc. Lúc đó, chùa chỉ là tranh và nứa. Đến đời Thiệu Trị, năm 1841, chùa được trùng tu và đổi tên là Từ Đàm. Khang trang hẳn, nhưng chưa hẳn phải xây thêm lần nữa, mở rộng ra, cùng với phong trào phục hưng Phật giáo năm 1935. Bởi vậy chùa không cổ, kiến trúc 1935 không phải là kiến trúc cổ, nhưng hợp với nhu cầu của một chùa hội trong thời thế mới, một ngôi chùa để làm trụ sở cho Hội Phật giáo của cả xứ Trung Kỳ trong vận hội phục hưng Phật giáo Bắc Trung Nam. Từ đó đến nay, chức năng của Từ Đàm vẫn thế, vẫn là chùa hội, vẫn là nơi hội họp của đông đảo quần chúng, nhưng không gian của kiến trúc thuở phục hưng đã trở thành chật đối với lượng Phật tử càng ngày càng đông của thời phát triển. Nhân dịp tu sửa vì dột nát, năm nay chùa mở rộng tầm vóc thêm lần nữa, nhưng vẫn giữ duyên xưa trong khung cảnh cũ.

Từ Đàm là mây lành. Đức Phật như mây lành, đem bóng mát đến cho thế gian. Trên bước đường Nam Tiến của dân tộc, hãy tưởng tượng đến những người đầu tiên chọn đất dựng chùa. Trước mắt là đất mới, trên đầu là trời xanh. Có lẽ người đặt tên chùa đã tưởng tượng như vậy. Trên bầu trời xanh của nắng mới phương Nam có đám mây lành tỏa bóng im xuống mặt đất. Đây rồi, nơi bóng im này, tiếng lành của đức Phật sẽ âm vang trên đất mới. Từ Đàm là nghe được tiếng lành của mây, mây chọn đất cho người dựng chùa. Hãy tưởng tượng nỗi vui của người vừa chọn được đất: người đó chấp tay nhìn

chỗ bóng mây in dấu khi nãy, thầm cảm ơn, bỗng thấy bóng của hai bàn tay mình chấp lại như hai tháp chuông của một ngôi chùa sẽ dựng. Từ Đàm mai đây sẽ có hai tháp chuông như thế. Ai nghe tiếng chuông Từ Đàm sẽ thấy trong tiếng chuông có mây, mây bay theo tiếng chuông, ngân nga trong không trung tiếng lành từ thuở dựng chùa.

Trong đời sống bình dị như thế của Từ Đàm, bỗng nhiên lịch sử chọn nơi này làm khởi điểm cho một phong trào quét khởi, chống kỳ thị tôn giáo. 1963! Lịch sử thế giới bùng lên ngọn đuốc Việt Nam, và Từ Đàm là đóm lửa xuất phát. 1963 để lại cho Phật tử một bài học lớn: khi uất ức của Phật giáo cũng là uất ức của quần chúng, khi tiếng nói của Phật giáo vang lên tiếng nói từ mọi trái tim, khi đó Phật giáo mới thật là xứng đáng với lịch sử. Ba trăm năm trước, mây Từ Đàm để lại bóng im; ba trăm năm sau, trăng tròn Phật Đản hiện ra trên mái chùa. Trăng nói gì? Hãy hành động, hãy dũng cảm, nhưng đừng quên dũng cảm là một với từ bi, cho nên bất bạo động là thái độ duy nhất đúng. Bởi vậy, hãy đọc lại những biểu ngữ trương ra trên sân chùa năm ấy, hãy nghe lại lời hiệu triệu rần rỏi của người chỉ huy: trong quốc thước của quyết tâm, lời nói vẫn là lời nói lành, vì phương châm vẫn là bất bạo động. Cho nên “*lửa từ bi*” đã đi vào văn thơ Việt Nam, đã làm thế giới bàng hoàng sợ hãi. Suốt mùa tranh đấu, Từ Đàm nằm trong dây kẽm gai nhưng tuyệt thực trong chùa vẫn làm xôn xao bát cơm của người dân trong thành phố. Trong tiếng chuông của từ Đàm hôm nay, có mây bay qua, có trăng hiện ra, cả mây và trăng đều nói lên lời lành, trong bình thường của cuộc sống cũng như trong bất thường của biến động.

Năm nay, nhận truyền thừa từ Hòa thượng Thiện Siêu, lãnh ký thác của Hòa thượng Trí Quang, hai vầng nhật nguyệt trong sử sách Từ Đàm, Thầy Hải Ấn trưởng tử đưa vai mở chùa lần nữa, vai trần, gánh nặng, dốc cao, mồ hôi chưa mát với gió bốn phương. Chùa không phải là cổ tự, kiến trúc không phải là nét độc đáo của Từ Đàm so với các ngôi chùa lớn khác ở Huế. Đặc điểm của Từ Đàm, lạ thay, chính là cái sân chùa và cây bồ đề giữa sân. Sân chùa là nơi hàng ngàn quần chúng đã tụ họp

trong ngày Phật Đản 1963 để bắt đầu viết một trang sử lớn. Cây bồ đề cổ thụ, to bằng cả bốn, năm vòng tay, tỏa bóng mát xuống sân, vững hơn cột đồng Mã Viện, tượng trưng cho sức sống của Phật giáo giữa lòng dân tộc. Từ Đàm là hai biểu tượng đó phải giữ, đề kỷ niệm 1963 không phai với thời gian. Cùng với hai biểu tượng đó, một phòng lưu niệm phải được thiết kế trong kiến trúc mới, có chức năng của một viện bảo tàng, để gìn giữ và trưng bày tất cả những kỷ vật, dù lớn dù nhỏ, dù chỉ là một bài báo, một tranh ảnh, một băng ghi âm, một bài nhạc, một trái lựu đạn, một băng tang, tất cả những gì có liên quan đến một thời đứng dậy. Từ Đàm là như vậy, là tinh thần 1963 phải giữ, không phải chỉ là tường vách ngày xưa.

Từ Đàm là như vậy. Khách du đến viếng Từ Đàm sẽ thấy Huế của 1963, nhỏ nhắn, hiền lành, nhưng khi quật khởi thì cả cái đèo Hải Vân cũng chỉ là chiếc cầu rửa chân của một cô công chúa. Ai nghe trong tiếng chuông Từ Đàm sẽ thấy mây bay ba trăm năm trước, trăng tròn Phật Đản ba trăm năm sau, và tiếng gió đông đưa trong lá cây bồ đề trước sân, như gieo tiếng an vui vào mọi lòng người. Từ Đàm thay đổi để Từ Đàm còn mãi.

nhìn trắng hai bài kinh bát nhã

Tuần vừa qua, một cuốn phim Đại Hàn ra mắt khán giả Paris, được khen ngợi. Báo Mỹ cũng khen. Tên của phim là: *Xuân Hạ Thu Đông... rồi Xuân**. Không phải là người sành điện ảnh, đọc tên phim là tôi muốn đi xem ngay vì nên thơ quá. Xuân hạ thu đông thì chẳng có gì lạ, nhưng xuân hạ thu đông... rồi xuân thì đi duyên đã phát tiết ra ngoài. Huống hồ, ở trong phim, xuân rồi lại xuân trên một ngôi chùa nhỏ... trên một ngôi chùa nhỏ chênh vênh giữa núi non.

Thơ và đẹp là chuyện của phim. Bằng im lặng, cảnh nói thay người, vì người chẳng có gì để nói. Chẳng có gì để nói giữa ông thầy và chú tiểu. Chẳng có gì để nói giữa chú tiểu và cô gái. Giữa ba nhân vật là một chiếc thuyền, có khi có người chèo, có khi không có người chèo vẫn trôi, trôi từ bờ bên này qua bờ bên kia, từ thế giới bên ngoài không hiện diện qua thế giới ngôi chùa không ai cần nói với ai. Chiếc thuyền là nét động duy nhất giữa tĩnh lặng mênh mông, là vùng vẫy giữa lắng đọng. Nói gì? Có gì để nói? Nói gì giữa chú tiểu và cô gái? Chuyện xảy ra là chuyện tất nhiên, bình thường như xuân hạ thu đông, bốn mùa trôi qua trên mái chùa.

Mới hôm qua, mùa xuân, chú tiểu hãy còn là búp măng, *con ai đem bỏ chùa này*, ngây thơ đùa nghịch với cóc nhái, rắn rít. Hôm nay, khi cô gái đến, tuổi đời của chú đã bắt đầu vào hạ. Đất trời ấm mùa hạ, cô gái ấm mùa hạ, chú cũng vậy. Chuyện gì xảy ra tất phải xảy ra, chú tiểu hay ai cũng vậy thôi, đất đá cũng

biết, nói gì, có gì để nói, bình thường như xuân hạ thu đông, bốn mùa trôi qua.

Cô gái đến chùa để ở lại chữa bệnh. Khi đến, cô u sầu. Dưới mặt trời mùa hạ, trời ấm, người ấm, cô rạng rỡ. Ông sư nói: “cô lành bệnh rồi đây, về nhà được rồi”. Ông biết hết, nhưng thản nhiên, như không, có gì để nói. Cô gái xuống thuyền, thuyền đưa cô từ bờ bên này của núi non qua bờ bên kia của một thế giới chẳng ai biết. Đó là thế giới chú tiểu sắp bước vào, bởi vì, sau khi cô gái đi, chú tiểu cũng khăn gói rời chùa, làm con bướm đuổi theo mùi hương. Trong khăn gói, chú cẩn thận nhét thêm tượng Phật. Nằm trong gói, chắc tượng Phật nói thầm: ‘Chú tiểu ơi, chẳng sao đâu, chú đi như thế cũng tốt như ở, bình thường thôi, xuân hạ thu đông’.

Chùa hai người, bây giờ chỉ còn một. Một ông sư già và một con mèo con. Mặt trời dịu lại, mùa hạ cũng ra đi. Mùa thu dần đến, núi non vàng rực một màu.

Nhưng chẳng mấy chốc, chú tiểu trở về. Chú về với râu, với tóc, với tướng mạo hiên ngang của thanh niên đô thị. Và với con dao! Con dao mà chú đã thọc vào cổ của người yêu bây giờ là người phản. Chú vào chùa, giận dữ bốc cháy người chú. Trong tay chú, con dao như muốn thọc vào cả núi non. Thản nhiên như không, ông sư càng già càng ít nói. Chỉ nói: “Chú khổ thì người khác cũng khổ”. Nghe chừng như chuyện khổ cũng tất nhiên, nói gì, có gì để nói, chỉ là xuân hạ thu đông.

Cũng tất nhiên, cảnh sát đến chùa bắt kẻ sát nhân. Cảnh sát có súng. Sát nhân có dao. Dao ấy hươi lên trước súng. Máu sẽ đổ chăng? Đổ trên sân chùa? Đổ trên lưng ông già đang lom khom nắn nét viết chữ trên sân? Đâu có! Không rời bút, cũng chẳng nhìn lên, ông bảo chàng thanh niên buông dao. Dao buông xuống thì dao hết là dao. Dao hết là dao thì súng cũng hết là súng, cảnh sát hết cảnh sát, thanh niên hết râu tóc. Chỉ còn chữ viết trên sân. Với con dao đã buông, ông bảo chú thanh niên tiếp tục khắc chữ trên nền sân, khắc theo chữ ông viết. Chú khắc suốt ngày và suốt đêm. Khắc rách da tay, *khắc kiệt sức. Khắc: sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không,*

không tức thị sắc, thọ tướng hành thức diệt phục như thị... Bài kinh Bát nhã.

Sáng hôm sau, cảnh sát dẫn chú lên thuyền qua bên kia bờ. Mọi chuyện xảy ra như chẳng có gì để nói, chẳng có gì để nói nhiều tất nhiên như thế. Trừ bài Bát nhã...

Mùa thu trôi qua, tuyết mùa đông phủ trắng núi non. Một mùa tuyết, hai mùa tuyết, chẳng biết bao nhiêu mùa tuyết trôi qua, chỉ biết ông sư già đã tịch. Giữa băng giá phủ kín mặt hồ, bỗng một hôm, giữa mùa tuyết như thế, một người đàn ông đứng tuổi hiện ra, đi từ bờ bên kia qua bờ bên này của ngôi chùa bỏ hoang. Cũng một người ấy thôi, mắt nhắm, mũi nhắm, quay về chùa cũ. Cũng một người ấy thôi, nhưng không phải người ấy nữa. Người ấy bây giờ là sư.

Có sư, chùa sống lại. Tượng được đặt trên bàn thờ, bệ lên núi, ngự trên chóp đỉnh, tạc cả vào băng. Giữa băng giá, sư mình trần leo núi, thách đố với trời đất, thách đố với cả chính mình. Sư thắng. Sư đã từ già trở lại trẻ. Sẽ không còn ai biết sư là ai nữa, kể cả con thuyền khi hết băng giá sẽ nổi lại hai bờ, kể cả chính sư. Nhưng từ già cuộc đời bên kia đâu có phải là diệt nó. Trái lại, phải sống với nó. Mà cuộc đời ở bên kia cũng chẳng để cho sư quên sư đâu. Nó nhắc nhở hành trình của sư ở chính cái chỗ bắt đầu: ở tiếng khóc khi bắt đầu sự sống. Cho nên, giữa giá băng như thế, một buổi sáng, chùa chưa mở cửa, bóng vang dội tiếng khóc sơ sinh trước sân. Một thiếu phụ, chẳng biết ai, giấu nước mắt, *đem con lên bỏ chùa này*, giao cho chùa giọt máu chắc hẳn là kết quả của một hạnh phúc không bền hơn sương tan đầu cỏ. Tiếng khóc! Trẻ thơ! Câu chuyện của chính ông sư, có lẽ của cả mọi người, sẽ lặng lẽ diễn ra hàng ngày trước mắt ông. Câu chuyện đó, ông đã quá biết rồi, cho nên có gì xảy ra chắc ông đều sẽ thản nhiên, chẳng nói một lời, nói gì, có gì để nói, bình thường như xuân hạ thu đông trôi qua trên mái chùa của ông.

Đây, băng giá tan rồi, mùa đông đã trôi qua, một mùa đông, hai mùa đông... Rồi mùa xuân! Trẻ sơ sinh đã thành chú tiểu nhỏ, ngây thơ đùa nghịch với cóc nhái, rắn rít đang bò ra

khỏi hang. Chỉ chừng mười mùa xuân nữa thôi là chú tiểu sẽ vào tuổi hạ. Coi chừng, chú sắp rút dao. Sắp khắc trên nền gạch: “Có chẳng khác không, không chẳng khác có...” Nói gì nữa, có gì để nói?...

Đáng lẽ người kể chuyện chấm dứt ở đây. Nhưng xem phim mới lại nhớ phim cũ. Nhớ quá, không cắt hai phim ra được, cho nên phải thêm. Cũng tại bài kinh Bát nhã, *năng trừ nhiệt thiết khổ chân thật bất hư*. Dứt trừ hết khổ ách, chân thật không hư. Tại sao bài kinh Bát nhã có công năng như vậy? Tại vì kinh nhắc chữ *có* cho ai mê muội về *không*, nhắc chữ *không* cho ai mê muội về *có*. Cứ thử mê muội rồi thâm Bát nhã.

“*Xuân Hạ Thu Đông... rồi Xuân*” được sáng tác giữa thời đại mà dục tính phơi trần trên màn ảnh: Ái dục là đề tài của Phim, vắn nạn của nhân vật. Tôi không biết đạo diễn có lấy hứng từ phim cũ không, nhưng tôi liên tưởng đến một phim nổi tiếng của Nhật, Quái Đàm (Kwaidan) chiếu cách đây trên 35 năm, rút từ một chuyện thiền, chẳng có gì giống phim mới ngày nay, trừ bát Bát nhã. Chuyện như sau, tôi kể theo trí nhớ.

Một chú tiểu mù sống trong một ngôi chùa vắng với một ông sư già. Chú chơi đàn tỳ bà rất hay, tiếng đàn ai oán ai nghe cũng rơi lệ. Một buổi tối mùa hè đầy sao, chú tiểu đang ngồi trước sân tư lự với sao trên trời, bỗng nghe bước chân lạ của ai đến bên cạnh. Tiếng áo giáp khua. Rồi giọng một võ sĩ: “*Chú đừng sợ. Nữ chúa của ta nghe danh cây tỳ bà của chú nên bí mật tới đây cùng với của triều đình của ngài để mời chú đến đàn cho nghe khúc nhạc kể lại trận thủy chiến ngày xưa xảy ra trong vùng này. Ta đưa chú đi*”.

* *Phim của Masaki Kobayashi, Nhật bản (1964). Câu chuyện tác giả kể lại là một trong bốn chuyện hợp thành cuốn phim Kwaidan*

Chú tiểu ngần ngại quá, sợ kẻ lạ, sợ đêm khuya, thầy quở, nhưng võ sĩ nắm tay chú kéo đi. Chú được dẫn đến trước một cung điện nguy nga, tráng lệ. Cả một triều đình là quan văn võ, quý tộc, công nương, lễ phục oai vệ, uy nghiêm, ngồi lặng yên chờ chú. Trên ngai, chủ trì một nữ chúa, trang phục cực kỳ lộng lẫy. Chú tiểu so dây lự khúc, gảy bản đàn nổi tiếng, rồi cất tiếng ca nào nùng kể lại trận đánh. Cả triều đình thương cảm, rơi lệ.

Gần sáng, võ sĩ đưa chú về lại chùa, hẹn tối mai sẽ trở lại, sẽ đàn, sẽ yên tiệc, sẽ trả công, sẽ gả người đẹp cho chú, nhưng cấm chú tuyệt đối không được hé miệng kể cho ai nghe chuyện này.

Tối hôm sau. Lại tiếng khua của áo giáp. Lại võ sĩ đến tìm. Lại triều đình oai vệ. Lại đàn hát, ni non, ai oán. Trận thủy chiến hiện ra qua bài hát, giáo mác, lửa đạn, thầy người, máu chảy, cả triều đình thất trận nhảy xuống sông, nữ chúa gieo mình xuống nước, tự vẫn...

Đêm hôm đó, đêm hôm sau, đêm sau nữa, cứ đến đêm là ông sư già để ý thấy chú tiểu ôm đàn ra khỏi chùa, đến gần sáng mới về. Ông thầy lo quá, thấy chú tiểu tái xanh, ngơ ngẩn, xa vắng. Chẳng lẽ chú tới nhà gái? “*Này, tiểu, nhỏ nào hớp hồn chú vậy?*” Chú tiểu lắc đầu, câm miệng, khiến thầy càng nghi. Tối đó, sư cho người theo dò, nhưng lạ quá, tiểu đi như lướt trên đất, chẳng đường sá gì cả, vừa mới theo bóng chú đã lạc đâu rồi, mất hút. quay về lối cũ, bỗng nghe thoảng ra, từ nghĩa trang gần chùa, tiếng tỳ bà. Vào nghĩa địa thì chú đấy, đang ngồi đàn một mình trước mộ hoang của phe thất trận thủy chiến ngày xưa. Mưa dầm ướt áo, chú vẫn đàn say mê. Gọi, chú chẳng nghe. Lay, chú vẫn ngồi. Vẫn đàn, như không biết gì khác. Phải lôi chú, kéo chú về chùa.

Thế này thì tiểu bị ma bắt rồi - sư nói. Thất trận mấy trăm năm, oan hồn vẫn chưa tan. Vẫn triều đình, vẫn bá quan văn võ, vẫn nghi vệ oai phong, vẫn lộng lẫy nữ chúa. Vẫn thủy chiến. Dưới trời sao. Trước nấm đất hoang. Ông sư mài mực, chấm bút, bảo chú tiểu cởi hết áo quần, viết trên toàn thân kín

mít chữ, từ chòm đầu đến mút chân. Chú tiểu bây giờ chỉ còn là bài kinh biết đi, *sắc bắt dị không, không bắt dị sắc...* Sư nói: “*Tối nay nó lại đến tìm chú nữa đấy; cứ tỉnh tọa chú Bát nhã*”.

Tối, võ sĩ lại đến, nhưng chẳng thấy chú tiểu đâu cả, chỉ thấy cây tỳ bà vẫn gác nơi vách. Nhìn quanh cây đàn, trống không, chẳng bóng ai, nhưng ô kìa, sao lại có hai cái tai vểnh lên trước mắt, đúng là tai của chú tiểu. Võ sĩ kéo tai; chú tiểu nhin đau, chú Bát nhã. Không làm được gì hơn, võ sĩ rút guom, cắt tai, mang đi. Sư phụ ơi, sư phụ ơi, người đã tuyệt vời *năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư* kín mít toàn thân, từ chòm đầu đến mút chân, chỉ quên khuấy yết đế trên hai tai! Không mắt, không tai, *vô nhãn nhĩ tỷ thiết thân ý*, chú tiểu bây giờ Chỉ còn là cây đàn, tai mất chú là cây tỳ bà, cây tỳ bà là tai mất chú, người và đàn là một. Trong chuyện thiền mà cuốn phim lấy húng, chú tiểu trở thành danh cầm bậc nhất thiên hạ.

Hai phim, hai chuyện chẳng giống gì nhau, chỉ cùng mượn hứng từ bài Bát nhã. Sự đời! Trăm vạn chuyện khác nhau đến mấy, rốt cuộc rồi cũng một chữ ấy mà thôi, không *ngộ* thì *mê*, không *mê* thì *ngộ*, nói gì, có gì nữa để nói?

chùa hương

Trong bài thơ “*Đi chùa Hương*” của Nguyễn Nhược pháp được yêu thích trong văn học sử thời trước 1945, có bà mẹ dậy sớm, sửa soạn khăn gói lên đường đi lễ chùa Hương cùng với chồng và cô con gái vừa tuổi trăng tròn. Mẹ âu yếm nhìn con trang điểm; con làm đóm với giọng thơ ngây:

Nhưng em chưa lấy ai

Vì thầy bảo người mai

Rằng em còn bé lắm

Ý đợi người tài trai

Cả nhà trang trọng lên đường, qua sông, vượt suối, leo dốc, trèo non. Một dốc rồi lại một dốc, có khi mỏi chân, bà mẹ khích lệ chồng con:

Me bảo đường còn lâu

Cứ vừa đi vừa cầu

Quan Thế Âm bồ tát

Là tha hồ đi mau

Thật là dễ thương! Cầu gì? Cầu đi mau. Đi mau mà cũng cầu Quán Thế Âm bồ tát. Dân gian Việt Nam có Quán Thế âm thân thương ở trong lòng để thoát ra nơi miệng trong mọi hoàn

canh. Và trong mọi hoàn cảnh, Ngài đến. Ngài đến với bất cứ ai có Ngài ở trong lòng. Bà mẹ chùa Hương gọi Ngài, chắc Ngài đến ngay với đôi chân của bà vì bà đi chùa với tất cả lòng thành, từ sớm đến chiều, từ sông đến suối. Trong toàn bài thơ, không thấy bà cầu gì nữa, nhưng bỗng nhiên cô con gái gặp ý trung nhân, “*yêu nhau yêu nhau mãi*”, mới một quãng đường, em đã hết “*còn bé lắm*”.

Tôi không ganh với bà mẹ chùa Hương vì tôi biết tôi thua bà: miệng bà niệm, tâm bà nghĩ đến Bồ Tát, Bồ Tát nằm ngay trong lòng bà, nằm ngay trên miệng bà, cho nên chân bà bước nhanh, cho nên cô con gái hường phước. Tôi, tạm gọi là trí thức, quen làm việc với cái đầu, tôi phải dùng cái đầu để nghĩ đến Ngài, tôi không gọi Ngài trực chỉ từ tâm mà kinh qua cái đầu, nếu Ngài đến với tôi chậm, chính vì tại tôi.

Có thể tôi giảng vanh vách về Ngài, vì tôi là trí thức. Có thể tôi có cái giật mình triết lý khi đọc hai chữ “Quán âm”. Quán là nhìn; âm là tiếng: có ai *nhìn cái tiếng* bao giờ đâu? Thường tình chúng ta *nghe tiếng*. Khác ta, Bồ Tát *thấy* tiếng. Tại sao? Tại vì Bồ Tát không nhìn sự vật với con mắt thường mà với con mắt tuệ; con mắt tuệ rọi sáng bản chất của sự vật, và bản chất ấy chỉ có một thôi, đâu có phân biệt thấy, nghe, nếm, ngửi. Trong thế giới hiện tượng bao quanh, người thường chúng ta phải phân biệt để nhận ra sự vật, cho nên mới có mắt, tai, mũi, lưỡi; màu sắc là lĩnh vực của mắt, âm thanh của tai, ngọt mặn của lưỡi, thơm hôi của mũi, tất cả không lẫn lộn với nhau. Vượt lên trên thế giới của hiện tượng, cái biết của con mắt tuệ không phân biệt như thế, cho nên âm thanh là màu sắc, màu sắc là mùi vị, thơm hôi là âm thanh. Bồ Tát có con mắt tuệ, không phân biệt, nên Quán Thế Âm *thấy* tiếng gọi của thế gian. Ngài *thấy* tiếng gọi đó, vì Ngài *thấy* bản chất của cuộc đời là khổ. Khổ bao la như biển, cho nên lòng Ngài cũng như biển bao la: Ngài không ở đâu khác hơn là trong tiếng khổ. Cho nên ở đâu có khổ, ở đấy có Ngài. Ngài đến với mọi tiếng gọi khổ, không phân biệt tốt xấu thiện ác, như mưa rơi không phân biệt cây lớn cỏ hèn, như mặt trời soi ánh nắng, không phân biệt, đến tận hang sâu ngõ khuất.

Tôi biết về Quán Thế Âm như thế, và nhiều hơn thế nữa, và tôi có thể viết hàng trang về Ngài. Nhưng tôi biết chắc Ngài đến với tôi sau bà mẹ chùa Hương, bởi vì tâm tôi không thành như tâm bà. Bà chỉ cần dậy sớm, “*hôm nay đi chùa Hương*”, và suốt ngày bà đi chùa Hương với chùa Hương đã ở sẵn trong lòng. Bà đi chùa Hương với tâm bình dị, gian nan vất vả gần hai ngày đường, để cắm một cây hương rồi trở về ngay. Với tâm bình dị, trong sáng ấy, bà với đến thiêng liêng dễ hơn tôi với tay ngắt một trái cây. Bà đi với thiêng liêng trong lòng, hồn nhiên, không suy tính, thiêng liêng với bà là một; còn tôi, cái đầu cứ loay hoay bận bịu nghĩ về thiêng liêng, thiêng liêng với tôi là hai, làm sao gặp nhau được? Nhưng ít nhất, tôi biết: linh ứng là có thật, là luôn luôn có, đối với bất cứ ai tâm sáng cùng một lần với miệng thơm. Niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì miệng phải thơm đạo vị. Quán Thế Âm *thấy* mùi thơm.

Đó là ba khía cạnh triết lý, văn học, linh cảm trong tín ngưỡng của dân tộc về đức Quán Thế Âm.

sông xuôi ra biển

Tôi gặp lại Sư Cô Trí Hải ngay lần đầu về nước, tại Huế, năm 1980. Từ trong chùa Hồng ân bước ra sân, tôi gặp Cô đang ngoài sân bước vào chùa. Tôi chấp tay cúi chào Cô. Cô chấp tay cúi chào tôi. Mười lăm năm xa cách mới gặp lại Cô, cảm động dường ấy, xôn xao nỗi này, vậy mà niềm vui như nằm yên trong hai bàn tay, tĩnh lặng như sân chùa buổi sáng. Khi tôi buông bàn tay ra, nỗi vui mới sỗ lông như chim. Cô cũng vậy, như nắng tháng tám vừa làm tan sương buổi sáng. Tôi nói: "Xin Chị cho phép tôi gọi Chị là chị lần này nữa thôi, tôi chưa quen gọi Chị là Sư Cô được". Tôi nói thế, nhưng trong lòng tôi, tôi biết ngay từ giờ phút ấy, chị Phùng Khánh bạn tôi đã vĩnh viễn tan như sương buổi sớm dưới nắng ban mai của một đại nguyện.

Cách đây mấy năm, cũng một buổi sáng, nhưng giữa Sài Gòn náo nhiệt, tôi nhân dịp ghé thăm Vạn Hạnh, tỏ ý với Thầy Trung Hậu muốn cùng đi qua thăm Cô. Thầy nói: "Giờ này chắc Cô Trí Hải đang ngồi thiền". Thầy tưởng tôi thất vọng. Không phải đâu, tôi nghe nói thế, lòng quá vui. Lòng tôi quá vui như mỗi khi về Huế, bước qua cổng chùa nào trên đồi Nam Giao vào hai thời công phu sáng chiều, đều nghe đôi núi vắng vắng tiếng tụng kinh. Ở thời buổi nhiễu nhương náo loạn này, còn có một người ngồi thiền không ai dám động, còn có tiếng kinh kệ vắng vắng giữa núi với mây, tôi còn giữ được niềm tin, cuộc đời còn đẹp, cái gì đáng tin vẫn tin, cái gì thật còn thật.

Thật, chuyện bây giờ đã thành khó thấy ấy, ai cũng thấy nơi Cô. Cô thật như một người trí thức, trong suy nghĩ cũng như trong hành động. Cô thật như một người đạo hạnh, bên trong lẫn bên ngoài. Cô thật như một Ni Sư lớn, lớn nhất, trong thế hệ của chúng tôi. Cô thật như một tấm gương.

Có lẽ vì chuộng cái thật như thế nên Cô suốt đời làm người học, học không mỗi mội, và cách học hay nhất của Cô là dịch. Cô dịch kinh và dịch sách, sách Phật học nào có giá trị nhất, lợi ích nhất, kim cổ Á Âu, là Cô dịch, không nghĩ. Nhìn công trình dịch thuật của Cô, mấy ai theo kịp, vừa lượng vừa phẩm. Cô giỏi ngoại ngữ từ khi còn ở trung học. Cô viết văn rất hay, vui, nghịch, dài các. Lúc trẻ, Cô dám dịch cả Hermann Hesse, văn viết như thơ. Nhưng Cô viết ít, dịch nhiều, như tuồng dịch cũng là cách tu của Cô. Như tuồng Cô không muốn phô trương về mình. Như tuồng Cô chỉ muốn mượn cái đúng trong sách, trong kinh, để nói đúng, nhìn đúng, hiểu đúng, thấy đúng. Tài riêng của Cô trước khi đi tu, nét bút văn chương hoa gấm trời cho, Cô chỉ dùng để làm trong sáng bản dịch. Có lẽ Cô cho đó là hình thức, không phải nội dung.

Chỉ với phong cách tu đó mà thôi, Cô đã gần Phật rồi. Huống hồ ai chẳng biết Cô còn đi đây đi đó, xả thân cho việc từ thiện, cứu khổ. Riêng tôi, tôi cứ nghĩ Cô còn gần Phật hơn nữa với hạnh khiêm tốn của Cô. Sinh trưởng trong một gia đình quý phái, bẩm chất thông tuệ, học giỏi, nghịch ngâm và cứng đầu, tôi cứ nghĩ rằng điều khó nhất cho Cô lúc đi tu là những luật lệ nhằm chế ngự tính kiêu hãnh, ngã mạn, nhất là những luật mà giới Ni phải chấp hành đối với giới Tăng. Nhưng hình như đó không phai là vấn đề đối với Cô. Đối với Cô, người đã dịch Đạt Lai Lạt Ma, trở ngại là bạn tu, nghịch chương là giải thoát. Càng cúi xuống, Cô càng cao lên trong sự ngưỡng mộ của mọi người.

Với tất cả những đức tính hiếm có đó, ai cũng thương tiếc ngàn lần: Cô là một bậc Ni lớn. Đời tu hành của Cô, vững chắc trên niềm tin của đại thừa và trong an vui của thiền, là câu trả lời bình thản - và quá đẹp - của Phật giáo Việt Nam trước những tranh luận gay gắt của thời đại, nhất là ở Âu Mỹ, về vấn

đề nam nữ. Giữa nam và nữ, đạo Phật tuyên bố bình đẳng, tuy giới tu có khác nhau. Bình đẳng Đạo Phật đã giải phóng cho phụ nữ. Nhưng ngay trong hai chữ “giải phóng đã hàm chứa ý niệm phân chia, chưa kể những ràng buộc xã hội, sinh lý, khiến nam và nữ, dù có bình đẳng tuyệt đối vẫn không giống nhau. Muốn giống nhau, cả về mặt *tánh* lẫn mặt *tướng*, về bản chất lẫn hiện tượng, chỉ có cách duy nhất là thực hiện triệt để khẩu hiệu mà phong trào nữ giới chủ nghĩa ở Mỹ thả bay như bướm bướm trong những năm bảy mươi: “*kill man!*”. Nhưng có chắc “*giết đàn ông*” thì vấn đề nam nữ sẽ được giải quyết rốt ráo? Hay là phải tìm chìa khóa trong hai chữ sau đây của tổ Bồ Đề Đạt Ma? Tôi định bụng sẽ hỏi ý Cô trong dịp hè sắp đến, nhưng Cô đã đi mất rồi!

Lương Vũ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma:

- Ý nghĩa cao nhất của Phật pháp là gì?

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

- Trống rỗng chẳng có cái gì là cao.

Vua lại hỏi:

- Vậy ai đang ngồi trước mặt ta đây?

Đáp:

- Không biết.

Đưa hai chữ “không biết” cao siêu của tổ vào đây, tôi ý thức được sự nông cạn của tôi. Nhưng ai rốt ráo hơn ai, “*kill man*” hay là “*không biết*”? Tổ không biết cả tổ, nói gì đàn ông với đàn bà! Tôi dựa thêm vào kinh Pháp Hoa để nắm vững chìa khóa trong tay. Phẩm 14, Phật dạy Văn Thù:

“Trong thời kỳ dữ dội sau này, muốn diễn giảng Pháp Hoa thì phải đặt mình vững chắc vào trong bốn cách sống yên vui”. Một trong bốn cách là “thượng ưa ngồi thiền, ở chỗ không

bị quấy nhiễu, tập trung mà sửa chữa tâm mình”. Rồi sao nữa? Rồi xét sự vật là không, thấy thật tướng các sự vật là “không thác loạn, không dao động, không suy thoái, không chuyển biến... không phát sinh, không xuất hiện, không nổi dậy, không danh từ, không khái niệm... không số lượng, không giới hạn, không trở ngại, không ngăn cách... chỉ do tương quan mà có”. Dạy “không” như vậy rồi, Phật mới nói tiếp:

“Cũng không phân biệt

Này đây là nam

Này đây là nữ”

Cô Trí Hải gọi sư mẫu của Cô, Sư Bà Diệu Không, là Thầy. Thiện nam tín nữ gặp Cô, gọi Cô là Sư, chỉ thân thuộc mới gọi Cô là Cô. Người đang sống yên vui diễn giảng Pháp Hoa kia là Ni hay Sư? Ai thành Phật trong kinh Pháp Hoa, đàn ông hay long nữ? Mà lòng nó lại thành Phật rất nhanh, chỉ trong chớp mắt:

“Bấy giờ, long nữ hai tay nâng viên ngọc hiện lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nhận liền. Long nữ thưa: đem thần lực của các ngài nhìn sự thành Phật của con thì sự ấy còn mau hơn việc này”.

Phụ nữ cũng có thể thành Phật là xác quyết của chính Phật. Thân xác nam nữ không phải là cản trở, nữ biến thành nam trong Pháp Hoa, nam chuyển thành nữ với Quán Thế Âm bồ tát. Thông hiểu kinh sách thâm sâu, hành thiền chuyên cần, tinh tấn, còn ai biết sống hơn Cô trong chữ “không” của Pháp Hoa để đối đãi trọn vẹn với giới luật Cô để lại hình ảnh một bậc Ni toàn vẹn mà Phật giáo Việt Nam tự hào, hình ảnh đẹp và thanh thoát có một hành trình đi vào chữ “không”. Trước chữ “không” đó; đâu là tăng, đâu là ni; có ai cao, có ai thấp; có ai giống, có ai khác? Kinh Duy Ma, kinh Thắng Man tuyệt vời trên quan điểm này. Tôi chỉ xin được thêm ở đây một kinh ít được người biết, rốt ráo hơn cả Pháp Hoa, đưa sự “không phân

biệt” của Pháp Hoa đến mức tận cùng: kinh Hải Long Vương, mà tôi muốn đọc vài câu trong niềm tưởng nhớ Cô Trí Hải. P

Phẩm 14:” Ngài ca Diếp nói với long nữ Bảo Cầm và các long nữ khác: vô thượng chánh giác rất khó thành đạt, không thể dùng thân người nữ để thành Phật được. Bảo cầm thưa: nếu người nào đem tâm vốn thanh tịnh thực hành bồ tát thì thành Phật khôn có. Người ấy phát đạo tâm, thành Phật như thấy lòng bàn tay...Nếu nói rằng không thể lấy thân nữ để thành Phật thì thân nam cũng không thành Phật được. Tại sao? Vì đạo tâm đó không nam không nữ. Như Phật đã dạy: con mắt vốn tự không nam không nữ. Tai, mũi, miệng, thân, tâm cũng thế, không nam không nữ...”

Cô Trí Hải đang cười tôi lý luận. Lý luận là chưa tu. Cô đã vượt trên lý luận rồi. Như thế, Cô thông dong, như dòng sông đã êm xuôi ra biển.

chuyện thiền

Một danh tướng về già muốn tặng thanh kiếm báu của mình cho một tướng quân ở xa. Ông giao trọng trách đó cho một gia nhân, cũng là tay kiếm xuất chúng. Cẩn thận như vậy, ông vẫn không yên lòng, nghĩ rằng chưa chắc kiếm sĩ này đã đủ chín chắn để giữ kiếm không bị cướp dọc đường. Thanh kiếm không những quý vì chất thép mà còn quý vì chuôi kiếm có nạm vàng và ngọc của vua ban.

Chẳng hiểu do đâu, các tay kiếm khách trong thiên hạ đều biết kiếm báu đang di chuyển. Ai cũng thèm. Rồi nhà chẳng bao lâu, người gia nhân kiếm sĩ đã để ý thấy ba tay hảo hán đang theo dõi mình không rời gót.

Hôm ấy, anh vào quán rượu nghỉ chân, cả ba vào theo. Anh kéo ghế; họ chọn bàn bên cạnh, cách nhau một hành lang. Gương đeo bên hông, họ sang sảng gọi tửu bảo. Ba người ngồi trong tư thế bao vây, một người đối diện, một người chênh chếch đằng sau, một người bên hông. Một chọi ba, tình thế đáng ngại. Anh kiếm sĩ nao nao.

Anh quan sát người thứ nhất trước mặt. Rượu mang đến, y chìa tiền hào phóng cho tửu bảo, nâng cốc mời hai người kia, nốc cạn một hơi, tự rót cho mình cốc khác. Mắt y sắc như dao, lưỡng quyền cao, một vết sẹo nằm dọc trên má. Y rút gương đặt

lên bàn, sửa lại thắt lưng, mở rộng cổ áo đưa mắt liếc chung quanh. Tay này có vẻ đầu đảng.

Tự nhiên anh kiểm sĩ nghĩ đến một chuyện thiền. Chuyện thế này: Một ngày kia, vùng ấy có động đất, nhà cửa đổ sập, ngôi chùa vững thế mà cũng sập ầm một gian. Khi tai biến qua rồi, thầy trụ trì họp tăng chúng lại để dạy bảo. Thầy nói: "Các chú đã thấy Thầy bình tĩnh như thế nào rồi, đó là thái độ của một thiền sư trước mọi sự mọi việc. Chẳng có gì kể cả bão tố, kể cả động đất, có thể làm động lòng một người đã chứng đạt; người đó dù ở trong hoàn cảnh nào cũng tự nhiên nhi nhiên, ung dung, tự tại. Các chú thấy Thầy có đổi sắc mặt đâu, cứ than nhiên dẫn các chú qua trú ẩn trong nhà kho, nhà này chắc mà lại thấp, có sập cũng chẳng gây thương tích gì. Thầy lại còn không quên bảo các chú khiêng chum tương vào kho, vật bất ly thân, có thực mới vực được đạo, bởi vậy tới nay thầy trò chúng ta không lo chuyện ăn. Chùa sập ngay gian nhà họp, giá như Thầy không tỉnh táo, cứ để các chú ở đây, không chừng bây giờ ta đã phải mò gạch mà tìm xương nhau. Nhưng dù sao, dù sao, ừ dù sao, Thầy cũng là người như các chú, đâu phải gỗ đá vô tri, nên Thầy phải thú nhận có lúc cũng động lòng, chút xíu thôi, như gió thoảng. Ấy là lúc mà Thầy bưng chén nước lên uống; suốt đời Thầy chưa bao giờ uống nước lạnh, chỉ nước trà thôi, nhưng lúc ấy khô cổ quá, tự nhiên uống cạn cả chén nước lạnh ... "

Có tiếng cười nho nhỏ trong tăng chúng. Thầy hỏi: "Các chú cười gì?" Một chú tiểu vô tư: "Bạch Thầy, không phải chén nước lạnh ạ, Thầy uống cạn cả một chén xì dầu!"

Anh kiểm sĩ hiểu tại sao câu chuyện thiền ấy bay vào cái đầu mình. Một chọi ba, anh nao nao. Như gió thoảng, một chút xíu thôi, nhưng có cái gì lay lay trong đầu. Anh cầm ly rượu, nắm chắc trong tay, lòng tự nhủ lòng: đây là ly rượu, đây là rượu, đây không phải nước lạnh, đây không phải xì dầu. Đây là ta, kia là nó; đây là thanh kiếm của ta, kia là lưỡi gươm của nó. Đây là quán rượu, không phải ngôi chùa; không có động đất, chỉ có ta động đập trong lòng.

Anh đưa mắt nhìn tên thứ hai, chênh chếch phía sau, chân gác lên đùi. Thấy anh liếc mắt, y rút gươm đặt cạnh ly rượu, làm rượu sóng sánh. Y xoay xoay ly rượu trong tay, không uống, rồi cầm chiếc đĩa gỗ vào mạn ly đánh nhịp, như đang hát một điệu gì đấy trong đầu. Trông tay này đáng điệu thanh thoi, nhưng thanh thoi, thông dong như một cánh diều hâu đang lượn một vòng trên trời trước khi đáp vù xuống đất cắp con gà con.

Anh kiểm sĩ ròn rợn chút xíu sau gáy. Đầu anh chồn vờn một chuyện thiền khác. Chuyện thế này: Một kiểm sinh tâm sư học đạo, nghe nói có ông sư tài nghệ tốt vời, tìm đến nơi xin vào ở trong chùa mong thầy truyền nghề cho. Một năm, hai năm, ba năm trôi qua, anh ta vẫn cứ nấu bếp trong chùa, chẳng thấy thầy nói năng một tiếng, thầy ăn cứ ăn, trò nấu cứ nấu. Anh ta buồn quá, toan thôi lui, thì bỗng một hôm... Bỗng một hôm, anh ta đang lui cùi xào nấu, thầy bắt thần đâu từ sau lưng giáng một đòn gươm gỗ xuống vai, đau điếng. Hôm sau, anh ta đang loay hoay lật rau, thầy lại bắt thần từ phía sau giáng cho một đòn nữa. Từ đó, bất kể mặt trời mặt trăng, sáng trưa chiều tối, đang lửa miếng cơm hay đang tưới rau, anh ta luôn luôn ở trong tư thế đề phòng vì thầy xuất hiện bất cứ lúc nào, gươm gỗ như đâu từ trên trời giáng xuống. Lúc đầu thầy đánh trúng, càng về sau càng trượt, sau cùng thì trượt tuốt. Anh nấu bếp trở thành vô địch thiên hạ.

Phía sau là chỗ hiểm nhất phải lo. tiểu nhân không bao giờ dám hại người quân tử ở phía trước, chỉ giỏi đánh rình, đánh mò, đánh úp, đánh lén, đánh tập hậu, đánh sau đuôi. Anh kiểm sĩ lại cầm ly rượu, nhìn đủ năm ngón tay nắm chặt vành ly, tưởng tượng mình đang nấu bếp, đang lật rau, hù, gươm gỗ vừa giáng xuống, hự, vai trái vừa bị đòn, ha ha, thầy vừa đánh trượt, hi hi, trượt cú nữa... Nay, tay kia, mày đang chực đánh lén tao chứ gì, coi chừng, gươm này sẽ không hơn gì gươm gỗ, chưa kịp giáng xuống hồn này đã bay lên mây!

Còn lại tên thứ ba, ngồi bên hông. Tên này không đáng lo, vì gươm của y vẫn còn để nguyên trong vỏ, hững hờ bên

hông. Trông y như gà xù cánh, mặt cúi xuống ly rượu không uống, mắt lim dim buồn ngủ. N

Nghĩ cho cùng, chưa chắc chúng đã dám tấn công. Mà có tấn công, chắc chắn ta sẽ không uống xì dầu, không sung vai. Ta đường đường một đấng võ sĩ đạo, một samourai thời vàng son. Một samourai quý tộc trong câu chuyện thiền mà ai cũng biết, chắc chắn ba tên kia cũng biết như ai. Chuyện rằng: Ngày kia, một võ sĩ đạo quý tộc bước hẳn vào quán ăn bình dân dọc đường. Dù là quý tộc, khi đói thì cũng phải ăn thôi. Quán nghèo, ruồi đậu trên bàn. quý tộc ăn thông thả, khoan thai, cốt cách. Cửa sức mở ba tên lục lâm bước vào, cười nói ầm ĩ, dương dương tự đắc gươm lưng lẳng bên hông. Tên thứ nhất chợt thấy anh gươm quý của võ sĩ đạo trên bàn. Hắn đưa mắt ra hiệu cho hai tên kia đến cướp, cả ba toan rút gươm xông tới thì vừa lúc ấy, võ sĩ đạo đưa đôi đũa lên tai, tắc tắc tắc, gấp ba con ruồi đang bay, kêu từ bảo thay đũa khác. Ba tên lục lâm lè lưỡi tuôn chạy ra khỏi quán.

Anh kiếm sĩ thầm nghĩ: ta chính là tay samourai ấy đây, ba tên lục lâm là ba tên kiếm khách đang ngồi quanh ta, nào chúng bay, hãy xem đây này! Anh vớt hạt đậu trong chén, búng lên trời, vươn đũa lên gấp hạt đậu đang rơi. Anh gấp được hạt đậu, nhưng chưa kịp buông tay xuống thì, nhanh hơn chớp, tên cướp ngồi lim dim mắt bên hông rút gươm tặng anh một lát sâu hoắm trên vai.

Lúc ấy, ông danh tướng ở xa đang tưới hoa trong vườn. Bỗng một con chim trong bụi vụt bay ra, kêu lên một tiếng, khiến ông giật mình, ngón tay chạm lưỡi dao, chảy máu. Ông vắt dao, biết mình vừa mất kiếm. Khi tiến đưa anh kiếm sĩ, ông chỉ căn dặn một câu, như có linh tính: “Trời trống mây thì trăng mới sáng”. Ngay cả câu căn dặn đó cũng phải trông đi trong đầu khi sắp rút kiếm, huống hồ mấy cái chuyện thiền thông thái kia!

thên thang trên xứ non cao

Tôi lại sắp kể một chuyện phim, nhưng chưa kịp kể thì trong đầu vụt nhớ đến một chuyện khôi hài: Một anh chồng nộp đơn xin ly dị vợ vì anh mê đọc truyện trinh thám mà chị thì cứ chờ anh mua sách về là lên xe ngay trang cuối khiến anh chẳng hề biết thủ phạm là ai. Tôi rất tán thành anh chồng vì không có cái tức nào hơn tức này, nhưng lại tìm tìm nghĩ đến chị vợ: chị cần gì phải xe sách, cứ viết tên thủ phạm lên ngay trang nhất, thế chẳng đủ để ông tòa xử ly dị rồi sao?

Giữa người kể chuyện phim và người có thể xem phim, mối liên hệ đạo lý cũng tựa tựa như thế: kể hết ngọn ngành tình tiết ra từ đầu đến cuối nào có khác gì viết tên thủ phạm lên đầu trang sách? Phải để cho người đọc cái thú xem phim chứ! Cho nên tôi tự hứa với lòng giữ trọn tình nghĩa vợ chồng son sắt, nhất quyết không ly dị với ai cả.

Đó cũng là lý do khiến tôi không bắt đầu ở chỗ bắt đầu mà bắt đầu ở đoạn giữa của phim, với một câu nói bằng quơ chắc không mấy ai để ý, thốt ra từ miệng xinh đẹp của một cô gái Bhutan xinh đẹp. Cô nói về nước Mỹ với anh thanh niên Bhutan đang nuôi mộng đến Mỹ quốc, không phải để trách cứ gì, mà chỉ vì cô thương nước cô: “*Hình như nhiều người ở nước ấy không biết đến cả tên nước bhutan*”. Nước Bhutan của cô mà người ta không biết thì quả là bất hạnh. Bất hạnh hơn cả trẻ thơ chưa bao giờ nghe đến chuyện cổ tích thần tiên! Cô gái không thể tưởng tượng được có một anh thanh niên Bhutan dứt bỏ thiên nhiên tuyệt đẹp, núi non hùng vĩ, thôn xóm xinh xắn trải quanh triền núi Hy Mã Lạp Sơn này, để sinh sống nơi khác, mà nơi khác đó chẳng biết đến một cõi mộng, một người thì chỉ biết hồn nhiên ở lại với núi non của mình, quê hương thực, không gì

chia cắt được. Cùng với cô gái, ba người lữ hành nữa cũng đi, đi giữa mây núi Hy Mã, để thấy linh hồn của mình nhập một với mây ấy, núi ấy. “Khách lữ hành và nhà ảo thuật” là một cuốn phim của Bhutan kể chuyện đi và chuyện ở, chuyện mộng và chuyện thực, chuyện thèm khát và chuyện an vui, chuyện đuổi bướm viển vông trong ảo giác và chuyện thiên thu nắm được trong bàn tay. Một chuyện thần tiên chập chờn giữa mơ ước huyền và hạnh phúc thật kể trong khung cảnh bao la, tĩnh lặng của một con đường đèo cheo leo bò quanh triền núi chờ một tiếng xe suốt ngày chưa thấy bóng dáng.

Chờ xe giữa núi và mây là dịp khiến những người bộ hành đó gặp nhau. Người thứ nhất là anh thanh niên đã nói. Anh chán tỉnh lẻ, lên thủ đô tìm cách đi Mỹ vì nghe nói lương ở bên đó nửa ngày bằng lương của anh ở bên này một tháng. Hành lý mà anh không rời được trong lúc đợi xe là chiếc máy thu thanh và hàng chục băng nhạc rộn ràng của xứ ấy. Anh vừa trể chuyến xe hàng duy nhất trong ngày, vì chán quá, người nông dân Bhutan sao mà niềm nở thế, nghe anh đi, người thì mời bánh, người thì đùm bọc lương khô, người chào, người hỏi, phí mất thì giờ!

Người thứ hai đến đợi xe sau anh là ông già bán táo; ông mang táo trong vườn ra thị trấn gần đây bán. Ông trở mắt nhìn anh thanh niên tay chân bồn chồn như phòng lửa. Xe chạy qua rồi Thì gối đầu lên bao tải, lim dim mắt! Việc gì phải đi tới đi lui, hút thuốc liên hồi! Kìa, có người thứ ba đang nhanh nhẩu đi đến: một ông sư trẻ. Ô, ông sư trẻ xứ Bhutan! Giá như ông sư trẻ ở đâu cũng giống ông này thì cuộc đời hạnh phúc quá. Ông hóm hỉnh, làm gì, nói gì cũng tự nhiên mà có duyên. Tuồng như ông có chất têu trong người, têu mà đạo vị! Gần ông, chắc ai có chuyện bức mình cũng hết bức, vì ông vui tính, linh hoạt, hồn nhiên như trẻ thơ kể cả khi ông thốt ra vài câu của người lớn. “Di đâu?”, ông hỏi người thanh niên.” Đi xa? Xa là đâu? Đến xứ trông mộng? Ấy ăy, Phật đã nói rồi, mơ mộng hảo huyền sẽ đưa đến đau

khổ đấy!”Hành lý của ông chỉ một tai nải và một cây đàn tỳ. Ông nhìn anh thanh niên hực hặc với con đường đèo vắng tiếng xe, cười cười dụ dỗ:” *Chú ơi, chú càng hút thuốc xe càng vắng khách đấy, đến ngồi đây, tôi gảy đàn kể chuyện cho chú nghe. Chú đi đến xứ trong mộng phải không ? Thì tôi cũng sẽ kể chuyện xứ trong mộng cho chú nghe...hìhì, ai cũng có xứ trong mộng cả đấy?*

Ông dạo đàn. Đêm dần xuống. Một ngày vừa qua. Bên ánh lửa thấp lên ven đường, cạnh núi, ông sư kê:

“Có một nhà ảo thuật mở lớp dạy phép lạ cho người hiếu kỳ. Này, ngắt lá này sắc lên với lá này, uống nước vào các chú sẽ thấy người láng láng như bay bổng trong mộng. Này, ngắt lá này sắc thêm với lá này nữa, uống vào, chết người đấy! Một chàng trai lơ đãng ngồi nghe bài học, vì thật ra chú chẳng thích gì với chuyện lá cây: trai mới lớn, chú chỉ mơ đến miền nào có nhiều gái đẹp. Gái đẹp? Nào khó gì? Lá cây chỉ thổi một hơi là đưa chú đến ngay!”

Tiếng đàn của ông sư ru mọi người vào giấc ngủ. Ngày sáng lên. Thấy chưa, mới đàn một khúc, đêm đã qua rồi! Trông kìa, lại có ai đi tới. Một người, hai người. Ông cha và cô con gái đẹp. Núi non ơi, sao lại có người đẹp như vậy giữa núi non này! Chắc chỉ có thiên nhiên trong vắt của Bhutan mới sinh ra được một người đẹp trong vắt như thế! ăy là cô thiếu nữ đã nói lúc đầu. Cô cùng đi với cha từ làng lên thủ đô để bán giấy dó làm bằng rom.

Hay thế, chàng thanh niên chẳng hề để ý đến ai bấy giờ cũng biết giúp người đẹp leo lên xe khi xe đến. Câu chuyện của ông sư, chàng nghe với nửa vành tai, bây giờ có cô gái cùng nghe, hình như chàng cũng chăm chú. Cô gái thùy mị, ít nói, nghe chuyện đôi lúc hé miệng cười, cả mắt lẫn miệng đều xinh. Ông sư kể tiếp: chuyện đến đâu rồi nhi, à lá cây...

“Lá cây biến thành ngựa với chàng trai trên lưng, phi như bay, không cưỡng được. Đã gọi là đến xứ mộng, đến miền gái đẹp, thì làm sao mà cưỡng được, ai cưỡng nổi? Ngựa phi vào rừng sâu dày đặc, đêm tối âm u, sấm sét xé trời, chắc chỉ có đục vong của con người mới sánh nổi thịnh nộ của trời đất. Cuối cùng, ngựa tung chàng trai xuống đất, nhưng may quá, trước mắt có ánh sáng leo lét của một căn nhà. Chàng gõ cửa, xin tá túc qua đêm. Người mở cửa là một ông già râu tóc lờm chờm. Băng bó vết thương, ngủ vui đến sáng, thức dậy, chàng trai thấy ông già không phải ở một mình mà có thêm một cô vợ trẻ. Một cô vợ trẻ và đẹp!”

Xe leo dốc không nổi, đứng máy. Đoàn người lại ngồi chờ ven đường, chờ bác tài sửa xe. Anh thanh niên lân la hỏi chuyện cô gái: *“Cô ở đây không buồn à?” “Không”. “Nghe cha cô nói cô thi hỏng, phải về đây”* Cô gái cười: *“Tôi có một bí mật, không nói với ai”*. Nhưng rồi cô nói, như tuồng anh thanh niên đã trở thành người quen: *“Tôi thi đậu vào Đại học, nhưng tôi nói dối cha tôi, để về đây ở với cha, vì mẹ tôi vừa mất, tôi không muốn ông cô quanh.”*

Cô gái ăn nói bình thản, chuyện đậu hỏng dường như không làm cô bận tâm. Tối hôm qua, anh thanh niên nhìn cô nhen củi lửa nấu ăn ven đường: tay cô ấm áp, như từ đó sáng lên bếp lửa. Suốt hành trình, hình như cô chỉ nhúu mày một lần: đó là lúc cô bảo anh thanh niên đừng hút thuốc nữa, hút thuốc có hại. Mà lạ thật, cô nói chưa hết câu, anh thanh niên đã dập tắt thuốc rồi. Anh này có muốn ngồi gần ai đâu, nhưng làm sao có thể ngồi xa bếp lửa được! Dường như anh đã bắt đầu cảm thấy giờ hẹn ở thủ đô bớt tính cách quyết liệt, dường như hành trình trên con đường núi vắng teo này không thiên thu bất tận như hôm qua. Không biết trong lòng anh, anh có nghĩ đến một con bướm đánh hơi thấy mùi hoa không. Nhưng hoa kia thì vẫn thế, vẫn xinh đẹp tỏa hương hồn nhiên.

Xe nổ máy. Mọi người lại lên xe. ông sư kể tiếp:

“Chàng trai bỗng thấy hiện ra một cô vợ trẻ. Lặng lẽ, người đàn bà vào ra lui tới. Lặng lẽ, người đàn bà pha nước đun

trà. Rừng sâu thâm nín như thế nào thì người đàn bà cũng nín như thế ấy. Rừng sâu bí ẩn, người đàn bà cũng bí ẩn. Tại sao một người đàn bà trẻ lại sống với một ông già? Sống như đầy đọa giữa âm ty tăm tối? sống cam phận, chịu đựng như kẻ nô tỳ dưới uy quyền tuyệt đối của ông lão tiểu phu? Rừng sâu ơi, tiểu phu ơi, sao một vẻ đẹp thâm lặng có thể quyến rũ đến thế! Suốt 2 ngày ở lại để băng bó vết thương, khách lạ và người đàn bà chỉ trao đổi với nhau bằng vài lời và ánh mắt. Rồi khách đi, nhưng rừng sâu chần lỏi, lại đưa khách về. Ông lão đã làm lì lại càng làm lì quan sát hơn. Mặt ông sắc, mắt ông dữ. Ông nói nhìn sâu vào ruột gan người đối diện.” Đừng bao giờ cưới vợ trẻ nhé! Tôi không đem cô này vào rừng sâu thì thiếu gì thằng nhãi ngoài chợ cuỗm mất!”

Ông tưởng có thể giấu vợ trẻ trong rừng sâu! Ông cũng nuôi mộng đấy! Ông định làm ảo thuật thì có kẻ làm ảo thuật cao hơn ông! Ông nhốt vợ trong lồng kim, tưởng thế là oan toàn; con voi non kia sẽ chui vào lồng kim dễ như bỡn! Kìa, ông nhìn vào lồng kim mà xem: vợ ông đang tắm. Một gáo nước, hai gáo nước. Mái tóc ước xõa chảy dài xuống vai. Cánh tay mềm mại múc gáo nước thứ ba, nước chảy trên tóc ướt, trên ván, trên hai con mắt lim dim, trên cổ, rơi xuống bờ vai, rơi xuống tận đầu đầu nữa. . .Kìa, ông nhìn con voi non: cái vòi của nó đã chui vào lồng kim rồi. . .”

Dường như xe có ngừng lại ở đâu đó nữa, đổi qua xe khác. Dường như cả đoàn có lúc phải đi bộ khá xa, anh thanh niên ái ngại, hào hiệp đề nghị mang hành lý giúp cô gái. Dường như hành trình đã kéo dài hai ngày hai đêm. Tội nghiệp ông già bán táo không nghe được hết câu chuyện. Trong một lúc chờ xe khác, bỗng xe đến mà chỉ có một chỗ. Anh thanh niên gấp gấp lên thủ đô như vậy mà vui lòng đề nghị nhường chỗ cho ông bán táo! Đâu phải anh chàng ham nghe nót chuyện! Tầm tìm, ông sư nói nhỏ vào tai chàng: *“Này, chú ơi, coi bộ cô ấy chịu chủ rồi đấy nhé”*.

Hai ngày qua rồi sao? Nhanh thế! Cũng như chàng trai trong rừng sâu, chui vào lồng kim, ôm gái đẹp trong tay, ngây dại,

chẳng còn biết đã ở trong nhà ông lão tiều phu bao nhiêu con trắng rồi. ông sư kể nốt:

“Nhu như đại, chú bênh bồng vui trong thú. Thú vui càng thắm lén càng say sưa. Nhưng kia, sao ông tiều phu lại mài dao trong góc vườn? Sao mắt ông đỏ ngầu tức khí? Sao người đàn bà trở nên khó hiểu? Đang thâm lặng sao dữ dội? Sao bỗng nhiên ra lệnh cho chàng trai:” Anh phải giết nó trước khi nó giết chúng ta? Có gì đâu, chị mang thai. Giết người! giết người! Đầu óc quay cuồng của anh con trai bỗng xoáy quanh bài học trót học lơ đãng ngày trước: ngắt lá này sắc lên với lá này...”

Không, không được đâu, tôi phải chấm dứt ở đây, tôi phải giữ lời hứa, tôi không thể viết tên thủ phạm lên trang đầu cuốn sách hay ở cuối chuyện phim. Không, tôi phải để dành cho ông sư và cây đàn của ông kể đoạn kết của câu chuyện thần tiên. Mà xe cũng đã ngừng lại rồi để chuyển qua xe khác chỉ có hai chỗ. Hai cha con cô gái đã xuống xe. Tôi cố tìm một thoáng băng khuâng trên nét mặt dịu dàng của cô, nhưng không thấy. Cô vẫy tay chào ông sư và anh thanh niên, miệng vẫn cười xinh.

Người thoáng một chút băng khuâng có lẽ là tôi. Cô gái làm tôi yêu xứ Bhutan của cô quá chừng. Cô làm tôi yêu núi non. Tôi muốn chờ xe với cô. Chờ cả đời cũng được. Tôi nói thế không sợ ông sư cười đâu, không sợ ông cười tôi cũng đang nuôi xứ mộng. Bởi vì tôi thấy ông đến nói nhỏ câu gì với riêng cô trước khi lên xe, ông nói: *“Đừng đi đâu cả cô bé, ở lại làng nước với cha, cô nhé”*. Ít nhất cũng có một chuyện thật, một xứ thực: quê hương của cô gái. ít nhất cũng có một hạnh phúc không phải giả: sống với cô gái hai ngày đường.

Cho nên khi lên xe đi tiếp với anh thanh niên, ông sư trẻ của tôi hóm hỉnh gầy đàn kể chuyện khác: “Ngày xưa có anh thanh niên bỏ non nước thần tiên để tìm đến một xứ mộng. Giữa đường, anh gặp cô gái thùy mị xinh xắn...”

Phim chiếu đã lâu*, đoạt giải thưởng của khán giả trong Liên hoan phim Á châu tại Deauville (Pháp) năm 2004, tại sao hôm nay tôi lại kể quảng cáo không công cho DVD chẳng? Đâu phai! Tại vì Bhutan vừa trở nên thời sự! Cho đến gần đây, thế giới hãy còn cười mũi, chế nhạo đề nghị của nước này lấy hạnh phúc làm thước đo phát triển. Thay vì lấy tổng sản lượng quốc nội làm chỉ tiêu và đặt ba chữ GDP để thờ trên bàn thờ phát triển, Bhutan ngược ngạo phản biện: giàu nghèo mà làm gì nếu phát triển kinh tế không đưa đến hạnh phúc? Thay vì đo bằng GDP (Gross Domestic Product), ta hãy đo bằng GNH, Gross National Happiness! Ba chữ lạ hoắc GNH bây giờ bỗng lọt vào mắt xanh của Bộ Ngoại giao Nhật, của báo Mỹ, của đại học Mỹ. Bhutan đề nghị đo hạnh phúc trên bốn tiêu chuẩn: phát triển đồng đều trong xã hội, bảo vệ môi trường, bao vệ và phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng một chính thể có trách nhiệm. Nói gì bốn cho nhiều, chỉ mỗi tiêu chuẩn thứ tư ấy mà thôi, nếu thực hiện được, đã phước ba đời rồi.

Kể chuyện phim, tôi đâu có ý lân la qua chuyện kinh tế. Nhưng phim năm ngoái và GNH năm nay gọi lên chuyện hạnh phúc mà các nước giàu càng ngày càng biết rằng chẳng ai đem tiền ra mua được. GDP của Bhutan là 500 triệu đô la. GDP của Nhật là 4.400 tỷ. Một giọt sương bên cạnh bát nước đầy! Nhưng người Nhật có hạnh phúc hơn ông già bán táo trong phim không? Các kinh tế gia tiếng tăm của Nhật tuyên bố trong hội thảo của Bộ Ngoại giao: nước Nhật phải bớt quan tâm đến mức tăng trưởng GDP để học hỏi quan niệm hạnh phúc của Bhutan. Cũng thế một đại biểu Canada hỏi thẳng trong hội thảo ở Mỹ: ở đầu thế kỷ 21 này, ai còn dám tự hào “bạn phải cười đi vì bạn đang đứng giữa Disneyland”. Cuốn phim đưa người xem đi vào cái nhìn hiên triết thời sự ngày nay mà Mathieu Ricard đưa dự báo từ mấy năm trước. Ông nói: Bhutan nghèo, nhưng không khổ không có người ăn xin, nhà nào cũng có ruộng vườn, có trâu bò, có khung dệt, đủ ăn, đủ mặc, giáo dục, y tế miễn phí. Bhutan là nước nghèo duy nhất trên thế giới có rừng còn nguyên vẹn, là nước nghèo duy nhất trên thế giới hạn chế du lịch đến mức tối đa, là nước duy nhất trên thế giới cấm săn bắn, đánh cá. Bhutan không biết chen chúc: non một triệu dân sống

rải rác trên một dải đất dài 500 cây số, phong cảnh tuyệt đẹp, với một thủ đô không quá 30 ngàn người. Nếu muốn, Bhutan có thể trở thành như bất cứ nước nào trên thế giới, nhưng nếu muốn, không nước nào có thể trở thành Bhutan. Không ở đâu trời đất còn nghe tiếng nông dân hát ngoài đồng trong mùa gặt. Trong thế giới càng ngày càng phức tạp, Bhutan lựa chọn sống đơn giản. Người dân không có gì trong tay bởi vì họ có cả thế giới. Họ không tìm kiếm gì bởi vì tất cả đều ở đây rồi. Bởi vậy, người trong phim không vội vã. Không vội vã, nên họ tự do. Và tự do là hạnh phúc. Hạnh phúc chỉ đến từ bên trong. Cảm ơn Bhutan để dám sống độc đáo với sự thật ấy.

tặng người quét chùa trên núi túy vân

Tôi lên chùa Túy Vân hai lần . Lần thứ nhất bằng đường biển, từ thuyền Đá Bạc thẳng vào. Đó là năm 1987, đất nước còn quá nghèo, chùa hoang phế, cây mọc ngang nhiên cả trên cổng chùa, xoi bẻ gạch đá. Vào bên trong, ôi thôi, tàn tích thâm, mái nát, tượng hai hàng câm nín trong u tịch, vườn loang lổ vết tích chiến tranh. Buồn lòng, tôi đi vòng ra sau chùa, leo dốc, nhìn xuống biển tìm cửa Tư Hiền, nhìn lên cao vợ vẫn tìm một con chim bay có lông biếc như mây trời Túy Vân.

Lần thứ hai, cách đây non hai năm, tôi lên Túy Vân như một du khách biệt đãi: có xe riêng đi thẳng một lèo bằng đường bộ, có thầy Trung Hậu hướng dẫn, được lạy Phật giữa chánh điện đã sửa, ngắm nghía hai hàng tượng thâm mỹ, thưởng thức một thắng cảnh hồi sinh, và, trước đó, được đọc thơ đề tặng chùa của vua Thiệu Trị khắc vào bia trước cổng:

Tích túy toàn ngoạn bất kế xuân

Cầu long ẩn phục liệt lân tuần

(Vội vội non xanh ước mấy xuân

* *Travellers and Magicians* (tiếng Pháp: *Voyageurs et Magiciens*), phim của đạo diễn Khyentse Norbu. Về GNH và những hội thảo tổ chức ở Nhật và ở Mỹ, xin xem: "Le Japon "ultra-performant" invité à s'inspirer du Bhoutan "heureux" (AFP 05-10-2005) và Andrew C. Revkin, "Pursuing Happiness in a Complex World: Bhutan Sets Goals for National Well-Being" (New York Times, 08-10-2005). Sách của Mathieu Ricard là: *Plaidoyer pour le bonheur*, Pocket, NiL Edition, 2003, từ trang 297.

Rồng thiên nương nấu chín hang thần

Thú thực, đọc thơ xong, nhìn bãi biển, tôi không khỏi ngậm ngùi. Vẫn còn đây màu biếc tích chứa trong núi non đã bao nhiêu đời. Nhưng đâu rồi rắn rồng ẩn mình trong chốn hang động? Trước bãi, ngay sát cổng chùa, thuyền chài dàn dựng thành xóm. Sát hông, quán nước, chợ búa tranh nhau làm chủ giang sơn, máy phác thanh ồ ạt phóng ra nhạc đủ loại. Cho nên, lẳng lẳng, tôi lại đi vòng ra phía sau, leo dốc tìm mây biếc trong tên chùa trên đỉnh Túy Vân. Vài hố bom vẫn còn đó, hàm cá nhân chưa lấp hẳn, nhưng sau chùa đã quang đãng, đứng trên tháp nhìn xuống biển khơi lòng cứ lằng lằng hào khí, tưởng mình như tướng quân ngày trước, viễn vọng trời biển để bảo vệ gấm vóc nước non. Nghĩ đến vua Minh Mạng thỉnh thoảng đến viếng núi này để nhẹ lòng lại càng kính phục cái nhìn thâm mỹ của người xưa, biết chọn nơi đâu đẹp, không phải chỉ để ngắm, mà còn để sám hối lỗi lầm, bởi vì nơi cái Đẹp có cái Thiện.

Trở lại chánh điện, trời đã xế chiều, hoàng hôn như chực phủ xuống núi non, ngôi chùa vắng lặng bỗng càng thêm quanh quẽ. Tự nhiên tôi cảm thấy hiu hắt, nhìn thầy Minh Chính bên cạnh bỗng chạnh lòng một cách vô lý. Thầy còn rất trẻ, mới tốt nghiệp Học Viện đã lãnh nhiệm vụ trông nom ngôi chùa rất xa thành phố, lạc lõng trên chốn núi đồi này. Trong u hoài của buổi chiều sơn thủy, tôi hỏi: thầy ở đây có buồn không? Thầy nói không, Túy Vân là nơi thầy chọn. Trong chùa, chỉ một mình thầy, trừ một ông già “ở đậu thường xuyên”. Một mình thầy trên non dưới biển, giữa quần chúng nghèo xác nghèo xơ. Chùa tuy mới tu sửa nhưng vẫn còn quá đơn sơ, nghèo xơ nghèo xác. Tôi chưa có thì giờ để nhìn chỗ thầy ở, vừa mới đến đã gặp thầy, mừng tíu tít, chưa kịp uống nước đã được thầy dẫn đi xem Chùa, leo tháp. Tôi muốn hỏi thầy có sách để đọc không, nhưng sợ thầy nói không thì chắc tôi chết đứng giữa sân. Nhưng tôi không thấy thầy buồn, chỉ thấy thầy quyen luyến không muốn rời khách. Tôi cảm động đến nghẹn cổ, thấy đạo còn vững nơi chốn hẻo lánh xa xôi, bình thường, giản dị, như ngàn năm vẫn thế, hết thế hệ này qua thế hệ khác, bao giờ cũng có người trẻ

tiếp nối người già. Không nói thêm được gì nữa, tôi bước theo thầy xuống bậc dốc, ra cổng.

Trên đường về, thầy Trung Hậu chỉ cho tôi: chỗ này là quân Pháp đổ bộ, chỗ kia là chúng tập trung lính tráng, chỗ nọ là chúng tiến quân hãm kinh thành. Túy Vân nằm ngay trang đầu của lịch sử mất nước, khi tàu chiến của Pháp phá vỡ phòng thủ Thuận An, tấn công Huế, chiếm kinh đô, chính thức đô hộ. Chúng thắng ta không phải vì chúng mạnh mà vì ta yếu; ta yếu vì ta đầy loạn ở bên trong. Làm thế nào để trị loạn ở bên trong, ngày xưa cũng như ngày nay?

Tôi biết câu trả lời của thầy Minh Chính: quét chùa, tụng kinh, khổ và vui với quần chúng nghèo nơi ven núi góc biển. Tôi làm nghề dạy học nên lúc nào cũng khuyến khích học, nhưng học không phải là đi xa để kiếm mảnh bằng. Xa phồn hoa, thầy Minh Chính vẫn có thể tiếp tục học được nếu thầy có sách. Và học như thế, lắm khi thành đạt hơn đi xa, bởi vì có học có tu thì mới trị loạn được, trước hết là trị loạn ở nơi mình. Thầy Minh Chính chỉ bình dị quét chùa thôi và chắc chẳng nghĩ gì đến chuyện đời cao xa, nhưng Túy Vân còn hay Túy Vân mất, đâu có phải chẳng liên quan gì đến hưng vong của lịch sử. Ngày trước, Túy Vân là biên phòng của kinh đô vì trấn ngự cửa biển Tư Hiền. Ngày nay bao nhiêu biên cương của đất nước đang thiếu những Túy Vân với những người quét chùa bình dị. Họ quét chùa thôi, nhưng không phải chỉ để sạch sân chùa. Để sạch cho nước.

Nhớ Túy Vân, tôi xin gởi đến các vị quét chùa một mẫu chuyện đạo. Như các vị biết, kinh 42 chương có hai văn bản bằng chữ Hán khác nhau: bản trước ra đời rất xưa, vào khoảng Hậu Hán hay Tam quốc; bản sau, lưu hành khoảng đầu Tống, có thêm thắt đây đó chút ít phong vị của thiền. Bởi vậy, bài thứ 7 của bản trước trở thành bài thứ 9 của bản sau, thứ tự đổi mà văn khí cũng khác, tuy nội dung vẫn thế.

Bài thứ 7 của bản trước chép: “Phật nói, hành đạo thì phải chăm lo bác ái. Mà bác ái bố đức thì không gì hơn bố thí. Bền chí mà thờ đạo như vậy thì phước rất lớn.”

Bài thứ 9 của bản sao sửa lại: “Phật nói, đọc rộng sách vở, đắm say đạo lý thì đạo khó thể hội. Cố thủ tâm chí, tôn sùng đạo hạnh, thì đạo rất lớn lao.”

Ảnh hưởng của thiền đã khá rõ, nhưng vẫn không rõ bằng bản dịch Anh ngữ của Suzuki. Suzuki dịch bài thứ 9 của bản sau như thế này: “*The Buddha said: If you endeavour to embrace the Way through much learning, the Way will not be understood. If you observe the Way with simplicity of heart, great indeed is this Way*”.

Nếu dịch ra tiếng Việt từ bản Anh ngữ của Suzuki, bài thứ 9 trở thành như sau: “Phật nói, nếu ta cố gắng học đạo bằng cách đọc nhiều sách, ta sẽ không hiểu đạo. Nếu ta nhìn đạo với tâm bình dị, đạo ấy rất lớn”

Tôi không biết Suzuki dịch như thế là sát hay thoáng. Tôi đoán câu dịch của Hòa thượng Trí quang sát hơn. Nhưng đọc Suzuki thì hiểu rất dễ. Có thể màu sắc thiền trong câu dịch của ông được tô đậm quá. Nhưng hai vế của câu kinh ăn ý với nhau chặt chẽ, vế trên và vế dưới cắt nghĩa cho nhau rất khớp, khiến người đọc không nghĩ cũng hiểu.

Thiền sư Soyen Shaku, thầy của Suzuki, minh họa bài thứ 9 đó bằng câu chuyện sau đây, tôi kể với cách kể của tôi:

Ngày xưa, ông vua kia có viên ngọc quý, chắc chắn là quý nhất trong thiên hạ. Một hôm lấy ra ngắm nghía thế nào mà ông lỡ tay đánh rơi viên ngọc xuống hồ, khổ thay, hồ nước sâu hoắm. Cả bầy cung nữ xúm nhau nhìn đáy nước, nhưng tuy mắt nào cũng sáng như sao, chẳng sao nào thấy gì ngoài nước lao xao trên mặt. Vua bực quá, hạ lệnh như mọi ông vua đều làm, nghĩa là phóng rao khắp nước tìm ai mò được ngọc dưới nước sẽ thưởng, thưởng vàng, thưởng bạc, thưởng quan chức, không chừng thưởng luôn cả công chúa.

Sứ giả đi tìm khắp nơi, đem về kinh đô một người có biệt danh là Thần Nhân, trông rõ mọi vật ban đêm như ban ngày, thấy cả lòng đỏ lòng trắng trong hàng con gà sắp đẻ. Thần

Nhân tâu: chuyện đó khó gì, thần sẽ lấy ngọc lên trong chốc lát. Thần Nhân lặn xuống nước, phóng mắt nhìn khắp đáy hồ, nhưng chẳng thấy ngọc đâu cả, càng tìm càng mờ mịt. Sau nửa ngày lặn lội gian nan như vậy, Thần Nhân đành bỏ cuộc, lạy lạy xin vua xá tội đã lộng ngôn.

Vua quan bàn bạc với nhau như chưa bao giờ bàn bạc gay go đến thế, kể cả trong những hội nghị quân quốc trọng sự. Cuối cùng, một cận thần hiến ra một kế ngược đời giá như lúc khác chắc vua sẽ chém đầu về tội nói khoác. Viên quan này biết trong nước có một người biệt danh là Thất Nhân vì anh ta mất mắt, sinh ra đã không có mắt, mù tịt. Ấy thế mà viên quan đề cử anh ta làm thợ lặn tìm ngọc. Hết chuyện đùa chẳng? Hay là ông quan suy luận một cách khoa học rằng nếu mặt trời tìm con cú không ra thì phải nhờ đến mặt trăng? Không phải ông vua ưa nghe xúi dối, nhưng chẳng lẽ bỏ tay đành chịu mất ngọc. Biết đâu hết xui lại hên?

Sứ giả rước Thất Nhân về cung, bảo lặn xuống hồ tìm ngọc. Thất Nhân chẳng nói chẳng rằng, cũng chẳng tỏ vẻ gì ngạc nhiên về sứ mạng kỳ cục được giao phó, nháy tồm xuống nước. Thoắt lặn xuống, thoắt trồi lên với viên ngọc trong tay. Thần nhiên trao ngọc, thần nhiên bận áo, thần nhiên đi.

Ấy, bài thứ 9 của kinh 42 chương đầy. Học cho lắm, đọc sách đắm say có khi thành ra tối, Phật sờ sờ trước mắt cũng không thấy. Tâm bình dị, dạ chân chất, nhìn đâu cũng thấy Phật.

Tôi không có ý nhấn người quét chùa trên đỉnh Túy Vân đừng đọc sách. Tự quy Y Pháp, chúng ta hàng ngày xin nguyện thấu rõ kinh tạng. Kinh nằm trong sách chứ đâu, nhưng kinh cũng nằm trong lòng và trong cuộc đời, ngay trước mắt. Học một chữ trong sách thì thấu rõ một chữ, nhìn chữ ấy nơi sự vật trước mắt để thấu rõ thêm, và áp dụng chữ ấy vào đời, sống với nó. Chỉ như thế, học và tu, chúng ta mới quét sạch sân chùa. Và làm sạch cho đất nước.

vẽ cây, vẽ chim

Tôi nghe tin nhà văn Nguyên Ngọc bị kiểm điểm cứ tưởng như chuyện đùa. Nhà văn này, và tác phẩm của cô, đơn hậu, trong sáng như một khung trời xanh. Ai tưởng tượng được sấm sét có thể nổ trên bầu trời thanh bình đó? Cô bị đánh mà ai cũng thấy đau. Cây viết trên bàn như cũng rung mình.

Từ khi đọc "*Cánh đồng bất tận*" tôi đã muốn viết một thư cho tác giả mà chưa có dịp. Bỗng nhiên đây là dịp tốt. Không phải tôi định viết về cả tác phẩm: chỉ về một trang trong đó thôi. Không ngờ trang đó bây giờ ăn khớp với thời sự văn chương, cho phép tôi gởi chút lòng đến tác giả. Đó là mấy câu mở đầu cho truyện "*Cánh đồng bất tận*"

"Tôi hiểu biết về Phật giáo không nhiều, vớ được quyển sách nào thì đọc cái ấy. Cũng có điều hiểu được, học được, làm được, nhưng nhiều điều buộc phải "bỏ tay". Ví dụ như mấy lời này: ' Khi nào bạn bức tức, giận dữ, hãy bất động! Ngay tại đó! Đừng cử động! Đừng làm gì cả! Đừng nói gì – dù chỉ một lời. Hãy lặng yên và bất động hoàn toàn. Tuyệt đối không biết gì đến kẻ hoặc sự việc làm cho mình giận dữ' (Hạn chế sân hận, trải rộng tình thương – Tỳ kheo Visuddacaraz). Trời ơi, mình giận muốn chết, muốn gào thét, muốn cào cào, muốn đập phá

mà không cho mình nhút nhích, sao có thể hả hê? Đạt được đạo mới khó làm sao..."

Đọc lại những hàng trên trong hoàn cảnh mới, tôi có cảm tưởng bây giờ tác giả đã... đạt đạo. Chắc chắn cô đã không đập phá, cào cào. Chắc chắn cô đã cần một sự yên lặng "tuyệt đối" để suy nghĩ, để hành động sao cho đúng. Nhà sư kia cũng chỉ nói bấy nhiêu thôi, nhưng lời nói hùng hồn quá và đã đến không đúng lúc. Giận là chuyện thường ngày. Nhiều khi là cần thiết, là hay, nếu đó là giận bất công, giận áp bức, giận cái xấu. Vấn đề là mình phản ứng thế nào, có muốn làm Trương Phi hay không, có muốn đốt nhà hay không khi giận con chuột. Cô Tư đã đem chuyện giận ra để mở đầu, tôi cũng bắt chước cô đi vào chuyện giận trước. Không chừng giữa cái giận và cái hứng sáng tạo của nhà văn có một khoảng trống yên lặng nào đó giống nhau chăng.

Kinh nghiệm của tôi về cái giận là tôi rất khổ mỗi khi giận. Tôi rất khổ và khổ rất lâu mỗi khi cãi cọ với ai. Biết như thế nhưng vẫn giận, vẫn đi. Vậy thì làm sao vẫn cãi, vẫn giận, mà đừng khổ? Chiến lược thì rất rõ: đừng để cái giận nó kéo mình đi. Nhưng chiến thuật là thế nào? Kinh nghiệm riêng của tôi là thế này: làm bất cứ một hành động gì, cử chỉ gì, ý nghĩ gì không có chút liên quan nào với cơn giận đang bốc. Rót một ly nước. Uống một ngụm. Nhìn chậu hoa đang héo và nghĩ: hôm qua quên tưới nước cho nó. Sắp lại một quyển sách vào kệ. Nhìn hai con ngựa đang đùa với nhau trong bức tranh trên tường. Nghe theo tiếng xe đang chạy ngoài đường. Tiếng nói chuyện của trẻ con đi học về. Trong khi cơn giận đang kéo mình đi, nghĩ đến bất cứ một cái gì khác là để cắt đứt nó. Một hình ảnh đẹp. Một người thân. Một câu thơ. Một câu kinh. Nghĩ đến thôi không cần đọc, nghĩ chớp một cái, rồi nếu bám theo được một chữ thì cố bám. Câu kinh nằm lòng của tôi là:

Chận được cơn giận

Khi đang bùng lên

Như thể hãm được

Xe chạy có đà

Thì người như vậy

Như Lai gọi là

Người lái xe giỏi

Chỉ cầm cương hờ.

Nghĩ như vậy để làm gì? Để tạo khoảng *trống* giữa con giận và thân miệng. Để tay chân đừng làm bậy, miệng đừng nói bậy. Làm một cái gì, nói một câu gì trong khi giận là thêm củi cho lửa. Tất nhiên, không phải lúc nào tôi cũng thành công; nhưng càng ngày tôi càng bớt thất bại. Nếu tôi giận quá, không nghĩ gì khác được, thì chiến thuật thứ hai được đem ra: nhìn con giận. Nhìn nó đến, nhìn nó đang hành hạ mình, nhìn nó bốc lửa, nhìn nó thiêu đốt, cứ để nó thiêu đốt, nhìn nó hạ lửa, nhìn than hồng... Con giận đang muốn cuốn tôi theo nó; tôi hãm nó lại không được thì tôi nhìn nó đi. Vấn đề không phải là cố làm mất nó: sức mấy mà nó mất. Vấn đề là phải ý thức về nó, đừng để mất ý thức. Con giận không muốn gì hơn là mình đổ nó lên đầu người khác. Mình nhìn theo nó thì mình tránh được chuyện đó, tránh làm nô lệ. Nhìn theo nó cũng là để tạo khoảng *trống* trước bước chân nó đi.

Hai chiến thuật đó được hỗ trợ thêm bằng một suy nghĩ căn bản: phải biết phân biệt con người và hành động có hành động ác nhưng không có con người ác. Nếu giận, hãy giận cái hành động, đừng giận con người. Người gây cái ác cũng chỉ là nạn nhân của hàng trăm yếu tố bên ngoài; họ đáng thương hơn là đáng giận và nên thương họ. Hơn ai hết, chắc bây giờ cô Tư đang thấm điều này. Chung quanh tôi ở đây, chung quanh cô Tư ở bên nhà, dường như ai cũng biết gởi cái giận của mình vào đâu cho đúng chỗ. Dường như ai cũng biết giận và biết thương, biết giận cái gì, biết thương ai. Giận cái hành động chứ không giận người thì không đổ giận lên đầu người khác bằng thân, bằng miệng. Tức là tạo khoảng *trống* đó thôi!

Tôi học được câu chuyện này trong sách. Hãy tưởng tượng ta đang chèo thuyền dạo chơi êm ả trên sông một buổi chiều sương mù. Thuyền đang nhẹ trôi như vậy thì, ô hay, bỗng hiện ra từ trong mù sương một chiếc thuyền của ai cứ nhắm thẳng vào thuyền ta mà xông tới. Choảng! Nó đâm vào ta rồi. Giận quá, ta muốn la lối, chửi mắng một trận nên thân, nhưng nhìn lại thì thuyền kia trông trơn, chẳng có ai trong đó. làm gì bây giờ? Chửi đồng trời đất một tiếng rồi cũng im thôi. Nhưng ví thử bây giờ thuyền kia không trơn mà có người chèo, chuyện gì sẽ xảy ra? Trời đất sụp đổ, xô sát, không chừng đổ máu. Có gì làm hai tình trạng khác nhau. Chỉ thế thôi: một bên có người khác để ta trút con giận, một bên chẳng có ai nên con giận tự tiêu. Vậy thì phải chăng hãy suy nghĩ về cái *trống* thì mình làm chủ được con giận?

Cho nên những người học thiền phải học ngồi. Học thở. Thở vào thì biết thở vào, thở ra thì biết thở ra. Thở như vậy để làm gì? Để chú tâm? Không hẳn. Để rồi cuộc chỉ còn hơi thở mà không còn người thở. Chỉ còn thở vào, chỉ còn thở ra, như gió thổi qua cửa trống. Cái gì bên ngoài cũng vào ra như vậy. Con chim hót trên mái nhà? Thì tiếng chim đi vào, tiếng chim đi ra. Không có người để thích thú: chà, con chim mùa xuân đã về. Cũng không có người để bực dọc: chà, con chim làm ồn quá không để cho người ta thở. Cái gì trống thì không vướng mắc. Con giận cũng thế. Con giận đi vào, con giận đi ra, như tiếng chim. Học thiền là học mở cửa. Mở cửa cho tất cả đi vào, kể cả con giận. Mở cửa cho tất cả đi ra, kể cả chính mình. Quên mình đi là cứu cánh của học thiền. Bởi vì quên mình thì mới có tất cả. Cái vỏ lúa không quên mình, không làm *trống* mình đi, thì cây lúa không mọc được. Khúc củi không quên mình đi thì lửa không rực bốc. Có nhiều khi khúc củi không chịu quên mình: khi đó thì không có lửa, chỉ khói cay mắt. Lửa bốc lên không phải từ gỗ, mà từ cái *trống* của gỗ. Cô Tư đâu có cần theo đạo Phật, nhưng cô Tư biết sống hơn bao nhiêu người học thiền. Có người phỏng vấn cô về chuyện nhà văn thế này thế kia, cô trả lời: “Tôi vẫn không nghĩ mình là nhà này nhà nọ”. Cô trống như vậy thì khó đánh cô lắm. Đánh vào khoảng trống thì tự mình mất đà, đã không trúng ai mà còn ngã chúi. Hơn thế nữa, cô biết

cô trông thì cô nhìn ai mà chẳng thấy người đó cũng trông? Cô sẽ nghĩ: đâu có ai đánh mình! Ấy là một mớ thành kiến, một mớ mê muội đang biểu diễn mấy đường quyền đó thôi, có con cá nào đâu mà chém cái thớt!

Thế là từ chuyện giận của cô Tư tôi đã đi qua chuyện *trông* của thiên mắt rồi. Nhưng thiên và sáng tạo nghệ thuật thì có gì khác nhau đâu! Cả hai bên đều nhắm vào cái chỗ trông ấy! Đây, tôi kể chuyện nghệ thuật.

Đời xưa, có người thợ mộc vâng lệnh vua đeo một cái giá chuông. Ông đeo tài tình thế nào mà khi chuông đánh lên, tiếng ngân nga như đi vào tận tâm can của cả thiên hạ. Hỏi ông bí quyết, ông bảo: có gì đâu, tôi ăn chay nằm đất cho lòng thanh tịnh, rồi tôi quên mất lợi lộc vua ban, quên mất thưởng phạt, quên cả triều đình chức tước, quên luôn thân thể tứ chi của tôi, cứ thế tôi đi vào rừng, tôi ngắm thân cây, ngắm thiên nhiên hiển lộ trong thân cây, lựa cây nào tràn đầy thiên nhiên nhất, rồi sau đó, sau đó, chỉ sau đó thôi, tôi mới mừng tượng ra giá chuông sẽ đeo.

Ông thợ mộc vút hết; ông vút hết thì ông mới có tất cả, có tất cả thiên nhiên trong ông. Thiên nhiên đó bắt gặp thiên nhiên cuộn cuộn trong thân cây, làm sao chuông không ngân nga tiếng thần? Ông vút hết, vút luôn ra khỏi đầu cái định kiến, cái chấp trước về giá chuông; với cái đầu trông trơn như vậy, giá chuông ông đeo làm sao không khác giá chuông của cả thiên hạ từ xưa đến nay? Chuyện ấy, tôi kể lại từ ông Trang Tử.

Cùng nói chuyện nghệ thuật cả thì đời nay cũng vậy, bên Tây cũng vậy thôi. Ai cũng biết những tranh vẽ cây nổi tiếng của Matisse. Nhà danh họa ấy đã vẽ cây như thế nào ông thú thực: bao nhiêu lần ông đã vẽ cây nhưng chẳng lần nào thành công. Lúc đầu, ông bẽ cả cái cây vào tranh, nghĩa là cái cây thế nào thì ông vẽ thế ấy. Kết quả làm ông nản, vì ông thấy tranh không có hồn, chẳng nói được gì về mỗi cảm xúc của ông về cây. Tiếp theo, ông cố đưa vào tranh chỉ tình cảm, xúc động của ông mà thôi, nhưng ông lại bị choáng ngợp trước vẻ đẹp của thân cây, trước sức vóc lực lưỡng của thân ấy và bí ẩn chứa

đựng trong đó, đến nỗi ông chỉ vẽ thêm được một hai cành thôi rồi ngưng nửa chừng. Vậy mà, lạ thật, khi ông nhìn cây trong lúc không có ý định vẽ thì lại thấy toàn thể cây từ thấp lên cao. Cứ thế, dù cảm nhận được cây từ gốc đến ngọn, hề cảm cọ vẽ là ông bị thân cây chiếm trọn đầu óc. Vẽ thân cây xong đến khi thêm cành lá, lá cành tuồng như chỉ đề cất nghĩa đây là cái cây, chẳng đem lại chút rung động nào. Mãi hoài như vậy, rất lâu, hề động đến cành lá là y như ông bị dội lui, rất khổ sở. Cho đến một hôm, *không có ý định gì trước*, ông vớ tập giấy viết thư và thử vẽ cành lá bằng cách đơn giản nhất: mỗi lúc cây từ từ hiện ra dưới ngòi bút, ông lại thấy lá cành mọc ra.

Đó là đoạn thư ông viết cho người bạn tâm giao. ông vẽ cành không được vì vướng cành, tình quá đầy. ông vẽ tình cũng không được vì vướng canh, cành rào rạc thân hồn. Đầy ấp tình, đầy ấp cành, đầu ông lại còn đầy ấp cái ý định vẽ. Chưa vẽ mà đầu đã bị đóng khung trong ý định, làm sao bức tranh vọt ra? Phải mở cửa cho nó! Phải làm *trông* cái đầu! Cho nên Matisse chỉ vẽ được cây khi *không có ý định gì trước*.

Ông viết rõ trong bức thư: "Tôi nghe nói các ông thầy dạy vẽ bên Tàu dạy học trò: vẽ cây, hãy có cái cảm giác trèo lên với nó khi bắt đầu vẽ từ gốc". Làm sao trèo lên dần dần với cây trong tranh nếu không sống trọn vẹn với nó và chỉ với nó mà thôi? Làm sao sống trọn vẹn với chỉ một mình nó nếu không vút bỏ hết tất cả ra khỏi đầu, nếu không làm *trông* cái đầu?

Matisse viết thêm trong một thư khác: để vẽ cây thực sự, đừng bao giờ có "một hình ảnh đã tạo ra trước". ông giải thích: tôi không lý luận khi tôi vẽ: các họa sư Trung Quốc bảo rằng khi vẽ cây phải trèo lên với nó. Tôi cũng làm như vậy. Nhưng đừng nói trong khi vẽ: tôi đang trèo lên với nó đây và lý luận trên đó. Khi tôi làm một việc gì, tôi không tìm kiếm, tôi chỉ cho".

Matisse nói: chỉ cho. Có khác gì các ông thiền sư đâu: chỉ làm, chỉ ngồi, chỉ thờ. Cho, làm, ngồi, thờ là có. Còn tất cả là không. Từ đâu thổi tới phơi phới ngọn gió trong tranh

Matisse? Từ cái *trống* đó. Ông thổ lộ: “Hình như nổi vui toát ra trong tranh của tôi bây giờ nhiều hơn trước; đó thực là điều mà tôi đã thử làm cách đây năm mươi năm. Phải trải qua bấy nhiêu năm tôi mới đạt được trình độ cho phép tôi nói được điều tôi muốn nói”.

Diễn tả một cách khác, cụ thể hơn, nhưng cùng trên một ý phải biết vứt bỏ trong khi sáng tạo nghệ thuật, Picasso viết: “Ai cũng có một dự trữ như nhau về năng lượng. Người trung bình phung phí năng lượng của họ bằng trăm nghìn cách. Tôi, tôi dồn tất cả sức lực của tôi vào một hướng mà thôi: vẽ. Và tôi hy sinh tất cả mọi chuyện khác vì nó: hy sinh anh, hy sinh tất cả mọi người, kể cả tôi”.

Kể cả tôi! Chỉ còn vẽ thôi. Người vẽ cũng không còn. Cũng trống trơn. Vì không còn người đứng vẽ nữa cho nên Picasso có thể vẽ ba bốn giờ liên tục, không làm một cử chỉ nào thừa. Có người hỏi ông đứng lâu như thế có mệt không, ông lắc đầu: “Không. Khi tôi làm việc, tôi để cái thân của tôi ngoài cửa, như những người Hồi giáo cất bỏ giày dép trước khi vào giáo đường. Trong tình trạng đó, cái thân chỉ nguyên vẹn hiện hữu dưới dạng cây cỏ, và chính vì vậy mà giới họa sĩ chúng tôi thường sống rất lâu”.

Giống hệt như thiên, bí quyết của sáng tạo nghệ thuật là trở về lại với cái đầu trống trơn, đầu của đứa bé, cái *sơ tâm*, cái đầu chưa hề bị ảnh hưởng về bất cứ cái gì khác. Viết một câu văn cũng vậy, một câu thôi, không người cầm bút nào nảy ra được một ý hay, một tứ mới, nếu không vứt bỏ đi hết những gì đã học, đã đọc. Vậy thì cô Tư giận gì, giận ai, nếu người nào đó đổ tràn vào đầu cô một trăm cái chữ “phải”: phải thế này, phải thế nọ? Người đó nói cái chuyện gì đâu đâu, nào có liên quan gì đến chuyện viết văn?

Trên kia, tôi nói: khi cơn giận nổi lên, tôi cố cắt đứt nó bằng một cử chỉ, một hình ảnh, một ý nghĩ, một câu thơ, một câu kinh... Bây giờ, giận chuyện cô Tư, tôi cũng cắt đứt bằng một bài thơ, bài thơ mà tôi vốn thích từ ngày còn đi học, của Jacques Préven, “*Để vẽ chân dung một con chim*”

Trước hết vẽ một cái lồng

với cánh cửa mở

sau đó vẽ

một cái gì xinh

một cái gì đơn sơ

một cái gì đẹp

một cái gì ích lợi

cho con chim.

Rồi đặt khung vải cạnh thân cây

trong vườn

trong rừng non

trong rừng già.

Nấp sau cây

không nói

không cử động...

Đôi khi chim đến nhanh

nhưng cũng có khi hàng năm dang dăng

mới quyết định đến.

Đừng nản.

Chờ

Chờ hàng năm cũng chẳng sao.

Chim đến nhanh hay chậm
Chẳng liên hệ gì
với thành công của tác phẩm.
Khi chim đến
nếu nó đến
hãy im lặng thật sâu
chờ chim vào lồng
và khi chim vào rồi
nhè nhẹ đóng cửa lồng bằng bút vẽ.
Rồi
xóa hết nan lồng từng cái một
mà cố tránh đừng động đến lông chim
Sau đó vẽ cây
chọn cảnh nào đẹp nhất để vẽ
cho chim.
Cũng vẽ lá cây xanh và hơi mát của gió
bụi mặt trời
tiếng côn trùng tí tê trong cỏ nóng bỏng mùa hạ.
Rồi chờ chim quyết định hót.
Nếu chim không hót
thế là điềm chẳng lành

dấu hiệu bức tranh vẽ xấu.
Nhưng nếu chim hót thì đó là điềm tốt
dấu hiệu bạn có thể ký tên.l
Khi đó bạn nhẹ nhàng rất nhẹ nhàng
nhỏ một lông chim
và viết tên bạn trên tranh nơi góc.

Tôi cam đoan với cô Tư, khi nào cô Tư “giận muốn chết”, cô Tư hãy nghĩ đến con chim trong bài thơ, cơn giận sẽ đi qua. Cô Tư nhớ nghe: vẽ một cái lồng chim với ánh cửa mở, đặt cái lồng giữa thiên nhiên; con chim là thiên nhiên thì mình cũng phải thiên nhiên như nó; như vậy thì nó đang là mình và mình đang là nó, cả hai là một; chỉ lúc đó và chỉ lúc đó mới vẽ; và vẽ là mở cửa lồng ra, làm biến nó mất, như chính mình cũng mất; giữa thiên nhiên chỉ còn lồng lộng con chim, không biết chim trong tranh hay chim ngoài trời, tranh vẽ hay chính thiên nhiên tràn trề sức sống đang hót với chim, nong với nắng hạ, xanh với lá non, tí tê với cỏ... Mình nói chuyện sông trong sáng tạo nghệ thuật. Người kia nói chuyện chết. Hai chuyện có ăn nhập gì với nhau đâu mà giận?

1. Về Matisse: "Lettre à André Rouveyre sur le dessin de l'arbre", *Ecrits et propos sur l'art*, H. Matisse et D. Fourcade, Paris, Hermann, 1991. Xem thêm: Cynthia Fleury, *La joie de peindre*, <http://humanite.fr/journal2005-04-27/2005-04-27-633266>
2. Về Picasso: François Jullien, *Nourrir sa vie*, Seuil, 2005, trang 164.

anh bán lụa yêu đời

Lụa này! Lụa này!

Từ Hàng Châu đến

Lụa này! Lụa này!

Từ Hà Đông qua

Lụa này mượt mà

Nước da hoàng hậu

Lụa này tha thướt

Vóc dáng tiên nga

Mua mau! Mua mau!

Tơ tằm vàng ánh

Mua mau! Mua mau!

Dâu tằm đang xanh

Lụa này! Lụa này!

Mỗi năm ba lần anh bán lụa đi qua vùng này. Ba lần các cô gái trong thôn nghe tiếng anh rao. Vui, yêu đời, ngân nga, lãnh lót như tiếng con sơn ca. Vùng này nghèo, các cô nghe rao lụa thì chỉ biết mơ thôi, đâu dám chào hỏi sờ tay trên lụa. Không biết anh bán lụa bán cho ai, nhưng chưa bao giờ tiếng rao của anh kém vui, kém yêu đời. Các cô gái kháo nhau: yêu đời như anh bán lụa.

Sáng hôm đó, tiếng anh rao vắng từ cuối xóm. Khi mặt trời chói chang trên đỉnh đầu, tiếng rao xa dần ở xóm trên, rồi im. Trời không chút gió, thôn xóm im lìm, anh bán lụa vừa mệt vừa buồn ngủ, tìm nơi thanh vắng để nghỉ chân. Trước mặt anh, thoai thoải một cái dốc, chung quanh không nhà cửa ruộng nương, trên cao một lùm cây che một cái miếu cổ. Anh leo lên dốc, đặt dây hàng xuống nền miếu, nhìn quanh. Trên cây, vài con quạ trồn nắng. Một tiếng côn trùng dưới cỏ làm tăng thêm im lặng của buổi trưa. Chẳng có gì đáng chú ý ngoài một pho tượng đá dựng cạnh miếu, mưa nắng xoi mòn nhưng nét mặt thanh tú, linh hoạt. Anh dựa lưng vào tượng, chưa kịp nhắm mắt đã ngáy pho pho. Đúng là một anh chàng sung sướng, yêu đời. Một anh chàng lạc quan, đi bán lụa cho hoàng hậu, tiên nga trong một thôn xóm nghèo xơ nghèo xác.

Anh bán lụa đánh một giấc cho đến xế chiều. Giấc ngủ anh say đến nỗi hai con bướm vờn nhau trên mũi rồi đậu cả hai trên ấy nhiều lần mà anh chàng nhột. Anh bàng hoàng tỉnh giấc khi một trái cây rơi đúng giữa mặt, đuổi hai con bướm đi. Trong im vắng, mơ hồ tiếng con ghê gọi mẹ ở đâu vọng lại, từ rất xa. Ngáp một cái khoan khoái, anh vươn vai đứng dậy. Ngày của anh sắp hết, anh đưa mắt tìm cái dây để tiếp tục rao hàng.

Bỗng một luồng hơi lạnh chạy dài từ cuối sông lưng lên cổ, rồi chạy dài từ cổ xuống sông lưng, xuống tận hai gót chân khiến anh bần rùn, té quỵ. Cái dây lụa biến đâu mất! Anh chạy quanh miếu, anh vén gốc cây, không thấy. Chẳng lẽ có cặp khi gió nào bắt chước người cuồn lụa khoác áo cho nhau? Anh tìm trên cây: cả quạ cũng bay đâu hết. Im lặng như không còn cả sự sống. Tội nghiệp anh bán lụa Yêu đời, lần đầu tiên đời phụ anh, lụa phụ anh, hoàng hậu phụ anh, tiên nga phụ anh, tằm phụ anh,

kén phụ anh, dâu phụ anh, sơn ca phụ anh. Thương quá, anh bán lựa. Các cô gái trong thôn sắp khóc cho anh đấy.

Anh bán lựa kêu mất trộm ở xã. Xã bảo đang bận, vài ngày nữa sẽ xét. Anh kêu mất trộm ở huyện. Huyện nói chuyện ấy thuộc xã, việc gì cũng phải có trước có sau. Anh kêu mất trộm ở tỉnh. Tỉnh phán: tìm thằng ăn trộm mà đòi. Anh bán lựa là người lạc quan, yêu đời, nên anh tìm đường lên kinh đô, đánh ba tiếng trống, đòi gặp vua. Vậy mà vua tiếp! Ở đời phải lạc quan!

Nghe anh bán lựa kể lễ sự tình, vua sai quan ngự sử nức tiếng triều đình về tận xã điều tra. Anh bán lựa được tháp tùng theo đoàn tùy tùng, cờ xí võng lọng uy nghi, dân chúng đón chào, huyện xã tái mặt.

Ngày ngày hôm sau, phiên xử bắt đầu với nghi vệ oai vang, áo mão cân đai đường bệ, không thua gì một buổi xử án tại kinh đô, chỉ khác là dân chúng được tự do tham dự. Ông ngự sử truyền lính gọi anh bán lựa ra trước tòa. Sự việc thế nào, anh khai không thừa không thiếu. Ngự sử chất vấn:

- Chung quanh nhà ngươi, có thấp thoáng bóng ai không?

- Bẩm không, chỉ có quạ.

- Làng xóm phía dưới xa hay gần?

- Bẩm xa, xa lắm, trâu kêu cũng không nghe rõ.

Ngự sử găm nghĩ rồi hỏi:

- Miếu ấy có thờ ai chẳng? Có bát nhang, tàn hương, chung quanh có mồ mả?

- Bẩm miếu ấy là miếu hoang, chẳng thấy thờ ai, nhưng có một bức tượng.

Ngự sử đổi sắc mặt:

- Bức tượng?

- Bẩm tượng ạ. Lớn như người thường, nhưng trông không phải thần, không phải quan, cứ như người gác miếu.

Ngự sử suy nghĩ một lát rồi ra lệnh:

- Xâ! Ngày mai đưa tượng ấy ra trước tòa!

Sự tình này chưa bao giờ xảy ra, ngay cả trong những chuyện đời xưa. Hào mục gãi đầu gãi tai, dân thì bàn tán xôn xao, chẳng ai hiểu quan sẽ làm gì.

Ngày hôm sau, dân hiếu kỳ kéo nhau đến xem chật cả tòa. Ngự sử truyền đưa tượng ra:

- Tượng! Phép vua hơn lệnh miếu, ngươi là chứng nhân duy nhất, phải tuân phép vua mà khai. Trước hết, tên họ, chánh quán, hộ khẩu, chứng minh thư!

Tượng im lặng không khai, ngự sử cho ghi vào biên bản. Thay mặt vua, con của Trời, ngự sử có quyền đánh tượng. Ông truyền lính đánh hai mươi roi để buộc chứng nhân hợp tác với công lý. Cừ tọa im phăng phắc nghe roi quất vun vút, ai cũng tự hỏi chuyện này là chuyện thật hay chuyện hoang tưởng. Nhưng mặt ngự sử vẫn nghiêm trang, cảnh tượng vẫn uy nghi, cái gì cũng như thật, chắc phải là chuyện thật.

Biên bản phiên xử ngày đầu ghi: tượng ngoan cố, không chịu khai, quan sai bỏ vào ngục, cửa khóa kín để kẻ gian không được thông đồng.

Tiếng đồn về vụ xử án lan ra khắp thôn, khắp huyện, khắp tỉnh. Bây giờ dư luận dần dần tin rằng ông ngự sử phải có một cái lý gì đó mới xử án như thế. Bức tượng cũng vậy, chắc phải có một cái gì đặc biệt mới khiến ông đối xử như một người có tri có giác. Ai cũng nôn nao chờ xem phiên xử hôm sau.

Hôm sau, chứng nhân vẫn không khai, hình phạt tăng lên năm mươi roi. Ngoài sân, ngoài cổng, ngoài đường, dân chúng đổ xô đến xem đông nghẹt. Phút chốc, tiếng đồn lan ra khắp nước, ai ai gặp nhau cùng chỉ nói có mỗi chuyện vụ án mà thôi. Nơi kinh đô, cả triều đình theo dõi, thậm chí có tiếng đồn vua sẽ giả dạng thường dân về xã xem quan xử tượng thể nào. Đâu phải vua thì không được hiếu kỳ?

Ngày thứ ba, thêm một tiếng đồn giật gân, giật cả dây thần kinh: bức tượng chảy máu. Dân đến đông quá, nghẽn cả đồng ruộng, người đứng ở xa có thấy gì đâu, nhưng vẫn trầm trồ với nhau: đúng là có cái gì đỏ đỏ. Có người trong đám ấy bỗng thốt lên: kia xem tượng khóc! Mọi người trượng mắt ra nhìn. Có phải vì mặt trời lóng lánh trên mặt tượng nên hình như có cái gì ướt ướt nơi khóe mắt bên trái? Trời ơi, miếu ơi, thần ơi, hóa ra bức tượng có hồn người. Trong đám đông từ xa, bắt đầu có tiếng xuýt xoa thành kính.

Bỗng tiếng loa từ trong phòng xử vọng ra: bức tượng đã khai rồi. Tượng đã khai với quan! Dân ồ lên kinh ngạc. Vừa kinh ngạc vừa thần phục. Vừa thần phục vừa nhẹ lòng, vì ai cũng thương cảm cho bức tượng, sợ hình phạt lại tăng lên nữa vài chục roi. Loa nói thêm: tượng đã khai tung tích của phạm nhân, nhưng ngự sử thương dân nên sẵn lòng tha thứ nếu phạm nhân biết hối lỗi, tôi nay kín đáo đến thú tội với quan. Tin vui bay vút đến tận triều đình, vua quan nôn nóng chờ nghe báo cáo tường tận hơn về bức tượng bây giờ được mệnh danh là “*bức tượng bắt trộm*”.

Vụ án hoàn tất, ngự sử soạn về kinh đô. Tên ăn trộm đến thú tội đâu có ai xa, là thằng chăn trâu trong xóm. Hôm đó, nó đánh trâu lên miếu như thường lệ, thấy anh bán lợn ngũ say, đẩy lợn nằm hờ hênh bên cạnh, nó cuồn mang đi, không biết mang đi đâu, giấu vào cái hang cạnh miếu mà chỉ mình nó biết.

Nó với cái miếu như mẹ như con, như nhà như cửa, như lòng như ruột, trưa nào nó chẳng ngủ khoèo trong lòng miếu?

Trưa nào nó chẳng mang khoai ra ăn nơi chân tượng? Tượng canh miếu hay canh giấc ngủ cho nó? Tượng là đá hay tượng là người chia sẻ với nó cô đơn? Nó mơ bao nhiêu giấc chiêm bao trong miếu: nó thấy bà tiên, nó thấy mẹ nó, nó thấy đứa con gái trong xóm, nó thấy đang ăn miếng thịt ngon, nó thấy bạc tiền trên trời rơi xuống, bao nhiêu giấc chiêm bao mà khi thức dậy, nó tưởng như bức tượng đã thấy trong đầu nó. Cuộc đời của nó chỉ có nó với con trâu. Thêm bức tượng nữa là ba. Cả ba đều không nói, câm lặng trong một thế giới đầy cả linh hồn, linh hồn cả cái miếu, linh hồn của cây cỏ, linh hồn của tiếng quạ kêu, linh hồn của mây bay, linh hồn của buổi trưa không gió. Nó tin là bức tượng biết đau. Nó tin bức tượng biết khóc.

Nhưng nó không phải là thằng ăn trộm! Nó có lấy đây lợn, nó có giấu lợn dưới hang, nhưng ngay chiều hôm đó, nó đưa mang lợn đến trao cho huyện, nhờ trả lại cho người mất của. Huyện dọa nó phải im, cất làm của riêng. ăn trộm là quan huyện! Nó sợ huyện mà phải im, nhưng đến khi nghe tượng khóc thì hết sợ quan, chỉ sợ thần lẽ phải trong người nó. ông ngự sử không ngờ thằng ăn trộm ở gần thế, ngay sát vách; ông tưởng nó đã cao chạy xa bay nên phải mượn mưu chước tiếng đồn để đuổi theo nó, kéo chân nó về.

Nhưng từ kinh nghiệm bắt được quan huyện ăn trộm, ông nảy ra một ý độc đáo và thực hiện ngay ông tuyên bố trong phiên xử cuối cùng: miếu là miếu thiêng, tượng là tượng thiêng, vì ngự sử liêm chính nên tượng báo mộng cho quan biết tung tích tên ăn trộm. Giữa tượng với ngự sử có mối thân giao vì đều là người canh giữ, một bên canh giữ thiện ác, một bên canh giữ công lý. Bởi vậy, ngự sử sẽ đưa tượng về triều đình, tượng sẽ cùng với quan trị trộm cướp trong cung đúng với chức năng của ngự sử. Dân nghe nói mừng lắm, quên ngay chuyện tượng bị đánh, chỉ nghĩ đến chuyện linh thiêng. Cũng tượng hoang ấy thôi, lòng tin của dân đã biến đá thành thần.

Về phần anh bán lợn, ngay ngày hôm sau các cô gái trong làng đã nghe tiếng rao lợn lãnh lót như tiếng sơn ca:

Mua mau! Mua mau!

Tơ tằm vàng ánh

Mua mau! Mua mau!

Dâu tằm đang xanh

Lụa này! Lụa này!

Các cô chợt để ý, thấy anh thêm hai câu chót, kém văn chương nhưng đầy ấp tính thời sự:

Chúc vua trường thọ

Trộm cướp đẹp nhanh!

Lụa này! Lụa này!

Anh bán lụa đúng là người lạc quan yêu đời. Chuyện trộm cướp mà anh rao vui như chuyện tiên nga hoàng hậu. Đôi ba người cho anh có ân ý. Đôi ba người nói anh giả ngây. Hầu hết đều thương anh bán lụa, nghĩ rằng anh vô tư, hồn nhiên, con chim sơn ca.

Mà thật vậy, miệng anh rao cướp nhưng nào anh có biết gì đâu về những chuyện xảy ra sau đó? Cả nước ai cũng biết: bức tượng được mang về cung, lẫm liệt dựng trước ngự sử đài. Vài ngày sau, ngự sử dâng sớ hạch tội quan thượng thư đã để để bị vỡ. Dân đồn chính tượng đã báo mộng, chỉ đích danh thủ phạm thượng thư, trong khi ông này đồ riết tội cho người khác. Vài ngày sau nữa, ngự sử lại dâng sớ xin cách chức ba ông thị lang, người thì để vợ hùn hạp với gian thương, người thì tráo trở bài vở cho bà con trong kỳ thi hội. Chỉ trong vòng một tháng, các vụ tai tiếng tày trời lâu nay ế nhem bị phơi ra trước ánh sáng, dân chúng hả hê đồn quan ngự sử có mắt thần tượng cho.

Anh bán lụa làm như chẳng biết gì hết. Đơn giản, anh nói: trộm cắp nhỏ thì nằm trong dân gian, còn trộm cắp lớn thì nằm ở chốn quan quyền chứ nằm ở đâu? Nhà đột thì đột từ nóc,

có ai nghe nói đột từ nền bao giờ? Còn ông ngự sử, ai học sử cũng biết: ông càng giỏi thì càng chết mau. Đó là chuyện trời sinh!

Cho nên anh bán lụa làm như cũng chẳng hay biết gì đến tin tức cuối cùng đang làm xôn xao dân cả nước: bức tượng biến mất. Ai thăm thì với anh: tượng bị bọn trộm cướp trong triều thủ tiêu rồi, anh chỉ cười. Ai đùa: này, anh bán lụa rao cướp, “bức tượng bắt trộm” bị mất trộm rồi anh ơi, anh cũng chẳng cười to hơn. Cứ “lụa này lụa này” với “trộm cướp đẹp nhanh” “đầu làng, cuối xóm. Yêu đời như anh bán lụa!

Một năm sau, anh bán lụa lại trở về thôn ấy. Mới sáng sớm, các cô gái trong thôn đã nghe tiếng anh rao. Đến trưa, khi cần chỗ trú nắng, chân anh xúi anh lên thăm lại cái miếu hoang ngày trước. Anh tìm cái dốc. Chung quanh vẫn hoang vu, không nhà cửa, ruộng nương. Trên cao, vãn chòm cây, vài tiếng quạ. Vẫn nắng chói chang, vẫn buổi trưa không gió. Anh leo lên dốc. Cái miếu vẫn còn đây, nhưng, lạ quá, không hoang! Có ai đã trùng tu lại miếu, đơn giản, nhưng trang trọng, dễ cảm, dễ kính. Trước miếu, ô hay, vẫn bức tượng! Tượng vẫn tro tro ở chỗ ấy, chỗ của người canh miếu!

Anh bán lụa đâu biết gì, anh lang thang khắp chốn làm sao biết được chuyện ở đây. Dân nghe nói tượng bị mất trộm, ức lắm, bàn nhau: trộm của dân cái gì còn nhẹ, trộm cả lòng tin thì hết nước nói! Họ bèn hùng tiền tạc tượng mới, y hệt tượng cũ, cũng cung cách ấy, cũng bị thời gian xói mòn như trước. Miếu ấy bây giờ thành ra miếu thiêng của dân, ngày nào cũng có người từ xa đến viếng, quanh năm không thiếu khói hương. Có người nói với anh bán lụa: tượng ở chốn triều môn sơn son thếp vàng nhưng không thiêng đâu, tượng ở trong dân, có bị đánh đập, có bị khổ nhục, mới thiêng. Đẹp trộm, chỉ có dân mới đẹp được. Chỉ có tượng thần của dân, trong dân, mới thần giao được với ngự sử của dân.

Anh bán lụa chưa bao giờ thấy mình yêu đời như thế. Anh tưởng không phải anh rao mà chính là người khắp nơi, khắp chốn, khắp nước, cùng rao trong tiếng rao sơn ca của anh:

Chúc vua trường thọ

Trộm cướp đẹp nhanh!

Lụa này! Lụa này!

trên ghế nhà trường

Năm học mới, tôi có món quà Tết của nhà giáo tặng các em học sinh. Tôi mượn hai chữ “định” và “tuyệt” trong Phật giáo để nói với các em một câu chuyện nhỏ. Xin các bậc phụ huynh đừng sợ tôi đưa các em vào thế giới tương chao hoặc vào triết lý cao xa. “định” và “tuyệt” là những chuyện hiển nhiên trước mắt, là kinh nghiệm thường xuyên của các em từ khi bước vào nhà trường, ngay cả trước đó nữa. Các em có học gì khác đâu? Học “định” để được “tuyệt”, đơn giản chỉ có thế. Đây là chuyện giáo dục sơ đẳng, không phải chuyện lý thuyết viển vông trên chôn đâu đâu.

Hãy nhìn em bé cầm bút trước một bài toán cộng trừ. Em đang luyện tập trí óc. Mồ hôi em không chảy như người chạy bộ để luyện tập thân thể, nhưng công phu tập luyện nào ai kém ai? Sinh ra, em đã có đủ mọi khả năng để biết, nhưng mọi khả năng đều ở trong trạng thái tiềm tàng. Tập luyện, tập luyện từng phút từng giờ, để phát triển những khả năng tiềm tàng ấy thành hiện thực, đó là công việc của giáo dục. Đánh vần, tập đọc, học thuộc lòng, cộng trừ nhân chia... tri thức nảy nở dần, ký ức nảy nở song song, mỗi bước tiến của tri thức dựa trên mỗi bước tiến của trí nhớ, ký ức này phát triển trên ký ức kia, cứ thế trí nhớ tích tụ cả một kho tàng ký ức, để sàng lọc, để lựa chọn, để lấy ra tri thức nào đáp ứng đúng cho mỗi tình huống, mỗi hoàn cảnh, mỗi giải đố. Có ai thấy mồ hôi toát ra trong đầu em bé đâu? Nhưng cứ thế, em trưởng thành, hôm qua bập bẹ chữ cái, hôm nay đọc sách lầu lầu. Bao nhiêu khổ công thầm lặng!

Em tập luyện cái gì trước hết? Chú ý. Không chú ý thì không bao giờ đầu óc em bé trưởng thành, dù chỉ một bước. Ngôn ngữ Phật giáo gọi là “định”. “Định” là cố gắng đầu tiên, cho nên là căn bản. Là căn bản, cho nên cũng là khó nhất. Khó nhất cho em bé mà cũng khó nhất cho người lớn. Bởi vì người lớn sinh ra từ em bé! Hãy xem em bé chơi: tay nắm đồ chơi này rồi vứt, nắm đồ chơi khác rồi vứt, loăng quăng không ngừng. Đến tuổi vào lớp, đồ bé nào chăm chú được một cái gì trong vài phút. Có cha mẹ nào không than van: con tôi không ngồi yên, hết la hét thì cãi lộn, chọc ghẹo. Cháu tôi, tám tuổi, làm bài luận tả cây chuối, đã qua hàng với một câu kết luận bất hủ: “Em rất thích cây xoài”. Cháu chỉ có thể tập trung chú ý trên cây chuối trong mười câu, đến câu cuối thì cây chuối bay mất trong đầu, cây xoài ngang nhiên chiếm cứ.

Trên ghế nhà trường, sự chú ý của em bé rất phức tạp. Trí óc em phải liên hệ nhiều yếu tố khác nhau để nối kết chúng với nhau thế nào cho hợp lý nhất. Nếu không chú ý, em sẽ không tìm ra được mối liên hệ, mà không tìm được thì kết quả sẽ vô cùng tai hại cho trí thức, bởi vì dẫn đến lầm lẫn. Nhưng nếu lầm lẫn mà biết lầm lẫn thì đó lại là một bước tiến khác của chú ý, đưa đến việc tìm ra được đâu là đầu mối của lầm lẫn để lần sau tránh một lầm lẫn tương tự. Cứ thế, từng bước, từng bước, từ bài toán đến bài văn, giáo dục ở nhà trường về tập trung chú ý mở ra cho em bé cánh cửa của tư tưởng. Ánh sáng đó, thuật ngữ Phật giáo gọi là “tuệ”. Như ngọn đèn đuổi tăm tối ra khỏi gian phòng, “tuệ” đuổi lầm lẫn ra khỏi trí óc. Biết thế nào là đúng thế nào là sai, tư tưởng của em bé nảy nở.

Học toán, em dễ hiểu hơn thế nào là lầm lẫn. Hai chiếc xe lửa, chiếc trước chiếc sau, hoặc chạy ngược nhau, để cùng đến một nhà ga. Em phải tính toán vận tốc thế nào để chiếc này chiếc kia êm ru đến trước nhà ga an toàn. Tính đúng, hành khách bước xuống xe vui vẻ. Tính sai, xe cứu thương phóng đến ào ào. Học văn, đúng sai khó biết hơn, nhất là lúc lên cao, em học sinh bước vào lĩnh vực thưởng thức thơ. Nhưng dù toán hay

văn, chú ý đều phải tập trung từ những chi tiết nhỏ nhất, bởi vì sai một ly đi một dặm.

Ví dụ một chi tiết nhỏ nhất trong văn: cái dấu phẩy. Hèn mọn thế đấy, các em ạ, vậy mà cái dấu phẩy dạy cho các em bài học chú ý thường xuyên mà nếu không vận dụng cho tinh, hoặc là tư tưởng của em sẽ chạy bậy, lộn tung phèo, hoặc là em không diễn tả được tư tưởng rõ ràng cho người khác hiểu. Tôi nhớ câu văn sau đây mà thế hệ chúng tôi học thuộc lòng vì nằm trong một bài văn in trong sách giáo khoa, câu văn của Nguyễn Bá Học:

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông.

Tôi không nói đùa: bao nhiêu đồng chí đồng môn của tôi hồi mười tuổi không hiểu nổi câu văn chỉ vì ê a đọc một mạch như đọc kinh, không chú ý đến hai cái dấu phẩy. Ê a như vậy, câu văn nghe như thế này: đường đi khó không khó mà khó... Con đường gì mà kỳ quái vậy, khó không khó mà đó là cái làm sao? Loạn xà ngang, tư tưởng không tìm ra được manh mối, tối om như nhà không đèn. Chú ý đến hai cái dấu phẩy, ánh sáng mở toang! Nhà Phật nói: “định” mở cửa cho “tuệ”. sách báo ngày nay xem chừng không mấy chú ý đến cái dấu phẩy hèn mọn, nhưng dân gian thì có chú ý đấy. Biết đâu thầy giáo tài hoa nhất của các em là tám bảng khẩu hiệu to tướng mà tôi đọc được trên một ngã tư lớn của thành phố: “*Gia đình hai con vợ chồng hạnh phúc*”. Bàn tay vô hình nào đó đã phẩy một dấu phẩy hùng hồn sau chữ “vợ”, biến hạnh phúc chung của đôi vợ chồng gương mẫu thành hạnh phúc riêng tư, kín đáo, của một đức ông chồng trịch thượng thời hoàng kim phong kiến đa thê. Một cái dấu phẩy, nghìn trùng xa cách!

Đó là những cái dấu phẩy hữu hình. Đi vào thưởng thức thơ, em học sinh còn phải biết chú ý đến những dấu phẩy vô

hình mà em tự mình khám phá ra để thấy câu thơ hay hơn, tưởng tượng bay cao hơn, tư tưởng chính xác hơn. Chẳng hạn câu này trong Kiều, diễn tả nỗi lòng của Thúy Kiều trong đêm vắng, trước giờ bán mình chuộc cha:

Một mình âm ý đêm chầy

Đĩa dầu voi nước mắt đầy năm canh

Một mình bên đèn, Kiều thức suốt sáng. Nàng khóc. Trong khuya vắng, tất cả đều câm lặng, chỉ còn hai hình ảnh có hồn: đĩa dầu và nước mắt - nước mắt là nhân vật chính, đĩa dầu là chứng nhân. Đĩa dầu voi dần, nỗi khổ đầy dần, như thể cái voi của bên này tràn qua cái đầy bên kia. Câu thơ hay ở cách đối chọi giữa hai chữ “voi” và “đầy”. Câu thơ còn hay ở cách ngắt câu, ngắt ở “voi” và ngắt ở “đầy”, khác với cách ngắt thông thường trong thể lục bát. Đọc câu thơ mà không biết ngắt như vậy, cái thần của câu thơ sẽ biến mất, hình ảnh với đầy mờ nhạt, tưởng tượng nghèo đi, rung động không đến. Phải đọc: “*Đĩa dầu voi/nước mắt đầy/năm canh*”.

Đó là hai dấu phẩy vô hình làm nảy nở khiêu thương thức thơ nơi em học sinh lớp mười, mười một.

Cũng vậy, với khả năng chú ý phát triển dần dần, em có thể khám phá ra một sự lạ kỳ diệu trong bài “*Tiếng thu*” của Lưu Trọng Lư, và sẽ thấy tại sao bài thơ hay đến thế. Đây là bài thơ nổi tiếng:

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thổn thức

Em không nghe rạo rức

Hình ảnh kẻ chinh phu

Trong lòng người cô phụ?

Em không nghe rừng thu

Lá thu kêu xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp lên lá vàng khô?

Ngoài âm điệu, ngoài hình ảnh, ngoài cảm giác mà bài thơ gợi lên trong tâm hồn người đọc, em học sinh có thể tự hỏi: tại sao “*Em không nghe*” mà không phải “*Em nghe không*”? Nếu ví thử tác giả viết “Em nghe không”, thì thi tứ của bài thơ sẽ bay đi hết. “Em nghe không” chỉ là một câu hỏi. “*Em không nghe*” là có một trời tưởng tượng. Tưởng tượng nhà thơ đang thủ thỉ với bạn: lắng nghe, em, lắng nghe những hình ảnh, những âm thanh, những rung động sâu kín nhất, mong manh nhất, huyền ảo nhất của mùa thu mộng nhất... Em không nghe? Nghe rõ hơn nữa đi, nghe rõ tự trong lòng, kia trăng, kia lá, kia nai, kia xào xạc thì tứ... em không nghe?... Cùng với bạn của nhà thơ, em học sinh bị lôi cuốn vào chú ý, vào “định”, để nhập vào bài thơ, vì với một bài thơ chứa chan cảm giác như vậy, không nhập vào thơ thì không thấy hay đâu cả, không thấy mùa thu, không mở được “tuệ”.

Chưa hết, em học sinh còn có thể chú ý vào cấu trúc của bài thơ và khi đó mới thấy cái thần diệu của ngôn ngữ, mới thấm thía thi vị của một dấu hỏi, của cách ngắt bài thơ tài tình sau hai câu, rồi sau ba câu, rồi sau bốn câu. Hiếm có một bài thơ ngắt quãng thần kỳ như thế. Dấu hỏi sau hai câu, rồi dấu hỏi sau ba câu, rồi dấu hỏi sau bốn câu. Tuồng như nói xong hai câu, người bạn lơ đãng vẫn chưa nghe được, phải nói ba câu để chú ý hơn; ba câu vẫn chưa hiệu quả, phải bốn câu... Bốn câu, người bạn hình như vẫn chưa nghe thấy gì vì bài thơ tận cùng bằng một dấu hỏi. Nhưng đó mới chính là “tiếng thu”. Bởi vì chẳng có cái gì là thực trong bài thơ cả. Đố ai biết “trăng thổn thức” là trăng thế nào, đố ai thấy “chinh phu”, “cô phụ” ngoài cổ thi, mấy ai ở thành phố như bạn của nhà thơ mà thấy được nai vàng nai đỏ. Vậy mà hãy nghe kỹ trong lòng: có đây, có tiếng thổn thức của trăng, có tiếng rạo rức của vợ nhớ chồng, có tiếng xào xạc của lá khô. “Tiếng thu” ấy chỉ có ở trong lòng vì mùa thu đích thực là mùa thu ở trong lòng. Mùa thu là cảm giác về thu,

ấn tượng về thu, mộng lung, huyền ảo, không nói nên lời, cho nên bài thơ toàn là dấu hỏi, chấm dứt bằng dấu hỏi, mỗi dấu hỏi là mỗi võ cánh bay vào tưởng tượng. Ai dám nói thường thức thơ không đòi hỏi chú ý?

Chú ý còn làm phát triển ký ức. Không chú ý, đồ em học sinh học thuộc được bốn câu thơ. Nếu sau này em thành kịch sĩ, không chú ý đồ em học thuộc được một vở tuồng. Định tâm và ký ức gặp nhau, nâng đỡ nhau, làm sáng lên tư tưởng. “Tuệ” mở ra.

Nơi em học sinh, “tuệ” đó là khả năng lý luận. Trên ghế nhà trường, không lúc nào em không ứng dụng khả năng lý luận. Mỗi ngày tôi đề dành được hai đồng, vậy trong mười ngày tôi đề dành được hai mươi đồng. Từ những lý luận đơn giản, cụ thể như vậy của bài toán đồ, em đi dần vào những lý luận trừu tượng. Thực sự, không lý luận nào là không trừu tượng: em đâu cầm 20 đồng trong tay; 20 đồng ấy chỉ có trong cái đầu, nhưng em biết đó là điều chắc chắn, hiển nhiên, không cần đếm. Em đi dần vào lý luận trừu tượng như vậy với đôi chân luôn luôn bước trên ký ức, ký ức học được ở trường, ký ức học qua sách truyện, lắm khi ký ức băng quơ, học đâu đây, tưởng chừng vô dụng, vô bổ. Hình ảnh của cái cân chẳng hạn, hình ảnh con sư tử, hình ảnh con ó nằm trong chân này bó tên, trong chân kia nhánh ô liu... nếu chỉ là hình ảnh suông, không có ký ức hỗ trợ, thì tư tưởng dầm chân tại chỗ, nhưng nếu có học đâu đó chút kiến thức, thì tư tưởng về bình đẳng, về sức mạnh, về hòa bình, chiến tranh - toàn là những khái niệm trừu tượng - trỗi lên trong óc. Càng học cao, càng thu thập kiến thức, lý luận của em học sinh càng xông trận, trận chiến của những tư tưởng đồng và bất đồng, về chính những vấn đề mà hôm qua em chỉ mới nạp nhưng chưa suy: chiến tranh, hòa bình, sức mạnh, bình đẳng. Tiếp cận với ý tưởng của người khác, tiếp cận với dư luận, tiếp cận với tuyên truyền, tiếp cận với những biến cố xảy ra trong lịch sử hay trước mắt em học sinh, nhờ kiến thức tích lũy, sẽ vận dụng chú ý soi vào suy luận để tìm ra cho được *phán đoán riêng* của mình. Một nền giáo dục xứng đáng với tên gọi ấy là

nền giáo dục biết phát triển phán đoán riêng của mỗi học sinh, xem đó như là cứu cánh.

Đó là nói chuyện cái đầu. Tư tưởng đâu có nằm mãi trong ấy. Tư tưởng đâu có chịu bị cầm tù! Trước sau gì nó cũng phát ra, hoặc bằng miệng, hoặc bằng ngòi bút. Ở đây cũng vậy, “định” vẫn là căn bản. Bút sa gà chết, thói cẩn thận ấy, người cầm bút ở xã hội ta đã biết tận xương tủy. Cái miệng cũng vậy, “nhất ngôn ký xuất tứ mã nan truy”, các cụ đã dạy. Tôi miễn nói chuyện đó, tôi nói chuyện khác. Tôi nói về cách phát biểu, phát biểu thế nào cho rõ ràng, chính xác, mạch lạc, một tư tưởng cũng mạch lạc, chính xác. Sinh viên của tôi ở đây sợ nhất môn thi “giải thích và bình luận một bài viết” trước một đoàn giám khảo. Không những các bạn ấy phải tập trung chú ý cao độ trên từng dấu phẩy, từng chữ, từng câu để hiểu, mà còn phải nói gọn gàng, trôi chảy, khúc chiết, phân minh, trả lời những câu hỏi cũng phân minh, khúc chiết, trôi chảy, gọn gàng. Chỉ cần nghe anh sinh viên nói, biết ngay đầu óc của anh. Tuyển chọn giáo chức, tuyển chọn nhân viên trong các xí nghiệp cũng vậy. Không ai thấy được cái gì trong đầu người khác. Mà thấy! Thấy qua lời nói. Thấy qua câu văn. Thi hào Boileau của Pháp nói một câu giản dị mà tuyệt cú: “Cái gì suy nghĩ phân minh, cái ấy phát biểu rõ ràng” (*“ce qui se conçoit bien s’énonce clairement”*) Bởi vậy, mỗi khi bạn đọc cái gì mà thấy tối tăm mù mịt, khoan nghĩ rằng mình dốt, có thể người viết là lang băm.

Câu thơ nói trên của Boileau nằm trong một bài thơ dài nói về mối quan hệ khắn khít giữa tư tưởng và lời văn. Tôi dịch ra sau đây ba câu thường được xem như kim chỉ nam của bất cứ ai viết:

Viết đi viết lại hai mươi lần một tác phẩm

Mài dũa không ngừng rồi mài dũa nữa

Đôi lúc phải thêm, nhưng lắm khi phải bớt.

Phải bớt, phải bớt... Mỗi lời, mỗi chữ thốt ra, viết ra, phai dần đo, lựa chọn, chú ý tôi đã đến mức chính xác. Vậy mà cũng phai biết bớt. Nói, cũng như viết, là lúc phải “định”. “Định” để sắp xếp tư tưởng. Rồi “định” để diễn tả tư tưởng. Không có ngôn ngữ thì không có tư tưởng.

Trên đây, tôi chỉ đem văn thơ để nói về chú ý, về “định”. Giá như đem toán ra nói, chắc dễ hiểu hơn. Bởi vì văn thơ là thế giới của tưởng tượng, mà tưởng tượng thì bay hoài chẳng đậu. Bay như vậy, đâu là tưởng tượng, đâu là chú ý? Nhất là đầu óc lại lang thang trong chốn nước mây của thường thức nghệ thuật. Vậy mà văn thơ vẫn dạy người đọc chú ý như thường. Văn thơ giúp ta nhìn, giúp ta mở mắt. Thường thường ta nhìn mà không thấy. Vì không để ý! Văn thơ giúp ta thấy. Một cái thấy sáng hơn, lý thú hơn. Đó là cái thấy của tôi lúc nhỏ đối với cây cau trong vườn nhà. Vẫn là cây cau ấy, nhưng không hẳn cây cau ấy nữa khi lần đầu tôi đọc thơ Hàn Mặc Tử:

Sao anh không về chơi thôn Vỹ

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Tôi nhìn: đợt cau cao vút, đón nắng ban mai đầu tiên của mặt trời vừa mọc. Nắng rực rỡ và lá cau lấp lánh bao nhiêu niềm vui. Đẹp như vậy, yêu đời như vậy, sao trước đó tôi không biết thấy vũ trụ tặng tôi niềm vui đầu tiên trong ngày, sao tôi không biết nhận?

Cũng lúc nhỏ, khi học bài “Hàn nho phong vị phú” của Nguyễn Công Trứ, tôi bỗng khám phá ra linh hồn của những cảnh tượng ngây ngô, tầm phào hằng ngày diễn ra trước mắt tôi. Có gì đâu, một bóng nắng, một nền nhà mưa dột:

Bóng nắng dọi trứng gà trên vách, thằng bé tri hô

Giọt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó

Lúc nhỏ, tôi cũng nghèo mạt như Nguyễn tương công, nhà cũng dột, mái cũng thưa, đâu thấy bóng nắng đùa nghịch có duyên như vậy!

Sau này, cái thấy mà tôi học được trong thơ sâu kín hơn, lúc tâm hồn thật lắng đọng. Thấy rồi, thì khoát cảm rợn người. Cũng mái tranh ấy, cũng nhà trống ấy, định tâm lắm mới thấy bóng nắng khuya của Nguyễn Du:

Không ốc lậu tà nguyệt

Chiều ngã đơn thường y

(Nhà trống trắng tà dọi

Chiều trên áo của ta)

Lắng lòng rồi mới “thấy” trăng khuya: ánh trăng chiếu trên người vừa trở giấc, người ấy nghèo xơ, bệnh hoạn, thân thể chẳng ra gì, cùng quần nơi chốn quê người, tỉnh giấc sau khi nằm mộng thấy lại người vợ vừa mất. Nhà rách, mái thưa, mộng tan, người đâu mất, chỉ thấy trăng... trăng chiếu trên áo. Trăng ấy vừa thực, lại vừa gọi cảm. Thực, vì chiếu trên áo nên người tỉnh giấc mới thấy; chiếu trên đầu, trên tóc, làm sao thấy được? Nhưng lại rất gọi cảm, vì áo của người nghèo mạt nằm kia chắc chắn phải là áo rách, áo sờn. Tả nổi cô quạnh, thê lương của người ấy, có gì tê buốt hơn mảnh áo sờn dẫm ánh trăng khuya?

Cái thấy đó, bất cứ ai có chút tâm hồn đều biết khi ngắm một bức tranh tĩnh vật. Ba bốn quả táo trên bàn ăn. Chuyện tầm thường của cái nhìn hàng ngày, mấy ai định tâm mà nhìn quả táo. Nhưng hãy nhìn quả táo trong bức tranh của Cézanne: một chút ánh sáng trên vỏ trái cây cũng mang cả một linh hồn. Ngắm những quả táo trong tranh, tưởng chừng như mình mới thấy quả táo lần đầu! Chiếc áo sờn dẫm ánh trăng khuya cũng vậy: đó là bức tranh tĩnh vật của thơ.

Và chính vì vậy mà sự thường thức thơ đòi hỏi hai mức định tâm: định để thấy một cảnh thực mà mình lơ đãng không

biết nhìn, và định để biết cảnh thực mà mình vừa chợt thấy được thăng hoa bằng tưởng tượng, bằng cảm giác, bằng ấn tượng. Cảnh đó vừa thực, vừa thực hơn cả thực. Thực, như quả táo hàng ngày. Nhưng thực hơn cả thực, vì quả táo bỗng có linh hồn. Khi thấy linh hồn của bài thơ, ấy là lúc “tuệ” bừng sáng trong thường thức.

Bởi vậy, thơ hay thường đặt “tuệ” vào câu cuối, dồn tất cả sức sống vào câu cuối, tuồng như người đọc được bài thơ dẫn tưởng tượng và cảm giác phiêu du tận cùng non nước, và khi đến chỗ không đi được nữa thì cánh cửa bật ra, cả một rừng hoa mai hiện ra trước mắt. Hai câu thơ trên đây của Nguyễn Du là hai câu cuối trong bài “Kí Mộng”. Thơ Nguyễn Du có nhiều câu cuối thần kỳ như vậy. Cũng như thơ Đỗ Phủ. Cũng như thơ Đường. Cũng như thơ của Anh, của Pháp, của Tây Ban Nha, của toàn thế giới.

Tôi đã bắt đầu bài viết bằng khả năng tập trung chú ý và kỷ ức mà các em học sinh học được từ nhà trường. Tôi chấm dứt với ý ấy. Tận cùng của “định” là “tuệ”. Giống như hoa mai nở bừng. Giống như câu cuối của một bài thơ hay.

cho tôi bát nước

Ananda là đại đệ tử của Phật. Là em chú bác của Phật, ngài từ bỏ đời sống vương giả, xuất gia theo Phật, hầu cận bên cạnh Phật suốt đời. Ananda là đệ tử thông minh nhất, đa văn nhất của Phật. Tên ngài thơm trong kinh. Chuyện về ngài làm đẹp sử Phật. Ngài lại là người có dung mạo đẹp để không ai bằng. Vì vậy mà có chuyện sau đây*.

(*Trích dịch từ ; Buddha's Constant Companion, Ven.Ananda, tác giả : Ven.Weragoda Sarada Maha Thero.)

Một ngày kia , tôn giả Ananda trở về tịnh xá sau khi đi khuấy thực. Ăn xong, ngài cầm bát đi tìm nước uống. Bên đường, một cô thiếu nữ đang thả gàu trong giếng. Ngài bước đến gần, tay bưng bát không.

Prakirti (cô thiếu nữ): Thưa tôn giả, ngài cần gì ạ

Ananda: Tôi xin cô bác nước.

Prakirti : Con là dân hạ tiện.

Ananda: Tôi chỉ cần nước uống thôi.

Prakirti: Con là dân hạ tiện. Không ai uống nước của con.

Ananda: Tôi chỉ xin nước uống cho hết khát thôi. Nước làm cho bất cứ ai đều hết khát cả, đâu có phân biệt đẳng cấp.

Prakirti: Con là con gái hạ tiện. Nước giếng thì trong, nhưng đối với người ở đẳng cấp trên, nước của con không sạch. Chẳng có ai ngoài đẳng cấp của con uống nước giếng này cả.

Ananda: Tôi có hề hỏi cô thuộc đẳng cấp nào đâu? Tôi chỉ xin nước uống.

Prakirti: Chẳng lẽ ngài không biết sao. Trong xứ này có hai đẳng cấp, cấp trên và cấp dưới. Con là người cấp dưới.

Ananda: Tôi đâu cần biết đẳng cấp của cô. Tôi chỉ cần nước uống.

Prakirti: Làm sao con dâng nước cho ngài được. Con là con gái hạ tiện. Những người ở trong lâu đài đằng kia kia, những người ấy là thuộc cấp trên. Còn những người như con, chúng con không có được cả quyền nhìn họ. Họ không dẫm chân lên bóng của chúng con. Khi chúng con đến gần, họ tránh. Nếu họ thấy chúng con, họ phải rửa mặt với nước hương hoa, vừa rửa vừa nói: “Ta vừa thấy dân hạ tiện”. Vậy thì làm sao con dâng nước cho ngài được. Làm sao con đến gần ngài để dâng nước. Nếu bóng con trải trên người ngài, ngài cùng sẽ trở thành dân hạ tiện.

Ananda: Tôi không quan tâm gì đến đẳng cấp. Tôi chỉ biết rằng cô cũng là người như tôi. Tôi chưa bao giờ nghe nói đẳng cấp có thể tạo ra khác biệt giữa người này với người kia. Tôi không chấp nhận ý nghĩ ấy. Tất cả mọi người mà tôi thấy đều có hai tay, hai chân, hai mắt, một miệng, một khuôn mặt, một mũi. Mặt trời đâu có mọc ở phương Tây đối với người cấp dưới. Những người này có bao giờ cảm nhận hạnh phúc hay khổ đau khác ai đâu. Khi ăn, bụng họ cũng đầy. Họ khác chỗ nào?

Prakirti: Bề ngoài không có gì khác lắm. Nhưng những người ở cấp trên nhờ được xứng đáng mà sinh vào cấp trên. Chúng con thì phạm tội: vì vậy chúng con sinh vào cấp dưới.

Họ sinh ra từ miệng Brahma. Còn chúng con sinh ra từ bàn chân Brahma. Chúng con không có quyền học kinh Vệ Đà. Bởi vậy chúng con thấp kém mọi bề. Chúng con là dân hạ tiện.

Ananda: Thầy của tôi không dạy như thế. Cô nghe tôi đọc câu này:

“Nojaccàvasalohoti - Najaccàhotibràhmano.

Kammanà vasalo hoti – Kammanà hoti Bràhmano” (Không ai sinh ra đã thành hạ tiện. Không ai sinh ra đã thành Bà la môn)

Sợ hãi và thẹn thùng, cô thiếu nữ ngó quanh. Tay run run, cô cúi xuống đưa gàu nước kê miệng bát rót bát nước đầy. Tôn giả Ananda cảm ơn cô rồi mang bát nước đi. Cô thiếu nữ nhìn theo cho đến khi Ananda khuất dạng đằng xa.

Nhìn theo bóng tôn giả, cô gái còn nghe vang vọng bên tai: “Xin cô bát nước”, “Xin cô bát nước”, “Xin cô bát nước”. Lời nói ngọt ngào làm sao! Lời nói dịu dàng làm sao! Người đâu mà đẹp thế! Chẳng lẽ không có giếng nước nào khác ở trong vùng này? Chẳng lẽ chỉ có nước ở giếng này thôi? Tại sao người ấy lại đến ngay mình xin nước? Chẳng lẽ mình là người con gái duy nhất trong vùng này? Mà có thật người ấy chỉ xin nước thôi, không cần quan tâm mình là con gái hạ tiện? Người ấy phải biết chứ! Trẻ con cũng biết mình hạ tiện, nhìn áo quần mình bận là biết ngay. Người đẹp đẽ kia là ai vậy? Từ đâu đến? Cảm ơn trời đưa người ấy đến lại giếng này. Ngờ người, tôi học được rằng tôi là người, là người thiếu nữ. Từ trước đến nay, tôi cứ nghĩ tôi là thú vật, là thiếu nữ-thú vật. Ôi gương mặt quyến rũ! Ôi đôi mắt tràn ngập nhân từ! Ôi dáng người thanh nhã, trẻ trung, sáng chói! Làm sao gặp lại người lần nữa bây giờ? Làm sao nghe lại giọng nói ngọt ngào lần nữa? Sống làm gì nếu không thấy lại người? Ôi, giá như ngày nào cũng được dâng nước cho người! Ngày nào cũng được nói với người vài lời! Nếu người lại đến, nhất quyết tôi không để cho người đi. Tôi sẽ mang người về nhà và giữ người lại. Nếu tôi được ngắm

người , tôi không cần ăn uống . “ Xin cô bát nước” , “ Xin cô bát nước”, ôi, lời nói khắc sâu vào tận đáy lòng.

Mẹ cô thiếu nữ hạ tiện: Prakirti! Prakirti! Mẹ gọi con này giờ sao không thấy? Con gái tôi đi đâu rồi vậy? Có chuyện gì xảy đến cho con? Bộ con mọc rễ bên bờ giếng rồi hay sao vậy? Lần nào đi lấy nước cũng thế! Cứ trò chuyện sa đà với bạn bè thôi! Prakirti! Prakirti!

Prakirti: Mẹ ơi, con đây!

Người mẹ: Con đâu?

Prakirti: Con đây! Bên giếng!

Người mẹ: Đã trưa rồi. Đất đã nóng phỏng chân. Con gái nhà người ta đi múc nước đã về cả rồi, con còn la cà ở đây làm gì vậy một mình?

Prakirti: Mẹ ơi, giọng nói ngọt ngào quá, mẹ ơi. “Xin cô bát nước!”

Người mẹ: Xin cô bát nước? Ai xin con nước?

Prakirti: Một người đàn ông trẻ đẹp vô ngần! Đầu cạo, mình khoác áo vàng, tay bưng bát nước. Một chàng thanh niên đáng đáp thư thái.

Người mẹ: Cạo đầu? Làm sao một người đàn ông trẻ cạo đầu mà đẹp được? Bộ con không biết họ cạo đầu để đuổi cái đẹp đi?

Prakirti: Con không biết. Nhưng người đàn ông ấy đẹp vô ngần. Toàn thân người ấy sáng rực ánh vàng. Cặp mắt dịu dàng. Phong thái bình dị. Người ấy là hiện thân của nhân từ và bình dị.

Người mẹ: Người ấy có cùng đẳng cấp với mình không

Prakirti: Có. Người ấy nói cùng với con một đẳng cấp.

Người mẹ: Đẳng cấp gì?

Prakirti: Đẳng cấp người.

Người mẹ: Chắc con giấu đẳng cấp của con khi nói chuyện chứ gì. Bao nhiêu người hạ tiện ở vùng này không muốn lộ đẳng cấp của mình. Thái độ ấy thật là nhục nhã. Nếu ai cũng hãnh diện về đẳng cấp của mình, làm gì còn đẳng cấp thấp nữa! Con không nói cho người ấy biết con là con gái hạ tiện, phải không ?

Prakirti: Con nói con là hạ tiện. Nhưng người ấy không chịu nhận như vậy. Người ấy chỉ nhắc đi nhắc lại xin nước uống thôi. Người ấy nói: một người trở thành Bà la môn hay hạ tiện không phải do sinh ra mà do hành động.

Người mẹ: Người ấy nói gì nữa

Prakirti: Người ấy nói: đừng làm trái lại tự do mà ta vốn có với tư cách một con người. Chối bỏ bản chất người của mình bằng cách nghĩ rằng mình có một bản chất riêng, bản chất riêng ấy là thấp, đáng khinh miệt và không thay đổi được, là tai hại còn hơn là giết bản chất thật của mình. Thiếu tự trọng là một hành động thấp hèn hơn cả hủy diệt bản chất. Người ấy nói như vậy. Mọi người sinh ra trên trái đất này đều là những con người tự do. Người ấy nói: sau khi sinh ra như vậy, tự do bị thu hẹp lại vì những chướng ngại như chủng tộc, đẳng cấp, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, cha mẹ, thầy giáo, giáo sĩ, tục lệ. Trong đầu con, con cứ nghĩ về con như là một người thấp hèn bị ràng buộc bởi tập tục xã hội. Con cứ nghĩ về con như là con chó hoang sục sạo tìm thức ăn thừa ngoài đường. Người ấy mang đến cho con ánh sáng. Con tưởng như sống một đời mới. Chỉ đến ngày hôm nay con mới học được rằng con là thành viên mới của xã hội loài người . Người ấy là ánh sáng. Người ấy là ánh sáng của con. “Xin cô bát nước!”, “Xin cô bát nước!”. Lời nói ngọt ngào làm sao!

Người mẹ: Người ấy không biết gì về đẳng cấp hạ tiện, nhưng con ơi, mẹ biết. Người ta sinh ra thể này hay thể kia là do nghiệp.

Prakirti: Vậy những người ở đẳng cấp cao đã làm gì mà được sinh ra như vậy

Người mẹ: Họ cũng vậy, đó là kết quả của nghiệp.

Prakirti: Dù thể nào chẳng nữa, người ấy nói với con rằng người ta không trở thành cấp cao hay cấp thấp vì sinh ra như thế. Người ấy nói: dù là vua, dù là Bà la môn, dù là tăng sĩ nếu sát sinh, nếu trộm cắp, nếu tà dâm, nếu nói điều ác độc, nếu rượu chè say sưa, thì đều là dân hạ tiện.

Người mẹ: Đó là điều mẹ vừa nói với con : đó là kết quả của nghiệp.

Prakirti: Mẹ ơi, không phai bất cứ điều gì cúng xay ra vì nghiệp. Minh là dân hạ tiện không phải vì nghiệp mà là vì xã hội. Con không muốn chấp nhận những chuyện vô nghĩa lý ấy. Người đàn ông trẻ xin con nước tên gì vậy? Đó là điều con muốn biết. Người ấy làm gì? Con chỉ muốn biết chuyện ấy thôi.

Người mẹ: Mẹ đã hỏi rồi. Người ấy tên là Ananda. Người ấy là đệ tử của Phật. Người ấy thuộc dòng dõi Thích Ca.

Prakirti: Người ấy làm gì ?

Người mẹ: Người ấy là một vị tăng đã từ bỏ đời sống trần tục.

Prakirti: Mẹ ơi, người ấy tốt vô cùng. Con chẳng cần biết người ấy là ai. Con chỉ muốn được nhìn người ấy mãi hoài. Con không thể sống không có người ấy. Con cần có Ananda. Nếu con không có được người ấy, con sẽ nhin đói đến chết. Mẹ ơi, mẹ làm phép đi, mẹ dùng hết phép mà mẹ biết để mang Ananda đến lại với con đi. Nếu không, mẹ sẽ không bao giờ

thấy lại con gái độc nhất của mẹ. Con sẽ nhin đói cho đến khi mẹ mang Ananda đến cho con.

Người mẹ: Vua Kosala của chúng ta là người rất mộ Phật. Vua đến hầu Phật mỗi ngày. Nếu vua biết con yêu Ananda, vua sẽ đốt nhà con. Vua sẽ cấm dân hạ tiện chúng ta sống trong xứ này. Con làm hại mọi người trong đẳng cấp chúng ta.

Prakirti: Nếu vậy thì mẹ đọc thần chú đi. Mẹ đọc thần chú thì Ananda đến liền. Con mà không có Ananda thì con chết.

Người mẹ: Phật là người không còn dục vọng. Mà Ananda thì biết thần chú của Phật. Phật chú diệt hết mọi thần chú. Thôi được, mẹ thương con, mẹ đọc thần chú cho con.

Người mẹ đốt phân bò khô, cỏ khô, thêm củi vào cho lửa rực cháy. Bà ném hoa vào lửa, từng cánh, từng cánh, miệng đọc thần chú:

“Amale, vimale, kunkume sumane, yena baddhasi vidyut icchaya devo varsari, vidyotati garjati, vismayan, Maharajasya , samabhivardhayitum, devebhyo manushyebhyo gandharvebhyah shikigraha deva , visikhigraha grahadeva, Anandasyagamanaya, Samgamanaya, kramanaya, grahanaya jubo svaha”

Trong khi người mẹ hạ tiện đọc thần chú như vậy, tôn giả Ananda trong tịnh xá cảm thấy đầu óc bị rối loạn. Ngài rời tịnh xá và đi thẳng đến nhà mẹ con cô thiếu nữ hạ tiện.

Thấy tôn giả từ xa đi đến, người mẹ bảo con gái sửa soạn giường gối. Ananda bước vào nhà, đứng lại, lặng yên. Ngài đề ý thấy cô thiếu nữ Prakirti trang điểm đom đóm và hiểu thâm ý của người mẹ. Tôn giả biết mình đang gặp nạn. Ngài bèn nghĩ đến Đức Phật, và bằng ý nghĩ, ngài cầu Phật hộ trì. Bằng tuệ nhãn, đức Phật thấy Ananda đang gặp nạn, bèn đọc một câu chú:

“Sthi racyutith sunitih svatih sarva pranibhyah sarah prasannam nirdosham prashantam sarvatobhayam itayo yatra shamyanti sarva siddhasca yoninani etena satya vakyena svastyandanaya bhiksava”

Thần chú của người mẹ tan biến. Tôn giả Ananda lấy lại được sáng suốt và trở về lại tịnh xá. Cô thiếu nữ Prakirti bảo mẹ làm cho Ananda quay lại, nhưng người mẹ trả lời rằng Phật chú đẹp tan mọi thần chú trên đời này. Bà nói với con gái : chắc Ananda đã đọc chú của Phật.

Tôn giả Ananda thoát được phép thuật của người mẹ, trở về tịnh xá, đánh lễ Phật và cung kính đứng hầu bên cạnh. Phật nói với tôn giả : “Này, Ananda, con phải nghe và nhớ kinh Sadaksara Vidyà này. Đây là bài kinh sẽ hộ trì cho tăng, ni, thiện nam , tín nữ. Này Ananda, con phải nhớ, phải suy ngẫm. Đức Phật đọc :

“ Andare pandare karande keyurerci haste svara grive Bandhumati, viramati, dhara vidha cilimile, vilodaya, visani loke visa golamati gandavile cili mile satimimera yatha samvibhaketa golamati vilayai svaaha.”

“Ananda, người nào đọc kinh này, người ấy sẽ được tự do nếu bị hành hạ. Người ấy sẽ được giải phóng khỏi trừng phạt nếu có ai ra lệnh trừng phạt. Nếu người ấy khiếp sợ, người ấy sẽ được giải phóng khỏi khiếp sợ. Này Ananda, người nào đọc kinh này che chở sẽ không bao giờ bị một hành động gì vùi dập ngoài kết quả của nghiệp kiếp trước”.

Tôn giả Ananda thoát khỏi phép thuật của mẹ cô gái. Nhưng Prakirti, cô thiếu nữ hạ tiện, vẫn cứ yêu thầm ngài. Một ngày kia, tôn giả đi khát thực, Prakirti đi theo. Ananda không đi khát thực nữa, quay về lại tịnh xá, bạch Phật. Cô thiếu nữ theo gót tôn giả đến tịnh xá, đứng tần ngần trước cổng. Đức Phật cho gọi cô vào.

Đức Phật : Có thật là con cứ theo đuổi Ananda?

Prakirti : Bạch Thế Tôn, dạ đúng, con cứ theo đuổi.

Đức Phật : Tại sao?

Prakirti : Bạch Thế Tôn, để Ananda làm chồng của con.

Đức Phật : Song thân của con có bằng lòng như vậy không?

Prakirti: Cha mẹ con chấp thuận.

Đức Phật: Vậy con mời song thân của con đến đây.

Prakirti về nhà , nói với cha mẹ rằng Đức Phật muốn gặp hai người. Rồi cô đi cùng cha mẹ đến tịnh xá.

Đức Phật: Con gái của hai vị nói muốn có Ananda làm chồng. Hai vị có đồng ý không ?

Cha mẹ cô thiếu nữ hạ tiện: Bạch Thế Tôn, chúng con đồng ý. Con gái chúng con nói rằng nó không sống được nếu không có tôn giả Ananda. Nó nói nó sẽ tự tử nếu không được tôn giả.

Đức Phật: Được rồi. Hai vị có thể đi về nhà, để Prakirti ở lại đây.

Cha mẹ cô thiếu nữ đánh lễ Phật rồi lui ra

Đức Phật: Trong thành Savatthi này con muốn bao nhiêu thanh niên cũng có. Tại sao con chỉ thương yêu Ananda?

Prakirti: Con thích chàng. Con yêu chàng. Lòng con sáng lên vì chàng. Con học được cách suy nghĩ tự do nhờ chàng. Nhờ chàng mà con hiểu rằng con là một người, thành viên của nhân loại. Chính chàng đã làm cho con biết con cũng có mọi ưu tiên, mọi quyền, mọi tự do mà bất cứ người nào cũng phải có. Trong lúc con bị xã hội ruồng rẫy, gạt bỏ xuống tận cùng hố rác, hành hạ với đòn roi của đẳng cấp, y như một con

chó hoang, chàng là người duy nhất dạy cho con rằng con cũng là thành viên của chủng tộc loài người. Bởi vậy, chàng là ánh sáng của con. Chàng là cuộc đời mới của con. Con không thể sống được nếu không có chàng. Chỉ thấy chàng là mắt con gặp ân huệ. Giọng chàng ấm bên tai con. Chàng nhìn con dịu dàng, lời nói nhân từ của chàng khắc sâu vào tim con. Con phải có chàng.

Đức Phật: Được rồi. Ta sẽ cho con Ananda. Nhưng con phải làm theo lời Ta nói.

Prakirti: Con làm bất cứ điều gì cũng được, nếu Thế Tôn cho con Ananda.

Đức Phật: Nếu con muốn Ananda, con cũng phải mặc áo như Ananda mặc. Ananda cạo đầu, con cũng phải cạo đầu. Ananda đắp y vàng, con cũng phải đắp y vàng. Nếu con làm nhưng việc đó, con có thể có Ananda.

Prakirti: Bạch Thế Tôn, con sẽ chạy về nhà và sẽ trở lại đây sau khi làm những điều Thế Tôn bảo.

Prakirti chạy về nhà, kể lại sự việc cho mẹ nghe. Người mẹ mừng cô. Prakirti khóc. Cô nhìn đôi.

Người mẹ: Con ơi, con điên rồi sao Con tuyệt thực đến khi chết sao con

Prakirti: Mẹ ơi, xin mẹ cạo đầu cho con. Mẹ không làm, con sẽ chết thôi.

Người mẹ: Con điên rồi, con ơi, người phụ nữ đẹp nhất là ở nơi đầu tóc. Cạo đầu rồi thì nhan sắc đâu nữa! Con đui mù rồi sao? Có gì làm người phụ nữ xấu xí hơn? Nếu tóc con bị cắt, nếu đầu con bị gọt, con xấu xí như thế nào? Trong thành Savitthi này có cô thiếu nữ nào đẹp bằng con đâu? Mẹ sẽ tìm cho con một chàng trai xứng đáng. Đừng vội con ạ. Kiên nhẫn thêm chút nữa. Còn nhan sắc gì nữa nơi người con gái bị gọt tóc. Đừng điên con ơi!

Prakirti: Con không muốn bất cứ ai khác. Con chỉ muốn Ananda. Đối với con, chàng là tuyệt đẹp. Mặt chàng sáng rực như vàng. Con thích quá cách chàng nhìn, giọng ngọt chàng nói, dáng uy nghi chàng đi. Trên trái đất này, con không muốn bất kỳ ai khác, ngoài chàng.

Người mẹ: Thôi được rồi, con ăn đi.

Prakini: Con nhịn đói cho đến khi nào mẹ gọt tóc cho con.

Prakirti tuyệt thực cả mấy ngày sau đó. Mẹ cô quá sợ cô chết, phải cắt tóc cho con.

Người mẹ: Rồi đó, bây giờ con giống như ni cô. Chắc hẳn ai cũng sẽ thất vọng về con. Đây là mưu chước của Thần của Ananda. Chẳng có ai trở về nhà sau khi bị Ngài ấy lừa. Ngài ấy có phép thôi miên.

Prakirti: Điều đó chẳng quan hệ gì. Con bắt cần tất cả nếu được Ananda. Con bắt cần nếu phải đi xin ngoài đường với chàng. Mẹ ơi, con chạy đến tịnh xá Jetavana đây.

Người mẹ: Con đi đi. Rồi xem việc gì xảy ra.

Cô thiếu nữ Prakirti đầu trần đi đến tịnh xá Jetavana, mình đắp y vàng. Cô đánh lễ Phật rồi chấp tay đứng hầu bên cạnh. Hàng trăm vị tăng, trong đó có Ananda, ngồi quanh Phật.

Prakirti: Kính lễ Đức Thế Tôn! Con đã làm y như lời Thế Tôn dặn. Xin Thế Tôn cho con Ananda.

Đức Phật: Tốt lắm, con bây giờ xứng đáng để nhận Ananda. Trước khi Ta trao Ananda cho con, con hãy trả lời Ta vài câu.

Prakirti: Xin Thế Tôn cứ hỏi.

Đức Phật: Cái gì nơi Ananda làm con yêu thích? Đáng đáp? Mặt mày? Cặp mắt? Cách nói? Đáng đi? Cái gì?

Prakirti: Đối với con, mặt Ananda tươi tốt. Mũi đẹp. Mắt dễ thương. Tai mời gọi. Giọng nói ngọt ngào. Ý nghĩ đúng đắn. Toàn thể đáng đáp đều quyền rũ. Như vậy đó, con yêu tất cả về người của chàng.

Đức Phật: Con xem thân hình Ananda là đẹp. Nhưng nếu da Ananda bị thương, da đó chảy máu. Nếu không chữa lành da đó sưng lên. Nó đau. Mủ chảy ra. Cái mà con tả là đẹp, chỉ là bề ngoài mà con thấy, hạn chế nơi da bọc ngoài. Như vậy, vẻ đẹp hay vẻ quyến rũ chỉ là do cái nhìn về bề ngoài da thịt. Nếu da của một người bị lột ra, chẳng ai thèm nhìn người đó nữa. Nếu cái gì ở bên trong thân thể bị lật ra bên ngoài, chớ qua sẽ đến tấn công, phải cảm gậy gộc đuổi đánh. Thân thể đó không phải làm bằng vàng bạc, ngọc ngà. Cũng không phải bằng đá quý, san hô. Thân thể đó làm bằng xương, da, gân, thịt máu, nước bọt, phân... Thân thể đó không đáng giá gì cả khi con nhìn nó. Nếu con nhìn vào thực chất của nó, nó đáng ghê tởm. Người không có trí tưởng rằng nó đẹp. Thực chất nó vô thường như bọt nước, như bong bóng, tan biến như tia chớp, huyền ảo như ảo thuật, như giấc mộng. Thân thể là phù du bất trắc, giả dối. Nó giống như một chiếc bao chứa đầy đồ phế thải. Khi nó bệnh hoạn, ta trở thành kẻ thù của chính ta. Nếu ta nhịn ăn một ngày, nếu ta không tắm một ngày, nếu ta không súc miệng một ngày, ta sẽ thấy chính ta là đáng tởm. Tất cả những gì ghê tởm ứa ra ngoài thân. Thân thể là nơi nương tựa của bệnh hoạn, của buồn bã, của sợ hãi, của nguy khốn. Không ai biết mình sẽ chết hôm nay hay ngày mai. Đồ phế thải của thân thể làm chính ta ghê tởm. Thân thể là nhà chứa của ghê tởm. Ta không thể đem thân này đi theo được. Ta không cho ai thân này được. Bộ xương này gồm 300 đốt, không kể răng. Các đốt xương nối kết với nhau nơi 180 khớp. 900 gân cột thịt lại. 900 mảnh thịt bám chặt vào gân. Toàn thể bộ xương được da bao quanh, cho nên ta không thấy gì bên trong. Da được đánh bóng nhờ lớp sợi tơ đan kết. Thân này có hàng triệu lỗ chân lông. Đồ phế thải ứa ra ngoài thân như mỡ đọng quanh chảo. Đó là nơi trú ẩn của hàng triệu con trùng. Đó là nơi than khóc chọn làm chỗ ở. Đó là bị da chứa đồ phế thải với 9 lỗ thoát hơi.

Khi hơi thở lìa khỏi thân này, ai cũng sợ hãi, không dám sờ lên. Hai ngày sau, nó bốc mùi thối với đồ phế thải rỉ ra. Thương cái xác chết này hẳn thương cái xác chết kia, nào có gì khác nhau tình yêu là do ham muốn mà có. Ở đâu không còn ham muốn, ở đấy không còn đắm đuối. Ở đâu có tình yêu, ở đấy cũng có buồn khổ. Từ ngày con bắt đầu yêu Ananda, con đã thực chứng bao nhiêu buồn khổ, khóc lóc, thở than, mất ăn, mất ngủ, suy nhược, hôn mê. Tất cả những điều đó đâu có phải là hạnh phúc? Bây giờ, con hãy suy nghĩ cho kỹ với trí tuệ của con, xem thử thân thể của Ananda có phải là cái gì đáng yêu không?

Prakirti: Ô, Bạch Đấng Giác Ngộ, con đã thấm sự thật qua lời giảng của Ngài rồi. Con đã thấy thực chất nơi thân thể mà Ngài tả. Lòng con nhẹ bâng khi nghe Thế Tôn nói. Con thông suốt mọi lời Thế Tôn dạy.

Đức Phật: Nếu thật như vậy, Ta sẽ thực hiện lời hứa trao Ananda cho con. Bây giờ con có thể đi về nhà với Ananda.

Prakirti: Ô, Bạch Đấng Giác Ngộ, con không cần tôn giả Ananda nữa. Lời Thế Tôn đã chữa lành tâm bệnh của con, chữa lành điên cuồng của con. Con không phải là người thiếu nữ có thể hạ mình xuống để điên cuồng như vậy nữa. Tất cả con đam mê đã lìa khỏi tâm con rồi. Xin Thế Tôn rủ lòng thương xót thân nhận con vào ni đoàn của Ngài.

Đức Phật: Đoàn thể tăng ni của Ta rộng như biển. Bao nhiêu sông đều chảy vào biển, trộn chung nước với nhau, chẳng còn phân biệt nước cửa sông này với nước cửa sông kia, tất cả chỉ còn một tên là biển. Cũng vậy, Ta không phân biệt người thấp hay cao, chủng tộc, đẳng cấp, xứ sở, ai cũng vào đoàn thể tăng ni của Ta được cả. Khi vào, tất cả những gì khác biệt trước đây đều tan biến, mọi người cùng sống với nhau như con chung một cha, mang tên chung là Phật tử. Bởi vậy, không có gì cản trở con gia nhập ni đoàn.

Prakirti gia nhập ni đoàn và trở thành Alahán.

Tin đồn về Đức Phật thấu nhận một cô gái hạ tiện vào ni đoàn lan rộng khắp thành Savitthi. Giới tướng tá, Bà la môn, quý tộc, phú gia rung động. Họ tự hỏi làm sao một phụ nữ hạ tiện, khi trở thành ni cô, có thể đi vào nhà một người sinh ở cấp trên, làm sao phụ nữ ấy có thể nhận thức ăn khất thực từ người sinh ở cấp cao. Họ đến thưa chuyện với vua Kosala. Vua cùng với một đoàn tùy tùng gồm những người trong đẳng cấp thượng lưu, thân hành đến hỏi Phật. Đức Phật gọi ni cô Prakirti, tôn giả Ananda và tất cả tăng ni đến quanh Ngài, rồi Ngài hỏi vua và mọi người có muốn nghe kể chuyện kiếp trước của Prakirti không. Ai cũng muốn nghe. Đức Phật bèn kể:

Thuở trước, bên bờ sông Hằng, có một vị tộc trưởng thuộc đẳng cấp hạ tiện tên là Trishanka. Vị ấy có một người con trai dung mạo thanh tú, thông minh, học hết kinh sách Vệ Đà. Khi thanh niên ấy đến tuổi lập gia đình, người cha đến cầu hôn con gái của một người Bà la môn. Người con gái ấy tên là Prakirti. Người Bà la môn tức giận, cho rằng việc cầu hôn ấy là sỉ nhục. Người tộc trưởng hạ tiện đem hết lý lẽ ra để giải thích rằng phân biệt đẳng cấp như vậy là không đúng, bởi vì ai cũng là người cả. May sao, người cha Bà la môn ấy học rộng, hiểu nhiều, nên nghe giải thích như vậy thì chấp nhận, bằng lòng gả con gái.

Cô thiếu nữ Prakirti xinh đẹp của người Bà la môn thượng cấp kia chính là kiếp trước của ni cô Prakirti đang có mặt ở đây. Con trai của vị tộc trưởng hạ tiện là Ananda. Ta là người tộc trưởng hạ tiện Trishanka của kiếp trước.

Mọi người thích thú nghe chuyện. Vua Kosala và tùy tùng đánh lễ Phật rồi ra về.

Lời bạt: Chuyện Prakirti đã làm sa mê Wagner và ông đã lấy hứng từ đây để dựng vở opéra “*The Victors*” (“Những Người Chiến Thắng”). Lần đầu, ở Tây phương, tư tưởng nghiệp của Phật giáo đi vào sáng tạo nghệ thuật của một thiên tài âm nhạc. Bị đau nặng, Wagner không hoàn thành được *The Vistors*,

nhưng tư tưởng Phật giáo được ông đưa vào một vở opéra khác, nổi tiếng, *Parsifal*, trình diễn lần đầu năm 1882.

Ngày ông mất, 13-2-1883, Wagner đang viết bài về “Nữ tính trong bản tính con người”. Ông viết : “Đẹp thay, câu chuyện Đấng Giác Ngộ thấu nhận phụ nữ vào thành đoàn!”

theo trăng

trung đạo qua hai bài thơ

Huệ Năng đang gánh củi bỗng nghe được câu kinh mà ngộ. Ông xin vào tu trong chùa, suốt tám tháng chỉ được thầy giao cho công việc giã gạo dưới bếp. Ngày kia, thầy họp tăng chúng, bảo mỗi người làm ngay một bài kệ về sở học của mình, ai được thầy chọn sẽ được truyền cho y bát.

Sự tích về Huệ Năng, ai học thiền cũng biết. Ai cũng biết Thần Tú làm bài thơ dán lên vách, được tăng chúng tán phục. Ai cũng biết Huệ Năng, đầu óc trống rỗng vì chưa học hành gì cả, nhờ người đọc cho nghe bài thơ của Thần Tú rồi nhờ người viết giùm mấy câu trả lời dán lên vách. Bốn câu thơ của một người không học làm bằng hoàng tăng chúng trước khi được thầy đọc và truyền y bát cho. Từ đó sứ thiền có một lục tổ Huệ Năng không học mà thành tổ.

Ai học thiền mà không choáng váng trước huyền sử Huệ Năng? Tôi cũng vậy thôi. Nhưng kinh nghiệm sống đã khiến tôi trở nên công bình hơn với Thần Tú và buộc tôi xem ông như cần thiết cho tôi không kém gì Huệ Năng. Tôi sống với cả hai ông và qua hai bài thơ của hai ông, tôi tìm được con đường trung đạo mà tôi đi trong cuộc đời: trung đạo giữa *có* và *công*. Tôi đọc hai bài thơ.

Đây, bài thơ của Thần Tú mà trước đây tôi cho là lắm cảm:

Thân thị bỏ đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai

Thân là cây bồ đề. Cây bồ đề là cây mà nơi gốc của nó, dưới bóng của nó, Phật đã chứng ngộ. Như vậy nó quý biết chừng nào. Ngày nay, cây bồ đề vẫn còn. Nhìn cây, ta tưởng như còn thấy Phật đang ngồi nơi đó. Ví thân này như cây bồ đề khác nào nói: nhìn thân này cũng thấy Phật đang ngồi nơi đây.

Xác quyết tính quý của thân, bài thơ bác bỏ sự phân biệt nhị nguyên giữa “thân xác xấu” và “linh hồn tốt”. Có gì xấu đâu nơi thân? Như là một hiện tượng vật chất, thân là có những giới hạn bình thường của nó. Bắt nó làm việc nhiều thì nó mệt, nó đau, nó cần nghỉ ngơi. Như là một cơ quan có đời sống, nó có những xung động, những ham muốn, những đam mê, những thích thú: chuyện đó bình thường, tự nhiên, chẳng có gì xấu trong đó cả. Thân này khát, nó cần uống. Có gì xấu? Thân này đói nó cần ăn. Có gì bậy? Mùa đông nó lạnh, phải bận áo ấm cho nó. Thức khuya nó mệt, phải cho nó ngủ. Chẳng có gì xấu, chẳng có gì tốt, chỉ là bình thường. Đạo Phật công dạy Phật tử phải chống cự lại những nhu cầu tự nhiên của thân, chỉ là dạy phải điều tiết chúng, đừng để chúng hủy hoại thân do phóng túng. Đối với sa môn, kinh Na Tiên cắt nghĩa rõ, tôi xin đọc nguyên văn vấn đáp giữa vua Milinda và ngài Na Tiên:

Vua hỏi :

Bạch Đại đức, chư sa môn các ngài có nâng niu cái thân của mình không?

Tâu Đại vương, không.

Không nâng niu thân mình, thế thì vì sao khi nằm nghỉ các ngài cũng chọn chỗ êm ấm, khi ăn uống các ngài cũng thích những thức ăn ngon lành?

Đại vương thường cầm quân ra trận và cũng nhiều phen bị thương rồi, phải không?

Thưa vâng.

Mỗi khi bị thương như thế, Đại vương có chữa vết thương không? Và chữa như thế nào?

Lấy thuốc mà đắp, lấy bông và vải rịt vết thương lại.

Phải chăng vì Đại vương yêu mến và nâng niu vết thương nên chăm sóc nó cẩn thận như vậy?

Thưa, không phải vì yêu mến vết thương.

Nếu không phải vì yêu mến thì vì có gì?

Ấy là vì trẫm muốn nó mau lành mà thôi.

Cũng như thế đó, sa môn không yêu mến cũng không nâng niu thân mình, nhưng phải chăm sóc nuôi dưỡng nó. Tuy vẫn ăn uống, nhưng không lấy việc ăn uống làm vui. Không cầu ăn sang. Không mong ăn ngon. Nhưng cũng không thể để cho nó đói. Mục đích ăn uống chỉ cốt để duy trì cái thân và dùng nó mà hành đạo.

Cái thân cao quý là ở chỗ đó. Không có cái thân tốt thì không hành đạo được. Cái thân, như vậy, khác nào cây bồ đề?

Do đó, hãy cư xử với thân của mình như thể khi nào cũng có Phật tịnh tọa ở đấy. Ham làm việc, ham làm tiền để cho thân phải đau, là quên mất Phật. Ham danh, ham huy chương vàng bạc đến nỗi phải chích kích thích tố vào thân như nhiều lực sĩ đã làm, là phá hỏng cây bồ đề. Trong năm giới mà Phật tử

tại gia phải giữ, có hai giới liên quan đến thân: không tà dâm và không rượu chè say sưa. Vẫn có một đời sống gia đình đàng hoàng mà không tà dâm, vẫn có thể lai rai chút đỉnh để vui với bạn bè mà không “dô” hết chai này đến chai khác, đó là biết quý Phật nơi thân mình. Đối với người ngồi thiền, Phật là hơi thở, chú tâm vào hơi thở là bước đầu tiên để đi đến với Phật.

Vậy thì hãy quý cái thân này và đừng nói rằng nó không có. Hãy đọc lại chuyện Huyền Sa vấp đá: vừa ra khỏi chùa để lên đường tìm thầy học đạo, ông vấp phải hòn đá, đau điếng. Ông lầm bầm: “*ngũ uẩn giai không, ngũ uẩn giai không*”... ủa, cái thân này không có thì cái đau đến từ đâu? Lập tức, ông quay gót về lại chùa.

Câu thơ thứ hai: *Tâm như đài gương sáng*. Câu này dường như muốn đối đãi nhị nguyên với câu thứ nhất, thiết lập hai thành phần trong con người, một bên là *thân*, một bên là *tâm*. Đây là vấn đề rắc rối hạng nhất trong triết lý nói chung và triết lý Phật giáo nói riêng, xin sẽ bàn trong một dịp khác. Ở đây, xin tạm hiểu theo nghĩa thông thường, tâm ở đâu đó *trong* thân, thân như cái vỏ bọc ngoài tâm. Không đúng với Phật giáo, nhưng tạm hiểu như thế để tiếp tục đọc kệ. Tạm xem cả hai như là một thực thể vững chắc, bên trong là ý thức, bên ngoài là thân thể. Thân là quý, tâm cũng vậy, phải lau chùi những ham muốn, đam mê bám vào như bụi bám vào gương. Gương lúc nào cũng sáng, như sáng từ bản chất, từ nguyên thủy. Phải giữ cho tâm cũng sáng như vậy.

Các kinh thường dùng hình ảnh của gương để ví với sự trong sáng nguyên thủy của tâm. Vậy tại sao tâm mất sự trong sáng nguyên thủy? Tại vì tâm phải thường xuyên tiếp xúc với thế giới của giác quan. Thế giới của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xác. Các giác quan đó kéo tâm đi theo, ngao du dù chỉ một phút thôi nhưng quá đủ để lưu lại trên tâm bao nhiêu cảm giác, xung động. Mắt nhìn TV gặp cảnh đời trụy, tai nghe một lời nịnh hót, miệng nói một câu ác đức, thế là tâm mất dây cương, buông thả theo giác quan, thế là bụi bám. Và khi bụi bám đầy, trong sáng mất, tâm sẽ là đồ chơi của mọi xung động, mọi cảm giác mơ hồ, giống như chiếc bè trên sông, nhấp nhô theo sóng đùa giỡn. Vì

vậy, hai câu cuối của bài thơ khuyên ta phải thường xuyên nhìn vào trong, đừng thả lỏng giây cương cho năm con ngựa chạy rong, lồi cuốn theo dục vọng, đam mê, ích kỷ, khoái cảm:

Thường hãy siêng lau chùi

Chớ để bụi dơ bám

Đó là lý do tại sao phật có giới. Giới cho người xuất gia. Cứu cho người tại gia. Giới để làm gì? Để làm cho tâm sáng lại, để điều hòa những ham muốn của thân. Giới là để tránh những ảnh hưởng xấu làm quấy phá sự thanh tịnh, bình dị của tâm. Khi tâm bình an thì ta *tự do*, vì không sợ sệt cái gì, không bị cái gì quyến rũ. Giữ giới không phải là vì sợ giáo điều, cấm kỵ, trừng phạt. Giữ giới là để được *tự do*, thông dong, không nô lệ ai, không nô lệ giác quan, dục vọng của mình.

Bài thơ thứ nhất, của Thần Tú, nói về đạo đức, nói về khía cạnh thực tiễn của người tu học. Đó là một mặt của Phật giáo. Mặt kia là mặt triết lý, là nền tảng triết lý của Phật giáo. Con người, ai có một chút suy nghĩ, hiểu biết, đều tự đặt cho mình câu hỏi về cuộc đời, về ý nghĩa của sự sống, bí mật của sự sống. Tại sao lại sống? Sống để làm gì? Giữ giới, sống như ông thánh, để làm gì? Giữ giới là tốt, nhưng tốt để làm gì? Đây là nền tảng triết lý của đạo đức? Bài thơ thứ hai trả lời câu hỏi đó.

Bồ đề bốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Câu trả lời nằm ngay trong hai câu đầu với hai chữ “không”. *Bồ đề vốn không cây / Gương sáng cũng không đài*. Không có cây bồ đề. Cũng không có cái gương sáng. Vậy thì, hai câu cuối: *từ nguyên thủy đã không có cái gì cả, vậy thì bụi bám vào đâu?*

Hồi thế kỷ 19, khi Phật giáo bắt đầu truyền sang châu Âu, các triết gia ở đây đã không hiểu được hai chữ "không" này và cho Phật giáo là phủ định, là chủ trương hư vô, là không công nhận hiện hữu của cá thể, của "tôi" khác với "anh", khác với cái bàn, cây ổi, con mèo... Nói như vậy là không hiểu gì cả, là dừng lại ở cái mức rất thấp, cái mức của phủ định. Hãy đọc lại câu thơ thứ ba: "bởi vì từ nguyên thủy đã không có cái gì cả". Phải lấy đầu óc triết lý để hiểu câu này. Khi tôi nói: *Huệ Năng không không học mà giỏi*, trong đầu tôi không phải chỉ có phủ định (không học) mà đồng thời một lúc ám chỉ một thể khẳng định (có học). Người khác có học, chung quanh ai cũng có học, có sự học, sự học có, mà ở nơi Huệ Năng thì *không*. Nói rằng "không" luôn luôn bao hàm ý niệm "có". Bất cứ ai nói "không" đều nghĩ đến một cái "có" trong đầu. Đêm nay không trăng. Quả thật là không có trăng đêm ba mươi. Nhưng người nói câu đó ám chỉ rằng những đêm khác thì có. Có một sự *có* nằm trong câu nói *không*. Dân gian đùa: *Bà già đi chợ cầu Đông / Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng / Ông thầy gieo quẻ đáp rằng / Lợi thì có lợi nhưng răng không còn*. Bà già *không* răng, nghĩa là *có* sự *có* răng. *Không* bao giờ cũng đi đôi với *có*, tương quan mật thiết với nhau như bóng với hình. *Có* ở đâu thì *không* ở đây, và ngược lại, *không* ở đâu thì *có* ở đây. Nói cái này là nghĩ đến cái kia.

Như vậy, nói Phật giáo chỉ phủ định mà thôi là sai bét. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai còn cao hơn một bậc. Hãy đọc một lần nữa câu thứ ba của Huệ Năng:

Bản lai vô nhất vật

Xưa nay không một vật. Hãy đọc với cái đầu triết lý. Tôi lấy ví dụ. Khi tôi nói: "Ở cái xứ này không có mùa đông", đó là một câu phủ định hay một câu khẳng định ở cái mức cao nhất, cái mức rất ráo, đó là một câu khẳng định tuyệt đối. Tôi khẳng định tuyệt đối: ở cái xứ này không có mùa đông. Thì cũng vậy, khi câu kệ nói: "Xưa nay không một vật", đó là một câu khẳng định tuyệt đối.

Như vậy có hai mức để hiểu chữ "không": mức thấp là "không" đối đãi với "có" như bóng với hình; mức cao là "không" của khẳng định tuyệt đối. "Không" ' trong câu kệ thứ ba là "không" ở mức cao đó, "không" vượt lên trên nhị nguyên *không / có*. Đây là "không" nằm trong sâu thẳm, tinh túy, của trí tưởng Phật giáo. Câu thơ dạy rằng có một thực tại cao nhất, vượt lên trên nhị nguyên của thân và tâm, và vượt lên trên mọi giới hạn của không gian và thời gian, đối với không gian thì vô tận, đối với thời gian thì vô thủy. Thực tại cao nhất đó là nguồn gốc của sự sống, là giải đáp tối hậu cho câu hỏi tại sao có cuộc đời này, để làm gì, là nguyên tắc của mọi sự mọi vật; tuy vậy, chẳng có gì đặc biệt trong đó cả, chẳng có ngôn từ nào chỉ ra được nó là gì, hễ mở miệng ra toan nói lời gì là đã thấy sai rồi.

Tại sao? Tại vì nó không có cá thể, nó không phải cái bàn, cây ổi, con mèo..., không có cái gì riêng, không do cái gì tạo nên, nó là nó. Gọi nó là Thượng đế nhân dạng thì quá đơn giản. Câu viện đến khái niệm đó thì quả là trí tuệ đã đầu hàng. Lại càng quá đơn giản hơn nữa khi gọi nó là linh hồn - linh hồn bất diệt, sáng và phản chiếu như gương, phải giữ cho khỏi ô nhiễm. Trong lối nói thông thường, nhiều người, nhất là các ông văn thi sĩ, hay nói đến Thượng đế; cũng trong lối nói thông thường, chính ta cũng hay dùng hai chữ linh hồn như tuồng đó là ông chủ của hiện tượng vật chất gọi là thể xác này. Nhưng đó là nói chuyện chơi chơi, cho vui, chứ nếu nghĩ rằng có một ông thượng đế thiệt, có linh hồn thiệt, thì quả là bất lực của trí tuệ.

Tuy không nói được ra lời cái "không" đó là gì, câu thơ khẳng định: cái "không" đó có từ nguyên thủy. Sau đó Huệ Năng cắt nghĩa trong kinh Pháp Bảo Đàn: khi sinh ra, con người có đủ khả năng giác ngộ và ở trong tình trạng giác ngộ, nghĩa là tình trạng có trước khi trí óc của ta bắt đầu phân biệt, tốt với xấu, thiện với ác, hy vọng và thất vọng, thích thú và chán chường, được và mất. . . mọi sự phân biệt nhị nguyên khiến ta bối rối, mệt mỏi, đau khổ, bởi vì ta phí hết cả thì giờ, mất cả cuộc đời để loay hoay làm thể nào đứng ở bên này, tránh bên kia, với mục đích chỉ gặp những khía cạnh tốt của cuộc đời, và nếu không gặp thì khô. Trong cái "không" nguyên thủy không

có phân biệt. Như một cơn bão. Cơn bão nó thổi là nó thổi, nó tàn phá hết bất cứ chỗ nào nó đi qua, không phân biệt lâu đài hay nhà lá, cây cối, cầu cống, cột đèn ... Chỉ có ta là phân biệt: may quá, cơn bão số 10 đã không đi qua Huế, chắc nhờ tể Nam Giao kỹ lưỡng. Ta không nhìn cơn bão như là cơn bão; ta nhìn cơn bão qua mong ước và phân biệt của ta. Ta cũng không nhìn cuộc đời như là cuộc đời, ta muốn cuộc đời phải chịu theo mong ước, dục vọng, ham muốn, lựa chọn, phân biệt của ta. Và cứ thế, ta xa dần bản tính giác ngộ, cái “không” nguyên thủy của ta. Nhưng cái “không” nguyên thủy ấy vẫn luôn luôn còn đó, không mất, không thay đổi. Huệ Năng giải thích: bản tính của con người luôn luôn trong sáng như mặt trời, mặt trăng. Trăng lu là bởi mây che, nhưng chỉ cần ngọn gió giác ngộ thổi tới là mây tan, trăng tỏ. Chỉ khởi lên một ý nghĩ tốt, giác ngộ bừng sinh bừng sáng ra liền. Giống như ngọn đèn làm tan biến bóng tối của ngàn năm, một tia chớp giác ngộ diệt hết ngàn năm vô minh.

Ngôn ngữ không với tới cái “không” nguyên thủy đó; chỉ trực giác là bắt chộp được. Mà trực giác đâu có phải bỗng nhiên mà có? Phải trải qua tu tập, kinh nghiệm. Kinh nghiệm gì? Biết nhìn mọi vật với cái tâm không vướng mắc, cái tâm vô trụ, cái vô tâm. Vẫn sống trong cuộc đời, vẫn hành động, vẫn biết thành bại, nhưng không vướng mắc để đau khổ. Tâm làm chủ tâm, an nhiên vì trong sáng. Con người đã sinh ra trong trạng thái đó, và đó là điều kiện để trở về lại với sự trong sáng nguyên thủy, cái “không” tuyệt đối. Kinh Pháp Hoa nói: Phật ngồi trong cái “không” đó. Cái “không” đó là nhà của Như Lai. Cái “không” đó là bản tính của ta. Cho nên ta nói: chúng sinh có Phật tính.

Bởi vậy ta phải thấy, phải hiểu một cách trực tiếp bản chất *không* đó của sự vật, và khi đã hiểu như vậy rồi thì hãy nhìn mọi sự mọi vật với cặp mắt thấy ở bên trong. Nhưng đừng điên khùng tuyên bố huyền thuyên rằng thế giới hiện tượng này là không có. Có tôi, có lớp học, có nắng ở ngoài sân, có gió đông đưa, có con chim đang hót... Nhưng ở giữa bao nhiêu thực tại đó, người có con mắt của trí tuệ - của bát nhả - thấy được cái

bản chất *không* của những thực tại đó. Muôn nghìn thực tại trước mắt ta mà ta phải nói *có*, nhưng tất cả đều không có gì khác nhau vì cùng là một thể, cùng là duy nhất, bởi vì cùng là *không*.

Nói như vậy là nói chuyện triết lý đấy. Nhưng không phải triết suông. Đó là triết lý sống. Đó là sự sống. Phật giáo không bàn ngang tán dọc triết lý để giỡn chơi với chữ nghĩa. Phật giáo nói chuyện triết lý để sống – để sống trong đời này. Vậy, hiểu chữ “*không*” để làm gì? Để tự do, an nhiên, ung dung, tự tại. Bất cứ chúng ta *không được* với một cái gì, ấy là chúng ta tự do với cái ấy. Người thấp *không* với những cái thấp thấp, người cao *không* với những cái cao hơn, đức Phật thì *không* với tất cả. Người Phật tử tại gia chúng tôi cố *không* cho được với cái gì? *Không* với lợi, *không* với danh, *không* với phú quý, *không* với chức tước. Thấy lợi thấy danh, thấy giáo sư, tiến sĩ là *không*, cho nên không bám vào. Không bám vào, cho nên tự do, có thì cũng vui, không có thì không khổ. Người xuất gia cao hơn chúng tôi, không được với những cái khó nhất, *không* với vợ con, *không* với ái dục. Như vậy có trái với thiên nhiên không? Tùy. Hễ nhìn với mắt trần thì trái. Hễ nhìn với mắt tuệ thì chính những thứ đó cũng là *không*. Xuất gia hay tại gia, chúng ta học *không* với mọi vướng mắc cho đến mức *không* được cả với cái vướng mắc khốc liệt nhất - vướng mắc của chữ “tôi”.

Bởi vậy, hạnh phúc hay đau khổ trên đời này là tùy con mắt tuệ của mình có mở ra được hay không mà thôi, mở ra được chút nào thì tự do được chút đó. Hễ mở ra được thì những nguyên tắc về đạo đức, về giới, mà lúc đầu mình tưởng là hạn chế tự do của mình, bây giờ mình thấy được rằng hóa ra đó là ân huệ, bởi vì nhờ đó mà mình dần dần được tự do, ung dung, tự tại. Dần dần nó thâm nhập vào mình, dần dần nó trở thành tự nhiên, dần dần nó trở thành mình, mình với nó là một. Khi nào mà giới với mình thành một, khi đó giới cũng không còn là giới nữa, và mình là chủ trọn vẹn của giới và của mình. Khi đó mình ung dung tuyệt đối, làm gì cũng là giới cả. Đó là cái mức sống với giới của Tuệ Trung thượng sĩ.

Tôi xin nói thêm: đó là cái mức giữ giới của Thiên Nhiên tuyệt hảo . Cứ hỏi Thiên Nhiên mà xem: Này Thiên Nhiên, ông (bà) có mất tự do không khi phải giữ cái quy luật xuân hạ thu đông? Ông (bà) có trì chú công phu không để khỏi làm trật quy luật thành xuân đông thu hạ? Trái táo kia đang rơi xuống đất , ông (bà) có khổ tâm không khi bắt nó phải rơi xuống đất chứ không được rơi ngược lên trời ? Chắc chắn Thiên Nhiên sẽ cười khi nói với chúng ta: Này, chú hãy hỏi mùa xuân xem nó có giữ cái giới của nó một cách tự nhiên hay không là đến sau mùa đông? Hãy hỏi trái táo xem nó có tự nhiên giữ giới là rơi xuống đất? Không có cái tự do nào toàn vẹn hơn tự do của trái táo khi rơi xuống đất. Ta hãy rơi trong cuộc đời này như trái táo rơi, như mùa xuân đến. Đó là học chữ *không*.

Và như vậy, ta trở lui lại với bài thơ của Thần Tú dạy ta phải giữ giới. Đâu có lắm cảm! Đức Bổn sư của chúng ta đâu có thành Phật trong một kiếp? Bao nhiêu kiếp? Để một chiếc lá non có thể đâm chồi, cái cây phải giữ giới của nó suốt đời. Cho nên suốt đời chúng ta phải lau gương. Đến một lúc, sự lau thành ra tự nhiên, sự lau và cái tay là một. Bài thơ thứ nhất là đạo đức, bài thơ thứ hai là tự nhiên. Phải có cả hai để chúng ta biết học trung đạo, trung đạo giữa đạo đức và tự nhiên, trung đạo giữa *có* và *không*. Bài thơ thứ nhất là *có*. Bài thơ thứ hai là *không*, hai bài không có gì trái nhau cả, chúng bổ túc, hòa điệu cho nhau. Phải nắm vững cả hai để *có* và *không* với cuộc đời, lúc nào cũng thông dong. Vua Trần Nhân Tông, sơ tổ phái thiền Trúc Lâm, khuyên ta khi cầm chén cơm lên ăn, nhớ xem xét cái muống, đôi đũa. Cái muống, đôi đũa là *có*. Với cái muống đôi đũa đó, ta và rau cơm vào miệng. Rau cơm là *có*. Đừng tu cao đến độ tuyên bố rằng rau này là *không*, cơm này là *không*, đũa muống gì cũng *không* cả, tôi đưa cái *không* vào miệng, mà cái miệng tôi cũng *không*, *không* nhai, *không* nuốt. Cái gì cũng *có* cả, và hãy ăn mà biết ngon, nhưng cũng hãy biết *không* với cái sự ăn, nghĩa là đừng vướng mắc vào cái sự ăn, đừng cần nhai vờ con tôi nay ta thêm ăn bún bò mà vợ dọn chỉ tô hủ tíu. Cần nhai như vậy là không biết *không* với tô bún bò mà cũng không biết *có* với tô hủ tíu thơm lừng.

Biết có với Thần Tú, biết không với Huệ Năng, con chim bay với hai cánh, chiếc Honda rú với hai bánh xe, ta đi với hai chân và thấy với mắt tuệ. Để làm gì? Thì kinh Bát Nhã mà ta tụng hàng ngày đã nói: “ *Bồ tát nương trí tuệ siêu việt nên tâm không vướng ngại, vì tâm không vướng ngại nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng, điên đảo, rối ráo Niết bàn* ”.

Ấy, tôi vừa bước vào bài kinh Bát Nhã. Bởi vì, từ trung đạo trong hai bài thơ, làm sao tôi không thấy trung đạo trong bài kinh Bát Nhã được? Những gì tôi vừa nói, tôi đều có thể áp dụng để hiểu bài kinh ruột ấy.

Trước hết, kinh Bát Nhã dạy chữ “không”. Như tôi đã trình bày, cái “không” đó vô hình tướng, vô khái niệm, cho nên không thể nào định nghĩa được bằng khẳng định. Chỉ có thể mập mé hiểu được nó bằng phủ định: nó không phải là cái này, nó không phải là cái kia, nó không phải ở đây, nó không phải ở đó. Bài kinh Bát Nhã luôn tràn một chuỗi phủ định: không sinh, không diệt, không sạch, không nhơ, không thêm, không bớt, không mất tai mũi lưỡi thân ý, không sắc tiếng mùi vị xúc pháp, không ý thức, không vô minh, không cả tứ đế, không cả đắc đạo. Còn lại cái gì? Cái cuối cùng mới là một khẳng định: *rất ráo Niết bàn* - nghĩa là giải thoát. Niết bàn là gì? Giải thoát là gì? Cái đó không nói được, không diễn tả được, mỗi người chỉ tự thấy qua kinh nghiệm, bằng trực giác, tự chứng, tự thấy. Đó là cái *không* của Huệ Năng.

Thế nhưng trước khi dạy chữ *không* cao tột đó, bài kinh mở đầu với trung đạo giữa *có* với *không*, giữa Huệ Năng và Thần Tú, với hai câu cực kỳ giản dị mà cùng cực kỳ khó hiểu: *sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc*. Khó hiểu là tất nhiên, bởi vì bí quyết sống trong cuộc đời nằm trọn trong hai câu đó, mỗi người phải tự mình khám phá trong từng hoàn cảnh để sống. Tôi chỉ nói ở đây kinh nghiệm chủ quan của tôi.

“ *Sắc chẳng khác không* ” : điều này dễ hiểu, ai học Phật cũng hiểu. Mọi sự vật tuy là có đấy, nhưng bản chất là không, *ngũ uẩn giai không*, đúng như vậy. Nhưng tại sao lại nói thêm:

“không chẳng khác sắc”? Thường tình, khi tôi nói: A chẳng khác B, đương nhiên là B chẳng khác A, đâu cần phải lặp lại. Huống hồ bài kinh rất ít chữ và không chữ nào thừa, không chữ nào thiếu. Lặp lại, chắc chắn phải là thêm ý, và ý thêm vào chắc chắn phải rất cao. “Không chẳng khác sắc” là thế nào? Tìm hiểu qua bao nhiêu lời giải thích, tôi thấy giải thích cho nhiều cũng chỉ thêm hoa lá cành cho ví dụ tấm gương mà thôi. Tấm gương tự nó trong sáng, tự nó là *không*. Bởi vì nó là *không*, nên nó nhận mọi hình ảnh một cách trung thực, không vương ngại. Xấu thì hiện ra xấu, già thì hiện ra già, đối với mình nhiều khi được, đối với gương mất công. Cái gương là *không*, hình ảnh hiện ra trong đó là *có*, nhưng có mà không thật, có mà không. Thiền sư Đạo Hạnh lấy hình ảnh trăng trong nước là như vậy:

Kìa xem bóng nguyệt lòng sông

Ai hay không có có không là gì

Thế nhưng tôi vẫn chưa thỏa mãn. *Không* là cái đích cao tốt như vậy, sao lại hạ xuống ở cái mức không khác gì sắc? Mà không phải chỉ hạ một lần; hạ hai lần! Một lần ở thể phủ định: *không bất dị sắc*. Một lần ở thể khẳng định: *không đích thị sắc*. Thế thì *sắc* chẳng phải quan trọng lắm sao?

Trong hiểu biết chủ quan của tôi, tôi nghĩ câu kinh không muốn đánh vào tri thức của tôi bằng đánh vào trực giác và kinh nghiệm của tôi. Chỉ có trực giác và kinh nghiệm của tôi mới biết thế nào là trung đạo, thế nào là trung đạo giữa không với có, thế nào là trung đạo giữa triết lý và hành động. Câu kinh muốn nói với tôi: triết lý mà không có hành động là triết lý chết, hành động mà không có triết lý là hành động cuồng. Bởi vậy, trong hành động cũng như trong tư tưởng, hễ khi nào nghĩ đến *có* thì đồng thời cũng phải nghĩ đến *không*, và nghĩ đến *không* thì đồng thời cũng phải nghĩ đến *có*: chỉ cái *không* và chính cái *không* trong triết lý mới đích thực đưa đến và diễn tả được qua cái *có* trong hành động. Ngôn ngữ nhiều khi không đánh được vào trực giác bằng hình ảnh, bởi vì hình ảnh bao giờ cũng hiện ra trước mắt. Chỉ nhìn hình ảnh trước mắt thôi cũng thấm câu kinh trọn vẹn. Tôi chỉ kể một hình ảnh quen thuộc của tôi thôi,

một trong trăm ngàn hình ảnh qua đó tôi học câu kinh. Mùa đông, tôi đi xe lửa đến trường, hai bên đường sắt là đất bao la, là cánh đồng bao la đất. Cánh đồng ở Pháp trải dài, mênh mông, như đến tận chân trời. Mùa xuân bỗng nhiên tôi không thấy cánh đồng đất đâu nữa, bỗng hiện ra trước mắt tôi mênh mông lúa mì, mênh mông bắp; mùa hè, lúa mì vàng ối, bắp xanh um, vàng xanh vô tận. Ta thường say mê với cây trái, ít khi say mê đất. Hay nghĩ đến đất mới thấy kỳ diệu. Nó là gì mà không biết phân biệt, gieo bắp thì nó nhận bắp, gieo lúa mì thì nó nhận lúa mì, gieo đậu nhận đậu, gieo cải nhận cải. Cái gì trong nó mà nhận mọi thứ hạt màu như vậy? Chắc chắn nó phải là không, vì nếu nó là có thì nó chỉ nhận nó mà thôi, đâu có nhận ai được? Thì nó chỉ là nó, chỉ là đất. Đất là triết lý *không*, nhưng nếu không có cây bắp, cây lúa mì thì nó là triết lý chết, đất chết. Cho nên cây bắp, cây lúa, cây cải, cây đậu là hành động của nó, là cái có phát sinh từ cái *không*.

Mùa hè đi qua, khai giảng bắt đầu, tôi lại lấy xe lửa đến trường, hai bên đường sắt, ủa, đâu rồi xanh um bắp, đâu rồi vàng ối lúa mì? Lại đất bao la! Nhưng tôi biết đất kia không chết, cả một sự sống còn cào, xôn xao, vũ bão đang trỗi dậy trong đó để biến thành hành động, biến thành trái bắp ngọt ngào sữa. *Không bất dị sắc, không tức thị sắc*.

Cứ thế, tôi đi xe lửa đến trường, hai bên đường sắt cây lúa, cây bắp vẫy tay chào tôi: chào bác - tôi, lúa đây, tôi, bắp đây, tôi, nho đây, tôi, hoa hướng dương đây, tôi đang uống ánh nắng mặt trời đây, tôi đang hiện hữu đây, tôi đang có đây. Không gì vui hơn nhưng cái vẫy tay chào nhau như thế, cho nên tuy tôi muốn đùa với chúng nó một câu về chữ có trẻ trung của chúng mà không nói ra: lúa ơi, bắp ơi, các chị xinh tươi mơn mơn như thế nhưng coi chừng đấy nhé, sắc tức thị không. Tại sao tôi không nói? Tại vì tôi biết chúng nó sẽ cười phì chế giễu tôi: thì bác cũng thế thôi!

Trong kinh nghiệm sống của tôi, tôi ngừng ngang mức đó, mức thực tiễn của trung đạo giữa *có* với *không*, để sống an nhiên và hành động an nhiên. Tôi thấy như vậy cũng đủ cho tôi rồi. Nhưng đôi lúc tôi cũng muốn tiến thêm lên đến mức lý

tướng cao tột của chúng ta, tiến đến chữ công tuyệt đối mà lý tưởng của chúng ta bảo chúng ta phải nhập vào làm một.

Triết lý Phật giáo dạy rằng chừng nào còn nhị nguyên, nghĩa là còn phân biệt người và ta, chủ thể và khách thể, người nhìn và vật được nhìn, con mắt với đóa hoa, chừng đó sự biết vẫn chưa hoàn hảo, bởi vì chừng đó vẫn còn trung gian, mình vẫn còn nhìn vật qua chủ quan, qua ý nghĩ của mình. Cái hiểu đúng đắn, trọn vẹn là cái hiểu thông qua trung gian, cái hiểu trực tiếp. Tôi mượn hai chuyện mà ai cũng biết của Trang Tử để làm ví dụ.

Trang Tử nằm mơ thấy mình hóa bướm nhớn như bay lượn. Tỉnh dậy, ông ngỡ ngàng không biết mình là con bướm hay con bướm là mình. Khi tỉnh dậy ông bàng hoàng là phải, vì có ông và có bướm, nghĩa là có cả hai, dù cái này tưởng cái kia, cái kia tưởng cái này. Chỉ ở trong mơ, Trang Tử mới nhớn như vì ông với bướm là một.

Ví dụ thứ hai đi vào cái biết rõ hơn. Trang Chu đứng trên cầu nhìn cá nhớn như bơi lội trong nước. Ông buột miệng: chà, cá bơi lội vui quá. Có người hỏi: ông không phải là cá, sao biết nó vui? Trang Chu hỏi lại: ông không phải là tôi, sao ông biết được tôi không biết cá vui?

Cái biết đích thực là nếu Trang Chu với cá là một. Khi đó thì ông bơi nơi con cá, vui cái vui của con cá. Cái biết đích thực của người hỏi Trang Chu là nếu người đó là một với Trang Chu. Khi đó thì người ấy là Trang Chu rồi, làm sao không biết Trang Chu biết gì?

Nói một cách khác, ta chỉ biết đích thực mọi sự mọi vật khi ta làm *không* đi cái ta của ta. Khi ta không có nữa, khi ta là *không*, thì ta đi vào mọi sự mọi vật thì ta chính là mọi sự mọi vật ấy, làm sao ta không biết đích thực chúng được! Cái làm cản trở hiểu biết đích thực chính là ta, ý tưởng về ta, ý tưởng nơi ta, ham muốn, ưa thích, lựa chọn, hoài vọng...

Nói chuyện này cũng không phai là triết lý sông, triết lý chết. Đây là chuyện hàng ngày. Ai có con gái mười tám đôi mươi đều thỉnh thoảng bắt chợt thấy nó băng khuâng. Nó băng khuâng, mình cũng buồn buồn theo nó. Nhưng cái băng khuâng của nó không phải là cái lo của mình. Thương con thì phải cố mà hiểu nó, muốn hiểu nó thì đừng lo cái lo của mình mà phải cố làm một với cái băng khuâng của nó. Từ xưa, ông Không, ông Mạnh đã khuyên: người cai trị phải biết vui cái vui của dân, buồn cái buồn của dân. Đừng tưởng chuyện này không có: ai xem hát bội chẳng sáng khoái với vai trung, thịnh nộ trước vai nịnh. Ai xem Kim Cương mà không chảy nước mắt với Kim Cương Trong một giây phút quên mình, mình nhập một với người. Lý tưởng cao tột đỉnh của sự nhập một ấy là lòng từ bi của đức Quán Thế Âm.

Đức Quán Thế Âm là một, không phải với một nỗi khổ, triệu nỗi khổ, mà với tất cả nỗi khổ của thế gian. Bởi vậy, làm sao ngài không hiểu được nỗi khổ của tôi khi tôi gọi tên ngài? Ngài không với tất cả, không cả với chuyện thành Phật, làm sao ngài chẳng là một với tất cả? Bởi vậy, ngài đi vào bài kinh Bát Nhã để dạy chữ không. Bài kinh Bát Nhã nhờ ngài mà mâu nhiệm. Chữ *không* của Huệ năng nhờ ngài mà có thêm nội dung tích cực, ngoài trí tuệ. Nội dung tích cực gì? Chúng ta học tứ đế. Thánh đế đầu tiên, trụ cột thứ nhất của Phật giáo, là *khổ*. Chúng ta hiểu cuộc đời là *khổ*. Nhưng người khác không thấy. Mà không thấm hiểu cái chân lý thứ nhất đó thì không nhúc nhích thêm được bước nào nữa vào Phật giáo. Vậy mà chính ta, ta cũng không làm cho người khác hiểu được. Tại sao? Trước hết là chính ta cũng không hiểu rõ. Hiểu rồi, nói ra cũng không rõ. Thứ ba, hiểu rõ, nói rõ, vẫn chưa đủ, bởi vì vẫn còn ta nói, người khác nghe, vẫn còn trung gian. Đức Quán Thế Âm thì không nói, vì ngài đã là một với nỗi khổ, vốn là bản chất của thế gian này. Ngài dạy trí tuệ cho Xá Lợi Phất để hiểu chữ không, nhưng khi đã ngồi trong tánh không rồi, lấy mắt quán chiếu cuộc đời, thấy cuộc đời là bề khổ, ngài phát nguyện hành động, và hành động đến cái mức không tưởng tượng được là đến với người khổ cuối cùng trên thế gian này. Không ở đâu thấy một

chữ *không* chót vót như vậy và đồng thời một chữ *có* công năng đến thế.

Đó là lý do tại sao mọi tông phái thiền, kể cả các thiền viện của tứ xứ hiện nay trên khắp thế giới, đều tụng bài kinh Bát Nhã như bài kinh ruột. Ta ngồi thiền để làm gì? Để học chữ *một* giữa thân và tâm. Thân tâm hợp nhất rồi thì mới chú ý được, và chú ý vào hơi thở. Chú ý vào hơi thở để làm gì? Để hiểu rằng hơi thở này là *có* mà người thở thì *không*. *Không* với người thở, tức là *không* với cái ta. *Không* với ta thì ta mới là *một* với vạn vật chung quanh. Với tia nắng lọt qua khe cửa. Với tiếng con chim hót từ xa. Với tiếng xe chạy đâu từ cuối đường. Một với vạn vật. Và một với mọi người chung quanh. Một với bà già sắp chết trong nhà thương, một với người mẹ vừa mất đứa con, một với em bé bị mìn cụt hai cẳng. Ngồi thiền, cuối cùng, là để mở rộng tâm từ. Tiếng Pháp, tiếng Anh dịch tâm từ là *compassion*, và *compassion* là khổ với. Người Pháp, người Mỹ nhân mạnh: *compassion* không phải là *amour, love*. Nhưng chữ *compassion* cũng chỉ mập mé thôi, không dịch nổi chữ từ bi của Đức Quán Thế âm. Cho nên đừng hạ hai chữ từ bi cao tột đó xuống thành hai chữ “tình thương” tầm thường, mơ mộng, lãng mạn, thi phú.

Đưa đức Quán Thế âm vào bài kinh tức là đưa màu nhiệm vào bài kinh và đưa màu nhiệm vào chữ *không*. Chân lý không thể nào nắm bắt được nếu chỉ hiểu với trí tuệ khô khan. Nhưng chân lý cũng không phải là chân lý nếu cứ xác quyết bằng lòng tin thuần túy. Đó là hai cực mà Phật giáo tránh. Một mặt, Phật giáo không dừng lại ở giới hạn trí thức. Một mặt, Phật giáo loại bỏ tín điều. Nếu không có đức Quán Thế âm trong bài kinh, bài kinh Bát Nhã, cũng như bài thơ của Huệ Năng, chỉ là khái niệm lạnh lùng về tánh *không*. Nhưng với đức Quán Thế âm, miệng ta đọc, đầu ta hiểu, tim ta cảm, mỗi chữ là màu nhiệm. Ai cũng biết chuyện ngài Huyền Trang qua Tây Trúc thỉnh kinh, một mình một ngựa giữa sa mạc tiếp nối sa mạc, chỉ nhất tâm tụng bài kinh mà vượt hết mọi hiểm nguy.

Tại sao bài kinh về chữ không mà lại linh nghiệm như vậy? Tôi không trả lời được. Tôi chỉ tin. Nhưng tôi biết tôi

không tin mù quáng. Tôi tin có cơ sở. *Tánh không*, khó mà định nghĩa được đó là gì, nhưng, như kinh nói, nó ở cùng khắp, đâu cũng có. Khi nó ở nơi mắt thì đó là sự thấy, ở nơi tai thì đó là sự nghe, ở nơi mũi thì đó là sự ngửi, ở nơi ánh nắng thì đó là sự sáng, ở nơi cánh chim thì đó là sự bay, ở nơi sóng nước thì đó là sự chạy, ở nơi gió thì đó là lá cây đong đưa... Hãy xem lá cây đong đưa, hãy nghe gió thổi rì rào, ai đó, ai thăm thì trò chuyện vậy? Trình không. Hay xem ca vũ trụ chung quanh ta, rặng đông hồng ở chân trời, mặt trăng rằm Chiếu tỏa, cho đến giọt sương long lanh nơi đầu cỏ, chiếc răng mới mọc trên bướu trẻ thơ, con gà con vàng óng vừa chui khỏi trứng... chung quanh ta và cả ta nữa, tất cả đều từ một nơi mà ra, tất cả đều là một và tất cả đều cùng một bản tính, bản tính gì, Phật tính. Tánh không là Phật tính. Huyền Trang đem Phật tính trong suốt của mình ra để niệm hồng danh của Bồ Tát, làm sao Bồ Tát không nghe, bởi vì người đã là một với Huyền Trang ? Chúng ta cũng là những Huyền Trang đang lau bụi gương sáng. Phải có đức tin như vậy. Nhưng đây là lòng tin có cơ sở, bởi vì tin ở ta. Ta hoàn toàn có đủ khả năng, nếu muốn, để làm *một* với Bồ Tát, vượt qua mọi khổ ải, truân chuyên. Phải có đức tin như vậy. Để làm gì? Để không sợ hãi gì cả. Để hoàn toàn tự do trong cuộc đời.

lòng tin

Tôi chọn đề tài ‘lòng tin’ để nói chuyện tại Học viện hôm nay, bởi vì trước mắt chúng ta, trong thế giới ngày nay, lòng tin tôn giáo đang hâm nóng thời sự, biến tranh chấp ý thức hệ ngày hôm qua thành tranh chấp về niềm tin, đe dọa các quốc gia và cả nhân loại không kém gì chiến tranh lạnh ngày trước. Không cần nói ở đâu xa, chỉ nhìn quanh các nước láng giềng của ta cũng đủ thấy hiểm họa đó là ghê gớm. Ở đây, tôi sẽ không đề cập đến khía cạnh chính trị của tranh chấp, chỉ nhắc lại như thế để thấy ta may mắn. Đất nước ta vô cùng may mắn mang truyền thống hiền hòa của Phật giáo, một tôn giáo chưa bao giờ làm đổ một giọt máu trên bước đường lịch sử của mình, trái với các nước Âu châu Thiên chúa giáo ngày trước, trái với thế giới Hồi giáo ngày nay. Mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút, hãy nhớ đến điều đó và cảm ơn tổ tiên của ta đã mang lại cho nước Việt Nam một văn hóa hòa bình, một đức tin sáng suốt, không độc tôn, không cải đạo người khác.

Một đức tin sáng suốt, phải nhắc lui nhắc tới điều đó, bởi vì lòng tin trong đạo Phật luôn luôn bay sóng đôi với trí tuệ như hai chiếc cánh. Lòng tin phải đặt cơ sở trên trí tuệ. Đó là nét độc đáo của Phật giáo. Đó là chỗ Phật giáo khác với các tôn giáo khác. Đó là điểm mà khoa học tán dương Phật giáo. Đó là điều khiến Phật giáo luôn luôn hiện đại. Kinh sách động đến lòng tin thì quá nhiều, ở đây tôi chỉ hạn chế trong một bài kinh giản dị mà thôi, bài thứ 95 trong Trung Bộ kinh, nói về quá

trình phát triển của lòng tin, từ bước đầu cho đến đỉnh cao chói vót. Ai đọc bài kinh sẽ có cảm tưởng như đang thấy đức Phật giảng bài về phương pháp luận, khúc chiết, mạch lạc, khoa học. Lý luận từ dưới lên, lý luận từ trên xuống, chạy một vòng tròn, cái này vừa là nhân vừa là duyên của cái kia, từ thấp bước lên cao, cao dựa vào thấp, và bao giờ, bao giờ, bao giờ, lòng tin cũng phải đi đôi với trí tuệ. Bài kinh phân tích từng bước đi của lòng tin, tôi chỉ nhấn mạnh ở đây trên bước đầu và bước giữa, giản dị vì đó là kinh nghiệm của bản thân tôi, của những người bình thường đang đi, đang thấy vui trên đường đi.

Bước đầu đi vào lòng tin là gì? Nghe đức Phật nói: là lòng tin. Có khoa học không? Rất khoa học. Tất nhiên, lòng tin ở bước đầu không phải là lòng tin ở cuối chặng đường, nhưng không thể đi đến cuối đường, mà cũng không thể bước thêm một bước thứ hai nếu không bắt đầu với lòng tin. Trong nghiên cứu khoa học cũng vậy thôi. Bắt đầu là một giả thuyết, và không phải bất cứ giả thuyết nào: phải là một giả thuyết mà mình nghĩ có khả năng đưa đến sự thực, rồi từ đó mình một hướng nghiên cứu của mình vào hướng ấy. Trong nghiên cứu khoa học, lòng tin khởi đầu đó tạo ra hứng thú cho việc nghiên cứu, thúc đẩy nghị lực để tiếp tục tìm tòi, chỉ phương hướng để đi tới, tập trung chú ý vào một điểm, khoanh đề tài.

Trong bài kinh, lòng tin bắt đầu phát khởi sau khi ta quan sát kỹ người đối diện, nghĩa là sau khi đã vận dụng trí tuệ. Ta không phải tin bất cứ ai mà tin người đáng tin. Câu chuyện về ngài Xá Lợi Phất là một ví dụ của lòng tin này. Hôm ấy, Phật đi vào thành Vương Xá, dừng chân ở vườn Trúc. Nghe Phật đến, Xá Lợi Phất cũng đi vào thành. Giữa đường, Xá Lợi Phất thấp một vị tỷ kheo mặc y cầm bát khất thực, dung nghi khác thường, sáng và trang nghiêm. Đó là Assaji, một trong năm vị tỷ kheo đầu tiên được Phật độ sau khi đắc đạo. Xá Lợi Phất rung động, đến gần, hỏi: ‘Ngài là đệ tử của ai?’ Assaji đáp: “Thái tử dòng họ Thích là Thầy của tôi”. Lại hỏi: “Thầy của Ngài dạy gì?” Assaji chỉ đọc bài kệ bốn câu về nhân duyên là Xá Lợi Phất liền ngộ.

Tôi có thể thêm một ví dụ thứ hai gần chúng ta hơn. Phật giáo đã du nhập vào âu châu từ cuối thế kỷ thế nhưng vừa không được hiểu đúng, vừa không thể phát triển. Phải chờ cho đến gần đây, khi ngài Đạt Lai Lạt Ma rời Tây Tạng mà đi, Phật giáo mới bám rễ được ở phương Tây. Nhờ ai ? Nhờ ngài. Nhờ các vị đại tăng Tây Tạng qua âu Mỹ hoằng pháp. Cho đến khi đó, âu Mỹ chỉ biết lý thuyết Phật giáo mà chưa thấy tận mắt cách tu, cách chứng của các vị tăng xuất chúng. Thấy nụ cười của ngài Đạt Lai Lạt Ma, tiếp xúc với các vị tăng đắc đạo, lòng tin lan rộng ra quần chúng.

Tôi đưa những ví dụ này để thưa với quý Thầy, quý Sư Cô một chuyện mà ai cũng thấy là quan trọng hàng đầu: không có ai đem lòng tin đến cho quần chúng trong xã hội xáo trộn đạo đức này bằng Quý Thầy, Quý sư cô. Phật giáo có tồn tại hay không trên đất nước nào là tùy ở hình ảnh mà quý thầy, Quý Sư Cô hiện ra nơi con mắt của quần chúng. Bản thân tôi, tôi bắt đầu tin từ đâu? Tất nhiên, có ngọn đuốc Quảng Đức, có ánh mắt của Hòa thượng Trí Quang, nhưng bình thường hơn là hình ảnh đạo vị của các Thầy bình dị mà tôi được may mắn “thân cận”, “đến gần”, như bài kinh nói. Tôi như còn thấy trước mắt gương mặt chất phác của Hòa thượng Kim Tiên ngày trước, chỉ chấp tay mô Phật thôi, nhưng cái chấp tay và dáng điệu đi đứng khiến bao giờ tôi cũng lạy Phật ở Kim Tiên với một lòng thành kính lạ thường. Tôi mong quần chúng ngày nay cũng được “thân cận”, “đến gần” Quý thầy, Quý Sư Cô và phát khởi lòng tin như tôi ngày trước.

Nói cho đích xác, đây chưa phải là lòng tin đích thực, chỉ mới là ánh lửa bật lên của lòng tin, chỉ mới là sự *tin cậy*, một khẳng định nhủ mình. Trong đời sống tâm linh của mỗi người, âm thầm nhen nhúm trong thâm sâu một ước muốn, một khao khát, một tìm kiếm, một câu hỏi; bỗng dưng, thấy một hình ảnh, nghe một lời nói, mình có cảm tưởng như bật ra câu trả lời. Tin cậy chợt đến, trực tiếp, như từ trực giác.

Tin cậy như vậy rồi, như bài kinh nói, mình một đi đến gần, thân cận giao thiệp, lắng tai, nghe pháp, rồi thọ trì pháp. Tôi lướt qua những bước đi đó để nói đến giai đoạn cao hơn,

đến chỗ khoa học và Phật giáo vừa gặp nhau vừa rẽ qua hai ngã: tâm trạng hoan hỷ.

Ai cũng biết chuyện nhà bác học Archimède khi tìm ra được định lý về sau mang tên ông. Ông suy nghĩ bao nhiêu năm về một lời giải, bỗng một hôm, đang tắm, ông chợt khám phá ra, mừng quá, chạy tuôn ra đường, vừa chạy vừa la: Eureka! Eureka! Khi ta hiểu và tin được lời đức Phật, ta cũng sướng có lẽ ngài Xá Lợi Phất còn sướng cả thân tâm, nhưng ngài không nhay cả tung ra ngoài đường! Người hiểu đạo sướng nhẹ nhàng, nhưng sướng hoài, nhẹ nhàng hoài trong lòng. Ngôn ngữ Phật giáo gọi là khinh an. Ngài Xá Lợi Phất hoan hỷ như thế này: *Lời nói dịu ngọt / Của đức Thế Tôn / Cực kì thâm thúy / Diễn đạt về pháp / Cực kỳ trong suốt / Nghe tiếng nói ấy / Lòng con sinh ra / Vui mừng hết sức / Vì nó hết hẳn / Ngờ vực hối tiếc / Đứng vững ở trong / Trí tuệ chắc thật*

Xin đọc lại hai câu cuối : *Đứng vững ở trong / Trí tuệ chắc thật*. Ở đây, Phật giáo lại cũng khác các tôn giáo khác. Hầu hết các tôn giáo đều dựa vào tâm trạng sướng này, hay nói cho đồng hơn, dựa vào sự xúc động, cảm động, xúc cảm, vừa để làm phát khởi lòng tin, vừa để củng cố lòng tin đã phát khởi. Tất cả mọi chú ý đều tập trung vào trọng điểm này: ngắm tượng, hát nhạc, phô bày áo mũ lễ nghi, ban phép lành . . . tất cả đều nhắm mục đích làm rộn lên xúc động trong lòng tín đồ. Ta cũng thế, cũng biết xúc động là hơi thở của tôn giáo, nhưng khác, bởi vì cái gì cũng phai đi qua trí tuệ. Ta khác các tôn giáo khác, mà cũng khác khoa học, bởi vì sự xúc động, tâm hoan hỷ giúp ta vượt lên trên sự hiểu biết có giới hạn của khoa học, để hiểu và để tin những vấn đề trong địa hạt tâm linh mà khoa học chưa với tới.

Từ “hoan hỷ” diễn tả rất đúng sự khác nhau rất sâu trong trạng thái tâm lý giữa Đông và Tây, giữa đạo của ta và đạo của người khác. Cứ nhìn đức Phật của ta thì rõ: ngài làm gì ? Ngài mỉm cười. Tôi, cũng như bao nhiêu người trên trái đất này, rất mê nụ cười của *La Joconde*. Nhưng thâm gì so với người nghệ nhân đầu tiên đã tạc được nụ cười nơi Phật! Du khách Tây phương đến ta thường ngạc nhiên thấy dân ta tươi cười. Tin

Phật thì không tươi cười ồn ào, nhưng nhẹ nhàng vui trong lòng, và đem tặng cho người chung quanh cái vui nhẹ nhàng đó: đó là tâm hoan hỷ.

Tôi có thể đem một chuyện trong kinh để so sánh cái vui hoan hỷ của lòng tin với cái vui thông thường của người đời. Phật lấy ví dụ con voi bước vào một hồ nước không lớn hơn nó bao nhiêu: ao nổi sóng, nước tung tóe tràn lên bờ. Cái vui thông thường cạn hẹp như cái ao, tung tóe, rộn rã, phát biểu ra hết bên ngoài như thế. Bây giờ, ví thử con voi đi vào một hồ nước mênh mông, một con sông lớn. Voi to bao nhiêu, hồ nước cũng chỉ gợn lên chút sóng. Lòng tin càng lớn thì tâm hoan hỷ càng thanh tịnh, mênh mông, bình yên vui, vui ở bên trong, không ồn ào ở bên ngoài.

Với tâm hoan hỷ, thanh tịnh như thế, lòng tin bước thêm bước nữa, vững như núi. Tôi kể lại chuyện sau đây về một thiền sư Nhật, Kishizawa. Trước khi đi tu, năm ba mươi tuổi, ông là giáo viên tiểu học. Ba mươi tuổi rồi, giáo viên rồi, vậy mà ông làm gì cũng bị thầy la. Làm trật, bị la đã đành, làm trúng cũng bị la. Ông chán quá, nhiều lần toan bỏ tu, tu sao mà khổ quá. Bị la hoài, ông vụng về như con lật đật, cà tung cà tưng cả ngày, như con nít. Ngày kia thầy định làm lễ truyền giới, họp chúng lại để giải thích ý nghĩa. Thầy nắn nót viết hai chữ thật to : Thiết Nhân, và cắt nghĩa: đó là người thép, người có lòng tin vững chắc, như núi, không thối chuyển. Đi tu thì phải có lòng tin như vậy. Phải nghĩ: đây là lòng tin của tôi. Chắc như núi.

Khi Kishizawa nghe như vậy, nước mắt ông chảy đầm đìa trên mặt, muốn xin thầy hai chữ “Thiết Nhân” đó quá mà không dám, bởi vì ông làm gì, trúng hay trật đều bị la. Ông bèn lập mưu, thông đồng với ông già thường qua uống trà với thầy, nhờ ông già xin giùm. Ông già mang qua một bình rượu sakê, bỏ nhà ông thầy: “Thầy ơi, bà xã tôi vừa chiên một đĩa đậu phụ nóng giòn, mình làm một tộp đi thầy”, Thầy ừ ừ, thôi được, vô đây. Thấy ông thầy bắt đầu vui vui, ông già đàng hăng: “Thầy ơi, bức vách nhà tôi trống quá, xin thầy quét cho vài chữ thư pháp dán bên cho có vẻ văn hóa”. Thầy cười: “Tuông chi chớ thư pháp thì tui sẵn, ông muốn chữ gì?” “Dạ, thầy cho hai chữ

Thiết Nhân”. Mặt ông thầy sầm lại; ông dẫn giọng: “chắc ông không phải xin cho ông rồi. Ông xin cho người khác phải không? Xin cho đệ tử của tôi phải không?” Ông thầy im lặng một lúc rồi nước mắt tuôn ra hai hàng. Ông nói: “Đệ tử của tôi chín rồi... Mô Phật, nó đã trở thành thiết nhân.

Tinh thần trò thật là dễ thương! Và trò đã học được nơi thầy lòng tin vững như núi. Ngồi yên như núi. Các vị dạy thiền thường nói: tâm đó và thân đó biểu hiện toàn vẹn lòng tin. Không có lòng tin, không thể ngồi thiền được. Ngồi thiền không phải chỉ là kỹ thuật để nhắm đạt một mục đích vật chất như bây giờ quá nhiều người tưởng thế. Ngồi thiền là để thấy hơi thở của mình cũng là hơi thở của vũ trụ, của cây cối, của đất đá, của chim chóc, của sự sống chung quanh, để giao hòa Phật tính của mình với Phật tính của muôn vật. Không thấy cái tâm của mình trải ra bao la như thế thì làm gì có trí tuệ và từ bỏ.

Tôi đọc được mấy câu văn rất hay của thiền sư nổi tiếng người Nhật đã du hóa ở Mỹ và đem thiền vào đất Mỹ, Shunryu Suzuki, thú thật là tôi mê ông này: ngồi thiền trong cái tâm lớn như thế là một hành động của lòng tin, khác với lòng tin thông thường - tin người nào đó hoặc ai nói gì đó. Đây là tin rằng có một cái gì đó đang giúp ta, đang giúp tất cả những hành động của ta kể cả tâm suy tưởng và những cảm giác xúc động. Tất cả đều được giúp bởi một cái gì lớn không có hình dáng, không có màu sắc. Không thể biết đó là cái gì, nhưng có một cái gì đó hiện hữu ở đây, một cái gì không phải vật chất mà cũng không phải tinh thần. Một cái gì đó như vậy luôn luôn hiện hữu, và ta hiện hữu trong không gian đó. Đó là cảm giác đang sống, trọn vẹn sống

“*Một cái gì đó giúp ta...*”. Đây là cảm giác của tôi, mỗi buổi tối, khi tôi thắp hương trên bàn thờ Phật. Tôi tin một cách chắc nịch, nhưng lại nhẹ nhàng, vì không cầu: có một cái gì đó giúp tôi. Trong cái tâm hoan hỷ, thanh tịnh, bình yên, lòng tin tôn giáo phát triển, chín ửng. Ai đọc “*Thiền Luận*” của Suzuki, ai theo dõi các bài giảng của các thiền sư nổi tiếng người Nhật và cả người Mỹ, đều thấy: dưới một cái vỏ bề ngoài có vẻ khô khan, bên trong họ ẩn một hơi thở tôn giáo, huyền nhiệm –

mystique. Tôi thú thật: tôi rất bị quyến rũ bởi tiếng gọi âm thầm, lặng lẽ của thế giới huyền nhiệm, nhưng tôi không sợ lạc lối. Vì sao ? Vì Phật dạy tôi phải bay trên hai cánh, và tôi không bao giờ quên chiếc cánh trí tuệ của tôi. Nhưng ai nhìn một giọt sương, một con bọ nhỏ như hạt cát mà vẫn có hai con mắt rõ hơn mắt tôi, nhìn mà không thấy huyền nhiệm, thì thật quá vô tình với Thiên Nhiên đang đãi ngộ mình với bao nhiêu diễm ảo, bao nhiêu lời nói thầm thì.

Vậy thì, dù tu thiền hay tu tịnh độ, lòng tin ở mức này các với lòng tin ở mức đầu. Tin vững chắc, không lay chuyển. Bình thân. Vui nhẹ nhàng. Và, hơn nữa, *hình như có ai đó giúp mình*. Ông Suzuki Roshi, thiền sư, mà nói như thế, tôi không có lý lẽ gì mà không nói như ông, không tin như ông. Hơn nhau trong đời, làm được cái gì trong đời, chính là nhờ ở cái chỗ đó, nhờ ở lòng tin như vậy. Hay xứng đáng với *ai đó* đang giúp mình thì làm cái gì cũng xong.

Bây giờ, với cái tâm bình thân, không lay chuyển, khinh an đó, tôi tin vào điều gì căn bản trong đạo Phật mà trước đây tôi còn nghi ngại? Hai niềm tin mà tôi cho là căn bản, bởi vì, thứ nhất, nó vẫn được trí tuệ soi sáng, và thứ hai, nó là nền móng của đạo đức mà đạo Phật hằng công hiến cho xã hội.

Niềm tin thứ nhất là tin ở bản thể đồng nhất nơi mọi người và mọi vật. Mọi vật, tuy khác nhau, vẫn có cùng một bản chất giống nhau. Bên ngoài là hiện tượng muôn màu muôn vẻ, bên trong là cùng một bản chất. Bản chất đó, ta gọi là Phật tính. Ai cũng có Phật tính cả. Phật tính đó, nơi ta và nơi Phật giống nhau. Bởi vậy, kinh Pháp Hoa mới khẳng định: ai cũng có thể thành Phật. Đó là một niềm tin vô cùng đạo đức và lạc quan, bởi vì ai cũng có thể tốt cả, kể cả tên sát nhân.

Phật tính là một tuy biểu hiện ra muôn nghìn hình tượng khác nhau. Cứ lấy hình ảnh mặt trăng. Mặt trăng chỉ một thôi, nhưng đâu lại không có trăng, trên khắp mặt đất, trong mỗi sông hồ, cho đến mỗi giọt sương trên cỏ. Một trong tất cả; tất cả trong một. Khác nhau tất cả, mà tất cả giống nhau. Y như Phật chỉ ngồi một nơi, mà nơi nào cũng có Phật. Thấy như vậy, làm

sao không thương mọi người, mọi vật, đời sống chung quanh? Có cái nhìn nào đạo đức hơn thế, đối với sự sống?

Niềm tin thứ hai là tin ở nghiệp. Phật đã nói rồi: người nào không tin ở kiếp sau thì không có điều ác nào không làm được. Giống như con chim bay trong nắng, đừng tưởng không có cái gì bay theo nó: hễ nó đậu xuống đất là cái bóng nó đậu theo. Nghiệp cũng vậy. Ở đây, tôi chỉ muốn nói thêm về lòng tin tích cực và sáng tạo của dân gian về nghiệp: dân gian Việt Nam tin rằng ăn hiền ở lành để đức cho con. Trong tình trạng sa đọa đạo đức ngày nay, một niềm tin như vậy là phước báu mà đạo Phật đem đến cho xã hội. Đó là đạo Phật đi vào cuộc đời.

Bây giờ, đến giai đoạn cuối cùng: ước muốn, cố gắng, cân nhắc, tinh cần. Sự hiểu biết trong triết lý khác với sự hiểu biết trong đạo Phật. Trong triết lý - cũng như trong khoa học - sự hiểu biết đi qua cái đầu, nghĩa là qua sự vận dụng tri thức. Trong đạo Phật, tri thức mà thôi không đủ để đưa đến sự hiểu biết rốt ráo, hiểu biết tận cùng mọi sự mọi vật. Sự hiểu biết rốt ráo là sự hiểu biết trực tiếp, trực nhận. Mà muốn hiểu biết như vậy, tâm ý phải thanh tịnh. Hình ảnh mặt trăng trong nước là ví dụ hay. Mặt trăng chỉ nguyên vẹn hiện hình trung thực trong nước khi nước không bị sóng xao. Mà muốn không có sóng xao trong tâm - sóng dục vọng, sóng ham muốn, sóng sân si... - thì phải thực hành thanh tịnh. Giới, định, tuệ đi với nhau mật thiết, đưa lòng tin lên đỉnh cao chói vót của chứng đạt.

Kinh Na Tiên nói rất rõ về điểm này. Vua Milinda hỏi ngài Na Tiên: “Tín tâm là gì?” , Na Tiên trả lời: “Tín tâm cõi mỏ lòng ngờ vực. Có tín tâm thì mọi nghi nan, ngần ngại mới tiêu tan”. Điều này, chúng ta đã nói ở trên. Na Tiên nói tiếp: “nhờ có tín tâm như thế, người ta mới trở nên trong sạch và tinh tấn mà lướt lên”. Đây là giai đoạn cuối cùng mà ta đang nói.

Vua hỏi tiếp: “Trong sạch ra sao và tinh tấn lướt lên như thế nào?”. Na Tiên trả lời: “Trong sạch là xa lìa năm điều ác: tham dâm, sân nộ, lòng biếng ham ngủ, nghi kỵ, không dám dấn thân. Hễ chưa diệt trừ được năm điều ác ấy thì tâm ý luôn luôn

bất định. Chỉ khi nào tận diệt được năm điều ác ấy, tâm ý mới trở nên trong sạch không chút bợn nhơ".

Nói như vậy là rõ rồi. Nhưng ông vua xin một ví dụ cho dễ hiểu hơn. Na Tiên cho ví dụ. Ví dụ một đại vương dẫn một đoàn người ngựa, xe pháo, vượt qua một con rạch, nước rạch bị quây lên đục ngầu. Qua rạch rồi, ông vua khát nước, muốn uống. Đâu có bia chai, nước ngọt, coca-cola. Thành ra phải giả sử. Giả sử vua có một viên ngọc định thủy châu, ném xuống, nước liền trong. Năm điều ác ví như nước đục. Trừ được năm điều ác thì "tâm thanh tịnh như viên ngọc sáng rõ dưới trăng rằm".

Đó là trong sạch. Còn "tinh tấn lướt tới" là như thế nào, ông vua lại xin ví dụ. Na Tiên ví dụ. Ví dụ trời mưa to, nước mưa theo triền núi chạy xuống, tràn ngập sông hồ ao rạch. Một đoàn bộ hành đi tới, không biết nước nông sâu thế nào, không dám lội rạch mà qua. Khi đó, có một người ngấm thế rạch, độ chừng mực nước chỗ nào thấp chỗ nào cao, bình yên vượt rạch đi qua. Na Tiên nói: đệ tử Phật cũng thế, thấy người đi trước mình nhờ tâm thanh tịnh mà đắc quả, những kẻ đi sau bèn tinh tấn lướt tới để được như thế.

Tâm thanh tịnh là vừa giới, vừa định. Về giới, tôi không đủ tư cách đề nói trước Quý Thầy, Quý Sư Cô. Nhưng về định thì tôi hiểu rằng lòng tin chỉ thực sự là lòng tin khi mình với nó là một. Cũng như người leo núi đá thẳng dốc. Núi dựng đứng như vách, phải cầm từng móc sắt mà leo. Một bước leo là một bước giữa sống và chết. Khi đó, người leo núi chỉ có một ý nghĩ duy nhất thôi là leo một bước. Không nghĩ đến bước thứ hai. Không nghĩ đến cái đỉnh núi. Không nghĩ đến cái vực thẳm dưới kia. Nghĩ đến một cái gì khác là rơi tòm. Chỉ nghĩ đến cái núi, chỉ nghĩ đến cái móc sắt, chỉ nghĩ đến cái bàn chân. Chỉ nghĩ đến một bước. Cái núi, cái móc sắt, cái bàn chân, cái bước thứ nhất, tất cả chỉ còn là một. Một, thì sống. Không một, thì chết. Tất cả bí quyết của thiền tông là nhấn mạnh trên cái Một này. Một với cái bước, ấy chính là cuộc sống, đời sống, sự sống; ấy là chứng đạt.

Các ông thiền sư có lối dạy đệ tử về chữ Một này rất linh hoạt, trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chẳng hạn chuyện này. Có một chú tiểu, chán chùa quá rồi, uống nước lạnh ăn cơm dưa quá ngán; ngoài kia, nơi dốc Nam Giao, thỉnh thoảng ta ra làm một lon bia, mát ruột thay. Hay là ta bỏ chùa quách cho gọn. Bụng nghĩ vậy, nhưng bỏ chùa không dễ. Chùa, không bỏ; mà rượu, cũng không từ. Thỉnh thoảng, chú đi về chùa, cố ngậm miệng cũng sặc mùi rượu. Thầy la một lần. Thầy la hai lần. Thầy la mười lần. Vẫn thế. Một hôm, thầy gọi chú vào phòng. Chú vừa vào đến cửa, thầy đã quát: "Đi ra!". Chú sợ quá trong bụng, đây là thầy giúp mình bỏ chùa, thầy bỏ con chứ không phải con bỏ thầy đâu nghe. Chú chưa kịp bước đến cửa thứ nhất đề sổ lòng thì thầy lại quát: "Không phải cửa đó, cửa kia!" Chú đi tới cửa kia, chưa kịp bước ra, thầy đã quát: "Không phải cửa đó, cửa khác!". Chú bước tới ba cửa như vậy, ba lần thầy quát như nhau. Bực quá, chú la làng: "Thầy bao con đi ra, rồi thầy lại hét như vậy, con biết làm sao bây giờ". Thầy nói: "Chú không đi ra được thì chú ở lại".

Chú tiểu chỉ có một đường thôi. Không có hai. Hãy là một với con đường đó, một với lòng tin đó thì làm cái gì cũng được, nói chi mấy cái lon bia.

Tôi xin kể thêm một chuyện thiền nữa, nổi tiếng hơn. Một ông thầy vượt sơn khê đến thụ giáo với một thiền sư. Ông thầy nói: "Dạ, con đến đây chẳng mang theo gì cả". Thiền sư đáp: "Thôi được, để xuống đó". Ông thầy ngơ ngác: "Dạ, con có mang theo gì đâu, để xuống cái gì?". Thiền sư quát: "Lấy lên! Rồi cút!".

Ông thầy ngây thơ quá. Mình mang theo trăm vạn thứ nhọc nhằn trên lưng, nào ham muốn, nào dục vọng, nào thành kiến, nào phân biệt, sao nói là không mang theo gì cả. Hãy bỏ xuống hết, chỉ còn là một với lòng tin thôi. Như người diễn viên trên sân khấu chỉ còn là một với nhân vật mà mình diễn tả. Như người đánh đàn chỉ là một với tiếng đàn. Như người múa kiếm là một với đường kiếm. Như bồ tát là một với nỗi khổ của thế gian.

Bởi vậy, tôi xin kể một chuyện riêng trước khi chấm dứt. Cách đây mười sáu năm, tôi có dịp về Hà Nội làm việc với một phái đoàn giáo sư đại học Pháp. Xong việc, tôi đưa cả phái đoàn ra Huế tham quan. Một buổi chiều, tôi dẫn họ vào chùa Từ Hiếu. Tôi mê Từ Hiếu, mê nhất là lối đi từ rừng thông vào cổng, mê nhất là cái hồ sen trước chùa. Khoảng thời gian đó, chưa có du khách. Chúng tôi đến khi chiều vừa xuống, rừng thông tịch lặng, hương sen thoang thoang, bóng chiều buông xuống nhẹ nhàng, êm ả. Tự nhiên, chúng tôi ngừng nói chuyện, như bị buổi chiều thôi miên. Bước vào cổng, vừa bước vào cổng, bỗng chân tôi đứng khựng lại khi nghe tiếng tụng kinh từ trong chùa vọng ra, nhẹ, êm, dịu. Bao nhiêu lần tôi nghe tiếng tụng kinh! Nhưng, xin thú thực, bao nhiêu lần tôi và tiếng tụng kinh là hai, có tiếng tụng kinh ấy và có tôi nghe. Tiếng tụng kinh hôm đó ở Từ Hiếu quyện vào lòng tôi, quyện vào buổi chiều, quyện vào hương sen, quyện vào cảnh vật, tất cả là một và trong giây lát tôi là một với tất cả. Tôi không phai chỉ nghe với tai. Tôi nghe với cả buổi chiều. Ai hỏi tôi lòng tin là gì, tôi sẽ trả lời đơn giản: là một, như buổi chiều Từ Hiếu hôm ấy với tiếng tụng kinh Từ Hiếu hôm ấy.

đạo đức phật giáo

Tương truyền có một ông quan lớn, đồng thời lại là một nhà thơ lớn, đến thăm một nhà sư để hỏi về Phật pháp. “Bạch Hòa thượng, đâu là tinh túy trong giáo lý của đức Phật?” Sư đọc bốn câu trong kinh Pháp Cú:

Không làm việc ác

Kính làm việc lành

Làm sạch tâm ý

Ấy lời chư Phật.

Ông quan cười ngất: “Tuồng Thầy nói cái gì cao siêu; bốn câu ấy đưa trẻ con cũng hiểu”. Sư cũng cười: “Đưa trẻ con cũng hiểu, nhưng không phải ai cũng làm được”.

Bốn câu kệ ấy tóm tắt tinh túy của đạo đức Phật giáo. Không phải chỉ thế thôi: bốn câu ấy, bốn câu thôi, đơn giản thế, nhưng bao hàm cả đạo đức lẫn giải thoát. Cứ thử tránh làm việc ác, cứ thử làm việc lành, cứ thử gạt lọc ra khỏi tâm ý những dục vọng ích kỷ, những xung động ngã chấp, si mê ám chướng sẽ tan đi, niết bàn sẽ hiện ra trước mắt, trong lòng. Chẳng ai ban phước. Chẳng ai trừng phạt. Chỉ có ta với ta. Ta làm ta hưởng,

và chung quanh ta đều hưởng. Nhưng ở đây không có chút hơi hám nào của tính toán chi ly, vị kỷ, của thực dụng chủ nghĩa. Nhét tính toán vào đầu óc tức là làm bẩn tâm ý, là làm ngược lại câu kệ. Đã đành, đối với quảng đại quần chúng, “làm lành”, “tránh ác” có thể là để tạo nghiệp tốt, tạo phúc đức, nhưng nếu làm với tâm trong sáng thì nghiệp tốt hơn, phúc đức lớn hơn.

Vấn đề còn lại là định nghĩa.

Thế nào là “ác”, thế nào là “lành”? Làm sao để gạn sạch tâm ý? Phật giáo không trả lời bằng những câu phán, lại cũng không trả lời bằng những lý lẽ siêu hình, trừu tượng về cái ác, cái thiện, cái tốt, cái xấu. Chuộng thực nghiệm, thực chứng, Phật giáo kể ra từng sự việc ác, từng sự việc lành, cụ thể, có mười sự như thế, làm thì là “ác”, không làm thì là “lành”. Kinh Mười Thiện Nghiệp kể ra: “Mười thiện nghiệp là những gì? Là thân thì từ bỏ vĩnh viễn sự làm sát sanh, sự làm trộm cướp và sự làm tà hạnh; miệng thì từ bỏ vĩnh viễn sự nói dối trá, sự nói ly gián, sự nói thô ác, sự nói thêu dệt; ý thì từ bỏ vĩnh viễn sự nghĩ tham dục, sự nghĩ giận dữ, sự nghĩ tà kiến”.

Có phải đó là những điều răn cấm như trong các tôn giáo khác không? Không! Kinh Mười Thiện Nghiệp giải thích rõ: không làm mười điều ác ấy thì chính ta hưởng những an vui lợi lộc cụ thể gì.

Cần nói thêm: “tránh ác”, “làm lành” không phải chỉ là đề tu cho bản thân, mà còn là để sống với người khác, sống trong xã hội, chứ không phải sống đơn độc một mình, tu riêng cho bản thân. Lý tưởng của người Phật tử là tự lợi, lợi tha đan kết với nhau, lợi mình, lợi người, lợi xã hội, lợi đất nước, lợi ca nhân loại. Như vậy là đã định nghĩa “lành” và “ác”.

Câu kệ thứ ba, “làm sạch tâm ý”: câu này mới thật là khó chơi, khó định nghĩa về mặt đạo đức, nhưng chính đây là đặc điểm của đạo đức học Phật giáo, bởi vì không có một lĩnh vực đạo đức riêng, tách rời khỏi các giáo lý khác, đạo đức bàng bạc khắp trong giáo lý. Không thể nói đến đạo đức Phật giáo nếu không dính liền ba chữ với nhau: giới, định, tuệ. Do đó,

không thể nói đến đạo đức Phật giáo nếu không nói sáu ba la mật, tám nẻo đường chính. Giới, định, tuệ đi chung với nhau, tương quan với nhau mật thiết, cái này nâng đỡ, gìn giữ, phát triển cái kia, như ruộng, cột, tường, mái làm cái nhà thành cái nhà.

Đạo đức luôn luôn đi đôi với trí tuệ vì trong Phật giáo, vô minh là cội rễ của mọi điều xấu. Diệt trừ vô minh thì ánh sáng giác ngộ không những soi sáng mình mà soi sáng cả tương quan giữa mình với mọi người chung quanh, với cả vạn vật, thiên nhiên, vũ trụ. Vô minh diệt thì tâm ý trong sạch hiện ra, sạch như nước suối trong nguồn. Từ suối tinh khiết ấy của tâm ý, cái gì tuôn ra là tốt, là lành. Cái *biết* tuôn ra cũng là cái biết thấu rõ mọi sự mọi vật, bởi vì đó là cái biết rốt ráo, vượt qua chủ thể và khách thể, không còn phân biệt cái thấy và cái được thấy, con mắt ở đây và cái hoa ở đó, cái thấy bừng sáng của tuệ giác. Bởi vật trong tâm ý thanh tịnh, cái gì hiện ra là hiện ra đúng như thế, như thật, với tất cả huy hoàng nguyên thủy vì không phải qua trung gian của cái đầu phân biệt. Thiên tông diễn tả trạng thái đó rất thơ: lúc đó, cái mà ta muốn cũng là cái làm cho chim hót, hoa nở, là cái làm núi thẳng sông trôi. Ta đói, cả vũ trụ đều thèm ăn; ta buồn ngủ, cả thiên nhiên đều muốn nhắm mắt. Nếu có ai cười các ông thiền sư nói ngông, các ông sẽ trả lời: nói cho người mù cái ta thấy, họ có thể nghĩ là ta lừa họ, nhưng ta lừa hay họ không có mắt?

Như vậy, tâm thanh tịnh vừa bao gồm cả đạo đức lẫn trí tuệ, cả hai làm phát triển và hướng dẫn đúng đắn đức tính và hành động từ bi, căn bản của đạo đức Phật giáo.

Ai cũng biết, từ bi mà không có trí tuệ soi đường dễ đưa ta đến chỗ thương lắm, thương mù quáng. Tất cả bắt nguồn từ tâm ý thanh tịnh như kinh Pháp Cú đã chỉ rõ:

Đôi với các pháp

Tâm ý dẫn đầu

Làm chủ, tác động

Do vậy nếu ai
Đem ý nghĩ ác
Mà miệng nói ác
Mà thân làm ác
Thì sự đau khổ
Đi theo người ấy
Như xe lăn theo
Con thú kéo xe
Đối với các pháp
Tâm ý dẫn đầu
Làm chủ, tác động
Do vậy nếu ai
Đem ý nghĩ lành
Mà miệng nói lành
Mà thân làm lành
Thì sự yên vui
Đi theo người ấy
Như bóng thể nào
Do hình thể ấy

Trong lĩnh vực đạo đức, đúng là Phật giáo đặt tất cả chú trọng vào tâm ý; ai muốn nói Phật giáo duy tâm, cứ nói. Nhưng đạo đức Phật giáo hoàn toàn không siêu hình, hoàn toàn dựa

trên thực nghiệm. Ai phán xét ta về đạo đức? Chính ta. Làm ác chịu hình phạt gì? Đau khổ. Làm lành được hưởng quả gì? Hạnh phúc an vui. Kết quả là cụ thể. Lấy gì chứng minh? Kinh nghiệm. Cứ thử thì biết. Không cần phải ngoằn ngoèo, vặn vẹo, vắt máu chữ nghĩa ra để giải thích, để áp đặt, để thống trị. Về lý thuyết, về triết lý, Phật giáo rất cao siêu, nhưng đó không phải là triết lý để bàn suông mà để áp dụng, để đưa vào thực nghiệm, hàng ngày để thấy kết quả cụ thể. Khi vén lên được cái màn vô minh, khi dẹp được ngã chấp, thì tôi thấy được anh trong tôi, tôi trong anh, tôi thấy đạo đức giữa anh với tôi. Bằng phương pháp gì? Mười thiện nghiệp, tám đường chính, sáu ba la mật. Hay nói theo kinh Kalama, giữ ngũ giới, diệc tham sân si, vun trồng từ bi hỷ xả. Đạo đức Phật giáo chỉ có thế. Thanh tịnh tâm ý. Chỉ có thế. Nhưng thực hành được thì có tất cả. Không có gì bí mật. Không một chút mê tín, sùng bái, siêu nhiên. Không cầu kinh, không đốt nhang, không hát xướng, không tự quất roi vào lưng. Đúng, Phật giáo đòi hỏi tri thức, trí tuệ: đó là điểm đặc biệt khác với các tôn giáo khác. Nhưng tri thức được kiểm chứng bằng kinh nghiệm, qua tu tập, và như thế từ những kinh giản dị nhất đến những kinh cao siêu nhất. Ai đọc kinh pháp Cú thì thấy: giản dị như thế, tràn đầy đạo đức, nhưng ngay từ bước đầu, không thể tách đạo đức ra khỏi cái nhìn đúng đắn của trí tuệ.

Bây giờ, để trả lời câu hỏi của Tây phương, giải thoát rồi có đập cái bè đạo đức ấy đi không? Cách trả lời hay nhất là cứ xem đức Phật làm gì sau khi chứng ngộ. Đúng là Ngài có một chút băn khoăn: đạo ta sâu thẳm, biết người đời có hiểu được chăng? Cái gì đã làm Ngài ở lại với thế gian suốt bốn mươi lăm năm để mòn chân giáo hóa? Lòng xót thương thế gian đau khổ. Hành động bắc nguồn từ xót thương là một hành động đạo đức. Suốt bốn mươi lăm năm, Ngài chỉ làm có bấy nhiêu cử chỉ ấy thôi: đi, khát thực, rửa chân, trải tọa cụ, ngồi ngay ngắn, nói. Chưa hề bao giờ thấy Ngài đập cái bè.

a la hán

Kinh majjhimâ nikâya kể câu chuyện sau đây:

“ Khi ấy Đức Phật nghỉ đêm trong nhà kho của một người thợ gốm. Trước khi Ngài đến, một thanh niên độc cư đã tá túc ở đấy rồi. Khi Ngài đến, người ấy không biết Ngài là ai. Đức Phật quan sát người thanh niên và nghĩ thầm : “Người này có phong cách đáng mến; ta sẽ hỏi chuyện”. Ngài bèn hỏi : “Ông tỷ kheo, nhân danh ai mà ông từ giã gia đình? Ai là Thầy của ông? Ông theo đạo của ai? Thanh niên trả lời:

-Thưa ông bạn, có một vị độc cư tên là Gotama, dòng dõi Thích ca, đã từ giã gia đình để sống đời độc cư. Danh tiếng của vị ấy đã lan truyền khắp nơi như là một bậc A-la-hán, một đáng Giác Ngộ hoàn toàn. Nhân danh bậc Giải Thoát ấy tôi đã trở thành người độc cư. Vị ấy là Thầy tôi, tôi theo đạo của vị ấy.

- Bậc Giải Thoát ấy , vị A-la-hán ấy, đáng Giác Ngộ hoàn toàn ấy hiện đang ở đâu?

- Thưa ông bạn, tại những vương quốc miền Bắc, có một thành tên là Savatthi. Bậc Giải Thoát, vị A-la-hán, đáng Giác Ngộ đang sống tại đấy.

- Ông đã thấy bậc Giải Thoát ấy bao giờ chưa? Nếu ông thấy, ông có nhận ra không?

- Tôi chưa bao giờ thấy bậc Giải Thoát ấy cả, và nếu tôi thấy, chắc tôi sẽ không nhận ra.

Đức Phật biết rằng nhân danh Ngài, người thanh niên xa lạ ấy đã từ bỏ gia đình và chọn đời sống độc cư. Nhưng Ngài không để lộ tung tích, chỉ nói : “ Ông tỷ kheo, ta sẽ giảng cho ông nghe; ông hãy chăm chú nghe. Ta nói đây”.

Xin ông bạn cứ nói.

Khi Đức Phật giảng xong, người thanh niên độc cư, tên là Pukkusâti, hiểu ngay rằng người vừa nói kia chính là đức Phật. Anh đứng dậy, tới trước mặt Ngài, quỳ xuống đánh lễ, xin lỗi đã gọi Ngài là “ông bạn”. Rồi anh thỉnh cầu Ngài cho gia nhập tăng đoàn.

Đức Phật hỏi anh đã có sẵn y bát chưa. Anh đáp chưa. Đức Phật bảo anh đi sắm bình bát và ba bộ y. Pukkusâti vội vàng chạy đi tìm y bát, nhưng trên đường đi, anh bị bò húc, chết ngay tại chỗ.

Khi đức Phật nghe tin anh chết, Ngài tuyên bố : “Pukkusâti đã là thánh nhân, đã ngộ chân lý, đã đạt đến mức gần tận của giác ngộ, đã thành bậc A-la-hán, đã từ giã luân hồi, không bao giờ trở lại cuộc đời này nữa”

Chuyện kể trên đây đã làm choáng ngợp nhà văn Đan Mạch Karl Gjellerup, giai Nobel năm 1917 , và tạo hứng để ông viết cuốn truyện “Người hành hương Kamanita”, xuất bản năm 1906.

Ngoài những ý nghĩa lý thú khác, chuyện Pukkusâti chứa đựng những yếu tố ta biết về A-la-hán theo nghĩa nguyên thủy : đức Phật là một vị A-la-hán; A-la-hán có nhiều cấp bậc khác nhau; bất cứ ai cũng có thể đạt được quả vị A-la-hán, quả

vị đó có thể đạt được một cách hốt nhiên, nhưng quả đạt được tức khắc ở đời này là do nhân đã gieo trong bao nhiêu đời trước.

Tất cả những vấn đề đó đã được Hòa thượng Thích Trung Hậu đề cập đến trong quyển “*Sự tích A-la-hán*” Sách chia làm hai phần: giải thích và sự tích. Ai muốn biết nữ giới có khả năng giác ngộ như nam giới hay không, chỉ cần đọc sự tích các vị A-la-hán: không thiếu gì các phụ nữ đã đạt quả vị A-la-hán. Trên phương diện giác ngộ, Phật giáo không phân biệt giới tính. Đây là dịp để tác giả nhắc nhở với mọi người tầm nhìn sáng suốt của đức Phật về bình đẳng nam nữ, bình đẳng ở mức độ cao nhất của con người.

Ai muốn biết cấp bậc giác ngộ của A-la-hán, trường hợp của Pukkusāti chỉ là một trong những trường hợp tương tự: thanh niên này đã đạt được cấp “gần cuối”, nghĩa là cấp ba trong bốn bậc thang giác ngộ, thuật ngữ gọi là Anāgāmi, “bậc không bao giờ trở lại nữa”. Vị này đã vượt qua bậc thang thứ hai, Sakadāgāmi “bậc còn trở lại một lần” và bậc thang thứ nhất, Sotāpanna, “bậc đã vào dòng”. Bậc thang cuối cùng mà vị ấy sẽ đến là A-la-hán.

Ai muốn biết cư sĩ có thể thành A-la-hán không, hay chỉ người xuất gia mà thôi, cũng chỉ cần đọc sự tích trong sách. Nhiều trường hợp cư sĩ chứng quả A-la-hán, bất luận giai cấp, già trẻ sang hèn, chứ không riêng gì thanh niên Pukkusāti. Thường thường, giống như Pukkusāti, các cư sĩ vừa chứng quả A-la-hán đều xin xuất gia ngay. Như thế, các vị ấy sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để tiếp tục sống đời đạo vị hoặc để đi lên nữa, cao hơn, trên bậc thang giải thoát - chưa kể may mắn được sống gần Phật. Và cũng thường thường, nếu vị A-la-hán nào vừa chứng quả mà không thực hiện được nguyện ước gia nhập tăng đoàn của Phật, vị ấy sẽ chết như thanh niên Pukkusāti chết. Tại sao? Tại vì vị ấy đã từ bỏ đời sống này để không bao giờ trở lại nữa. Sống hay Chết, cư sĩ hay tỷ kheo, bị bỏ húc không có gì quan trọng đối với bậc đã giải thoát, vì A-la-hán được định nghĩa là “*sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm xong, sau đời này không còn đời sống nào nữa*”.

Để diễn tả tâm trạng giải thoát của mình, các vị vừa chứng A-la-hán thường để lại những bài kệ với những hình ảnh ví von rất đẹp, làm giàu cho kho tàng văn học Phật giáo. Các vị ấy đã rời bỏ mọi dục lạc của đời sống này.

Như ngỗng trời rời ao

Bỏ sau mọi trú ẩn

Các vị ấy đoạn sạch mọi tham đắm, đường đi không còn để lại dấu vết ô uế nào,

Như chim giữa hư không

Dấu chân thật khó tìm

Nhưng giác ngộ của A-la-hán có thật giống giác ngộ của Phật không? Trí tuệ của A-la-hán có thật bằng trí tuệ của Phật? Tuy nói rất gọn, tác giả đã giải thích điểm then chốt này, giúp độc giả hiểu rằng ngay cả trong kinh điển nguyên thủy, không phai là không có chỗ nêu ra những khác biệt giữa A-la-hán và Phật. Và, dù đứng trên quan điểm của nguyên thủy hay của đại thừa, Phật làm một chuyện mà chỉ Ngài làm được, không một A-la-hán nào làm nổi: Phật tự mình khám phá ra con đường giải thoát, tự mình giác ngộ, và cũng một mình Ngài chỉ được con đường ấy cho chúng sinh, kể cả A-la-hán. Phật là Thầy của tất cả A-la-hán. Phật là bậc Đạo Sư.

Còn lại một điểm cuối cùng, từng gây tranh luận. Trong chuyện Pukkusāti, mở đầu câu chuyện, độc giả đã được giới thiệu tức khắc: Pukkusāti là một thanh niên độc cư. Thanh niên độc cư đó ngưỡng mộ một vị độc cư như vị Thần dù chưa gặp. Ở Ấn Độ thời ấy, các kho chứa đồ gốm rất rộng, yên tĩnh, thường làm nơi trú ẩn của những người ẩn tu. Lý tưởng của người tu nguyên thủy có phải là sống một mình, xa lánh đời, để tìm giải thoát cho riêng mình không? Trong tập sách này, tác giả ghi chú: “Đại thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A-la-hán. Thay vì vậy, nên noi gương nhưng bậc đã hiến trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm

đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật”.

Thật ra, đức Phật có bao giờ khuyên đệ tử của Ngài, khuyên A-la-hán trước và sau khi các vị đã chứng quả, sống xa lánh cuộc đời dẫu. Trong suốt bốn mươi lăm năm , Ngài đã vượt bao nhiêu sơn khê, giáo hóa bao nhiêu dân chúng, từ quốc vương cho đến em bé chăn trâu, những lời dạy của Ngài chứa đựng bao nhiêu ví von cụ thể, thực tế phản ánh bao nhiêu quan sát tường tận đời sống của từng hạng người trong xã hội, khiến ta phải nghĩ: Phật là người đã sống trong xã hội nhiều hơn ai cả. Khi Ngài tập hợp lại đoàn thể đệ tử đầu tiên, sáu mươi vị tất cả, và tất cả đều là A-la-hán, Ngài nói gì Các vị hay vào rừng mà tu? Không! Ngài nói: Các vị hãy chia nhau ra mà đi, mỗi người một hướng, để giáo hóa dân chúng, mang lợi lộc đến cho mọi người. Các đại đệ tử của Phật, Xá Lợi Phất, Mục Kich Liên, Ca Chiên Diễn..., đều đã đi như thế, có vị không gặp lại Phật khi Ngài nhập diệt Phật, cũng như đệ tử của Ngài, *sống trong xã hội nhưng không dính tục lụy của xã hội* . Các ngài từ bỏ tất cả, nhưng nhận thức ăn của dân , *từ bỏ hệ lụy nhưng không từ bỏ xã hội* , như hoa sen sống trong bùn , nhờ bùn, nhưng không vương bùn, chỉ thơm.

Vậy thì tại sao lý tưởng A-la-hán lại bị chi trích? Tại vì đại thừa muốn nhập thế hơn nữa. Do đó, lý tưởng bồ tát được phát triển: độ tất cả chúng sanh là tâm nguyện của bồ tát. Nhưng có thật lý tưởng độ cư đồ độ mình và lý tưởng nhập thế để độ người không dung hòa với nhau được chăng? Đâu có vậy! Cả hai đều quá cần thiết, cả hai đều phải phát triển song song, cả hai chỉ là hai mặt của một nhu cầu. Ai nói rằng nguyên thủy chỉ lo ẩn cư để tĩnh tấn về trí tuệ, tìm giải thoát cho riêng mình, quên lãng từ bi để cứu độ người, hãy đọc kinh xưa nhất của nguyên thủy, kinh từ bi:

Như mẹ hiền yêu thương con một

Dám hy sinh bảo vệ cho con

Với muôn loài ân cần không khác

Lòng ái từ như biển như non

Trong một xã hội đối đạo đức như hiện nay, một tấm gương giải thoát của một bậc chân tu, dù lánh đời trong thất, cũng tỏa ra ảnh hưởng trong dân, lợi ích không thua gì trăm bài giảng thuyết lý. Độ người, trước hết phải sạch mình. Mình ở dưới hồ thì vớt ai lên khỏi hồ. Có lẽ đó là mục đích của Hòa thượng Thích Trung Hậu khi kể lại sự tích của các vị A-la-hán: ngoài những tấm gương sáng về giải thoát, đó còn là những mâu thuẫn về đạo đức. Đạo đức và giải thoát vốn đi đôi với nhau. Giải thoát cho mình và giải thoát cho mọi người chung quanh cũng vậy.

Bởi vậy, gấp sách lại, nếu còn giữ được trong đầu bốn câu kệ mà thôi, tôi xin giữ lại bốn câu sau đây, vừa đơn giản , vừa thâm tóm tắt cả lý tưởng, không phải chỉ của A-la hán, mà của từng vị xuất gia ngày nay, bất luận theo quan điểm nào:

Làng mạc hay rừng núi

Thung lũng hay đồi cao

La hán trú chỗ nào

Đất ấy thật khả ái

Cầu mong “đất ấy” là đất Việt Nam.

đám cưới

Đám cưới là chuyện của hai người yêu nhau. Nhưng yêu nhau không phải lúc nào cũng cưới được nhau. Văn chương đầy tràn những tình yêu ngang trái, Yêu dễ mà khổ, vì biết là không lấy được nhau. Tristan và Iseut, Romeo và Juliet ở phương Tây; Lan và Điệp, Loan và Dũng ở Việt Nam. Tiểu thuyết khai thác thức tình yêu tuyệt vọng đó, càng ai oán càng làm thổn thức, “*những tiếng hát hay nhất là những tiếng nức*”, như Lamartine đã nói.

Nhưng, trong cuộc đời cũng như trong văn chương, cũng chẳng thiếu gì đám cưới không có tình yêu. Tiểu thuyết cũng khai thác triệt để nước mắt chảy thắm trong lòng chú rể, cô dâu, khi sóng đôi đi giữa nhạc lễ và thiên thần cả một luồng thơ văn trong văn học Tây phương đã kích hôn nhân được tôn giáo yểm trợ, xem đám cưới và tình yêu nghịch nhau như nước với lửa. Đó là văn học troubadour ở thế kỷ 12. Đầu thế kỷ 20, một cô dâu Việt Nam, vu quy với ít nhiều áp đặt, than thở nào nùng:

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng

Trời ơi người ấy có buồn không

Bao nhiêu trái tim non trẻ của thời ấy chỉ mơ mộng được người yêu “trời ơi” một tiếng như thể thôi. Đó là hạnh phúc của “thú đau thương” du nhập tài tình từ nhụy phần mal d’amour của Pháp.

Yêu mà không lấy được, lấy mà không yêu được, chao ôi, đều khổ. Vậy yêu nhau mà lấy được nhau có vui không? Ai cũng nói vui quá. Và ai cũng nghĩ trong ngày đám cưới: sẽ làm sao để vui mãi như ngày đầu tiên, mãi mãi như lúc đưa về. Đám cưới, như vậy, là lời cam kết yêu mãi như thế, tuy ai cũng biết rằng không có cái gì mãi mãi như thế trên đời. Đó là tất cả vấn đề, bởi vì thách thức với cái như thế là một thách thức điên rồ, chỉ có bại chứ không có thắng. Vậy nếu tình yêu của “cái thuở ban đầu lưu luyến ấy” không thể nào là như thế với tình yêu lứa đôi, có hai thứ tình yêu khác nhau chăng? Và, cũng vậy, chẳng lẽ những người du ca troubadour có lý khi cho rằng hôn nhân bất tương hợp với ái tình? Tình yêu là gì? Một hay hai? Tình yêu-đam mê và tình yêu-sáng suốt? Khác nhau giữa trước với sau? Hay vừa khác vừa giống? Có cái này trong cái kia? Nhưng tình yêu vừa khác vừa giống là tình yêu thế nào? Nó có bản chất không? Nếu tình yêu có nhiều bộ mặt, chẳng lẽ nó không có một bản chất chung? Bản chất đó là gì, nếu có? Và nếu có, ắt định nghĩa được nó chăng? Tình yêu là gì?

Không ai trả lời câu hỏi này rõ ràng bằng Platon trong đối thoại *Le Banquet* (“Bữa tiệc”). Đọc lại Platon trong ngày cưới nhau không chừng là món quà cưới quý giá nhất mà nàng tặng cho chàng, anh tặng cho em. Trong suốt thiên đối thoại giữa các triết gia lừng lẫy mà Platon ghi lại, chỉ đọc ý kiến của Aristophane và Socrate là đủ thú vị rồi. Đây là định nghĩa của Aristophane về tình yêu, phát biểu một cách nghiêm túc sau vài câu giễu cợt như thường lệ, vì ông là thi sĩ hài kịch:

Các hiền huynh thân mến, tôi định nghĩa tình yêu khác với quý vị; tôi định nghĩa theo bản tính của con người, và bản tính con người thuở xưa không giống ngày nay. Con người thuở xưa có hình dạng khác, có hai mặt, hai đôi tay và hai đôi chân, vị chi là bốn tay bốn chân. Lưng và hông họ tròn như quả bóng, cho nên mỗi khi cần di chuyển nhanh, họ quay vòng tròn như

người làm xiếc ngày nay, nhưng nhanh hơn nhiều vì họ có đến tám tay chân. Họ chia ra thành ba loại: nam, nữ, và bán nam bán nữ, loại thứ ba này ngày nay đã biến mất. Họ rất mạnh và vô cùng kiêu ngạo nên có ngày kia đã leo lên đến tận trời để tấn công các vị thần ở đây. Zeus, chúa tể các vị thần, giận lắm, nhưng không muốn tiêu diệt hết giống người vì người chết hết thì lấy ai cúng bái phẩm vật. Bèn quyết định: cho chúng nó tồn tại, nhưng làm yếu chúng đi bằng cách chia cắt mỗi đứa ra làm hai - như vậy lại còn được thêm điều lợi khác nữa là chúng đông gấp đôi thì phẩm vật cúng tặng thành hai. Từ đây, con người phải đứng thẳng và đi trên hai chân, chứ không lặn được nữa. Zeus còn dọa: nếu nó cứ kiêu ngạo, hiếu chiến, thì ta sẽ phân hai chân nó ra làm đôi, lúc đó thì đứa nào cũng sẽ phải cò cò một cẳng.

Từ đó, con người mới có hai chân, hai tay, và một mặt. Bị cắt đôi, con người có khuynh hướng tự nhiên tìm cách kết hợp lại nửa này với nửa kia. Nửa này chết, nửa kia tìm cách kết thành đôi với một nửa khác. Nếu một nửa được gặp một nửa cái, thần Zeus sẽ kết hợp hai giới tính để chúng có thể sinh con, nhờ đó mà giống người tồn tại. Ngày nay, chúng ta cứ loay hoay đi tìm một nửa của chúng ta là vì thế, một nửa đàn ông đi tìm một nửa đàn bà, mà cũng có khi một nửa đàn ông đi tìm một nửa đàn ông, một nửa đàn bà đi tìm một nửa đàn bà. Gặp nhau, không phải chỉ có cái thú vị dán hai thể xác, mà còn là hạnh ngộ kỳ diệu của tâm hồn, tình cảm, cả hai không muốn rời nhau, dù trong khoảnh khắc. Ví thử lúc ấy có ông thợ rèn bê ống bê đến nói: “Này, hai người muốn gì, muốn tan vào nhau thành một để ngày đêm dính riết vào nhau phải không; ông hàn chúng mày lại với nhau nhé để suốt đời chúng mày sống bên nhau như một người, và lúc chết xuống âm phủ, chúng mày cũng sẽ chết chung thành một như thế thay vì chết riêng nhé, phải không?” , ai cũng hớn hờ dạ vâng, chẳng nghe miệng nào nói khác.

Ấy, cái bản chất thiên nhiên của con người xưa kia nó thế, nó là một tổng thể; ngày nay ai cũng ước mơ tìm lại được cái tổng thể ấy thôi, và cứ loay hoay ôm hoài; mơ ước đó, tìm

kiếm đó, ngày nay ta gọi là “tình yêu”. Phải đi ngược lên đến tận cùng ngọn nguồn như thế mới biết tình yêu là gì, rồi còn biết thêm rằng ai cũng có thể hạnh phúc nếu gặp được cái nửa mà mình nghĩ là của mình, người yêu mà bản chất đúng như mình mong đợi, bởi vì như thế tức là trở về lại được với bản chất nguyên thủy của mình.

Khỏi phải xin một tràng pháo tay, định nghĩa trên đây của Aristophane chắc sẽ được các bạn trẻ tán thưởng nồng nhiệt. Qua giọng nói giễu cợt, đó là chuyện thần tiên kể cho những người vừa bước chân vào chốn thiên thai. Bên suối hoa đào, có đôi trẻ nào không nghĩ rằng người yêu là một nửa của mình ?

Ngẫm lại, một nửa *của mình* là gì? Thì cũng là mình đó thôi ! Yêu là tìm lại mình? Vậy đâu là tìm nhau? Đâu là yêu nhau? Rời lý thuyết, nhìn sự thực, yêu nhau thì phải có hai, và hai người phải khác nhau. Người này yêu người khác dù biết người kia là khác mình. Yếu như vậy mới xứng đáng chữ yêu; yêu chính mình làm sao kéo dài đôi lứa ? Mà có thật hai nửa là một không? Tiếc quá, ông thợ rèn đá không hàn thành một hai nửa vừa mới dạ vâng kia. Ông hàn đi rồi xem: sẽ có hai kẻ vô cùng khổ van lạy ông ban cho một chút tự do. Chuyện thực trên đời này là tình yêu tuyệt đối, tình yêu toàn vẹn biến hai thành một, hoặc là không có, hoặc là nếu có thì đó là hoang tưởng của một tin đồn. Hai thể xác, hai tâm hồn, dù hòa điệu với nhau đến đâu đi nữa, vẫn thấy cách xa, xa một chút cũng là cô đơn ngàn dặm, mình vẫn là mình, người khác vẫn là người khác. Say sưa đến như Xuân Diệu đầu mùa mà cũng thở than:

Hãy sát đôi đầu ! hãy kẻ đôi ngực!

Hãy trộn nhau đôi mái tóc ngắn dài!

Những cánh tay! Hãy quấn riết đôi vai!

Hãy dâng cả tình yêu lên sóng mắt!

Hãy khăng khít những cặp môi gắn chặt

Cho anh nghe đôi hàm ngọc của răng

Trong say sưa anh sẽ bảo em rằng

Gần thêm nữa! thế vẫn còn xa lắm

Nhưng Xuân Diệu chính là người phát ngôn tài ba nhất của Aristophane hồi đầu thế kỷ 20 ở Việt Nam khi đem mơ mộng thổi vào thơ tình. Tình yêu của Aristophane là tình yêu mơ mộng: một nửa mơ ước tìm lại một nửa. Đã gọi là mơ mộng thì cuộc tìm kiếm phải không bao giờ được, bởi vì nếu được thì còn gì là mơ? Cho nên, tuyệt đỉnh của tình yêu mơ mộng là không phải yêu người, yêu ai, yêu nhau, mà là yêu tình yêu. Trong văn học Pháp, mà ảnh hưởng lan sang Việt Nam, Maupassant diễn tả cực kỳ tinh tế thứ tình yêu lãng mạn tình nhụy đó. Xin mượn của ông một trích đoạn trong truyện ngắn Clair de lune (“Đêm trăng”) để “*mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây*” với Xuân Diệu của ta.

Truyện như thế này: một cô chị lãng mạn, yêu văn thơ, yêu cảnh đẹp, sống đàng hoàng bên chồng, nhưng ông chồng quá tốt, quá đàng hoàng, quá chừng mực, không biết bốc đồng hôn vợ một cái hay nịnh vợ một câu khi vợ xúc cảm trước phong hoa tuyết nguyệt hay rượu thánh thơ thần, cô chị ấy một hôm khóc nức nở kể cho cô em: mình vừa có tình nhân. Ấy là một đêm trăng đẹp như trong chuyện thần tiên:

“Chị ngồi trên cỏ, nhìn hồ nước đẹp điểm ảo, lằng lằng buồn. Trong lòng chị bỗng dâng lên một cảm giác lạ lùng; chị vừa cảm thấy một nhu cầu yêu đương không gì làm thỏa mãn được, một luân phần nộ nổi lên chống lại cuộc đời phẳng lặng của chị. Chẳng lẽ chị không bao giờ cảm thấy chạy trong huyết quản những nụ hôn sâu, ngon và hốt hoảng của tình nhân trao cho tình nhân giữa những đêm yên ả mà dường như trời đất đã tạo ra để tặng cho những nỗi niềm êm ái? Chẳng lẽ chị không được đôi cánh tay diên đại nào quàng lên mình nồng cháy trong bóng cây sáng dịu của một đêm hè? Chị khóc như một người điên.

Bỗng chị nghe có tiếng động phía sau. Một người đàn ông đứng sau lưng nhìn chị:

Thưa bà, bà khóc.

...Thế rồi chàng bắt đầu đi bên cạnh chị, tự nhiên, lễ độ, và nói chuyện về cuộc du lịch của chị. Tất cả những gì chị cảm thấy, chàng diễn tả lại đúng hết; tất cả những gì đã làm chị rung động, chàng hiểu như chính chị hiểu, hơn cả chị hiểu. Rồi bỗng nhiên chàng đọc thơ của Musset. Chị ngạt thở, cổ như nghẹn lại vì một cảm xúc không tả được. Dường như núi non, hồ nước, đêm trăng, tất cả cùng nhau hát lên những lời êm ái, huyền diệu”.

Chỉ thế thôi, rồi người đàn ông đưa cô chị về lại khách sạn. Chỉ thế thôi đủ để cô chị khóc nức nở trên vai cô em: “Em ơi, chị có tình nhân”. Một nửa đã gặp một nửa.

Cô em, ít tuổi hơn mà già dặn hơn, lau nước mắt cho chị, nhẹ nhàng: “Chị ạ, rất nhiều khi chị em chúng ta không chỉ yêu một người, mà yêu tình yêu. Đêm đó, bên hồ, chị ơi, tình yêu thật sự của chị là đêm trăng đó thôi”.

Quái lạ, cũng mặt trăng ấy, hai người yêu nhau thực, nghĩa là tình nhân thực, đi bên nhau lại thấy xa nhau. Vẫn Xuân Diệu, vẫn thở than:

Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá

Hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ

Vì nửa này vẫn là nửa này, nửa kia vẫn là nửa kia?

Ngược với Aristophane, Socrate không mơ. Không ca tụng thần Ái Tình Eros là đẹp. Ông lý luận trên thực tế. Yêu, trước hết là yêu cái gì; không ai yêu cái mà mình không biết là cái gì, trăng mây vợ vẫn. Yêu, là yêu cái mình thích, mình muốn. Cái đó, mình chưa có. Chưa có, cho nên mới muốn.

Muốn và thiếu, cái này cắt nghĩa cái kia. Tình Yêu là muốn, muốn vì thiếu.

Theo định nghĩa như vậy thì thần Ái Tình Eros không đẹp, vì Eros yêu cái đẹp. Nếu Eros đẹp thì Eros đã không muốn cái đẹp! Mà theo kinh nghiệm thông thường thì ai cũng yêu cái đẹp, cái tốt. Nhưng không đẹp không có nghĩa là xấu. Cũng như người không thông thái không hẳn là người ngu. Eros luôn luôn đi tìm cái đẹp, cái tốt, vậy không phải là thần, vì các vị thần đã có cái mà họ muốn. Nhưng Eros cũng không phải là người, có sống có chết. Đó là một loại phi thánh phi phàm, trung gian, sứ giả chuyển cầu nguyện của người đến các thần và chuyển thông điệp của các thần đến người - thường là trong giấc ngủ.

Eros sinh ra từ cha nghèo và mẹ nhiều mưu chước. Do bên nội, y vừa nghèo vừa giỏi xoay sở. Do bên ngoại, y cộc cằn, dơ dáy, chân không giày, vô gia cư, ngủ đầu đường xó chợ. Từ cha mẹ như thế, y lắm mưu nhiều kế, lúc nào cũng như âm mưu chuyện gì, khéo léo, mảnh lỏi, can đảm. Một tay phù thủy đấy!

Bởi vậy, Eros không phải là biểu tượng của *người được yêu*, trang sức bằng tất cả tính tốt của người đáng yêu. Eros là biểu tượng của người đang yêu : lo lắng, ngần ngại, lang thang tìm kiếm cái mình thiếu. Cái mà thiếu là những gì đẹp, những gì tốt, chứ không phải chỉ là chuyện ăn nằm. Giới hạn lĩnh vực của Eros vào yêu đương mà thôi là khiếm khuyết quá: y hướng dẫn rất nhiều hành động khác của ta. Nhưng trong lĩnh vực yêu đương, y luôn luôn thiếu, luôn luôn nghèo, y giàu cái mà y thiếu, y nghèo cái mà y tìm, không bao giờ y cảm thấy đầy đủ, tràn trề, toàn vẹn như trong câu chuyện thần tiên của Aristophane.

Socrate hay thật! Không biết ông đã bao giờ yêu chưa mà thấu rõ ruột gan mình thế? Tình yêu là luôn luôn cảm thấy thiếu vì dục vọng không bao giờ vừa. Từ đó mà luôn luôn cảm thấy khổ, kể cả lúc đang lẽ sống, luôn luôn bứt rứt, giày vò, đói, khát, cầu xé, tức tối, hờn dỗi, ghen tuông, nghi kỵ... Cái mà mình muốn, mình chưa có; cái mà mình có, mình đánh mất: cuộc đời! Hai nỗi khổ đó của đam mê thúc đẩy nhau tiến tới

mãi, bởi vì đam mê là trốn mãi sự thật trước mắt. Nhưng khổ ấy làm giàu tiểu thuyết, càng khổ càng được tiểu thuyết tán dương là biết sống, dám sống, sống hết mình, chịu chơi. Và để được khổ, tiểu thuyết tưởng tượng ra trăm ngàn cản trở trong tình yêu, tình yêu mà không gặp cản trở thì văn chương hết nhựa. Cho nên:

Tình chỉ đẹp khi còn dang dở

Đời mất vui khi vẹn câu thề

Thứ viết đừng xong, thuyền trôi chớ đậu...

Và nếu đã trót hẹn hò thì hãy làm thế này :

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé

Nhé! Cứ thế, cứ thế, hết cản trở này đến cản trở khác, cho đến cản trở tối hậu là cái chết. không giết người yêu thì tự tử, không tự tử một mình thì tự tử hai mình. Hãy nhìn văn chương Pháp - như một nhà bình luận đã nhận xét: hạnh phúc của hai người tình chỉ làm ta xúc cảm khi có bất hạnh nào đó đang rình mò họ. Nhớ nhung, hoài niệm làm ta rung động chứ không phải hiện tại bởi vì hiện tại là chớp nhoáng, là huy hoàng trong giây lát, không diễn tả được. Tình yêu hạnh phúc không có mặt trong văn học Tây phương; các ông thi sĩ ở châu Âu gặp nhau trên một điểm khiến họ khác với thi nhân trên thế giới, và đó là điểm diễn tả sâu xa nhất ám ảnh của con người Âu châu: hiểu biết qua đau khổ. Đó là bí ẩn của chuyện tình danh tiếng Tristan và Iseut, tình yêu đam mê vừa chia sẻ lại vừa khước từ, ray rứt trong hạnh phúc mà cả hai từ chối không chịu hưởng, để được chói lọi hào quang nơi cái chết tận cùng. Họ chọn đam mê thay vì hạnh phúc, thiếu hơn là có cho nên họ chọn cái chết thay vì sự sống. Đó là bí quyết yêu của Tristan và Iseut, của Romeo và Juliet, của Manon Lescault, của Anna Karenina, của Bovary phu nhân.

Lạ thật, bao nhiêu cặp trong tiểu thuyết yêu nhau song phương mà vẫn khổ. Họ xác quyết “anh yêu em, em yêu anh”

mà cứ khổ bên nhau. Thế thì phải có nguyên nhân. Nguyên nhân là thế: người này yêu người kia không phải vì người ta như thế trong thực tế, mà yêu qua hình ảnh của mình, trông đợi của mình, yêu vì mình, không phải vì người kia. Trong “yêu nhau” của họ, *yêu* thì nhiều nhưng *nhau* thì chẳng bao nhiêu. Cho nên Xuân Diệu phát ngôn nhân tuyên bố: *“Yêu là chết trong lòng một ít / Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu / Cho rất nhiều song nhận chẳng bao nhiêu”*. Hai người, mỗi người là mỗi anh chàng Narcisse say sưa ngắm bóng mình nơi người kia; nơi người kia, mỗi người tìm ngầy ngất cho chính mình. Họ cần người yêu để yêu, để đốt cháy lòng họ, và nếu nhớ nhau mà lửa nồng hơn thì họ thích xa nhau để nhớ hơn là gần nhau: gần nhau chỉ mất đi cái thiếu, thì còn gì là tình yêu. Trong tiểu thuyết danh tiếng của Proust, *“A la recherche du temps perdu”* (“Đi tìm thời gian đã mất”), khi nàng Albertine đến, chàng mơ mộng những chuyện khác và chàng chán. Khi nàng đi, lập tức đam mê bùng cháy, chàng thấy thiếu và chàng khổ. *“Nhiều khi, để chứng tỏ là chúng tôi yêu đương, hoặc ít ra để chứng tỏ chúng tôi sắp yêu đương, phải có ngày chúng tôi từ biệt nhau”*. Proust viết thêm: *“Những thú vui mà nàng đem lại cho tôi sao mà tầm thường quá so với châu báu của dục vọng mà tôi không thực hiện được vì có nàng”*. Tristan và Iseut yêu nhau, nghĩa là nhăm vào đoạn trường mà xông tới. Tìm đến khổ đau trong tình yêu, đó vì bí ẩn sâu kín mà người phương Tây giấu tận đáy lòng, mò vàng mà ông Freud, ông Jung tha hồ khai thác Có, thì buồn, thì chán, thì cứ muốn thiếu; dục vọng không bao giờ hết vì bao giờ cũng phải thiếu.

Có cách nào để thoát ra khỏi tình trạng ấy chẳng? Socrate gợi ra hai lối thoát. Ông nhắc lại cho rõ: tình yêu là thiếu cái mình yêu và muốn có cái đó mãi. Làm sao có mãi được vì mình sẽ chết, và làm sao có được khi mình cứ thấy thiếu hoài? Cách thứ nhất: *“Sinh đẻ trong cái đẹp, hoặc do thể xác, hoặc do tinh thần”*. Ai cũng có nhu cầu sinh đẻ, nhu cầu nối dài cuộc đời của mình bằng một tác phẩm đẹp, tốt, bền vững, bất tận. Sinh đẻ do thể xác, khi một người đàn ông và một người đàn bà tạo ra một đứa con, một đời sống mới mà ai cũng mong là đẹp hơn, tốt hơn. Sinh đẻ bằng tinh thần, khi một người

nghệ sĩ sáng tạo, một người anh hùng, một nhà chính trị để lại vinh quang. Bằng sinh đẻ, con người thực hiện ước mong bất tử mà ai cũng có do bản năng. Con vật cũng có bản năng đó: hãy xem chúng nó giao hợp với nhau nồng nhiệt như thế nào, và hãy xem chúng nó bảo vệ cho con dưng mãnh đến đâu, chết cũng không từ. Thân thể của chúng ta cũng vậy, thường xuyên tế bào sống thay thế tế bào chết, như cây thay lá mỗi mùa xuân.

Còn một cách thứ hai nữa, rất ráo. Tình yêu là hướng thượng, là đi lên, đi lên mãi, đi lên cho đến tận cùng. Bắt đầu là yêu một thân thể đẹp, rồi yêu tất cả thân thể đẹp, rồi cái đẹp nói chung nơi tất cả thân thể ấy, rồi từ cái đẹp vật chất bước lên đi đẹp tinh thần, cái đẹp của đạo đức, của hành động, của tri thức, và cuối cùng, cái Đẹp tuyệt đối, vĩnh viễn, bất biến, cái Đẹp tự thân, hiện ảnh của tất cả những cái đẹp được cảm nhận. Đó là nơi hẹn hò đích thực với vĩnh cửu, vì sự khám phá ra cái Đẹp hoàn hảo cũng là sự đâm phá ra chân lý. Yêu cái Đẹp tận cùng sẽ dẫn đến yêu cái Chân.

Như vậy, phải chăng tình yêu chỉ dẫn đến một trong hai chỗ mà thôi: hoặc là đau khổ hoặc là thăng hoa. Sau Socrate, nhiều tôn giáo đã dạy con người như thế: phai thăng hoa tình yêu để hướng đến tình yêu một đấng Tối Cao. Phai “chết” mình đi trong đời này để sống một đời mới: “chết” mình và “chết” cuộc đời này như là mình và cuộc đời đều là kẻ phạm tội, để được trả lại mình cho mình và cuộc đời cho cuộc đời như là đưa được cứu rỗi.

Ấy là chuyện tôn giáo. Với Socrate, chúng ta có tự do hơn để cười đùa nguy biện triết lý trong “Bữa tiệc” đầy tiếng cười đùa của Platon: nếu tình yêu là thiếu, và nếu đấng Tối Cao ấy là Tình Yêu, đó có phải là tình yêu không khi Ngài, theo định nghĩa, không thiếu gì cả, khi Ngài là toàn vẹn. Còn nếu đấng Tối Cao không phải là Tình Yêu thì Ngài có mặt ở đây để làm gì? Để trừng phạt? Để làm con người sợ?

Có lẽ ta hãy để cho Socrate nghỉ ngơi sau bữa tiệc vì trời đã sáng và ông đã mệt. Cái Đẹp mà ông đưa ta đến, tha hồ chúng ta tưởng tượng. Có khi chỉ một giọt sương mai, chỉ một

câu thơ thần công đủ làm ta ngây ngất đến chín tầng mây. Cảm ơn ông đã soi đèn vào tận mặt Eros để chỉ cho ta thấy thần ái Tình này không hẳn là thần, lại càng không phai là thần đẹp trai - hoặc đẹp gái - làm ta mê mẩn. Cảm ơn ông đã kéo ta ra khỏi mê hồn trận của mơ mộng hão huyền biến hai thành một theo lời dụ dỗ đường mật của Aristophane. Cảm ơn ông đã không ngại nói ra sự thật khó nói: tình yêu là thiếu, nghĩa là ước muốn, nghĩa là đam mê, nghĩa là dục vọng.

Nhưng cần gì phải thăng hoa tình yêu? Từ giữa lĩnh vực triết lý của Platon để đi vào đời sống thường ngày, chẳng lẽ khi mình yêu ai, chẳng có chút chân thật nào trong tình cảm của mình? Chẳng lẽ tất cả đều là mê đắm, huyền hoặc ? Trong ưa thích, ham muốn, dục vọng của mình, chỉ toàn là chiếm đoạt, chẳng có chút nào là tặng trao ? Vấn đề là từ cái điểm chân thật đó, tình yêu tạo ra một vầng hào quang giả chung quanh đối tượng của đam mê, rực rỡ áo vàng hoàng hậu, điểm ảo hoàng tử của lòng em, “lòng trinh bạch chưa hề thờ một chúa”... Tô điểm cho người, thật ra chỉ là tô điểm cho mình: mình nhìn người qua mơ tưởng từ đáy lòng, mình yêu mình qua hình bóng của ý trung nhân. Chẳng lẽ sự chờ đợi được thỏa mãn, quan hệ giữa hai bên còn thắm, nhưng bao nhiêu lứa đôi trên đời này bỗng một ngày kia chẳng chợt thấy ý trung nhân nơi mây ngài của một người thứ ba? Có bao giờ người thứ ba không hiện ra với một vầng hào quang? Có bao giờ người thứ ba nói chuyện gạo cơm mắm muối lẽ nhè như người trước mắt ? Hay ngủ ngáy khò khò như người bên cạnh ?

Vấn đề thường ngày của lứa đôi không phải là thăng hoa tình yêu để cứu tình yêu: vấn đề là thấy và biết những vầng hào quang giả mà chính mình đã vẽ vờ chung quanh một điểm sáng có thật nơi tình cảm chân thật lúc đầu. Đối với tình yêu cũng như đối với cuộc đời, xóa đi những vầng hào quang giả thì cái mà ta quen gọi là hạnh phúc sẽ tự đến, không ai mời. Cuộc đời là như vậy, đầy thất vọng và khổ đau, tình yêu cũng vậy thôi.

Nhưng cái gì làm ta đau buồn, đâu phải cuộc đời, đâu phải tình yêu Chính ta, chính ta chờ đợi, chính ta ước mong một cái gì khác nơi cuộc đời vốn thế, tình yêu vốn thế, người khác

vốn thế. Tất cả đều vốn thế, mà ta thì cứ muốn nó khác. Đó là trò chơi mà người thua cuộc là ta thôi, bởi vì ta cũng vốn thế, đâu có biết rằng người lứa đôi cũng chờ đợi ta một cái gì khác hơn. Ai cũng chờ đợi nơi nhau cái khác, mà cái khác đó vốn là không có, đó là ta đang sống chẳng, hay đang bị sống?

Vậy thì phải trở lại làm chủ tình yêu, làm chủ cái điểm sáng chân thật lúc ban đầu bằng cách tỉnh táo sống với cuộc đời như thế, tình yêu như thế, người khác như thế. Như thật. Chỉ như vậy mình mới biết mở lòng ra để nhận những tương đối nơi người và để người kia nhận những khuyết điểm nơi mình: đám cưới là biết yêu và biết tha thứ cho nhau.

Nói “tha thứ” là vẫn còn mang ít nhiều tự cao tự đại về mình. Tình yêu thực sự là khi nào mình nghĩ đến người khác hơn nghĩ đến mình, nghĩ đến người khác trước mình khi mình quên mình. Quên mình khó hơn là thăng hoa vì thăng hoa cũng vẫn còn là mình, vẫn là mình đó thôi. Nhưng bước đầu của việc quên mình không khó, ai mới yêu nhau đều biết, đều làm: vui với, buồn với, khổ với. Biết sống với chứ *với*, tức là đi bước đầu trong việc quên mình. Thói thường, vui với không khó vì tiếng cười vốn dễ chia sẻ; khổ với mới khó, vì mấy ai chia chung được với nhau một giọt nước mắt, nhất là một giọt nước mắt thầm. Đám cưới là thách thức huy hoàng nhất trong đời; đó là lúc mà hai người dám nghĩ và dám hứa sẽ cùng nhau san sẻ mọi bất hạnh trong cuộc đời. Ai biết khổ *với* người khác thì biết yêu nhau là thế nào, khỏi cần chữ nghĩa, triết lý.

Bởi vậy, đám cưới là ngày vui nhất đời. Hãy mời thật nhiều bạn bè đến chứng kiến cùng ta một lễ thiêng liêng, không phải thiêng liêng nào với một đẳng cao xa gì đó, mà thiêng liêng của một lời nguyện giữa hai người: con nguyện sống *với*, vui *với*, khổ *với*, bởi vì con biết rằng hạnh phúc công bao giờ đến với ai không biết quên mình. Đám cưới là ngày vui nhất trong đời, bởi vì gia đình chính là chỗ để học và để hành hai chữ vô ngã. s

nhẫn

Gửi cháu nhân ngày đám cưới

Hôm nay là lễ thành hôn của hai cháu. Hai cháu sắp đeo nhẫn cho nhau. Tập tục cưới hỏi gần đây đồng hóa chiếc nhẫn với chữ “nhẫn”, bác muốn nhân dịp này nói với hai cháu về chữ “nhẫn” trong Phật giáo để hai cháu phân biệt với chữ “*nhẫn nhục*” mà xã hội thường dùng qua cách giảng của Nho gia ngày nước.

Thời bác đi học - và có lẽ ngày nay cũng vậy - không ai không biết chuyện Hàn Tín và Câu Tiễn. Nho gia ngày trước lấy hai chuyện này để giảng về cái “dũng” của bậc anh hùng. Hàn Tín thuở còn hàn vi bị bọn du đảng ngoài chợ bắt lột trôn. Ông lòn. Ông lòn, vì ông biết ông đang nuôi chí lớn chia phục thiên hạ. Câu Tiễn còn nuốt nhục hay hơn thế nữa, cả về nghĩa bóng lẫn nghĩa đen. Đánh Ngô bị thua, bị Phù Sai bắt về nước làm tôi tớ, Câu Tiễn dám ném cả phân của vua Ngô để Phù Sai tin mà tha cho về nước. Chục năm sau, Câu Tiễn cất binh, diệt cả nước Ngô, Phù Sai cùng đường, tự vẫn.

Câu Tiễn và Hàn Tín đáng để đạo đức học của Nho gia ngày trước tôn vinh như một bộ mặt khác của dũng khí. Bất khuất là dũng. Mà nuốt nhục để nuôi chí lớn cũng là dũng. Bộ mặt thứ nhất, ai cũng thấy, cũng phục. Bộ mặt thứ hai, khó thấy hơn, và khó phục, vì ai biết được người kia nuốt nhục vì lẽ gì, vì chí lớn hay vì khiếp sợ. Phải chờ cho đến khi người ấy thành đạt

mới biết anh ta nuốt nhục, còn không thành đạt thì ai cũng nghĩ là nuốt sợ.

Bởi vậy, thiếu gì người mượn chuyện Hàn Tín, Câu Tiễn để biện minh cho thái độ nuốt nhục vì sợ. Có khi cả một dân tộc đeo mặt nạ Câu Tiễn, Hàn Tín để tự đánh lừa mình. Nhà văn Lỗ Tấn của Trung quốc đùa bốn kiểu nuốt nhục anh hùng rơm đó khi sáng tác ra nhân vật AQ nổi tiếng thế kỷ trước. AQ có ai sợ to tướng trên đầu, khi nổi giận thì sợ đỏ ửng lên, gọi hứng cho dân trong làng tha hồ chọc ghẹo. Mỗi lần bị ghẹo, AQ nhìn vào mặt đối thủ để đánh giá, nếu kẻ ấy nhiều sức thì y tự vênh vào bỏ đi, cho rằng cái sợ của mình là vinh diệu, là danh giá, mấy ai may mắn có được. Thế nhưng lắm đứa vẫn chưa chịu thôi, cứ túm cái đuôi sam của y dúi đầu vào tường thỉnh thỉnh bốn năm cái liền rồi mới chịu tha. AQ đứng ngăn người ra, nghĩ bụng: “Nó đánh mình thì khác gì nó đánh bố nó!” Rồi lại đắc thắng, hớn hờ, tự phong cho mình cái chức người giỏi nhịn nhục bậc nhất thiên hạ.

Hồi đầu thế kỷ 20, khi các đế quốc châu Âu xâm xé Trung quốc, nhiều nhà cải cách đã cùng với Lỗ Tấn cười dân tộc Trung Hoa tự cao về văn hóa của mình y như AQ tự cao về cái sợ trên đầu. Và y như AQ vênh vang nuốt nhục. Giờ đây, Lỗ Tấn có thể an tâm yên giấc: cái thời ném phân ấy đã qua rồi.

Bác kể lại chuyện xưa, vì hiện nay chữ “nhẫn” rất được phổ biến trong xã hội ta, dưới dạng chữ Hán đóng khung trên giấy điều. Dư luận có kẻ khen người chê. Người chê sợ rằng văn hóa ta ngày nay khuyến khích thái độ thụ động, dễ cam chịu, vô cảm trước bất công, dối trá. Họ nói: trong một xã hội đặt nặng bốn phân trên quyền lợi, đề cao “nhẫn” là khuyến khích sự tuân phục, cúi đầu, hèn. Hoặc hèn mà tự biết, hoặc hèn kiểu AQ.

Người chê có cái lý của họ để lo. Thế nhưng, dù đứng trên mặt hành động hay trên mặt triết lý, dù ở Đông hay Tây, tư tưởng về “nhẫn” không hề dung chứa một thái độ tiêu cực, và đây là điều bác muốn nói đến trước tiên.

Ví dụ nổi bật nhất mà ai cũng nghĩ đến, khi so sánh giữa Đông và Tây về mặt tư tưởng, là trường phái *stoicien* của cổ Hy Lạp mà châm ngôn là: “Chịu đựng, đừng làm gì cả”. Thoạt nghe, tưởng thụ động, tưởng đầu hàng số phận. Không phải! Đừng làm tức là làm! Làm “theo tự nhiên”. Họ chủ trương: phải hành động “theo tự nhiên”. Như thế mới thực sự tự do. Như thế mới sống toàn vẹn. Họ đưa ra một hình ảnh cụ thể: con chó cột sau cổ xe, mà xe lại chạy ngoằn ngoèo, với sợi dây thừng cột cổ đủ dài để có chút tự do qua cú, nhưng không dài đủ để chạy đâu tù thích. Khuynh hướng của chó, cũng như ta, là chạy rong theo chân. Nhưng, bị cột sau xe, thái độ tốt nhất cho nó là ngoan ngoãn chạy theo cổ xe thay vì để xe lồi đi. Bởi vì chó càng cưỡng lại xe, sợi dây tròng cổ càng thắt lại. Ta cũng vậy, họ nói, chống lại những biến cố trong cuộc đời chỉ đưa đến thêm đau khổ mà thôi. Cách duy nhất để làm nhẹ bớt khổ là “chịu đựng sự cần thiết”, là hành động “theo tự nhiên”.

Nhưng “theo tự nhiên” là tích cực, không phải tiêu cực! Giữa ta và con chó buộc dây, họ cắt nghĩa, có một sự khác biệt căn bản: ta có lý trí, con chó thì không. Hành động “theo tự nhiên” là hành động bằng cách vận dụng lý trí thế nào để lý trí của ta phù hợp với lý trí của vạn vật. Vì thế mà ta vẫn có tự do, có tự do chọn lựa, không phải chọn lựa số phận mà chọn lựa cách thức gánh vác số phận và yêu mến nó. Sự việc đến như thế nào thì cứ hãy muốn nó như thế ấy; ôm cả cuộc đời vào lòng dù cuộc đời mang đến cho ta cái gì. Đừng chờ đợi gì cả, đừng trốn tránh gì cả, hãy bằng lòng với hành động hiện tại. Như thế thì ta sống hoàn toàn tự do, không gì làm ta rối loạn.

Không gì làm ta xao động, không gì làm ta bận lòng: đó là lý tưởng sống của phái *stoicien*. Truyền thuyết về Epictète, hiền nhân lỗi lạc trong phái đó, kể: khi ông bị hành hạ đến sắp gãy chân, ông chỉ nói với người đang hành hạ ông: “*Chú sắp làm chân tôi gãy đấy*”. Và khi chân ông gãy thật, ông nói: “*Thấy chưa, đã nói rồi*”. Không rối loạn, ngay cả trong đau đớn cùng cực. Thế thì sá gì bão tố bên ngoài cửa cuộc đời! Ai có thể hành động tích cực hơn?

Cũng vậy, người hành nhẫn trong Phật giáo cũng không xao động. Trong kho tàng chuyện tích về bồ tát, bao nhiêu chuyện kể khổ nhục mà bồ tát phải chịu, lóc thịt, chặt tay, móc mắt... có bao giờ bồ tát biến sắc mặt đâu! Khác nhau là ở động cơ: bồ tát hành động vì thương xót, hiền nhân Hy Lạp chịu gay chân vì “theo tự nhiên”, cuộc đời đưa đến cái gì thì vui lòng chấp nhận cái ấy. Khác trên nội dung của triết lý hai bên giống nhau trên nỗ lực chịu đựng phi thường. Ai dám nói đó là thụ động?

Nỗ lực chịu đựng của Câu Tiễn không phi thường đến mức ấy nhưng chừng đó cũng đủ để sử sách ghi lại một tấm gương nhẫn nhục đáng soi. Một mình ông đủ để thách thức bất cứ ai dám nói nhẫn nhục là thụ động. Nhưng nhẫn nhục của nhân vật lịch sử này khác xa nhẫn nhục của Phật giáo và không nên lấy ông làm lý tưởng cho chiếc nhẫn cười. Cũng như không nên và không thể sống chung với nhau theo quan niệm cuộc đời cho gì hưởng nấy và sẵn sàng chịu đựng gây chân với nhau. Cả hai thái độ sống ấy nên ngừng lại nơi ngưỡng cửa, không có ích gì cho đời sống lứa đôi. Chiếc nhẫn của hai cháu mang một ý nghĩa khác, thích hợp với hạnh phúc gia đình, giản dị, cụ thể. Đó là ý nghĩa mà Phật giáo mang lại.

Trong Phật giáo, bước đầu của nhẫn nhục là dẹp bỏ sân hận, giận dữ trong lòng. Gặp người mắng nhiếc, ác hại, tuy ta đủ sức đáp trả, thân vẫn không đối phó bằng bạo lực, miệng vẫn không thốt ra lời hung ác, nhưng cốt nhất là ý không để bùng lên sân giận. Tại sao? Vì nhiều lẽ, nhưng cụ thể nhất là trong các phiền não, giận là nặng nhất. Nặng đến nỗi Phật phải nói lên bài kệ:

Giết giận, tâm an ổn

Giết giận, tâm không hối

Giận là gốc của độc

Giận diệt mọi điều thiện

Giết giận, chư Phật khen

Giết giận thì không buồn

Làm sao giết giận, làm sao dẹp sân hận không cho bùng lên trong ý? Kinh sách nói nhiều lắm, nhưng tựu trung không ngoài công năng vận dụng trí tuệ và từ bi. Khoan nói đến trí tuệ, hãy nói từ bi mà thôi, hạnh nhẫn nhục trong Phật giáo đã khác xa cách hiệu thông thường rồi. Trong tâm của người thực hiện nhẫn nhục, thật sự chỉ có một lòng thương xót mà thôi, thương cả người làm nhục mình. Tất nhiên đó là lý tưởng, lý tưởng của những bậc mà Phật giáo gọi là bồ tát, nhưng đó là lý tưởng mà ai cũng có thể noi theo, dù chỉ thực hiện được một đôi phần, nếu muốn tránh phiền muộn. Trên mặt lý tưởng, lòng thương của bồ tát rộng lớn đến nỗi không còn cả sự phân biệt giữa người làm nhục và người chịu nhục, cả nỗi nhục cũng không còn.

Đó là điều khác xa với Câu Tiễn, Hàn Tín: hai vị này thấy nhục, ức đến tận cổ, nhưng nuốt nhục để nuôi chí phục thù, và nuốt như vậy hàng ngày, hàng giờ, suốt tháng, quanh năm, cả chục năm, không phút nào quên, cả trong giấc ngủ, sống chỉ để trả cái nhục. Tâm của bồ tát không thế, không thấy nhục, chỉ một lòng thương. Bồ tát làm chủ cái nhục. Cái nhục làm chủ họ Câu, họ Hàn. Nói cho cùng, điều mà ai cũng nên học nơi bồ tát là tự mình làm chủ cái tâm mình, không cho tâm xao động, dù trước sóng gió ở bên trong hay sự việc ở bên ngoài. Vì vậy, trong Phật giáo, chữ “nhẫn nhục” không phai chỉ áp dụng cho “nhục” mà cho cả những ngợi khen, tặng bốc, ca tụng, nghĩa là những điều thích thú. Ngài Long Thọ giải thích: Có hai hạng người đến với bồ tát, một là hạng người đến cùng đường cùng kính, hai là hạng người đến mắng hại. Không giận những người mắng ác đã đành, bồ tát cũng không yêu hạng người cùng đường cùng kính. Tại sao? Tại vì hạng người ấy làm cho tâm ưa đắm : đó là thứ giấc mê. Với hạng người đó, bồ tát phải quán: không đắm, không yêu. Vậy thì đâu có phải vì sợ hãi, khiếp nhục mà ta phải nhẫn? Nhẫn là tâm không động đối với cả ham thích. Bồ tát cũng “không” với cả hai, không sợ cũng không đắm, cho nên vượt tất cả khổ ách.

Tình thương của bồ tát có phải cao xa quá đối với người đời không ? Câu trả lời là: có phải chúng ta có thể sống mà không cần lý tưởng chăng ? Có phải xã hội có thể tồn tại nếu con người chỉ sống với nhau dưới luật ăn miếng trả miếng Cụ thể hơn nữa, hai cháu có thể lập gia đình với nhau mà chỉ biết thương mình chứ không biết thương nhau . Và thương nhau là gì, nếu không biết quên mình .Và quên mình thế nào được, nếu không biết học làm chủ cái tâm, làm chủ xung động. Làm chủ xung động sao nổi, nếu không luyện chữ nhẫn Đám cưới chính là lúc hai người học chữ nhẫn với nhau, học một cách cụ thể, học thường ngày, để hiểu rằng lý tưởng không phải cái gì xa vời, nó nằm ngay nơi bước chân hằng ngày của mình đi tới.

Ai cũng chúc hạnh phúc trong ngày đám cưới. Bác không biết hạnh phúc là gì vì bác cũng không định nghĩa được. Nhưng bác biết chắc chắn, biết tường tận, biết rành rọt cái gì chặn đứng hạnh phúc, cái gì mở đường cho hạnh phúc. Cái chặn đứng hạnh phúc mà mình phải tránh là nóng giận. Nóng giận là lửa; lửa thì đốt cháy tất cả. Đời sống lửa đôi là đời sống đầy chuyện vui, nhưng cũng đầy chuyện dè giận. Tại sao? Vì thương nhau là khác nhau mà vẫn thương. Thương nhau là hai cái khác nhau tập sống chung với nhau. Khác nhau thì làm sao chẳng có lúc khỏi giận? Chỉ có hai giọt nước gặp nhau thì mới không giận nhau, nhưng hai giọt nước thì không làm đám cưới với nhau vì không đẻ ra được cái gì mới. Ngày và đêm khác nhau, vậy mà sống hài hòa với nhau để sinh ra vạn vật. Tại sao ? Tại vì trong ngày có đêm và trong đêm có ngày. Mỗi khi hai cháu có chuyện giận, hãy tìm cách chặn cơn giận lại, hãy nghĩ: trong anh có em, trong em có anh, giận nhau cũng như tự mình giận mình. Nghĩ như vậy và đừng để cho cái giận nó lôi mình đi. Đừng để cho nó làm chủ mình. Để mình làm chủ nó. Mình làm chủ nó được không ? Bác quả quyết: được! Cái gì khiến mình làm được? Tình thương. Có tình thương thì làm gì cũng được.

Đó là chuyện phải tránh nếu muốn hạnh phúc. Bây giờ là chuyện phải làm: chuyện phải làm là phải biết xin lỗi. Đừng tương dễ. Khó lắm. Khó vì phải chiến thắng hai thằng giặc nhất

định trói cái lưỡi mình lại, không cho nói: đó là cái thằng tự ái và có thằng mặc cảm. Hai thằng giặc ấy hóa chặt cánh cổng của một vườn hoa, không cho mình vào: đó là vườn hoa hạnh phúc. Hai thằng giặc ấy chắt một đồng gánh nặng trên vai mình, nặng đến nỗi không cho mình thở. Xin lỗi một lời hoặc bằng một cử chỉ là cánh cổng mở ra ngay, gánh nặng trút xuống liền. Bác không biết hạnh phúc là gì, nhưng bác biết cái cảm giác nhẹ nhàng, thư thái, khi nói xong được một lời xin lỗi, khi làm được một cử chỉ thương yêu. Kinh nghiệm cho bác biết: sau mỗi lần xin lỗi, hai người thương nhau hơn. Ai biết xin lỗi, người ấy nắm chìa khóa hạnh phúc trong tay. Ai biết xin lỗi, người ấy hiện chữ nhẫn.

Đó là ý nghĩa của chiếc nhẫn mà hai cháu sắp đeo vào ngón tay của nhau. Đừng nghĩ rằng nhẫn là nhịn nhục. Giữa hai người thương nhau, không có cái chuyện nhục. Giữa hai người thương nhau cũng không có cái chuyện chịu đựng. Nhẫn là trái ngược với tiêu cực, trái ngược với thụ động. Đang giận mà ngưng giận: không có gì tích cực hơn. Đang tự ái mà dẹp tự ái: không có gì dũng cảm hơn. Nhẫn là chiến thắng. Trao nhẫn cho nhau là trao cho nhau chiến thắng. Chiến thắng của tình thương.

Với ý nghĩa đó, bác có thể chúc hai cháu hạnh phúc.

đùa trăng

chuyện con lừa

Một buổi sáng trên thiên đình, Nam tào cùng ăn điểm tâm với Bắc Đẩu. Cạn ly cà phê sữa đá, Nam Tào phát biểu:

- Huynh ạ, ta đã tạo ra một thế giới thú rừng với một bộ óc cực kỳ thông minh, con thú nào cũng được trao cho khả năng riêng để tự bảo vệ. Con nai hiền lành thì chạy mau. Con dê yếu đuối thì có sừng. Con thỏ vừa phóng vừa chui vào hang. Con rùa chui vào vỏ. Con nhím chui vào lông tua tua như tên. Con khỉ leo cây. Con ngựa phi. Con trâu húc. Mọi khả năng tự vệ đều được sáng tạo cả rồi, duy chỉ còn khả năng này nữa đệ vừa mới nghĩ ra, xin trình huynh.

Bác Đẩu xĩa răng, búng một cái xuống mây.

- Đúng là óc sáng tạo của huynh không bao giờ cạn, chẳng thua gì các khoa học gia dưới đất kia. Vậy huynh sáng tạo gì thêm?

- Đệ nghĩ ta phải tạo ra một con thú mà khả năng tự vệ là tính vô tư, không phân biệt. Quen cũng như lạ, bạn cũng như thù, lớn không khác nhỏ, mạnh chẳng khác yếu, dữ với hiền giống nhau, tốt với xấu không khác. Vô tư như vậy thì không biết sợ. Không biết sợ thì không ai dám động đến, ở giữa hiểm

nguy mà vẫn bình yên. Đệ đã tạo ra được một con thú như vậy, hôm nay có huynh ở đây, ta thả nó xuống mặt đất.

Sáng sớm tinh sương hôm đó, giữa rừng hoang, một con thú không biết từ đâu hiện ra gặm cỏ hiền lành trên một đồng cỏ xanh um, cũng không biết mọc ra hồi nào. Bầy khỉ, đang giỡn với nhau trên cây, chợt phát hiện ra chuyện lạ. Khỉ bố đang bắt chí cho khỉ mẹ, dúi cùi cho vào sườn vợ, chỉ trở:

- Kia, con gì lạ hoắc, trông như ngựa mà không phải ngựa!

Khỉ mẹ rúc vào ngực khỉ bố đề trấn an, nhận xét bỏ tức:

- Nhỏ hơn, tai dài hơn, cái đuôi lủng lẳng, tận cùng có chùm lông hay hay...

Chưa dứt câu, con thú dưới kia rống lên một tiếng í ọ khiến khỉ bố nhảy tung qua cây bên cạnh, đẩy khỉ mẹ suýt rơi xuống đất. Cả bầy khỉ nhảy biến vào lùm cây, im thin thít, khỉ con bám chặt lưng nhau. Con cáo đang nằm ngủ, giật mình:

- Chuyện gì vậy

- Tới đồng cỏ đằng kia mà xem! Cẩn thận đấy!

Cáo rón rén bò ra khỏi lùm cây, mon men tiến đến sát bờ cỏ, nằm rạp mình trong cỏ. Quái, con gì mà bốn vó giống ngựa nhưng tướng mạo hiền lành, khù khờ... Chưa kịp đánh giá đôi thủ chính xác hơn, con thú lạ bỗng rướn cổ nhìn về hướng con cáo, í ọ ba tiếng, khiến cáo hoảng hồn, chạy biến vào rừng.

Bầy quạ đang rỉa xác một con chim ào ào đuổi theo cáo, hỏi tới tấp:

- Cái gì thế ? Cái gì thế ?

- Khiếp lắm! Khiếp lắm! Báo động cho cả sơn lâm, có kẻ lạ mặt đến chiếm lãnh thổ !

Qua cả bấy nhao nhao truyền tin dữ khắp rừng, phút chốc nơi nơi đều ngưng hoạt động, có con trăn đang nuốt mồi mà cũng nhả ra. Trong cung cấm, sư tử đang say ngủ, chợt nghe nháo nhác bên ngoài, mơ màng hỏi thị nữ: “Cái gì mà nhộn lên thế?” Thị nữ chưa kịp thưa, con cáo đã xông vào tận nội thất, hỗn hển:

- Tâu Đại vương, có kẻ lẩn chiếm lãnh thổ! Sư tử vùng dậy, quắc mắt: “Ai, Đứa nào?” Sau khi nghe báo cáo, đại vương ra lệnh:

- Truyền nhị vị tướng quân đến ngay !

Hữu vệ tướng quân Báo và Tả vệ tướng quân Gấu cùng đến một lần. Hai vị đều đã nhận được thông tin, đều đã thân hành đi thám sát, nên tướng quân Báo vào đề ngay, không cần vòng vo tam quốc:

- Tâu Đại vương, con thú ấy nó nhỏ và trông hiền lành, nhưng hình như nó không biết sợ, nên tự nhiên mình sợ nó. Thần đã rình xem từ sáng, có lần đã đánh bạo nhe răng dọa nó, nhưng nó lại lờn cõn nhắm thần mà chạy đến, khiến thần không biết phản ứng thế nào, tạm rút lui, nghiên cứu chiến lược.

Tướng quân Gấu tiếp lời:

- Trước hết, thần leo lên cây để an toàn tính mạng, thứ đến thần mới yên tâm quan sát. Con thú ấy tính tình vui vẻ chỉ ve vẩy đuôi nhai cỏ thôi. Nom thấy thần trên cây, nó lân la đến gốc cây, thần cũng hơi lo, nhưng nó chỉ cạ lưng vào cây nhìn thần như mời thần xuống chơi với nó. Thần hái trái cây ném xuống dọa, nó ăn ngon lành, rồi lại ngược mắt như muốn dụ thần. Thú thật, thần thấy có chút thiện cảm với nó.

Tướng quân Báo vội vàng cắt ngang:

- Hai chúng ta lãnh trọng trách bao vệ an ninh lãnh thổ, không được rơi vào mưu kế của kẻ khác. Bộ mặt hiền lành của

con thú ấy cốt là để lừa ta đây. Nó chưa có tên, thần đề nghị gọi nó là con lừa để tướng quân Gấu liệu mà cảnh giác.

Sư tử biết tính hai tướng quân không ưa nhau, một bên cương một bên nhu, nên vội vàng hòa giải hai vị bằng cách chấm dứt tranh luận đề tự ngài tức tốc thân chinh nghiên cứu sự cố ở biên phòng. Trước đám cận thần vừa mới được thời sự hâm nóng, đại vương ra lệnh:

- Bãi triều! Tất cả đi theo ta!

Bệ vệ bước ra khỏi cung, sư tử tiến về phía đồng cỏ. Đàng sau đại vương, cách một quãng khá xa theo đúng nghi lễ quân thần, heo rừng, chồn cáo, đà điểu, chó ngao, chó sói... lon ton tháp tùng vào cuộc mạo hiểm. Đến biên giới đồng cỏ, sư tử dừng lại, bần khoản chưa biết làm gì. “Con lừa” đang ăn cỏ, thấy đám đông rần rộ ở đàng xa, ngoắc đuôi chạy đến, chạy thật mau, í ọ một tiếng khi giáp mặt sư tử, khiến đại vương rùng mình, xụ lông bờm, cong lưng nhảy tót vào rừng. Đoàn tùy tùng chạy tán loạn, chẳng còn lễ nghĩa gì nữa.

Sư tử về cung, họp quần thần lại lần nữa để giúp đại vương làm sáng tỏ một tình huống chưa bao giờ xảy ra trong lịch sử rừng rú. Sử gia tho được truyền lệnh phóng thật nhanh đến nơi ẩn cư của nhà hiền triết tê giác để thỉnh ngài về cung chỉ giáo.

Trước triều đình đông đủ, tê giác diễn giảng:

- Tâu Đại vương, thế giới rừng rú chia làm hai hạng, hạng ăn thịt và hạng ăn cây cỏ. Không phải hạng trước mạnh hơn hạng sau đâu. Ăn chay như voi, như tê giác này mạnh chẳng thua ai. Nhưng tại sao chúa tể thuộc hạng ăn thịt ? Tại vì kẻ ăn cây cỏ không làm ai sợ, còn kẻ ăn thịt thì đe dọa mạng sống của muôn loài. Sợ hãi tạo nên móng cho thống trị. Ví thử bây giờ không còn sợ hãi nữa, có chắc đại vương còn ngồi yên trên ngai? Giả sử cái sợ biến mất trong đầu của trâu, khi đại vương xông đến, chúng nó không sợ, ba bốn con cùng chĩa sừng về phía đại vương, liệu ngài làm gì được chúng nó ? Nói

gì trâu, ngay cả sơn dương, nếu bây giờ không chạy tán loạn mà húc cả chực cặp sừng vào bụng đại vương, ruột của ngài chẳng lòi ra ngoài sao ? Thần chưa biết con lừa kia có phù phép gì nhưng lũ quạ đã loan báo tùm lum rằng kể từ giây phút này có kẻ không sợ đại vương nữa. Chỉ cần ý thức không sợ đó thâm nhiễm vào đầu của muông thú là thời đại thống trị của hạng ăn thịt chấm dứt, con lừa ăn cỏ ấy sẽ ngồi vào chỗ mà đại vương đang ngồi kia.

Sư tử cảm thấy ngứa ngáy ở phía sau đuôi, nhưng cố giữ dáng điệu đường bệ:

- Có ai hiện kể gì chẳng ?

Con cáo tiến lên, vái ba vái:

- Tâu Đại vương, bài giảng của ngài tể giác đã tạo cơ sở cho mưu kế của cáo này. Từ sáng đến giờ, thần đã trở lui điều tra tận mắt, đoán chắc rằng con lừa kia chẳng có phù phép gì cả, chỉ vô tư vô tâm thôi. Đại vương muốn giết nó lúc nào cũng được, nhưng bậc thống trị không giết cái thân, chỉ giết cái ý tưởng trong đầu kẻ khác thôi. Bởi vậy, vấn đề là phải giết cái vô tư vô tâm trong đầu con lừa rồi mặc cho nó sống để làm gương cho bọn ăn cỏ cây. Cái ngài của Đại vương sẽ đời đời ở trong tay hạng ăn thịt.

Sư tử khen: “Hay lắm, nhà người nói tiếp đi!”. Cáo im lặng một lát để bắt sư tử phải sốt ruột, rồi mới thông thả:

- Thần hay rình mò vào nhà người ta để bắt gà nên thỉnh thoảng nghe chủ nhà nói chuyện với nhau cũng hay hay. Chẳng hạn họ nói: con người có ba cái háo: háo danh, háo lợi, háo sắc. Háo lợi thì bọn ăn chay không biết đến, vì cây cỏ thừa thải. Háo sắc thì con lừa ấy chưa có đối tượng. Chỉ còn cái háo danh. Làm sao rót vào đầu nó cái ý thức háo danh là giết được ngay tức khắc bản tính vô tư vô tâm của nó. Hễ “háo” vào thì “vô” đi ra, cái này không dung được cái kia. Điều này, thần làm được, nhưng không tiện nói ra giữa công chúng.

Sư tử đứng dậy ra lệnh:

- Bãi triều !.

Mưu con cáo được thực hiện ngay sau đó. Nó khệ nệ quỳ dâng trước mũi con lừa mười củ cà rốt làm phẩm vật gọi là lễ triều cống. “Kính chào tiên sinh, Đại vương chúng tôi có chút phẩm vật sai tôi mang đến triều cống ngài trước khi xin ngài cho diện kiến”. Con lừa í ọ vui mừng, thưởng thức của ngon vật lạ một lèo mười củ.

- Kính thưa tiên sinh, tất cả muông thú trên rừng này đều run sợ trước uy thế tự nhiên của ngài. Ngay cả đại vương chúng tôi cũng xin nép mình đến trình diện. Rừng rú đang lặng yên chờ đợi phút giây trao đổi triều đại, vì Đại vương chúng tôi có ý định nhường ngôi báu lại cho tiên sinh. Tiên sinh là đáng tối thượng.

Con lừa ngẩn ngơ:

- Tối thượng ? Ta là tối thượng ? Cái gì làm ta tối thượng ?

Cáo sụp xuống lạy ba lạy rồi mới thưa:

- Tiên sinh chỉ cần đánh một vòng chung quanh lãnh thổ này là chứng kiến tận mắt ngài là tối thượng. Tối thượng là làm ai cũng khiếp sợ. Muông thú thấy dáng tiên sinh là khiếp sợ chạy re. Đại vương chúng tôi xin chạy theo hầu ngài để thừa hưởng uy lực của ngài. Xin ngài chuẩn bị, đại vương chúng tôi sẽ đến ngay, kính chào tiên sinh!

Chỉ chốc lát, cáo hướng dẫn sư tử đến. Lừa í ọ mấy tiếng sư tử nghe đã quen tai. Cáo đơn đáp: “Xin mời tiên sinh bắt đầu du hành; xin mời Đại vương tháp tùng đằng sau”.

Lừa chạy trước, sư tử theo sát đuôi, cây cỏ đất đá rậm rạp tiếng muông thú chạy trốn, trâu, dê, bò tót, sơn dương, ngựa vằn, hươu cao cổ, tất cả tuân chạy tứ tung, hồn xiêu phách lạc.

Con lừa chột hiểu thế nào là sợ, thế nào là tối thượng. Nó liền hỏi, lăm liết đuôi theo cả bầy bò tót lực lưỡng, húc vào bụng một con ngựa vằn, đá một cú song phi vào hàm một con heo rừng làm gãy hai răng.

Câu chuyện chấm dứt ở đây, vì, thú thật, người kể chuyện không biết đoạn sau thế nào. Hình như sau khi thống trị một hồi, con lừa thắm mệt, ngoảnh lui nhìn con sư tử bỗng tự nhiên khiếp vía, chạy biến mất, không khác gì các con thú đang chạy trốn. Hình như sau đó nữa, khi về lại cung, con cáo có nói một câu với sư tử: “Đại vương thấy không, biết háo danh là hết vô tâm, hết vô tâm thì biết sợ. Ta đã biến con lừa vô tâm thành ra con lừa dốt. Nhờ rình rập chuồng gà nhiều lần, thần được nghe và hiểu thế nào là vô minh. Ta đã biến con lừa vô tâm thành con lừa vô minh”.

Không biết Nam Tào, Bắc Đẩu có nghe được câu nói ấy không; không biết hai vị có buồn chăng khi sáng tạo của hai vị đã biến chất trong vòng không quá một ngày. Con lừa của hai vị vẫn còn đấy, chỉ cái đầu nguyên thủy của nó là mất thôi. Và ngày nay, trẻ con cũng biết cười con lừa vô minh khi thấy nó cứ bước tới, bước mãi, để đuôi theo bó cỏ tươi treo lủng lẳng trước mũi.

nhìn lên

Có lẽ chú khỉ non đã thấy *cái đó* đôi ba lần rồi nhưng không để ý. Lần này, nó nhìn chăm chăm. Một cái gì sáng, tròn vạnh, lung linh trên mặt nước. Từ trên cành cây nghiêng xuống bờ ao, nó tròn xoe mắt, ngấm, gục gặc đầu, gọi. *Cái đó* vẫn nằm yên, sáng. Nó ngắt một chiếc lá, thả xuống nước, *cái đó* khẽ rung rinh, rồi lại tròn vạnh, nằm yên. Bản tính vốn nghịch, ưa khám phá, khi con nháy phóc từ cành cây xuống bờ ao, nhìn tận mắt *cái đó* thật kỹ. Sáng, tròn vạnh, *cái đó* như một con mắt thật to đang nhìn lại nó. Khi vốc tay vào nước, toan hái, như từng hái trái cây, nhưng *cái đó* vỡ ra mất, trong tay không có gì. Nước xao, *cái đó* biến mất. Khi hãi quá, tưởng *cái đó* lặn xuống đáy, vung tay sục sạo tận đáy nước: nước càng tung tóe, *cái đó* càng mất tăm hơi.

Cảm thấy bất an, khi nhảy tót lên cây, chọn cây cao nhất, nhảy lên tận ngọn, trốn, như sợ *cái đó* đuổi theo. Từ trên cao chót vót nhìn xuống, nó thấy *cái đó* hiện nguyên hình, sáng, tròn vạnh, nhưng lần này nằm chảnh chọe giữa ao, xa bờ nước. Con sợ tan, bản tánh ưa khám phá lại nổi dậy, nó nhìn, nó ngấm, nó suy nghĩ, nó mở thao láo mắt, nó gãi gãi cái đầu. Đêm vừa tối, nhưng khi đã ngủ cả rồi. Chú khỉ non không dám động đến khi già, len lén đánh thức cả bầy khỉ con, kéo đến tập họp trên cây cao, nhìn xuống *cái đó*. Cả bầy thao láo mắt như nhau,

quan sát, cà khọt cà khệt trao đổi quan điểm về cái kia, cái gì mà lạ thể, sáng, tròn, khiêu khích. Khi con khi nãy tự nghĩ : cái vật kia dễ hái quá, khi nãy đã nằm trong tầm tay, bây giờ nhất quyết phải cầm lên cho bằng được. Nó xúi bầy khi nghe nó. Cả bầy khi con háu nghịch, nhất trí đồng tình. Nhưng cái đó bây giờ nằm giữa ao, làm sao với tay đến được ? Lo gì, còn ai thông minh hơn khi, hướng hồ cả bầy có thêm sáng kiến tập thể yểm trợ. Phương án được đề ra tức khắc: từ trên cây cao ngã xuống mặt ao, bầy bám nhau làm thành dây chuyền, con đầu nắm chặt cành cây làm điểm tựa cho dây, con cuối vốc tay xuống nước múc cái đó lên. Khi con khi nãy bụng nói thể nhưng gan nhất như cáy, tình nguyện làm khi đầu dây ở trên cao, nhường bạn làm khi cuối dây vốc nước. Chú ấy vừa thọc tay vào nước, *cái đó* đã vỡ tan mất, chú sợ quá, vùng vẫy, đu đưa, khiến cả bầy vùng vẫy theo. Khi đông, cành yếu, gãy, cả bầy rơi tùm xuống nước.

Khi là con thú thông minh nhất trong rừng. Khi còn là con thú không ở trên đất mà sống trên cây. Sống trên cây, nó sử dụng hai chân trước như hai tay, báo hiệu tiến hóa của con người, có hai tay và hai chân. Chỉ chừng ấy thôi, người đã khác thú: người đi hai chân, đứng thẳng, mắt nhìn xuống đất hay nhìn lên trời đều xuôi, thuận; thú đi bốn chân, mắt nhìn xuống là thuận, nhìn lên là nghịch. Con khi, dù hai chân trước là tay, vẫn là con thú bốn chân, mắt nhìn xuống. Giá như lúc đó con khi con trong chuyện nhìn lên trời, nó sẽ hiểu đâu là thật đâu là giả. *Chỉ cần nhìn lên trời thôi!*

Biết thật biết giả, ấy là người có trí. Từ thật và giả, người có trí biết phân biệt đâu là phải đâu là trái. Biết thật biết giả, biết phải biết trái, biết sống và hành động theo phải trái thật giả, ngày xưa người ta gọi lớp người ấy là sĩ. Sĩ là người đứng giữa trời và đất, nối kết đất với trời bằng chính khí của mình. Ngày nay, tuy nghĩa đã khác rồi, nhưng cái chất sĩ ấy vẫn còn nằm trong tinh hoa của lớp người mà ta gọi là trí thức. Trí thức là người biết nhìn lên để tự đánh giá mình, biết cái gì cao đáng trọng, biết cái gì thấp đáng khinh.

Tôi vừa được nghe nói đến một hội thảo lớn của doanh nhân, trong đó có đề tài về định nghĩa lại doanh nhân trong thời đại toàn cầu hóa: *“Nơi người doanh nhân đích thực, hội tụ ba khả năng : quản lí, chuyên môn, trí thức”* . Tôi vui mừng thấy tầng lớp doanh nhân mới đã nhìn lên để tự khẳng định mình như trí thức, đã nhìn lên để thấy đồng tiền cũng có máu của kẻ sĩ. Làm giàu là công việc của doanh nhân. Nhưng giàu sang cũng như danh vọng: chỉ cần nhìn lên trời là biết đâu thật đâu giả, đâu phải đâu trái. Câu chuyện nhỏ trên đây, xin tặng riêng doanh nhân trẻ ngày nay.

con dê và cái ghế

Chưa bao giờ con dê thấy một đôi cỏ xanh um như thế. Bên này sườn đồi là cỏ úa, ai ngờ bên kia đây cỏ non! Con dê soàn soạt nhai cỏ, mặc cụ Sĩ Ghềnh giục về hai ba lần vì trời đã đứng bóng. Nhìn con dê ăn ngon miệng quá, cụ không nỡ giục thêm lần nữa, nhưng khi nghe con gà dưới làng gáy trưa, bụng cụ cồn cào, cụ đứng phắt dậy, ra lệnh:

- Dê Tuyệt! Về thôi! Trưa quá rồi!

- Thông thả cụ ạ, cháu chỉ mới xong bốn món ăn chơi.

- Không được! Tao với mày cùng đi từ sáng sớm, bây giờ tao đói mày no, quyền bình đẳng của tao ở đâu?

Con dê ngược mắt, ngúng nguẩy:

Từ sáng đến giờ cháu chỉ thấy cụ tùm tùm ngồi đọc “*Nắng và Hoa*”, bây giờ cụ cứ đọc và cháu cứ ăn, thế là tự do!

Cụ Sĩ Ghềnh dọa:

- Nay, tao nói cho mày biết, tao đang đọc đến cái đoạn con chó sói thè lưỡi liếm mép trước khi xoi tái màu đấy. Mày không chịu về, tao gọi nó đến cho mày xem!

- Con dê đồng đánh: Thà một phút huy hoàng, cụ ạ. Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt... Cỏ ngon thế này, mười con chó sói đến cháu cũng chẳng coi ra gì.

- Cho mày chết nhé, tao đi gọi chó sói đây? Cụ Sĩ Ghềnh giả bộ bước đi vài bước, tưởng con dê sẽ chạy theo, nhưng dê cứ ăn và cụ cứ bước. Tự ái nổi dậy, cụ đi tìm con chó sói.

Sói! Tao vừa mới cãi nhau với con Dê Tuyệt. Tao nói rằng của mày nhọn nhất; nó nói sừng của nó cứng nhất. Tao nói: mười cái sừng của dê không đâm nổi một cái lưỡi của sói. Nó nói: mười cái lưỡi của sói cũng chỉ đáng cho nó...

Cụ đang hăng vài cái, giả vờ bỏ lửng câu nói. Con sói sốt ruột:

- Chi đáng thế nào?

- Ôi dào! Mày lạ lòng gì giống dê nhà tao. Con Dê Tuyệt quý phái như công chúa, nhưng trời sinh dê sinh tính, ăn nói vẫn dê, tao kể ra sợ mày giận, thôi mày chịu khó bỏ qua...

Con sói cong mình lại như sắp nhảy bổ ra đằng trước. Nó gất âm lên:

- Cái cụ Sĩ Ghềnh này cứ ồm ờ! Cụ nói mau: con dê nói mười cái lưỡi của sói cũng chỉ đáng thế nào?

- Mày thành khẩn muốn biết, lẽ nào tao giấu mày! Nhưng tao nói ra là vì mày năn nỉ đấy nhé. Con dê nhà tao nói: mười cái lưỡi của mày cũng chỉ đáng để nó... tè lên mà thôi.

Con sói nhảy chồm lên trời ba lần, rớt xuống đất ba lần, ào ào tưởng đến nát mông. Chưa đủ, nó hùng hục chạy quanh gốc cây ba lần, đến lần thứ ba thì xoạc căng, mất đà, đầu húc vào cây lộn nhào ba vòng. Ngồi dậy, nó nói không ra hơi:

- Đồ hỗn láo! Con dê khôn kiếp ấy đang ở đâu? Tao nhai nát xương mày ra!

Cụ Sĩ Ghềnh khuyên can:

- Mày ăn thịt nó thì tao lấy sữa đầu mà uống? Đại trượng phu chấp gì cái bọn liễu yếu đào tơ! Mày mắng cho nó một trận là đủ. Con Dê Tuyết đang ham ăn cỏ đàng kia, mày đi với tao đến dạy cho nó một bộ tiên học lễ. Rồi bảo nó trưa rồi, về nhà để tao còn kiểm cái gì lót bụng.

Cụ Sĩ Ghềnh chỉ nghĩ đến cái bụng của cụ mà quên nhìn cái đầu của con sói. Đầu nó húc vào cây khi nãy chảy máu lai láng. Nó nằm thừ ra, cầm dằm vào đất, miệng thở hộc hộc. Thình thoảng một giọt máu chảy từ trán, rơi xuống mũi, khiến nó khịt khịt.

- Cụ ạ, thôi, ta tha cho nó lần này làm phúc. Người quân tử thấy lỗi mình, quên lỗi người. Huống hồ nó là thứ ranh con vô học. Nhân bất học bất tri lý. Cụ về nhà ăn cơm đi, cháu về hang kiểm chút lá nhai làm thuốc.

- Ô hay, bây giờ mày đâm ra sợ dê à? Mày không đến, nó không chịu về đâu. Dậy, đi với tao!

- Chịu thôi cụ ạ, cái đầu cháu sắp bể làm hai rồi.

Cụ Sĩ Ghềnh cầm cây gậy chỉ vào mặt con sói:

- Mày không chịu đi, tao mang con bé quàng khăn đỏ đến đây thì mày chết! Mày đã lừa con bé để ăn thịt bà ngoại nó, tội ấy nó thù bất cộng đái thiên. Thiên bất dung gian, mày chạy đâu cho thoát.

- Cụ ạ, cháu cũng biết tội, nhưng dậy không nổi nữa rồi. Thôi chào cụ, cháu ngủ đây.

Nó nhắm mắt ngủ thật, mặc ruồi bay đến bu quanh vết máu.

Cụ Sĩ Ghềnh tức tốc đi tìm cô bé quàng khăn đỏ. Cô bé nào đi học mà chẳng quàng khăn đỏ như trong truyện cổ tích, cho nên cụ vừa ra đường là gặp ngay một cô.

- Chào bé đi học. Bé giúp lão việc này tí nhé. Con Dê Tuyết của lão ham ăn cỏ không chịu về nhà, tao nhờ con sói đến dọa, con sói lần khần không chịu đi, bây giờ lão nhờ bé mang khăn đến dọa con sói, con sói chỉ sợ cái khăn đỏ thôi, bảo gì cũng nghe.

- Chào cụ ạ...ba lần ba là chín, ba lần bốn mươi hai,ba lần năm...ba lần năm...ây, cụ làm cháu quên rồi. Good morning là chào buổi sáng...Bill Gates là danh nhân Việt Nam...Chân dép lóp là người đầu tiên bay vào vũ trụ...Nàng Kiều là con gái nông thôn bán mình đi lao động bên xứ Đài Loan...Hội nghị Diên Hồng mở đầu cho mùa xuân đại thắng...

- Bé! Mày lắm bằm cái gì bậy bạ thế?

- Cụ để yên cho cháu trả bài. Trăm năm trong cõi người ta / Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau / Trải qua một cuộc bể dâu...

- Nay, mày có diên không đấy? Tao nhờ mày đi đến đặng kia dọa con chó sói cơ mà!

- Cháu phải học cụ ạ... “Nàng Tô Thị là con gái của ông Tô Định...Trương Phụ là cháu ba đời của Trương Phi...Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây là truyền thuyết tương tư của dân tộc ít người...Chiến tranh lạnh là chiến tranh trên miền Bắc cực... Mẹ cháu bán bún bò từ năm giờ sáng để kiếm tiền trả học phí, cháu đâu dám bỏ học đi với cụ? Sáng nay cháu cũng bụng đói đi học đấy ạ, bụng cháu với bụng cụ kiến bò như nhau. Cụ có biết bà Thị Lộ không? Bà ấy là thủy tổ của phong trào nữ quyền đấy, cụ ạ. Xuân xanh chừng độ trăng tròn lẻ / Chồng còn chưa có có chi con...Chồng thì chưa có mà con thì có rồi.

Cụ Sĩ Ghềnh tròn tròn hai mắt: Thế này thì tao phải đi gặp thầy giáo của mày? Mày sợ thầy giáo không?

- Cháu sợ lắm cụ ạ, vì cháu học lỗm bỗm, chữ được chữ mất, bỏ học đi làm hoài...

Không chờ nghe hết câu, cụ Sĩ Ghềnh đã chạy một mạch đến trường học, gặp ngay thầy giáo.

- Thầy ạ, con Dê Tuyết nhà tôi ham ăn cỗ không chịu về nhà, tôi nhờ con sói đến dọa, con sói lần khần không chịu đi, tôi nhờ con bé quảng khăn đỏ đến dọa con sói, con bé bảo học bài chưa thuộc, vậy tôi nhờ thầy đến dọa con bé...

Thầy giáo khoát tay:

- Cụ ạ, tớ đang tham khảo tài liệu để mai đi thi trạng nguyên, cả trường này đều trạng nguyên, bằng nhãn cả rồi, chỉ còn mình tớ lặn lội, đang bù đầu nát óc đây, không đi được đâu

Cụ Sĩ Ghềnh ngần ngừ một lát rồi đánh bạo:

- Thế tôi giúp thầy được không?

Thầy giáo bây giờ mới ngẩng đầu lên:

- Cụ làm nghề gì? Viện sĩ hả?

- Thì tôi vừa mới nói, tôi chăn dê.

Thầy giáo rồi rít:

- Vậy là trời xui đất khiến rồi! Phúc đức quá. Đề tài trạng nguyên của tớ là “con dê trong văn chương”. Luận văn thì đã thuê người làm xong, hội đồng bảo vệ thì đã bồi dưỡng chu đáo, các câu hỏi vấn đáp đã được mật báo trước hẳn hoi, chỉ còn soạn trả lời thôi, nhưng đang bí rì đây, cụ ở trong nghề xem ra giúp được gì nào.

- Tôi đang đói bụng muốn xui đây, thầy hỏi nhanh nhanh.

- Đây này, năm vị giám khảo sẽ hỏi năm câu. Câu thứ nhất là: “*Lưỡng dương quá kiêu*” là gì? Câu này dễ; ngày nào dân Sài Gòn cũng làm hai con dê độ sừng trên cầu, không con nào nhường con nào đi qua, người cử ổi một chỗ. Câu thứ hai, cụ nghe cho rõ nhé: *Cắt nghĩa câu thơ: “Lòng thiếp như hoa hướng dương”*. Nếu giám khảo hỏi tiếp: “*trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, phải chăng phụ nữ nơi nơi đều hướng cả vào con dê?*”, cụ trả lời thế nào?

Cụ sĩ Ghềnh hứng chí, tham gia tích cực vào hội đồng giám khảo:

- Ấy thầy cũng phải coi chừng, nhớ có vị hỏi: “*Dương đông kích tây*” là gì? Bên đông có con dê, bên tây có con kích, vậy con kích là con gì Hề hề... thầy trả lời cho tôi nghe.

Thầy giáo nhăn nhó:

- Thi cử khó thế này chắc tớ bỏ cuộc. Câu hỏi thứ tư, thứ năm, tớ đầu hàng. Cái gì mà “*Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách*”, *cắt nghĩa câu thơ đó của Bạch Cư Dị*. ông Dị là ông nào? tìm con dê làm gì trên bến canh khuya? Lại nữa: “*Ai là tác giả hai câu thơ Đường nổi tiếng: Dương Tử giang đầu dương liễu xuân / Dương hoa sấu nát độ giai nhân?*” Có trời mà biết! Chỉ đoán mò ông ấy mắc bệnh hoa liễu, vì chỉ hai câu thơ mà có đến ba con dê! Cụ ạ nếu tớ không vì cái ghế thì tớ bỏ cuộc từ lâu. Chẳng giấu gì cụ, ta đang nhắm cái ghế thủ trưởng cơ quan cụ ạ, nhưng thời buổi này phải có trạng nguyên mới ngồi được vào cái ghế ấy. Bây giờ cái ghế là tối thượng, có ghế thì có tất, không ghế thì chỉ đi chăn dê như cụ thôi. Tớ học trạng tớ biết: theo luật tiến hóa, thủy tổ của con người là con khỉ, con khỉ thì có cái đuôi; đến khi con người thành người thì không còn cái đuôi nữa nhưng vẫn cứ thấy thiếu thiếu cái gì ở đằng sau, bởi vậy phải luôn luôn đi tìm một cái gì để dán vào dính cứng ngất đằng sau cho đỡ nhớ. Cái ấy là cái ghế đấy, cụ ạ.

Cụ Sĩ Ghềnh nghe thế, chạy một lèo đến cơ quan, xách cái ghế thủ trưởng, tưởng mang đến cho thầy giáo ngồi lên để lấy hên, mai đi thi trôi chảy, ai ngờ ba bốn người rượt theo cụ,

tay gậy tay dao. Tội nghiệp Cụ Sĩ Ghềnh? Cụ đâu biết cái ghế ấy đã có ba bốn ông trạng nhấm mòn con mắt từ khuya! Thấy cơ nguy diễn ra ngoài ngõ, thầy giáo quảng tài liệu tham khảo, chui hàng rào, tẩu vi thượng sách. Thầy lọt ra đường, gặp ngay cô học trò quàng khăn đỏ, con bé chưa thuộc bài thầy thầy xông tới hoảng quá, ù té chạy dài. Cô nhảy vào bụi, suýt đập con chó sói đang nằm thờ hồng học. Con chó sói giật mình tuôn chạy, phóng thẳng về phía đồng cỏ. Cụ Sĩ Ghềnh ba chân bốn cẳng chạy theo, sợ con sói đuổi dê lên núi.

Cụ lắm to. Con dê đang nằm ngủ ngon lành. Thấy cụ hốt hải chạy đến, nó đồng đành:

- Mê quá, cụ ạ. Ăn một bụng no nê, đánh một giấc no mắt. Cụ đứng làm gì đấy? Về nhà chứ, chiều rồi!

Trên đường về, nó kể:

- Cụ ạ cháu nằm mơ thấy chuyện kỳ kỳ. Thấy cụ đầu lão với con chó sói, thấy cụ cà kê với cô bé quàng khăn đỏ, thấy cụ văn chương thi phú với thầy giáo, rồi thấy cụ xách ghế đội trên đầu chạy te, dao búa gây gộc rượt theo. Sao cụ lại đội cái ghế trên đầu vậy? mười cái ghế ấy...cụ chờ cháu tí nhé, cháu vào cái bụi kia, ngủ trưa dậy chưa kịp tè cụ ạ.

Bài học đầu tiên

Thuở xa xưa ấy, Rái Cá lớn và đẹp lắm, không như bây giờ nhỏ choắt và xấu xí như con chuột cống. Nó đẹp như sóc và lớn gấp năm lần sóc, lông đen nhánh, miệng chúm chím, đáng tình anh. Vậy thì tại sao nó thay hình đổi dạng như vậy? Lịch sử họ Rái cắt nghĩa: nguyên do chỉ vì một câu nói nặng lời thốt ra trong một hoàn cảnh đặc biệt. Một câu nói thôi? Lịch sử bắt đầu bằng cái lưỡi? Giải thích lịch sử như vậy nghe có vẻ duy tâm quá, nhưng người kể chuyện nghe sao kể vậy, cốt là trung thực. Và chính vì muốn trung thực, nên người kể chuyện tra cứu thêm lịch sử của một họ khác có liên quan đến gia phả họ Rái. Ấy là họ Thỏ. Bỏ sung hai tư liệu với nhau, chuyện mới có đầu có đuôi, có gốc có ngọn, đậm đà mùi vị đạo lý.

Vậy, thuở xa xưa ấy, không biết từ đâu, một gia đình Rái Cá xuất hiện trong một vùng sông nước êm ả, chạy quanh một đồng lúa thơm tho. Gia đình gồm: Rái chồng, Rái vợ và mười lăm Rái con. Nước ngọt, cá nhiều vô kể, cả gia đình Rái chẳng cần lao động gì ráo, cứ bơi lượn đùa giỡn suốt ngày, khi đói chỉ việc há miệng là cá chui vào cổ. Thỉnh thoảng, một chú ếch, chị nhái đâu từ bờ lúa đại đột nhảy tồm vào nước, thế là gia đình lại có thêm món tráng miệng ngon lành mà chẳng cần mất công tìm. Ngày nào tốt trời, nắng ấm, vợ chồng Rái rủ nhau lên bờ phơi nắng, Rái chồng lim dim ngắm Rái vợ phô hàm răng trắng nõn móm mím tia bộ lông đen, lông lằng lằng tự nghĩ không biết trên đời này có cái gì hấp dẫn hơn thế chẳng. Rái vợ thì không bao giờ quên gãi lưng cho chồng, sau đó xoa bụng,

bóp đùi, khiến Rái chồng nằm dờ ra, mê mê. Thế rồi hai vợ chồng quên bằng con cái, cứ tưởng rằng cả vùng sông nước mênh mông này chỉ còn ta với mình.

Hạnh phúc như vậy, ông trời có hỏi muốn gì nữa không, hai vợ chồng Rái sẽ nói không. Có thiếu gì nữa đâu mà muốn. Thậm chí, cả cánh đồng lúa gợn gió ngoài kia, khi vàng ối, khi xanh mướt, hương thơm thoang thoảng khắp sông, cũng chẳng hề quyến rũ được bước chân của Rái. Ông trời có hỏi muốn dạo chơi trên chốn đất đai kia không, Rái cũng sẽ trả lời không. Đất là gì, Rái chẳng cần biết, ruộng đồng là những khái niệm thừa thãi, giang sơn của Rái là nước, nước là đủ. Nói tóm lại, gia đình Rái sống trong thiên đường. Trong thiên đường! Rái chồng luôn miệng quả quyết với Rái vợ.

Ông trời nghe nói thế, không bằng lòng. Ông không bằng lòng vì hai lẽ. Một là thiên đường thì chỉ một mình ông có, đũa nào xác xược mới dám nói thiên đường hạ giới. Hai là trong thiên đường của ông cũng có cả trăm thứ khổ. Ông là người đầu tiên học được bài học đầu tiên rằng dù ông sinh ra vạn vật, chính ông cũng khổ. Cái khổ đầu tiên mà ông phải chịu là cái khổ mà hạ giới nói như thành ngữ đầu môi: "Khó thấy bà!". Cái khổ ấy vừa ái vừa dục. Không có bà, ông khổ, vì làm sao ông sinh ra được vạn vật? Mà có bà, ông cũng khổ, "Khó thấy bà!". Đầu phải lúc nào bà cũng cơm lành canh ngọt? Hạ giới sợ nhất là ông bà giận nhau. Khi ông giận bà, sấm chớp đùng đùng xẹt ra lửa. Nhiều khi ông tức quá, nói không được, phải xả uất khí qua hỏa điểm sơn. Hạ giới bắt chước ông gọi là lửa giận, lửa khổ. Ai cũng biết điều ấy cả, trừ cái thằng Rái ngu ngốc kia. Vậy thì đã trót sinh nó ra phải dạy nó biết, đừng có luôn mồm luôn miệng thiên đường, thiên đường. Thiên đường cũng khổ? Ai dạy cho nó bây giờ? Dạy thế nào? Dạy bằng chữ thì khó nhét vô đầu thằng ngu, dạy bằng kinh nghiệm thì phải kinh qua thực địa. Ai đưa nó đi thực địa?

Ông vén mây, nhìn xuống hạ giới, nhằm lúc Thỏ vừa chui ra khỏi hang. Thỏ khi chui vào thì mặt mày lơ lảo, tim đập thình thình. Nhưng khi nó chui ra thì áo quần trắng nõn, cổ thất nơ, miệng ngậm ông điếu, bảnh bao hơn cả công tử Bạc Liêu.

Ông trời gật gù: ừ, thằng này được đây, vừa lém miệng vừa đa mưu. Dạy học kỳ nhất là mô phạm, mà tay này thì cà rờn, cà rờn. Nhưng thôi cái gì vào đầu nó để nó nghĩ ra phương pháp luận? Dựa vào kinh nghiệm gì để dẫn vào chân lý? Ông trời chưa kịp nghĩ ra thì thấy Thỏ quẹt diêm châm thuốc. Ông vỗ đùi: hay thật, sao nó giống mình thế, vừa nói khổ thì nó đã bật lửa. Đúng là có thần giao cách cảm! Không chừng nó lại bắt chước kinh nghiệm của mệnh đề dạy bài học đầu tiên "Khó thấy bà!"

Và như thế là Thỏ bắt đầu dạo chơi dưới nắng. Nó đâu có biết là trời xui, cứ vui chân mon men đến bên bờ sông, nhằm lúc Rái vợ đang gãi lưng cho Rái chồng. Thỏ chưa bao giờ được vợ âu yếm như vậy, ngây đuôi ra đứng nhìn. Hồi lâu, thấy vợ chồng Rái chẳng biết trời trăng gì nữa, Thỏ dăng háng một tiếng để thông tin cho lứa đôi kia biết sự hiện diện của một chứng nhân không muốn im lặng.

- Nó bắt chuyện: Chào hai bác Rái! Trời hôm nay đẹp quá!

Vợ chồng Rái thân nhiên múm mím với nhau, tuồng như câu nói của ai kia rơi giữa không gian vô nghĩa như tiếng gió lao xao trong bãi sậy. Thỏ nói to hơn:

- Chào hai bác Rái, các cháu có mạnh khỏe không ạ, đi chơi đâu mà để hai bác ở nhà một mình vậy?

Lần này Rái chồng mới nghe. "Thằng mắc dịch!", nó lảm bảm, "mày ở đâu dẫn xác tới đây, chắc là dân đất liền mới bất lịch sự như vậy". Nó nạt:

- Chú kia! Ở đâu tới? Vào cửa thiên đường sao không xin phép? Sông nước là chốn văn minh, không phải là nơi tiếp phùng vô học rừng rú!

Thế là khẩu nghiệp đã thốt ra, dù ở thiên đường chạy cũng không thoát. Thỏ ức tận cổ, một hai ba bốn phải rửa nhục thôi. Nhưng trả thù bằng cách nào? Trời sinh ra nó không cho

một khí giới tấn công gì cả, chỉ hai tai thật dài để nghe ngóng và bốn cẳng thật nhanh để chuồn. Cũng may, trời dành cho nó một cái đầu đa mưu túc kế. Thì nó sử dụng ngay!

Rút hộp quẹt ra, Thỏ chậm rãi châm thêm ống điều nữa để nghi kế. Tổ tiên của nó ở tận trong mặt trăng, trí óc sáng quắc như vàng nguyệt, vậy mà tên hồn lảo này dám chửi nó là vô học? Xúc phạm đến tận cổ tổ cao tăng Hằng Nga của nó, tội này tha sao được! Tức điên lên, tay nó run, có diêm rơi xuống đất lúc nào không hay, đến khi lửa gần phỏng chân nó mới biết. Vụt một cái, nó nghĩ ra kế. Vụt cái nữa, chiêm lược, chiến thuật diễn ra trong đầu óc có thứ có lớp, có bài có bảng có kéo màn có hạ màn, có bí có hài, có dụ, có khích, có cầm chân địch, có tiêu diệt địch... Hì hì, mày đem thiên đường ra nói phét với tao? Hay lắm, tao sẽ dùng phương pháp luận phủ định để cho mày vào bẫy. Mày nói sướng, tao nói khổ. Cho mày ném mùi chân lý! Ở trên cao, ông trời khoan khoái cười ồ khiến nắng dưới đất cũng tươi rói.

Lúc này, cái đầu của Thỏ sáng suốt lạ thường, như mặt trăng của tổ tiên nó. Nó quan sát vợ chồng Rái. Rái chồng vênh váo ta đây, nhưng diện mạo vừa thộn vừa ngu. Ngu, đánh không sướng tay. Rái vợ trông đẹp nét, dễ mến, ngây thơ, hồn nhiên. Ấy, chị này sẽ chết vì cái hồn nhiên của chị. Hồn nhiên, ngây thơ thì dễ dụ. Dễ dụ thì lãnh phát đầu nhé.

- Chào bác gái, đàn em là Thỏ, hân hạnh được viếng giang sơn của bà chị. Đàn em có món quà mọn mang đến biếu bà chị, làm lễ ra mắt, ước gì chúng ta trở thành bạn bè với nhau.

Nó moi trong túi ra ba củ cà rốt, hai tay lễ phép bung đến trước mặt Rái vợ. Rái vợ cảm động lộ ra mặt, mắt sáng lên, miệng lí nhí cảm ơn. Từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ, nó cứ tưởng lông ai cũng đen như nó, đâu ngờ bữa nay có chàng lông trắng cao sang, tinh khiết như vậy? Nó tưởng tai ai cũng ngắn cùn cùn, đâu biết có chàng tai dài? Lại thêm hai con mắt, thánh thần ơi, hai con mắt hồng như hai viên ngọc!

Thấy vợ nhìn Thỏ chăm chú quá, Rái chồng bực bội lên giọng trích thượng:

- Này, chú kia, giang sơn ai nấy ở, chú liệu hồn mà về với rừng rú, đây là thiên đường, tránh xa ra, đừng lân la bên cạnh bà chị!

Thiên đường, thiên đường, nghe điếc con ráy. Thiên đường gì mà chưa chi đã lo mất vợ? Ai dạy cho mày cái tính chiếm hữu bẩm sinh ấy? Muốn chiếm hữu là khổ đấy mày ơi. Ấy là cái đòn phủ định tao quất mày đây. Thỏ lúc lắc cái đầu ra vẻ buồn bã:

- Chẳng nói giấu gì hai bác, đàn em từ nhỏ tới lớn chỉ gặp toàn khổ, đi đâu cái khổ cũng đi theo, tới đây là thiên đường mà nó cũng không tha, không chừng mai một nó xông vào tận thiên đường của hai bác đấy!

Rái chồng đâm ra chú ý:

- Chú nói gì Khổ Khổ đi theo chú? Nó sẽ tới đây? Hình thù nó thế nào? Lớn hay nhỏ? Già hay trẻ?

Thỏ giả vờ sợ sệt, đến bên cạnh Rái vợ, nói nhỏ nhỏ vào tai:

- Lão ấy biến hóa khôn lường, thiên hình vạn trạng, hai bác chưa biết thì cũng nên gặp một lần để mai một nhớ mặt mà tiếp cho lịch sự. Sông nước là chốn văn minh...

Ngây thơ, dễ tin, Rái vợ bị dụ khị ngay. Biết sao được, trời sinh nó thế! Nó năn nỉ chồng: “Thế thì phải gặp bác ấy, mình ạ”. Rái chồng lên mặt: “Làm gì mà cuống lên thế! Mình lui ra, đàn bà biết gì!”

Thỏ đắc thắng nhìn vẻ mặt háo hức của Rái vợ, bồi thêm một câu:

- Hay là thế này, hôm nay đẹp trời, đàn em mời hai bác dạo chơi một vòng trên đất liền, thế nào cũng gặp lão Khổ ấy.

Nghe nói đất liền, Rái chồng không ưa. Cái gì lạ, nó sợ. Cái gì mới, nó lo. Nó tính đường rút lui: “Đi xa hay gần? Bao lâu thì gặp tay Khổ ấy?”

Thỏ nghĩ thầm: thằng này sao mà ngu thế, đã bảo Khổ nằm ngay nơi chân, đi đâu nó đi theo đây, vậy mà còn hỏi gần xa. Ngu thế, cho mày chết! “Đằng kia thôi, bác trai ạ, sau đồng lúa ấy mà!”

Hồn nhiên, Rái vợ nghe nói đi chơi thì thích lắm, chưa chi máu nóng đã chạm rần rần trong ngực. Nhịn hết được, Rái vợ khấn khoan: “Mình ạ, lâu quá mình chưa dẫn em đi du ngoạn lần nào, hôm nay lại có dịp gặp thêm bác Khổ nữa, đi đi mình, làm một vòng gần gần thôi!”. Rái vợ vừa nói vừa áp má vào vai Rái chồng, nom thật dễ thương.

Rái chồng gắt: “Con cái bỏ ở nhà, ai trông nom? Thằng mười lăm sáng nay hơi suyễn, ai săn sóc?” Rái vợ thủ thỉ: “Thì cho chúng nó đi theo mình ạ. Cả gia đình cùng đi du ngoạn vui quá mà!” Rồi đưa mắt về phía Thỏ: “Bác Thỏ cho phép chúng em đi chơi với cả gia đình không ạ?”

Dẫn đàn con nít đi theo, Thỏ ngán lắm, nhưng phải chịu thôi. “Được chứ! Được quá chứ. Bà chị gọi chúng nó lên cùng đi. Mà mau mau, kéo mặt trời sắp đứng bóng rồi!”

Rái vợ mừng rỡ, nhảy tưng tưng về sông, khiến Rái chồng không kịp nói gì hơn là làm bộ gia trưởng: “Nhanh lên!”

Nhưng Rái vợ không nhanh. Chị ta bảo con cái mặc áo quần tề chỉnh, còn chị thì trang điểm từ cái lông mày đến lông mép, thử hết cái khăn quàng nọ đến khăn quàng kia. Đến khi cả bầu đoàn thể từ trình diện trước mặt Rái chồng thì Rái này chờ gần gãy xương sống. Y quát: “Sắp hàng hai! Lớn trước nhỏ sau!” quát thêm tiếng nữa cho hả dạ: “Chồng trước, vợ sau, con ở giữa!”

Ý của Rái chồng là đi trước với Thỏ để Thỏ khỏi thấy Rái vợ hôm nay xinh quá. “Quái, y nghĩ thầm, từ ngày sinh con để cái đến giờ không thấy ả phần son gì ráo, sao hôm nay dờ chừng làm đom đừ vậy?” Bụng thì nghi hoặc, nhưng mắt thì cũng muốn chiêm ngưỡng, nên thỉnh thoảng y giả bộ nhìn phía sau gọi là để kiểm soát hàng ngũ. Chà, hấp dẫn hết nói? Giá như đừng có lũ nhóc và tên Thỏ trời đánh này... Nhưng tư duy vừa chớp ngang đó thì y bắt gặp tên Thỏ kia cũng ngoảnh lui đằng sau để giục lũ nhóc đi mau. Thì ra tư tưởng lớn vốn gặp nhau!

Cả đoàn đi trên bờ đê men theo ven sông. Hết bờ đê đoàn vượt một con đường mòn nửa xuyên qua rừng, rồi tận cùng dừng chân giữa một cánh đồng lúa mênh mông. Lúa vừa gặt xong, rơm rạ vàng ối. Thỏ bảo cả đoàn đứng đấy, chờ Thỏ liên lạc với ông Khổ. “Im lặng!”, Thỏ yêu cầu “im lặng!”, Rái chồng ra lệnh. “suyt suyt”, Rái vợ nhỏ nhẹ dạy lũ con. Thỏ vênh tai, làm bộ lắng nghe ai nói gì đó, miệng lẩm bầm: “Dạ, dạ, cháu là Thỏ đây ạ, Ngài dạy bảo gì cháu đây ạ?” Rồi lại lắng tai. Vợ chồng con cái Rái im phăng phắc. Rái vợ lấy khăn quàng lau mồ hôi, không biết vì nắng hay vì hồi hộp. Nhân tiện, nó lau luôn mồ hôi cho Thỏ trong khi tên này kính cẩn “dạ, dạ, vâng ạ, vâng ạ” luôn mồm. Rái chồng không phản ứng gì vì trong bụng cũng hồi hộp lây. Cuối cùng, mặt rầu rầu, Thỏ phân bua: “Hai bác Rái ạ, đàn em đang gặp vấn đề đột xuất, không biết nói sao đây với hai bác. Chả là sáng nay, đàn em đào trộm mất củ cà rốt để làm quà cho hai bác, không ngờ có đứa nó thấy, đi kiện cửa quan, bây giờ quan đòi...”

Rái vợ nhanh nhẩu: “Có sao đâu, bác cứ đi, chúng em chờ đây, sẵn dịp ngắm cảnh”. Thỏ nhảu nhố: “Nhưng em có ăn trộm cho em đâu, tay thì đào nhưng ý thì chỉ nghĩ đến bác thôi, tình ngay lý gian, ai làm chứng cho cái tâm trong sáng của em bây giờ?” Rái vợ lại hồn nhiên: “Thì em làm chứng cho bác!” Miệng nói, tay kéo Thỏ đi. Thỏ chỉ chờ có thế là phốc.

Thỏ trước Rái sau, cả hai băng qua đồng rơm. Nắng chói mắt. Rơm rạ thơm lừng. Châu châu, cào cào bay rào rào bên tai. Vui quá là vui, Rái vợ nhảy cẫng tung cẫng tung. Hết cánh đồng, Thỏ đưa Rái vào một khu rừng thưa, hoa vàng chen lẫn

cỏ lục. Chị ta lăn tròn trên cỏ. Giận hết mình, hồi lâu chị thấy nhớ nước, thiếu nước, thèm nước. Rừng nào mà chẳng có suối! Suối rừng lại chảy trên rêu! Rái vợ sướng quá tha hồ tắm. Nói tóm lại, Rái vợ hồn nhiên hưởng thụ cuộc đời như cuộc đời đưa đẩy, không từ chối. Chỉ có điều đáng nói là chị ta quên bằng nhiệm vụ làm nhân chứng được cử quan.

Ngoài kia Rái chồng ngồi đứng không yên, mặt trời nóng rát, lũ con nhao nhao đòi nước, hàng ngũ chẳng còn tề chỉnh gì nữa. Quyền gia trưởng, nó tưởng như đã để lại dưới sông nước rồi, vừa lên mặt đất phong hóa đã đổi, con thì nháo nhác, vợ thì hý hửng lon ton chạy theo ong bướm. Ruột nó còn cào sôi, đuôi ngựa ngáy như có con gì cắn. Nó phát vào mông đứa con dám hỏi: "Má đi đâu mà lâu dữ vậy?" "câm họng?", nó quát. Rồi ngồi thờ dốt.

Bên kia khu rừng, Thỏ thấy thời gian như vậy là vừa đủ để chọc tức Rái chồng. Hì hì... tức ai bồi hồi bồi hồi, như đứng đông lửa như ngồi đông than. Lửa giận trong thiên đường! Nó suýt suýt bảo Rái vợ đừng nhảy nữa, rồi lại làm bộ "Dạ dạ, vâng ạ, vâng ạ" như khi nãy. Xong cuộc đối thoại tưởng tượng, nó hân hoan tuyên bố: "yên rồi! Quan dạy: thôi khỏi cần kiện cáo, bồi dưỡng cho quan ít tiền tiêu vật, chuyển bại thành thắng ngay." Nó buộc lại cho ngay ngắn khăn quàng của Rái vợ, giục: "Bà chị về nhanh báo tin mừng cho ông anh, đàn em sẽ tức tốc đến ngay với lão Khô. Tên này đi nhanh lắm, nó đi theo chân bà chị đây."

Rái vợ vừa quay lưng, Thỏ đã nhảy phóc ra khỏi rừng, mũi phập phồng đón hướng gió. Rút ống điều và hộp quẹt trong túi ra, nó châm diêm vào đồng rơm ở đầu gió, rồi chạy quanh cánh đồng ném lửa vào rơm rạ khô nắng. Lửa cháy phàn phật ven theo bờ ruộng, lan nhanh vào giữa đồng, gió thổi lửa bay, khói bay theo khét rẹt, khiến ông trời ở trên cao cũng thất kinh. Không ngờ tên Thỏ này sáng tạo y chang hình ảnh của mình!

Rái vợ chưa kịp giải bày gì với chồng, lũ nhóc đã reo lên: "Ồ kia, đẹp quá, đẹp quá!" Rái vợ nhìn theo: "Bác Khô đấy" Rái chồng ưỡn lưng chiêm ngưỡng quang cảnh cực kỳ

hùng tráng, ra lệnh: "Sắp hàng hai! Lớn trước nhỏ sau! Tề chỉnh đón bác Khô!" Nhưng bọn trẻ cứ nhao nhao: "Đẹp quá! Đẹp quá!"

Cuối cùng, một tia lửa rơi trên lưng một Rái con khiến thằng bé la làng: "Tía má ơi, bác Khô làm con đau quá!" Đứa này hét rồi đứa kia hét, cả bọn chạy tán loạn. Rái chồng bị lửa cháy xém cả lông, bỏ vợ con chạy thí mạng, tìm hướng sông trôi chết. Cũng mau, lông vừa cháy hết thì cả đàn đến kịp bờ sông, nhảy ào xuống nước, nước sôi xèo xèo.

Từ đó, Rái mất bộ lông đen óng ả, da trở thành xám xịt, giống như chuột. Chưa hết: thân hình nó bị lửa nướng, khi nhảy xuống nước teo lại năm phần còn một. Ông trời chép miệng: mình sinh nó ra đâu có muốn thế, nhưng ai mà cải được nghiệp!

Chuyện này xảy ra đã mất trăm năm, một sử gia Rái đã ghi lại trung thực để dòng họ Rái biết trang đầu của gia phả. Có điều là sử gia uyên bác nói trên quên mất một chi tiết. Giá như con cháu của dòng họ Thỏ không truyền miệng với nhau thì có ai biết được chi tiết vật ấy? Nhưng bản sắc dân tộc của bọn Thỏ là tinh quái và ranh vặt, cho nên chúng nó cứ kháo với nhau từ đời nọ qua đời kia và nhờ đó người kể chuyện mới biết, rằng:

Sáng hôm sau, Thỏ ton ton ngậm ống điều đến bên bờ sông, bắc loa gọi: "Bác Rái trai ơi! Bác Rái gái ơi! Mạnh giỏi cả chứ? Cho tớ thăm viếng tí nào!" Rái chồng dần vai Rái vợ xuống, ra lệnh lặn sâu tận đáy, lánh mặt. Thỏ lại bắc loa, om om: "Bác Rái gái ơi, hôm qua bác để quên cái yếm, đàn em mang đến trả lại cho bà chị đây!" Rồi cứ thế, toang toang: "Bác Rái trai ơi, đừng tưởng trong chồn sông nước lửa không vào được. Lửa nó đốt bác trai đấy. Lửa ấy nóng hơn cả lửa đồng. Cứ bảo bác gái kể cho nghe chuyện đi chơi với tớ rồi thẩu lửa nó đốt bác như thế nào. Thằng Khô ấy mà, bác ơi, chỗ nào mà không có nó, đừng nói chuyện thiên đường với tớ! Chào hai bác! Tối nay, tha hồ lửa nó nướng bác trai!"

Đi đã xa mà giọng của nó vẫn còn văng vẳng: "Hai bác ơi, lửa ở ngoài chỉ đốt được bộ lông thôi, lửa ở trong đốt cả

cuộc đời, đốt cả vũ trụ, đốt cả thiên đường đấy! Lửa ái, lửa dục, ông trời cũng sợ thấy bà ấy mà!”

Sực nhớ điều gì, nó dừng lại, bắc loa: "Khi nào muốn tổng cái lão Khổ ấy đi, gọi tớ nhé, tớ chỉ cách cho!".

con trâu và chú tư

Chú Tư chăn trâu từ hồi tám chín tuổi. Chú thường thả trâu ăn cỏ quanh đời, lên vào chùa học chữ với ông sư. Nhờ thông minh, chú học rất nhanh, chục năm sau đưa đọc hết sách trong chùa. Đồng thời, con trâu giúp chú cày bừa thửa ruộng của cha mẹ để lại, bốn mùa vất vả, nhưng mưa thuận gió hòa, cuộc đời của chú mỗi ngày mỗi khấm khá. Rồi chú lấy vợ, sinh con, vợ chú buôn bán mát tay, đẩy chú vào đường kinh doanh, cứ thế, từ một thửa ruộng chú đã xây lên ba căn nhà, từ nhà cho thuê, chú đã hùn vốn vào khách sạn, từ anh nông dân chú trở thành phú gia. Xóm giềng khen gia đình chú tốt phước, khen vợ chú giỏi. Thím Tư giỏi thiết, một tay xây dựng cơ đồ, chỉ có cái hơi dữ, chắc thím tuổi con cọp, chú nghĩ trong bụng. Biết làm sao được, nhân vô thập toàn .

Cuộc đời đang lên ngoạn mục như thế, bỗng một hôm chú lên chùa xin sư học ngồi thiền. Chú nói nhỏ với sư: chạy theo đồng tiền cũng giống như đuổi theo cái bóng của mình dưới nắng, mình chạy nhanh nó vẫn nhanh hơn. Chú đã mỗi căng hực hơi với thím Tư rồi, không muốn chạy nữa, càng chạy càng nhớ cái thanh thân ngày xưa, một mình nghèo ngao với trâu giữa cỏ nội hương đồng. Con trâu vẫn còn đấy, bên cạnh chú, dù chú ở nhà tranh hay nhà ngói. Nhưng cái thanh thân với trâu thì mất biệt: trâu vẫn là trâu, chỉ có chú không còn là chú.

Cái đầu của chú giống như kho hàng của thím Tư, bề bộn, ngồn ngang, không còn cả chỗ để chứa một sợi cỏ. Chú nói chú đã đánh mất thiên đường; chú muốn tìm lại thiên đường đã mất.

Chú nói ít, sư hiểu nhiều. Thương chú từ lúc nhỏ, biết chú có căn cơ, sư bằng lòng thấy chú trở lại chùa. Chú lên vợ lên chùa học ngồi với sư một thời gian. Chỉ ngồi cho đúng, thờ vô thờ ra, tập trung chú ý vào hơi thở, thể thôi. Khi ngồi được rồi, chú tập ở nhà. Mỗi buổi sáng, nóng ruột chờ vợ đi chợ xong, chú tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm tất, thắp ba cây nhang trên bàn thờ, khóa cửa, ngồi. Mấy ngày đầu, chú thấp thỏm sợ vợ về nhà nửa chừng, bụng dạ không yên. Sư hỏi, chú thú thật:

- Bạch thầy, hóa ra lúc nhỏ, ngồi trên lưng trâu, mắt nhìn chim bay bướm lượn, vậy mà trí óc lặng yên. Thường ngày cũng vậy, khi nhỏ cỏ bón phân, cái đầu đầu có lặng xăng nghĩ bậy nghĩ bạ. Cứ nhè lúc ngồi yên trên gối, thờ vô thờ ra, là nó nhảy tứ tung, nhảy từ bà vợ ngoài chợ qua con trâu ngoài đồng, từ nồi bún riêu qua trái mít ươn, chẳng đầu đuôi thứ lớp gì cả.

Sư hỏi:

- Nhảy từ bà vợ qua con trâu là sao? Thấy con trâu làm gì?

- Bạch thầy, thấy nó gặm cỏ non trên bờ ruộng, cái đuôi vắt qua vắt lại ra dáng thích chí, thấy con nghé chạy theo, rúc đầu vào bụng mẹ tìm sữa, sữa chạy ra trắng hai bên mép...

Sư khen:

- Bắt đầu như vậy là quá tốt. Ngày mai, chú chỉ để ý vào con trâu mà thôi. Trâu đi, chú đi theo. Trâu chạy, chú lấy dây xỏ mũi, giữ nó lại, hươu roi lên dọa, không để cho nó kéo chú đi theo. Còn thím Tư... Chú đi theo trâu thì thím tan biến.

Ngày sau đó, chờ vợ ra phố, chú tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm tất, thắp ba cây nhang, khóa cửa. Ngẫm nghĩ thế

nào, chú ra ngoài chuồng trâu, kéo con trâu ra giữa vườn, đóng một cây cọc thật chắc, cột trâu vào cọc. Xong, chú ngồi xếp bằng giữa cỏ, cách trâu ba bước, lim dim mắt, nhìn trâu, cột tư tưởng vào con trâu như con trâu bị xỏ mũi cột vào cọc. Con trâu nhìn chú chăm chăm, ngạc nhiên quá, thấy chú sao khác ngày thường, ngồi yên không động đậy, chỉ thở vô thở ra. Nhìn mãi chán, lại thấy bụng căng sữa, nó hục hặc cái đầu, muốn bú sợi dây ra khỏi cọc để về cho nghe bú, nhưng cọc không chịu thua. Nó bước đến cạnh chủ, thềm liếm cái bàn tay tỏ ý thương chủ, nhưng chủ bất động như pho tượng khiến nó sợ. Phía xa vọng lên một tiếng gà gáy lẻ như nhắc con trâu bỏ phận lao động; nó ngược mặt nhìn chủ rồi mơ màng nghe nhĩ nhĩ về phía tiếng gà.

Chú Tư cột tư tưởng vào con trâu, vào cái đầu nó hục hặc, vào sợi dây căng, vào cái roi tưởng tượng mà chú hươu lên, vào tiếng sột soạt gặm cỏ nơi miệng nó, vào cái nhìn mơ màng của nó về phía xa xăm vào bước chân của nó tiến đến gần chú... Bỗng con trâu bị ba bốn con ruồi phá đám, bay vù cấn hông bên phải, bay vù cấn hông bên trái, khiến nó quất đuôi qua bên trái, quất đuôi qua bên phải, quất một cái đánh đập vào mặt chú Tư. Chú bưng tỉnh. Mặt trời đã lên cao, chú hoảng hồn nghĩ vợ sắp về, tiếc rẻ một công phu nửa chừng bỏ dở.

Hôm sau, chú đến báo cáo thành tích với sư. Sư khen: chú tiến bộ nhanh quá!". Rồi sư chỉ: Ai biểu chú phải ngồi sát con trâu? Lần sau, chú cứ ngồi trong nhà nhìn nó từ xa. Thấy hoa thấy lá, nhưng chú tập chỉ thấy nó mà thôi".

Chú Tư mừng quá. Sáng hôm sau, đợi vợ ra chợ xong xuôi chú tắm rửa sạch sẽ, thay áo quần thơm tất, thắp ba cây nhang, thả trâu ngoài sân, bước vào hiên. Mùa vừa gặt xong, rom chát từng bó, rom tươi, mùi thơm tỏa ra phùng phức. Chú chọn một bó rom làm đệm, ngồi ngay ngắn, thoải mái, thờ vô thờ ra. Con trâu đi qua đi lại ngoài sân, buồn chân, buồn miệng, kiếm vài sợi cỏ để nhai, nhưng sân đất cỏ không một cọng. Hồi lâu, nó đánh bạo bước vào hiên. Mùi thơm của rom tươi bốc lên ngát mũi, con trâu cảm lòng không đậu, lè lưỡi rút vài cọng nơi bó rom chủ nó ngồi, rồi vài cọng nữa, miệng nó ngọt xót, mũi

nó Phập phồng. Thấy chủ ngồi yên không phản kháng, nó thừa thắng xông lên, xơi hết một góc đệm rơm, rồi nửa đệm, rồi gần trọn đệm, đến khi chủ nó mất gối, té nhào xuống đất.

Như lần trước, chú Tư bắt mẫn vì công phu vẫn nửa đường lơ lửng. Chú tường trình với sư: chú hoàn toàn chỉ thấy trâu, theo dõi con trâu, thấy rõ ý tưởng của nó, ước muốn của nó, nghe được nước miếng nó chảy trong miệng khi ngửi mùi rơm, cái bụng nó căng lên cùng lúc với cái đệm rơm xẹp xuống. Chú no với cái bụng của con trâu, quên bằng cái đệm, bỗng bất ngờ ngã lăn!

Sư lại khen: "Chú Tư có căn cơ từ kiếp trước nên chú tâm rất giỏi, rất sâu. Chút xíu nữa là chú đạt đến mức 'định' rồi đó! Ngày mai, chú đừng nhìn trâu trước mặt nữa, chỉ tập trung tư tưởng trên hình ảnh của nó mà thôi".

Chú Tư phấn khởi lắm. Hôm sau, chờ vợ đi chợ, chú tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm tạt, thắp ba cây nhang, nhốt trâu trong chuồng, vào nhà, khóa cửa. Ngay chiều hôm đó, chú hí hửng lên chùa, tường trình sự việc với sư:

- Bạch thầy, con tìm được thiên đường của con rồi! Con thấy con trâu ra mở cổng chuồng, rồi tự mở cổng nhà, khoan thai ra đồng, rồi cứ đi, cứ đi, đi mãi vào rừng. Con đi theo nó từng bước, đến khi thấy nó mất hút. Con thấy con bỗng nhiên nhỏ lại thành đứa con nít ngày xưa, lúc còn chăn trâu, ham chơi, để nghe sông đi đâu mất. Con cất tiếng gọi to như ngày xưa gọi nghe giữa đồng không mông quạnh:

Nghé ơi nghe ạ

Nghé đi với Mạ

Được ăn được bú

Nghé đi với chú

Chi nhá xương khoai

Nghé đi với ai

Tiêu hành nước nắm

Nghé ơi nghe ọ...

Y như hồi nhỏ, con thấy con trâu từ trong rừng "nghé ọ", xông ra mừng rỡ. Con lừa nó xuống sông y như hồi nhỏ, tắm cho nó, rồi cưỡi trên lưng, nghêu ngao đi về nhà. Con trâu "nghé ọ" liên hồi để kêu con nghe đi theo, bỗng...

- Bỗng làm sao?

- Bỗng trong tiếng "nghé ọ" vắng vắng có tiếng ai léo nhéo càng lúc càng rõ... hóa ra vợ con đi phở về. Vậy là vẫn giữa đường đứt gánh... Bạch thầy, thầy cho con lên chùa tu luôn đi, vương vীu vợ con phiền quá!

Sư la:

- Không được. Không được! Tu đâu cho bằng tu nhà... Không có cái đuôi trâu quất vào mặt chú, không có thím Tư đi chợ về, chú dám nghêu ngao với trâu suốt ngày suốt đêm! Chú Tư à, phải biết vào "định" và phải biết ra "định". Ngồi thiền, không phải để sống trong thiên đường của chú mà chính là để sống với thím Tư.

Lần đầu tiên, chú Tư cãi thầy:

- Thầy à, con vừa mới mon men vào đến cửa thiên đường của con thôi, thầy cho con nhón nhơ một ngày trong đó, chưa bao giờ con lại được sung sướng như vậy.

Sư không nói gì thêm nhưng trong bụng không yên.

Không biết mấy ngày sau đó, nhân lúc thím Tư đi nhận hàng từ xa, vắng mặt vài hôm, chú khoan khoái khóa cổng vườn, khóa cửa nhà, sau khi đã tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm tạt, thắp ba cây nhang trên bàn thờ, đốt thêm một lư trầm đặc biệt. Chú ngồi. Con trâu nhốt trong chuồng. Trầm thoang

thoảng hương. Chợt con trâu lấy chân mở cổng chuồng, mở cổng vườn, đẩy cửa bước ra, rồi lại lấy chân khóa cổng, lấy miệng sửa cho ngay ngắn tấm bảng treo trước cổng: *"Tôi đang ở trên chùa"*. Xong, nó dừng đỉnh đi lên chùa, vào cổng chùa, lấy đầu húc vào đại hồng chung ba tiếng, rồi nằm khoèo trước nhà chuông. Nghe tiếng chuông, chú Tư nước theo ra cổng, cổng tự mở, tự đóng, chân chú tự bước tiếng chuông dẫn chú đến bên con trâu. Chú Tư lại thấy chú nhỏ lại, cầm quyển sách tập đọc lớp ba ngày xưa, ngả đầu vào bụng trâu, ê a như hồi nhỏ:

Trâu ơi ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta

Cây cày vốn nghiệp nông gia

Ta đây trâu đó ai mà quản công

Bao giờ cây lúa còn bông

Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn

Con trâu cười khì khì: "Hôm nay không có chuyện trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta đâu nhé!". Chú Tư hỏi: "Sao vậy?". Trâu khịt khịt cái mũi, nói giọng chế giễu: "Hôm nay là lễ Lao động Quốc tế, chú không biết sao?". Ngày thường, mỗi khi chú Tư thấy con trâu ngược mõm nhìn trời, nửa mơ màng nửa đắm chiêu, chú vẫn nghĩ con trâu là triết gia hóa kiếp. Hôm nay, quả thật như thế, vì con trâu bỗng nhiên hỏi chủ: *"Chú Tư à, ngày Lao động quốc tế thì được nghỉ việc chân tay, chứ tư tưởng thì bao giờ cũng làm việc cả. Vậy, chủ có biết hạnh phúc là gì không?"*.

Chú Tư ngẩn người, không trả lời được. Con trâu nói: "Thì hạnh phúc là bài thơ chú vừa đọc đó!. Hạnh phúc là san sẻ là "trâu cày với ta", là "ta đây trâu đó", là "bông lúa ngọn cỏ"

của nhau. San sẻ với nhau thì "ta" cũng là "người", thì "người" cũng là "ta", chú Tư là trâu, trâu là chú Tư, cả hai là một. Hạnh phúc đơn giản như vậy đó, chú Tư à. Nếu chú cứ đi tìm hạnh phúc cho riêng chú mà quên mất trâu, làm giàu như thím Tư trên cái nghèo của người khác, thì làm sao chú nằm được bên trâu nghèo ngao như vậy!"

Chú Tư thủ thi: "Sao mày nói giống ông thầy tao vậy? Ông dạy tao phải tập định cho đến khi nào tao với mày là một. Tao với mày đã là một khi tao nhỏ. Lớn lên, tao xa mày. Bây giờ tao lại là một với mày. Ai cũng có thiên đường. Rồi ai cũng đánh mất. Tao tìm lại được. Vậy mà ông thầy biểu tao phải ra. Tao chần chừ..."

Con trâu lại tiếp tục cái giọng triết gia: "Chú Tư có biết chuyện Lưu Nguyễn lạc thiên thai không? Hai chàng lạc vào đào nguyên rồi kẹt luôn trong đó, đến khi về tại làng xóm thì chứng ai nhận ra nữa. Ông thầy sợ chú kẹt trong thế giới thiên, vui chơi trong đó rồi không trở về được nữa với thực tế. Ông dạy chú vào thiên; ông đang lo chú không biết xả thiên, cứ huyên thuyên thiên đường, thiên đường đâu đâu. Chú nhớ nhé: nãy giờ là chú đang vào thiên với trâu, chú sắp vào mức sâu nhất của định, chỗ chú và trâu là một. Ta vào nhé... Chú Tư có ngửi thấy mùi gì trong bụng trâu không? Mùi cỏ đấy. Chú cứ thử ựa lên miệng mà nhai như trâu, chú thấy không, cỏ ngọt xót trong miệng chú. Cỏ trong bụng trâu nằm nơi miệng chú thì đích thị trâu là chú, chú là trâu rồi!"

Chú Tư nhai với trâu, nhai một hồi thấy đúng là mình đang nhai cỏ; chú vừa nhai cỏ vừa ngược mắt nhìn trời xa xăm, đắm chiêu, tư lự như trâu. Một hồi, chú phì cười: "Trâu à, tao thấy có cái gì cứng cứng trên trán, không chừng sừng mày mọc trên trán tao rồi!"

Ngoài kia, dưới xóm, thím Tư đi nhận hàng đã về, ba ngày đã trôi qua. Thím thấy cổng khóa chặt, nơi cổng có treo tấm bảng: "tôi đang ở trên chùa", vội vàng lên chùa tìm sư. Sư cũng vội vàng chống gậy về nhà với thím Tư, bụng hơi lo. Thím Tư trèo qua cổng, hé cửa sổ nhìn vào, may quá, cửa sổ không

khóa. Thấy chú Tư ngồi bất động trên nền nhà, thím Tư nổi tam bành, nhảy phóc qua cửa sổ, tiện tay vớ cây chổi lông gà quất lên đầu chú mấy cái. Chú Tư đang sùng với sùng trâu trên trán, chưa kịp tỉnh giấc đào nguyên, ú ớ: "Cái gì vậy... cái gì vậy... ầy, nhẹ tay, nhẹ tay một chút..." Chú lấy hai tay ôm lấy trán như đề bảo vệ cái gì đó, miệng vẫn ú ớ: "Coi chừng, đừng làm gãy cặp sùng của tôi". Thím Tư muốn quất cho cái nữa, chú lấy hai ngón tay trở dán lên trán y như hai cái sùng, chổi lông gà hươi đến đâu sùng né đến đấy, trông như chú Tư đang múa lân.

Thím Tư tưởng chú bị ma ám, mở toang cửa lớn. Ngoài sân, con trâu vắng chủ nằm buồn thiu đã ba ngày ba đêm, sức thấy bóng chủ, mừng quá, "nghe ợ" một tiếng thật to, xông bừa vào nhà, húc vào thím Tư khiến thím ngã nhào trên người chú. Sự thấy quang canh hoạt kê như vậy không tiện ở thêm, lẳng lặng về chùa.

Hôm sau, gặp chú Tư, sư biết thế nào chú cũng than phiền nửa đường đứt gánh, nên nói trước: "Chú Tư à, tôi hết chữ để dạy chú rồi, sức định của chú đã sâu lắm, khó ai bằng, bây giờ chú tự dạy chú. Chỉ còn một điều nhấn nhủ này thôi: mục đích của định là để mở mắt ra sống ở đời này chứ không phải để miên man tìm thiên đường trong đó. Con trâu là bước đầu, chú phải vượt qua nó đi. Bắt đầu từ nay, chú thể con trâu bằng bốn chữ, đi đứng nằm ngồi gì cũng nhớ đến bốn chữ ấy mà chiêm nghiệm, mà thực hành: Từ, Bi, Hỷ, Xả".

Tiền chú Tư ra về, sư tùm tùm: "Bắt đầu từ bi hỷ xả với cái chổi lông gà ghen , chú Tư ! Thiên đường của chú đó !"

gặp nguyệt

hồ hện

Một người mù lần bước
Trên lối nhỏ ven sông
Gậy dò đường phía trước
Chân bước có bước không

Gió thổi mây trên trời
Bên tai ngừng lại hỏi :
Đi về đâu người ơi
Tôi dẫn đường theo với

Chim trong cây vồn vã
Ta bay trước dẫn đường

Cánh ta và gậy kia
Cùng đi theo một hướng

Gió ơi và chim hỡi
Đừng mời mọc nhiều lời
Tay này và gậy ấy
Chỉ nghe một tiếng thôi

Tiếng ấy là tiếng nhái
Nhảy tồm dọc ven bờ
Gậy dẫn đường theo tiếng
Và chân bớt vu vơ

Tôi cũng vậy trước đây
Mắt mở nhưng nào thấy
Cũng lối nhỏ ven sông
Cũng lần mò theo gậy
Nhưng tôi nghe gió thổi
Nhưng tôi nghe tiếng chim
Tôi nghe vũ trụ gọi
Xôn xao rồi im lìm

Ven sông không tiếng nhái
Chỉ có tiếng lòng tôi
Tiếng lòng như mở lối
Đường lạ cũng quen thôi

Chân bước, lòng tôi nói :
Với mắt ở trong lòng
Thấy gì trên cao ấy?
Thấy gì trong nước trong?

Như thế tôi đã đi
Với trăng tôi đã đến
Đâu có lạ quen gì
Gặp nhau không hò hẹn.